LƯỢC SỬ NGÀNH DẦU KHÍ VIỆT NAM 1961-2020 TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT . BAN BIÊN SOẠN: TRƯỞNG BAN: ÔNG LÊ MẠNH HÙNG - TỔNG GIÁM ĐỐC TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM. PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC: ÔNG ĐỖ CHÍ THANH - PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM. PHÓ TRƯỞNG BAN: ÔNG KHỔNG ĐỨC THIÊM - TIẾN SĨ SỬ HỌC, NGHIÊN CỨU VIÊN CAO CẤP. PHÓ TRƯỞNG BAN: ÔNG NGUYỄN ĐĂNG LIỆU - NGUYÊN PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM. THÀNH VIÊN: ÔNG NGÔ THƯỜNG SAN - CHỦ TỊCH HỘI DẦU KHÍ VIỆT NAM, NGUYÊN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM, ÔNG HỒ SỸ THOẢNG - NGUYÊN CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM, ÔNG TRẦN QUANG DŨNG - TRƯỞNG BAN TRUYỀN THÔNG VÀ VĂN HOÁ DOANH NGHIỆP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM, ÔNG LÊ MINH HỒNG - NGUYÊN PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM, ÔNG NGUYỄN HỒNG MINH - NGUYÊN PHÓ VIỆN TRƯỞNG VIỆN DẦU KHÍ VIỆT NAM. THƯ KÝ: ÔNG VÕ NAM HẢI - BAN TRUYỀN THÔNG VÀ VĂN HOÁ DOANH NGHIỆP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM, BÀ ĐÀM THỊ THU THỦY - VĂN PHÒNG VIỆN DẦU KHÍ VIỆT NAM.

LỜI NÓI ĐẦU: Từ dự cảm thiên tài của Chủ tịch Hồ Chí Minh và tầm nhìn xa trông rộng của Người về một ngành “công nghiệp Dầu khí mạnh”, ngày 27-11-1961 Đoàn Thăm dò Dầu lửa số 36 trực thuộc Tổng cục Địa chất đã được thành lập. Đây là sự kiện rất quan trọng, đặt nền móng cho ngành công nghiệp Dầu khí Việt Nam dần hình thành và phát triển, trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật hoàn chỉnh, có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong hơn nửa thế kỷ qua. Trong suốt chiều dài lịch sử, ngành Dầu khí Việt Nam luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước về đường lối, chủ trương, chính sách và những chỉ đạo kịp thời trong triển khai các hoạt động như công tác cán bộ, công tác chuyên môn, dịch vụ hậu cần, các vấn đề thương mại quốc tế… giúp ngành Dầu khí thực hiện thành công mong ước lớn lao của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đảng, Nhà nước và của Nhân dân ta. Năm 2011, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ra mắt bộ Lịch sử ngành Dầu khí Việt Nam (1961-2010) gồm 3 tập, tổng cộng 1.700 trang. Đây là công trình đồ sộ, công phu tập hợp nhiều tư liệu, sự kiện, hồi ức quý giá giúp bạn đọc hiểu rõ về những chặng đường hoạt động, những cố gắng nỗ lực và những đóng góp quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam từ giữa thập niên 80 của thế kỷ XX đến những thập niên đầu của thế kỷ XXI. Nhân kỷ niệm 60 năm Ngày Truyền thống ngành Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tổ chức biên soạn cuốn Lược sử ngành Dầu khí Việt Nam (1961-2020) dày 400 trang, tóm lược cô đọng những thông tin, sự kiện của cuốn Lịch sử ngành Dầu khí (1961-2010) đồng thời bổ sung 10 năm hoạt động tiếp theo (2010-2020) với nhiều thử thách cam go và những thành tựu quan trọng đã đạt được. Cuốn sách sẽ giúp bạn đọc dễ dàng khái quát các sự kiện lịch sử, đồng thời có thêm nhiều thông tin và góc nhìn về những cống hiến bền bỉ của nhiều thế hệ Người Dầu khí, từ đó tạo nên những giá trị to lớn góp phần vào sự phát triển chung của lịch sử kinh tế nước nhà. Xin gửi lời cảm ơn trân trọng đến các tổ chức, cá nhân và đặc biệt là các bậc tiền bối của Ngành Dầu khí, đã có nhiều trao đổi, góp ý, bổ sung tài liệu và bỏ nhiều công sức trong suốt quá trình thực hiện biên soạn cuốn sách. Xin trân trọng gửi tới Quý Bạn đọc một công trình đầy tâm huyết và nỗ lực của tập thể Ban Biên soạn và các cán bộ nhân viên trong toàn Tập đoàn. Hà Nội, tháng 12 năm 2021 BAN BIÊN SOẠN

Phần thứ nhất TẦM NHÌN XA TRÔNG RỘNG CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH V À HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ TẠI VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1975. I. HÀNH TRÌNH HƯỚNG BIỂN VÀ DỰ CẢM THIÊN TÀI CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Khu công nghiệp Dầu khí Bacu, năm 1959. Dầu mỏ được biết đến từ rất sớm, qua những vết lộ hoặc phát hiện trong quá trình khai khoáng, thăm dò lòng đất. Từ giữa thế kỷ XIX, cùng với việc phát minh ra động cơ đốt trong, nhu cầu to lớn về xăng, dầu mỡ, diesel đã khiến cho ngành công nghiệp chế biến dầu khí được thúc đẩy và tăng tốc, tạo ra thời đại mới - thời đại dầu khí của nhân loại. Tại Việt Nam, Công ty Đông Ấn (East Indie) của Hà Lan trở thành tư bản xăng dầu xuất hiện sớm nhất trên đất Sài Gòn, tiếp đó là Hải Phòng, nhưng Shell - một công ty của Anh quốc mới là hãng trụ vững và lan tỏa ảnh hưởng trên toàn cõi nước ta. Mở đầu bằng một phân xưởng sản xuất thùng kẽm chứa dầu loại 350 lít và 20 lít tại Nhà Bè (Sài Gòn) vào những năm 1903-1904, sau khi hợp nhất với một Công ty Hà Lan đang khai thác dầu ở Indonexia để trở thành Tập đoàn Royal Dutch Shell, đã lập ra Hãng dầu Pháp - Á (Compagnie Franco-Asiatique des Petroles - CFAP) chuyên kinh doanh xăng dầu ở Đông Dương và Hoa Nam, lập được trụ sở tại Sài Gòn, kho dầu Thượng Lý (Hải Phòng). Ở Hà Nội, Shell lập trụ sở tại phố Boulevard Gambetta (nay là phố Trần Hưng Đạo), kho bãi mang tên Sở Nhà Dầu đặt tại phố Khâm Thiên. Ngoài ra, trong khoảng các năm kể trên, ở Việt Nam còn có sự hiện diện của Công ty Dầu châu Á (Asiatic Petroleum Company - APC), buôn bán dầu hỏa, đèn Hoa Kỳ ở Hải Phòng; Công ty Bugi Đông Dương (Compagnie Indochinoise de bougie) của Pháp; Công ty dầu Caltex và Công ty Standard Oil của Mỹ.

Cùng với việc du nhập và kinh doanh dầu hỏa ở Việt Nam, các nhà tư bản Pháp và nước ngoài đã được chính quyền Pháp tạo điều kiện thông qua việc ban hành các sắc lệnh về quản lý, về thuế và thành lập các Nha, Sở và Phòng thí nghiệm về địa chất, mỏ để đẩy mạnh công cuộc thăm dò và khai thác tài nguyên trong lòng đất, dưới đáy biển như Sở mỏ Nam Kỳ (1868), Nha mỏ Đông Dương (1884), Sở Địa chất Đông Dương (1898), Phòng Phân tích khoáng vật (1921), Viện Hải Dương học Đông Dương (1922). Sở Địa chất Đông Dương trực thuộc Ban tham mưu quân đội Pháp làm nhiệm vụ lập và in ấn các loại bản đồ địa hình làm cơ sở xây dựng các bản đồ địa chất tỷ lệ 1/4.000.000 (1928), 1/2.000.000 (1928, 1931 và 1939), từng bước xác định cấu trúc địa chất địa mạo ở Đông Dương. Chính quyền Pháp đã cho phép thành lập nhiều công ty khai thác mỏ, chủ yếu tập trung ở Bắc Kỳ - nơi có điều kiện thuận lợi thành tạo khoáng sản. Tuy cho rằng, những dấu hiệu trực tiếp còn hiếm nhưng trong tài liệu Về khả năng dầu mỏ ở Đông Dương trên cơ sở phân tích địa chất (Considérations géologiques sur le possibilités de pétrole en Indochine) của Giám đốc Sở Địa chất Đông Dương J. Fromaget vẫn ghi nhận triển vọng dầu mỏ ở Đông Dương. Những nhận định khoa học của ông được dựa vào những căn cứ phân tích địa tầng trầm tích, môi trường thành tạo các trầm tích, hoạt động kiến tạo, dự đoán phát triển các trầm tích trên vùng Đông Dương rộng lớn.

Cách mạng tháng Tám (1945) thành công, nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, mặc dù phải dồn sức vào trăm ngàn công việc nhưng công việc thăm dò địa chất và khai khoáng vẫn được chú ý và chỉ tạm dừng lại một số công việc kể từ khi cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ trên phạm vi cả nước. Năm 1946, Bộ Quốc dân Kinh tế thành lập Nha Địa chất và Kỹ nghệ. Do đất nước đang tập trung chống Pháp nên tổ chức này hoạt động cầm chừng. Đến khi hòa bình lập lại ở miền Bắc, tại phiên họp Hội đồng Chính phủ diễn ra từ ngày 23 đến ngày 24-12-1954, khi bàn việc chuẩn bị tiếp quản Hải Phòng, với dự cảm nhạy bén và đặc biệt kỳ tài về sức mạnh của “Biển Bạc”, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng: “Trước kia ta chỉ có rừng núi, ngày nay ta có thêm sông biển, thêm cả ban ngày... Đất nước ta bao la, anh em ta đông đúc... ”. Lời chỉ dẫn trên của Người, sau được nhà thơ Tố Hữu phổ thành nhịp thơ Xưa... nay trong tập Gió lộng: “Xưa là rừng núi, là đêm. Giờ thêm sông biển, lại thêm ban ngày. Ta đi trên trái đất này. Dang tay bè bạn vui vầy bốn phương. Trên bãi Thái Bình Dương sóng gió. Phơi phới bay cờ đỏ sao vàng. Chúng ta đứng thẳng hiên ngang”.

Tháng 7-1957, Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu Đoàn Đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam đi thăm 9 nước (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, Tiệp Khắc, Ba Lan, Cộng hòa Dân chủ Đức, Hungari, Nam Tư, Anbani, Bungari và Rumani). Trong chuyến đi này, Người đặc biệt lưu tâm đến nền công nghiệp dầu khí, đã sắp xếp thời gian đến thăm giàn khoan ở Anbani, Nhà máy lọc dầu ở Bungari. Phát biểu tại buổi mít tinh của nhân dân Thủ đô Bucaret, Người đã nói: “Dầu lửa là một trong những tài nguyên của Rumani đã sản xuất quá con số trước chiến tranh và trở thành tài nguyên của nhân dân. Ngày nay, các bạn đã tự sản xuất lấy những máy móc để khai thác dầu lửa. Kỹ nghệ hóa học và luyện kim trước đây không hề có ở Rumani, ngày nay đã trở thành một nguồn lợi quan trọng của nền kinh tế” (Hồ Chí Minh toàn tập, tập 8, 1955-1957, NXB Chính trị quốc gia, H. 2000, tr. 476).

Trong tháng 7-1959, theo lời mời của lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến đất nước của Cách mạng Tháng Mười nghỉ hè trong vòng một tháng. Người đã đi 16.200 km, qua 10 nước Cộng hòa Xô Viết, thăm 19 thành phố và thủ đô, gọi là nghỉ hè nhưng Người luôn luôn chú ý khảo sát về nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội. Theo Chuyến thăm Liên Xô tháng 7-1959 của Chủ tịch Hồ Chí Minh qua những tư liệu lịch sử của ThS. Cao Thị Hải Yến thì: “Hành lý của Người vẻn vẹn một chiếc vali nhỏ đựng một bộ quần áo kaki, hai bộ quần áo cánh, hai bộ quần áo lót, ba chiếc khăn mùi xoa, năm cuốn sách, vài ba bao thuốc lá, không mang giầy vì Bác ưa đi dép cao su. Về thành phần đoàn đi cùng Bác, có đồng chí Vũ Kỳ, nhà nhiếp ảnh Vũ Năng An và chị Phạm Thị Xuân Phương được đồng chí Nguyễn Văn Kỉnh (lúc đó là Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Việt Nam tại Liên Xô) cử đi theo để giúp đồng chí Vũ Kỳ trong giao tiếp với các bạn Liên Xô” (Ditichhochiminhphuchutich.gov.vn, 14-11-2019).

Cũng theo tài liệu trên, sau gần một tháng nghỉ ngơi, Người đến Acmeni, tham quan hồ trên núi Sêvan, ghé thăm trạm thủy điện và Trại nhi đồng Ankavan. Ngày 23-7, Chủ tịch Hồ Chí Minh rời Erêvan đi Bacu - Thủ đô nước Cộng hòa Azecbaigian, nơi được coi là thủ đô dầu mỏ của Liên Xô. Khi bay qua vùng biển Casipian, Bác chỉ xuống dưới và hỏi chị Phạm Thị Xuân Phương: “Cháu có thấy gì ở dưới máy bay không?”, chị Phương nói: “Cháu chỉ thấy biển màu đen thôi”, Bác nói “Biển dầu đấy”. Bác chỉ xuống biển giải thích: “Cháu thấy không, kia là máy hút dầu, xa xa là cầu nối từ đất liền ra biển để lấy dầu đấy. Dầu quý lắm, nước nào có dầu là giàu lên ngay!”. Rồi Bác cười hóm hỉnh nói: “Hai từ “dầu” và “giàu” người Hà Nội phát âm như nhau nhưng xứ Nghệ của Bác phát âm khác nhau đấy”!... Tới nơi, Bác được mời về nghỉ ở một biệt thự cách thành phố 45km. Vào lúc 10 giờ 30, Bác đi xem khu khai thác dầu mỏ ở phía Bắc thành phố Bacu. Người đã nói với các nhà lãnh đạo và kỹ sư dầu khí ở đây: “Sau khi Việt Nam kháng chiến thắng lợi, Liên Xô nói chung, Azecbaigian nói riêng sẽ giúp Việt Nam xây dựng những khu công nghiệp dầu khí mạnh như Bacu”. Với tầm nhìn xa, trông rộng và dự cảm của một thiên tài, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng muốn giàu có hùng mạnh nhất định phải có ngành Dầu khí hiện đại. Từ con mắt hướng biển, khi qua thăm các nước Đông Âu có ngành Dầu khí phát triển (Anbani, Bungari, Rumani) và nhất là khi đến thủ đô dầu mỏ Bacu của Azecbaigian, Người đã chính thức đặt nền móng và niềm tin lớn lao cho khát vọng của dân tộc. Những lời chỉ dẫn của Người đã trở thành kim chỉ nam cho quá trình xây dựng, trưởng thành của ngành Dầu khí Việt Nam trong hơn 60 năm qua.

Phần thứ nhất - II. ĐOÀN THĂM DÒ DẦU LỬA SỐ 36 - CÁI NÔI CUNG CẤP NHÂN LỰC, TRÍ LỰC CHO TƯƠNG LAI. Tháng 3 năm 1956, Nha Khoáng chất và Kỹ nghệ đổi thành Sở Địa chất do các ông Hồ Đắc Liên, Lê Văn Đức lần lượt làm Giám đốc, rồi chuyển thành Cục Địa chất (7-1958), Tổng cục Địa chất (7-1960), nhân lực trong ngành cũng tăng từ 257 người lên 5.000 rồi 22.000, trong đó hàng ngàn người có trình độ đại học, cao đẳng và trung học. Nhiều đoàn thăm dò được thành lập như Đoàn 9 thăm dò than, Đoàn 20 đo vẽ bản đồ địa chất,... Năm 1958, theo lời mời của Chính phủ, chuyên gia N.K. Griaznov thuộc Viện Nghiên cứu khoa học Địa chất thăm dò Dầu mỏ toàn Liên bang (VNIGNI) được cử sang Việt Nam lập kế hoạch khảo sát dầu khí. Ông đã cùng các ông Lê Văn Cự và Trần Văn Trị tiến hành hai lộ trình khảo sát ngắn - trong đó có vùng Núi Lịch (Yên Bái). Tháng 01-1959, khi Thứ trưởng Bộ Địa chất Liên Xô sang Hà Nội làm việc với Cục Địa chất, chuyên gia N.K. Griaznov đã trình bày Kế hoạch công tác phát hiện những vùng triển vọng có dầu lửa ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và bản Đề nghị về dầu mỏ. Tháng 4-1959 Chính phủ cho phép Cục Địa chất ký kết với Bộ Địa chất Liên Xô tổ chức nghiên cứu địa chất, đánh giá triển vọng dầu khí. Đội Khảo sát, nghiên cứu địa chất, dầu khí đã được thành lập bao gồm chuyên gia S.K.Kitovanhi, Nguyễn Giao, Trần Văn Trị, Nguyễn Bá Nguyên, Nguyễn Đức Lạc cùng với 1 bác sĩ, 2 nhân viên giao tế phục vụ chuyên gia, 2 công an bảo vệ dẫn đường, 2 lái xe của Đoàn xe 12 Cục Chuyên gia. Từ tháng 7-1959 đến tháng 8-1960, Đội đã triển khai khảo sát thực địa từ vĩ tuyến 17 trở ra các vùng Tây Bắc, Việt Bắc, trung du, đồng bằng, hải đảo với 11 lộ trình dài khoảng 25.000 km, mô tả hơn 1.000 điểm lộ địa chất, phát hiện mới và thu thập các hóa thạch động vật, thực vật thời Cổ sinh, Trung sinh, Tân sinh; kiểm tra 20 địa điểm “báo quặng” về dầu khí nhưng chỉ nhận biết được biểu hiện dầu khí ở Núi Lịch (Yên Bái), bản Nậm Ún trong thung lũng Sài Lương (Sơn La), mỏ đá dầu Đồng Ho (Quảng Yên - Quảng Ninh); thu thập, phân tích 74 tài liệu về địa chất Việt Nam và các nước lân cận do các nhà địa chất Pháp, Trung Quốc xây dựng.

Tháng 4-1961, báo cáo Triển vọng dầu khí ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hoàn thành. Bản báo cáo dày 302 trang bằng tiếng Nga cùng các bản vẽ mặt cắt địa chất, cột địa tầng đặc trưng cho từng vùng, bản đồ tướng đá, cổ địa lý cho từng thời kỳ, bản đồ phân vùng kiến tạo địa chất, bản đồ phân vùng triển vọng dầu khí tỷ lệ 1/500.000, đã kết luận: (1) Vùng trũng giữa núi thuộc tam giác châu thổ sông Hồng là vùng triển vọng nhất; (2) Vùng tạo thành các trầm tích lục nguyên tuổi Trias thuộc vùng trũng An Châu là vùng ít triển vọng; (3) Vùng triển vọng không rõ ràng; (4) Đới uốn nếp Hercyni là vùng không có triển vọng. Dựa vào những kết luận khoa học về triển vọng dầu khí, ngày 27-11-1961, Tổng cục Địa chất ban hành Quyết định số 271.ĐC về việc thành lập Đoàn Thăm dò Dầu lửa số 36 (thường gọi là Đoàn 36, tiền thân của Liên đoàn Địa chất 36 từ sau năm 1969) để đảm nhiệm việc tìm kiếm, thăm dò dầu hỏa và khí đốt trên phạm vi miền Bắc Việt Nam, do ông Bùi Đức Thiệu làm Đoàn trưởng, các ông Phan Tử Nghĩa và Hồ Xuân Phong (sau bổ sung các ông Phan Minh Bích, Nguyễn Đức Quý) làm Đoàn phó, với 211 cán bộ, công nhân viên - trong đó có 123 công nhân, 22 kỹ thuật viên và kỹ sư, 36 trung cấp nghiệp vụ hành chính, 15 chuyên gia Liên Xô. Đoàn đặt trụ sở tại trường Đảng tỉnh Bắc Ninh, có văn phòng làm việc của các chuyên gia và cán bộ kỹ thuật Việt Nam tại số 6 Phạm Ngũ Lão, Hà Nội. Tháng 4-1963, trụ sở của Đoàn di chuyển tới trường Đảng tỉnh Hưng Yên. Năm 1966, do chiến tranh phá hoại của Mỹ, Đoàn sơ tán về thôn Bình Kiều, xã Ông Đình (Khoái Châu - Hưng Yên).

Đồng bằng sông Hồng là địa bàn hoạt động chủ yếu và là nơi khởi đầu cho việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí của Đoàn 36 ở Việt Nam. Từ cuối năm 1961, Đoàn 36 bắt đầu nhận chuyển giao và ứng dụng công nghệ thăm dò địa vật lý của Liên Xô bao gồm: phương pháp thăm dò trọng lực, địa chấn, điện cấu tạo, địa vật lý giếng khoan. Do yêu cầu thực hiện trên thực địa, Đoàn 36 đã tổ chức các Tổ Trọng lực, Tổ Địa chấn và Tổ Trắc địa, đến năm 1963 nâng lên thành Đội Trọng lực, Đội Địa chấn, Đội thăm dò Điện. Ngày 09-01-1967, Tổng cục Địa chất quyết định chuyển các đội Địa vật lý thành các Đoàn chuyên đề Địa vật lý trực thuộc Đoàn 36, Đoàn thăm dò Trọng lực 36T (Đoàn trưởng Nguyễn Hữu Lạc, tiếp sau là Văn Đăng Lợi, Nguyễn Hiệp), Đoàn Thăm dò Địa chấn 36F (Đoàn trưởng là Lê Khoản, Đoàn phó Trương Minh), Đoàn thăm dò Điện 36Đ (Đoàn trưởng Trần Trọng Đính, tiếp sau là Tăng Mười, Trần Đức Đình). Nhận thấy công tác thăm dò dầu khí ngày càng mở rộng cả về quy mô lẫn phạm vi hoạt động, tháng 10-1969, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định thành lập Liên đoàn Địa chất số 36 do ông Vũ Bột làm Liên đoàn trưởng; các ông Bùi Đức Thiệu, Phan Minh Bích làm Liên đoàn phó, trụ sở đặt ở Chợ Gạo, nay thuộc Thành phố Hưng Yên. Liên đoàn Địa chất số 36 gồm Đoàn thăm dò Địa chấn 36F, Đoàn thăm dò Trọng lực 36T, Đoàn thăm dò Điện 36Đ, Đoàn Địa chất 36C An Châu, Đoàn Khoan cấu tạo 36K, Đoàn Khoan sâu 36S với 2.300 cán bộ, công nhân viên - trong đó có khoảng 500 cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề cùng hàng trăm chuyên gia, kỹ sư Liên Xô.

Tháng 9-1973, các Đoàn 36F, 36T, 36Đ sáp nhập thành Đoàn Địa vật lý tổng hợp 36F; các Đoàn 36K và 36S sáp nhập thành Đoàn Khoan 36K; Đoàn 36B được thành lập làm nhiệm vụ nghiên cứu địa chất dầu khí. Để đáp ứng với sự phát triển của hoạt động dầu khí, ngay trong năm này, các Đoàn 36F, 36B, 36C tách khỏi Liên đoàn Địa chất số 36 trực thuộc Tổng cục Địa chất. Liên đoàn Địa chất số 36 chỉ còn lại Đoàn khoan 36K, Đoàn Khoan 36N và về sau có thêm Đoàn 36Y , trụ sở của Liên đoàn chuyển về Chợ Đậu, thị xã Thái Bình. Đoàn trưởng Đoàn Địa vật lý tổng hợp ban đầu nguyên là Liên đoàn phó Liên đoàn Địa chất số 36 Phan Minh Bích, tiếp theo là các ông Hồ Đắc Hoài, Ngô Mạnh Khởi; Đoàn phó là các ông Trương Minh, Nguyễn Tấn Kích và Văn Đăng Lợi. Nhiệm vụ của Đoàn là tiến hành công tác địa vật lý khu vực và tìm kiếm dầu mỏ, khí đốt. Đoàn đã thực hiện nhiều phương án kỹ thuật mở rộng ra toàn vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng rừng núi An Châu. Trước khối lượng công việc ngày càng lớn, Đoàn chia thành 5 đội: Thực địa, Trạm Karota địa chấn và Xưởng Sửa chữa máy Địa vật lý.

Phần thứ nhất - III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM. 1**.** CÁC HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM **Thăm dò trọng lực:** Từ tháng 11-1961, Đoàn bắt đầu triển khai phương án đo vẽ trọng lực vùng giữa và Đông Nam vùng trũng Hà Nội, tỉ lệ 1/500.000, 1/200.000 và 1/50.000 do chuyên gia Liên Xô N.V . Epstein chủ biên, nữ kỹ sư trưởng I.I. Vlasova, cử nhân vật lý Nguyễn Ngọc Khánh và Nguyễn Hiệp là thành viên cùng nhiều kỹ thuật viên đo máy, kỹ thuật viên trắc địa. Các chuyên gia Liên Xô tận tình đào tạo, kèm cặp về chuyên môn cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật trọng lực đầu tiên của Việt Nam. Phương án thăm dò trọng lực để thành lập Bản đồ dị thường trọng lực tỷ lệ 1/500.000 (Chủ biên Nguyễn Hiệp) được triển khai từ tháng 10-1963 đến tháng 4-1966 trên phạm vi toàn miền Bắc. Do phạm vi hoạt động quá rộng, hệ thống đường sá xấu và nhỏ hẹp nên hầu hết mọi người phải đi bộ, có khi phải di chuyển vào ban đêm do không lực Hoa Kỳ bắn phá. Trong quá trình xử lý, phân tích, minh giải tài liệu ở văn phòng cũng gặp không ít khó khăn vì việc tính toán chủ yếu dùng bàn tính Trung Quốc, thước tính logarit, máy tính cơ Misa quay tay 0của Tiệp Khắc, các loại bản đồ được lập bằng phương pháp thủ công. Cũng vào thời điểm đó, Đoàn còn tiến hành đo trọng lực tỷ lệ 1/50.000 ở Đông Nam tỉnh Thái Bình và vùng Phú Bình tỉnh Thái Nguyên. Trong những năm 1967-1968, Đoàn triển khai đo trọng lực tỷ lệ 1/50.000 ở rìa Đông Bắc miền võng Hà Nội; tiếp theo là phần Tây Bắc miền võng Hà Nội với diện tích khoảng 5.000 km2 (Giang Công Thịnh, Phan Thị Ngọc Lan tiến hành từ tháng 8-1970 đến tháng 5-1971), vùng Ninh Bình có diện tích khoảng 7.500 km 2 (Ngô Thế Lý và Phan Thị Ngọc Lan thực hiện từ tháng 9-1971 đến tháng 5-1973). Song song với đó, Đoàn còn tiến hành đo trọng lực tỷ lệ 1/25.000 ở Kiến Xương, Tiền Hải (Thái Bình) với diện tích 490 km2, đo chính xác cao tỷ lệ 1/10.000 trên độ dài 129 km nhằm nghiên cứu các cấu tạo và tìm kiếm trực tiếp các dấu hiệu dầu khí (Giang Công Thịnh, Phạm Liễu, Trịnh Cương, Lê Công Giáo triển khai từ tháng 02-1973 đến tháng 5-1975); đo trọng lực vùng Xuân Thủy - Nam Định tỷ lệ 1/25.000 trên vùng đất liền, tỷ lệ 1/50.000 vùng ngoài đê biển đến mép nước khi thủy triều xuống, tỷ lệ 1/10.000 trên một số tuyến (Nguyễn Văn Thành, Phan Quang Quyết triển khai trong năm 1975). Các Bản đồ dị thường trọng lực là bức tranh đầu tiên về cấu trúc địa chất miền võng Hà Nội, chỉ ra được các đứt gãy sâu sông Hồng, sông Chảy, sông Lô và phân định các vùng cần được khảo sát chi tiết.

**2.** CÁC HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM **Thăm dò địa chấn: a)** Phương pháp địa chấn phản xạ: Đầu năm 1962, công nghệ thăm dò địa chấn phản xạ (MOB) do Liên Xô chuyển giao được đưa vào thí nghiệm ở Khoái Châu - Hưng Yên. Trên cơ sở đó, các chuyên gia Liên Xô là V.V. Macsiutova, G.T. Kenia với sự tham gia của các kỹ sư Hồ Đắc Hoài, Trương Minh đã hoàn thành Phương án kỹ thuật thăm dò địa chấn trong phạm vi Đồng bằng sông Hồng vào năm 1964. Thực hiện phương án trên, đã xây dựng được bản đồ cấu tạo tỷ lệ 1/100.000. Miền võng Hà Nội được phân chia thành 3 đới (Trung tâm, Tây Nam và Đông Bắc) ngăn cách bởi các đứt gãy sâu Thái Bình và Vĩnh Ninh. Ở đới trung tâm đã phát hiện được dải nâng Khoái Châu - Tiền Hải (gồm cấu tạo Khoái Châu, Kim Động, Phù Cừ, Thái Bình, Kiến Xương, Tiền Hải) và trũng Phượng Ngải. Cấu tạo lồi Thái Bình phân chia thành hai đỉnh nhỏ, biên độ khoảng 200 m, rộng khoảng 130 km 2. Đới Trung tâm được đánh giá có triển vọng nhất, trong đó đối tượng chú ý đầu tiên là cấu tạo Thái Bình có chiều sâu 3.000 m, là nơi đặt giếng khoan chuẩn để nghiên cứu khả năng chứa dầu ở các tầng sâu. Đối tượng thứ hai là cấu tạo Kiến Xương. Đới Đông Bắc là vùng vát nhọn địa tầng, nơi cần lưu ý về triển vọng.

Năm 1964, kỹ sư Trương Minh lập phương án thăm dò địa chấn phản xạ ở Hưng Yên, Thái Bình, Kiến An, Bắc Ninh, Đông Triều, Hải Dương, các khu vực đã phát hiện các cấu tạo Kim Động, Ân Thi, Yên Mỹ, Phủ Cừ để vẽ bản đồ cấu tạo tỷ lệ 1/100.000. Năm 1965, kỹ sư Hồ Đắc Hoài xây dựng phương án phản xạ vùng Đông Bắc tỷ lệ 1/100.000 nhằm nghiên cứu các khu vực thuộc các huyện Ninh Giang, Nam Sách, Chí Linh, Kinh Môn (Hải Dương), Gia Lương, Thuận Thành (Bắc Ninh), Vĩnh Bảo, Kiến Thụy, Tiên Lãng (Hải Phòng) diện tích 1.445 km 2. Công tác thăm dò địa chấn kể trên đã cho biết rõ hơn về cấu trúc địa chất của miền võng Hà Nội. Từ sau năm 1970, để chính xác hóa các cấu tạo đã phát hiện 2phục vụ cho việc xác định vị trí khoan cấu tạo và tìm kiếm dầu khí đòi hỏi phương pháp phản xạ phải nâng cao độ phân giải. Các kỹ sư Đỗ Văn Lưu, Trần Đức Thụ, Nguyễn Thạnh với sự cố vấn của chuyên gia Murzin đã tiếp tục thí điểm chọn chiều sâu bắn mìn, chọn nhóm nổ tại khu vực T iền Hải, Kiến Xương C và thử nghiệm thu ghi sóng phẳng tại các cấu tạo Tiên Hưng, Kiến Xương B và Kiến Xương C. Mục tiêu nhằm tối ưu hóa các thông số kỹ thuật để có thể nâng cao chiều sâu nghiên cứu của phương pháp đo địa chấn.

Cuối năm 1972, các thử nghiệm phương pháp địa chấn điểm sâu chung đã được phê duyệt triển khai trên dải nâng Kiến Xương - Tiền Hải, Nam Đông Quan. Cuối năm 1974, sau khi nhập được Trạm máy địa chấn ghi số SN-338B và thiết bị xử lý CAS-48 của hãng Sercel (Pháp), công tác thí nghiệm do kỹ sư Nguyễn Trí Liễn phụ trách. Cuối năm 1975, khi chuyên gia Nga Murzin cùng thiết bị xử lý PSZ-4 sang Việt Nam, công tác thi công hoạt động thí nghiệm thu nổ địa chấn điểm sâu chung đã được tăng cường. Sau thí nghiệm, công việc thăm dò địa chấn phản xạ chuyển sang giai đoạn mới áp dụng công nghệ địa chấn điểm sâu chung (Common Depth Point - CDP) và kỹ thuật số trong thu nổ trên đất liền và trên biển, ứng dụng công nghệ tin học trong xử lý và phân tích số liệu địa vật lý để nghiên cứu chi tiết trên nhiều khu vực có cấu tạo triển vọng phục vụ cho việc xác định giếng khoan sâu tìm kiếm, thăm dò trong toàn miền võng Hà Nội.

**2.** CÁC HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM **Thăm dò địa chấn:** **b)** Phương pháp địa chấn khúc xạ: Để khắc phục hạn chế của phương pháp địa chấn phản xạ khi nó xuyên sâu vào lòng đất chưa tới 3.500 m và để có thể nghiên cứu sâu đến móng tầng trầm tích Đệ Tam ở miền võng Hà Nội, từ năm 1966 Đoàn đã ứng dụng phương pháp Địa chấn khúc xạ liên kết (KMTB). Đoàn đã tiến hành thí nghiệm lựa chọn các thông số kỹ thuật của phương pháp Địa chấn khúc xạ liên kết (KMTB) thiết bị và các điều kiện thi công thực địa. Qua thí nghiệm đợt 1 (tháng 8 và 9-1966), Đội Địa chấn khúc xạ nhận thấy việc quan sát sóng khúc xạ cần có các thiết bị thấp tần (10-20 Hz), nhưng khi đó Việt Nam chưa có. Nhờ sự giúp đỡ của chuyên gia A.A.Mactunop, Xưởng Sửa chữa vô tuyến điện của Đoàn đã tiến hành cải tiến hạ thấp tần số dao động của máy thu sóng, cải tiến máy bắn mìn để nổ mìn lớn trên một tấn thuốc nổ, thiết lập hệ thống truyền tín hiệu nổ qua vô tuyến... Nhờ các cải tiến trên, công tác khảo sát khúc xạ ở miền võng Hà Nội cho kết quả khả quan dù cho các tuyến khảo sát dài hàng trăm kilômét, rải từ Nam Định đến Quảng Ninh, từ Tiền Hải đến Gia Lâm.

Sau các kết quả thí nghiệm kể trên, phương án thăm dò địa chấn khúc xạ liên kết được triển khai cho toàn miền võng Hà Nội với các tuyến khu vực: N4KX (Gia Lâm - Đông Quan, 100 km), N5KX (Khoái Châu - Tiền Hải, 94 km), N6KX (Kim Bảng - Phả Lại, 71 km), bổ sung về sau các tuyến liên kết N4AKX (Tiên Lữ - Phù Cừ, 13,3 km), N4BKX (Cấu Tạo - Tiên Hưng, 8,8 km), N4DKX (Thái Bình - Giao Thủy, 29 km) với tổng khối lượng là 263 km tuyến. Kết quả của công tác thăm dò địa chấn khúc xạ trong những năm 1967-1970 là: - Móng của phức hệ trầm tích Neogen - Đệ Tứ có tuổi khác nhau: Tuổi Proterozoi ở khu vực Tây Nam và Tây Bắc miền võng Hà Nội, móng có tuổi Palaeozoi tương đối đồng nhất ở vùng Trung tâm và Đông Bắc. - Khảo sát được các tầng chuẩn trong trầm tích Kainozoi (vùng Đông Quan), dải nâng Khoái Châu - Tiền Hải.

**3.** CÁC HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM **Thăm dò điện cấu tạo:** Riêng móng trầm tích Neogen có độ sâu 3.000 m ở vùng Tiên Hưng không được xác nhận tại giếng khoan. Phương án đầu tiên được Đội Điện tiến hành trong giai đoạn 1964-1969 để nghiên cứu các tầng tựa điện trở cao trên móng nhằm phát hiện các cấu tạo địa phương có triển vọng dầu khí, khảo sát tỷ lệ 1/500.000 cho toàn vùng, tỷ lệ 1/200.000 cho vùng trũng và tỷ lệ 1/100.000 cho dải Khoái Châu - Tiền Hải (G.A.Vêdrinsev, A.M.Emilianov, Tăng Mười). Năm 1970, phương án đo sâu từ - tellua (NTZ) triển khai ở Phù Dực, Tiên Hưng (Thái Bình), An Lão (Hải Phòng); phương án đo dòng tellua (TT) ở Khoái Châu, Tiền Hải, Kiến Xương (Hưng Yên, Thái Bình); năm 1971 tiến hành phương án khảo sát chi tiết điện cấu tạo vùng Đông Nam miền võng Hà Nội; năm 1972 xúc tiến phương án đo điện một chiều ở dải Khoái Châu - Tiền Hải,... Đội điện đã áp dụng một hệ đa dạng các phương pháp thăm dò điện như dò điện thẳng đứng (VEZ), đo sâu lưỡng cực (PZ), thiết lập trường (ZCS), dòng tellua (TT), từ - tellua (MTZ, MTP). Sau này, phương pháp Điện từ trường nhân tạo trực giao (ĐNT) do Tiến sĩ Trần Ngọc Toản đề xuất được áp dụng thí nghiệm trên cấu tạo Tiền Hải C, sau đó mở rộng sang các cấu tạo khác trong đới Khoái Châu - Kiến Xương - Tiền Hải (1973) phương pháp đo sâu từ - tellua bằng thiết bị hiện đại do Giáo sư Nguyễn Văn Ngọc, Việt kiều Pháp sáng tạo cũng được ứng dụng để nghiên cứu cấu trúc địa chất miền võng Hà Nội. Như vậy, trong khoảng thời gian 1964-1978, phương pháp thăm dò Điện cấu tạo đã cung cấp được một lượng thông tin quý, góp phần cùng các phương pháp Địa vật lý khác làm sáng tỏ cấu - kiến tạo miền võng Hà Nội, An Châu, phục vụ cho công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí và nghiên cứu địa chất.

**4.** CÁC HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM **Khoan dầu khí:** Các tài liệu thu được từ các đợt khảo sát địa vật lý để tìm hiểu lát cắt địa chất, đặc biệt là ở đới nâng Khoái Châu - Tiền Hải là tiền đề để Đoàn 36F quyết định tiến hành khoan cấu tạo giếng khoan đầu tiên (GK-1) ở Khoái Châu (Hưng Yên) bằng bộ máy khoan ZIF-650-A do Liên Xô sản xuất vào ngày 14-02-1962. Sau hơn một năm, mũi khoan đã vượt chiều sâu thiết kế, phát hiện ra phần trên lát cắt trầm tích Neogen, giúp khẳng định và liên kết được các mặt địa chấn phản xạ dự kiến. Tại giếng khoan này đã phát hiện ra các vỉa than gầy, có dấu hiệu khí mê tan. Với 22 giếng khoan cấu tạo trên miền võng Hà Nội (dải nâng Tiền Hải - Khoái Châu có 614 giếng là GK-1, 2, 3, 4, 5, 6, 12, 13, 31, 33, 35, 36, 37, 41; rìa Đông và Đông Bắc 4 giếng là GK-8, 8B, 14, 19; rìa Nam và Tây Nam có 4 giếng là GK-11, 15, 18, 20) và số mét khoan cấu tạo là 20.025,8 m đã giúp cho việc xác định các giếng khoan tìm kiếm, thăm dò tiếp theo. Khoan nông vẽ bản đồ cũng được tiến hành ở rìa quanh miền võng Hà Nội với tổng số 22 giếng khoan, 2.188,12 m khoan nhằm xác định ranh giới vùng biên võng Hà Nội và đánh giá các điều kiện cấu - kiến tạo của vùng nghiên cứu. Giếng khoan sâu đầu tiên: Giếng khoan thông số số 1 (GK-100) được chọn đặt tại khu vực gần Phố Tăng (làng Khuốc, xã Phú Châu, Đông Hưng - Thái Bình) để nghiên cứu lát cắt đầy đủ các tầng trầm tích Neogen và trầm tích có tuổi trước Kainozoi.

Sau gần hai năm chuẩn bị, ngày 23-9-1970, GK-100 được khởi công bằng máy khoan 4LĐ-150D do Rumani sản xuất. Trực tiếp tham gia có kỹ sư khoan Đặng Của - Đoàn phó Đoàn 36S, phụ trách thi công; kỹ sư Đinh Văn Danh, Phạm Văn Ngân cùng 4 kíp khoan và một tổ Diesel. Tháng 10-1970, đoàn cán bộ và công nhân kỹ thuật Việt Nam thực tập tại Groznui về nước được bổ sung ngay cho Đoàn 36S. Ngày 28-9- 1971, giếng khoan đạt chiều sâu 3.000 m. Ngày 05-12-1971 đạt chiều sâu 3.303 m (chiều sâu thiết kế ban đầu là 3.000 m), đạt kỷ lục khoan sâu nhất ở Việt Nam lúc bấy giờ, cung cấp các hiểu biết mới như sau: - Trầm tích Neogen dày hơn 3.000 m, lần đầu tiên phát hiện trầm tích mới được đặt tên là tầng Phong Châu. - Quá trình khoan xuất hiện khí cháy nhưng không lớn. - Có nhiều tầng chứa bitum lên tới 0,15%, carbon hữu cơ lên tới 2 - 3%. - Độ rỗng chung 26%, độ rỗng hở 20%, độ thấm khí 290 milidarcy. - Có những màn chắn là sét, sét kết và cát kết rắn chắc. Đây là những cơ sở quan trọng để nghĩ tới có dầu khí ở miền võng Hà Nội. Để chắc chắn, cần phải nghiên cứu tổng hợp các tài liệu kết hợp với thử vỉa, nhưng do việc không lực Hoa Kỳ leo thang bắn phá miền Bắc, ngày 10-6-1972 Tổng cục Địa chất lệnh ngừng việc thử vỉa ở GK-100, tháo dỡ và bảo quản thiết bị, các chuyên gia được thu xếp về nước. Sau khi Đoàn 36S xây dựng xong hầm hố trú ẩn, hệ thống báo động, ngày 21-6-1972, Tổng cục Địa chất cho phép được tiến hành trở lại các công việc thử vỉa ở khoan trường. Tháng 9-1972, cùng với số sinh viên tốt nghiệp trường Đại học Dầu khí và Địa chất Bucaret (Rumani) về bổ sung, tiến hành khoan GK-101 từ ngày 15-01 đến 15-8-1974 tại nếp lồi Kiến Xương A thuộc xã Quang Bình (Kiến Xương - Thái Bình) để tìm kiếm các tầng chứa dầu khí trong trầm tích Neogen GK-101 đạt chiều sâu 3.202 m, xuất hiện khí đáng kể. Giếng khoan thông số - tìm kiếm (GK-102) đặt tại xã Giao An (Xuân Thủy - Nam Định) bằng máy khoan URALMASH-3D (Liên Xô), khởi công ngày 28-12-1974 và kết thúc ngày 27-5-1977, khoan được 3.966/5.000 m thiết kế phải dừng lại vì sự cố khí phun. Giếng khoan tìm kiếm 61 (GK-61) đặt tại xã Đông Cơ (Tiền Hải - Thái Bình) trên cấu tạo Tiền Hải bằng máy khoan BU-75 (Liên Xô). Ngày 18-3-1975, tại khoảng vỉa thử 1.148 - 1.150 m đã nhận được dòng khí tự do, lưu lượng khí và khí hóa lỏng (condensate) tương đối lớn, lưu lượng khí tự do tuyệt đối đạt tới 448,000 m 3/ngày đêm. Đây là giếng phát hiện dòng khí công nghiệp đầu tiên ở miền Bắc Việt Nam, đánh dấu bước tiến quan trọng trong công tác tìm kiếm dầu khí sau hơn 15 năm.

**5.** CÁC HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM **Địa Vật lý giếng khoan:** Năm 1964, Tổ Địa vật lý giếng khoan (Karota) thuộc Đoàn 36 được tiến hành để phục vụ cho việc nghiên cứu các lát cắt địa chất giếng khoan cấu tạo. Bắt đầu hoạt động này do Phòng Kỹ thuật của Đoàn 36 điều hành trực tiếp bằng thiết bị Karota của Bộ Nông trường đối với các giếng khoan từ GK-1 Khoái Châu (Hưng Yên) đến GK-33 Kiến Xương (Thái Bình). Cuối năm 1970, để đo Karota GK-100, Tổ Địa vật lý giếng khoan của Đoàn 36S được thành lập. Cuối năm 1972, Liên đoàn Địa chất 36 đã quyết định sáp nhập hai Tổ Karota của Đoàn 36S và Đoàn 36K thành Đội Địa lý giếng khoan trực thuộc Liên đoàn. Đội chia ra thành Trạm Karota khí, Trạm Mìn, Tổ Sửa chữa, Tổ Chuyên đề và Khối Kỹ thuật văn phòng gồm Tổ Kiểm tra chất lượng và can tài liệu, Tổ Minh giải tổng hợp. Từ năm 1974, Đội được bổ sung 4 chuyên gia Liên Xô, 1 kỹ sư Liên Xô về máy, 1 kỹ sư Liên Xô về tời cáp và bắn mìn. Dưới sự hướng dẫn tận tình của các chuyên gia, các kỹ thuật viên của Đội đã thành công khi đo Karota trong môi trường nhiệt độ cao trên 4 oC/100 m - tức là nhiệt độ đáy giếng ở ngưỡng hoặc vượt ngưỡng hoạt động ở một số thiết bị đo (150 - 160 oC). Ngoài ra, từ năm 1963, Đoàn 36F còn ứng dụng phương pháp Đo Karota địa chấn (Địa chấn giếng khoan) ở miền võng Hà Nội tại các giếng khoan cấu tạo đầu tiên GK-1 Khoái Châu, GK-2 Phù Cừ, GK-3 Vĩnh Bảo, GK-4 Tiên Hưng, GK-5 Kiến Xương, GK-6 Tiền Hải, GK-8 Gia Lộc, GK-19 Gia Lương, GK-22 Hưng Yên rồi tiếp đến các giếng khoan sâu 1.600 - 3.200 m tới 5.000 m.

**6.** CÁC HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM **Tiềm năng dầu khí của miền võng Hà Nội:** Việc phát hiện mỏ khí Tiền Hải, với trữ lượng 1,3 tỷ m 3 vào ngày 18-3-1975 trở thành sự kiện nổi bật nhất đặt dấu mốc vô cùng quan trọng trong lịch sử 15 năm tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở miền Bắc Việt Nam. Tuy trữ lượng không lớn nhưng việc khai thác khí đốt và condensate (khí ngưng tụ) đã kịp thời đáp ứng nhu cầu sản xuất điện và phục vụ đắc lực cho công nghiệp điện, công nghiệp địa phương của tỉnh Thái Bình. Tháng 4-1972, Bộ Địa chất Liên Xô cử đoàn chuyên gia cùng với Tổng cục Địa chất Việt Nam phối hợp nghiên cứu tổng hợp và có kết luận về triển vọng dầu khí của miền võng Hà Nội và vùng trũng An Châu trong giai đoạn này. Về cấu trúc địa chất, kết luận cho rằng miền võng Hà Nội là miền võng Kainozoi kiểu chồng gối phổ biến ở Đông Nam Á, có kích thước 85 km x 160 km. Chiều dày trầm tích Kainozoi đạt trên 5,5 km ở vùng trung tâm và giảm rõ rệt về phía rìa Đông Bắc, 0Tây Bắc, ở Tây Nam còn lại mấy chục mét. Có sự chuyển tiếp các trầm tích chứa than ở phần giữa lát cắt địa chất với thành phần chủ yếu là cát sét (trầm tích biển) sang trầm tích chủ yếu là sỏi cát vụn thô (proluvi-aluvi).

Phần nghiêng hướng tâm Tây Bắc của miền võng Hà Nội nằm chồng lên các cấu trúc có tuổi khác nhau. Tầng móng ở Đông Bắc là thành tạo đá vôi Permi-Carbon, phủ lên trên cấu trúc uốn nếp tuổi Caledoni muộn. Ở phía Tây Bắc, đá trầm tích phủ trực tiếp lên các khối nâng dạng địa lũy sông Chảy và sông Hồng, được cấu thành bởi đá Proterozoi-Ackeozoi. Ở Tây Nam, tầng trầm tích không dày quá 1.000 m, phủ trực tiếp trên các cấu trúc uốn nếp Mesozoi Bắc Việt Nam - Hải Nam. Tầng móng bị chìm sâu dần từ Tây Bắc đến Đông Nam. - Hai hệ thống đứt gãy thuận lớn sông Lô, sông Chảy (chính là hệ sông Hồng - sông Chảy) là những giới hạn chính của miền Đông Hà Nội về Đông Bắc và Tây Nam và là những đứt gãy lớn hoạt động trước - trong Kainozoi (và một phần cho đến ngày nay). - Ở phần sụt lún chứa đầy trầm tích Kainozoi giữa hai đứt gãy trên, trong thời kỳ Kainozoi, trục trung tâm lún chìm lúc đầu có thể lệch về Tây Nam dọc theo đới Khoái Châu - Tiền Hải, sau đó ở cuối Miocen, đới này được nâng lên mạnh mẽ so với trũng Quỳnh Côi - Đông Quan dọc theo đứt gãy Vĩnh Ninh (không loại trừ đứt gãy này có thể đã hình thành cùng lúc với dao động lún chìm chung trong Kainozoi) biên độ của hệ đứt gãy này ở nhiều nơi là 400 - 600 m và chỗ lớn nhất có thể cả 1.000 m. Tính chất chờm nghịch của đứt gãy Vĩnh Ninh càng khẳng định về sự tách giãn của miền võng Hà Nội ban đầu, và nhiều pha nén ép về sau cuối Miocen, chính những kiểu hoạt động kiến tạo này đã tạo nên nhiều đứt gãy dọc (theo phương Tây Bắc - Đông Nam; các đứt gãy này thực chất là những hệ thống gồm nhiều đứt gãy nhỏ hơn với các vùng phá hủy) và nhiều đứt gãy ngang chia cắt. Chính vì vậy các cấu tạo hoàn chỉnh với độ lớn như dự kiến ban đầu (với độ lớn có thể tới 50 - 100 km 2 và biên độ tới hơn 100 m với hình dạng oval khá hoàn chỉnh) không có thực, chúng nhỏ hơn nhiều hoặc là thuộc nhiều dạng cấu tạo khác nhau như dạng cấu kiến tạo, núi nhỏ, thạch học trầm tích... Do đó, độ lớn của các dạng bẫy dầu khí khép kín nếu có là nhỏ hơn nhiều do các phay chia cắt (kích thước của chúng chỉ trên dưới 5 - 10 km 2 với 10 - 15 m chiều cao). Về sau, khi các công tác địa chấn phản xạ tăng độ tỉ mỉ khảo sát tới những tỷ lệ 1/50.000 chủ yếu ở đới Khoái Châu - Tiền Hải thì điều này càng trở nên rõ hơn (đối với các cấu tạo Kiến Xương A, B, C và Tiền Hải A, B, C). - Miền võng Hà Nội còn kéo dài và mở rộng với móng chìm sâu về phía biển. Từ đó, triển vọng dầu khí cũng tăng lên theo hướng Đông Nam ra biển và miền võng Hà Nội được xem như một nghiêng hướng tâm và chỉ là một phần cấu trúc của bể trầm tích Kainozoi lớn hơn nằm ở ngoài biển. Độ rộng của miền võng Hà Nội thấy được trên đất liền cũng chỉ khoảng 25 - 30 km ở phía Bắc tăng lên đến 45 - 50 km về phía Nam. Tổng hợp các tài liệu, miền võng Hà Nội được xếp vào loại có triển vọng về khí là chủ yếu, còn về dầu thì ở mức độ ít hơn và phần lớn diện tích bị chìm sâu dưới vịnh Bắc Bộ nên hạn chế hiểu biết về các điều kiện thành tạo, di cư, tích tụ để đánh giá triển vọng. Các điều kiện thủy địa chất ở khu vực này cũng chưa được xác định thuộc hệ thống hở hay kín. Nếp lồi Khoái Châu - Tiền Hải là đới được đánh giá có khả năng tích tụ khí chủ yếu và các phần có triển vọng nhất nằm trong khoảng 300 - 400 m và 3.200 - 3.500 m. Trũng Đông Quan có các đới tích tụ ở phía Đông Bắc và Tây Nam, các cấu tạo cục 2bộ ở trũng, tầng khí liên quan đến than ở khoảng 1.300 - 1.500 m đến 3.200 - 3.500 m.

**7.** CÁC HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM **Hoạt động khảo sát địa chất, địa vật lý vùng cửa sông, ven bờ và hướng ra biển**: Lúc này biển được coi là vùng có triển vọng về dầu khí tốt hơn trong đất liền. Sau khi có sự tăng cường từ các thực tập sinh Việt Nam vừa dời Phân viện phía Nam Viện Nghiên cứu Địa chất - Địa vật lý Dầu khí biển toàn Liên bang Xô Viết (Riga-Latvia) trở về, Liên đoàn 36 đã cho thành lập Đoàn 36E để tiến hành khảo sát, tìm kiếm, thăm dò vùng nước nông vịnh Bắc Bộ theo phương án xây dựng từ cuối năm 1971 nhưng năm 1972 phải tạm dừng vì không lực Hoa Kỳ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ 2. Thực ra, ý tưởng hướng biển đã có từ cuối những năm 60. Mùa hè năm 1968, Đoàn 36 đã cử một đội khảo sát vùng ven biển thuộc các tỉnh Nam Định, Thái Bình gồm nhiều kỹ sư, kỹ thuật viên địa vật lý và trắc địa tiến hành khảo sát về các điều kiện địa lý, vật lý biển thuộc khu vực các đảo Cồn Đen, Cồn Lu, Cồn Thông, Cồn Thủ để lập phương án thăm dò địa vật lý, kỹ sư Nguyễn Cường Binh (Đoàn 36F) lập phương án thăm dò địa chất vùng Đảo Gụ, Cồn Thư, Cồn Thông (dùng máy trên bộ để khảo sát vùng ven biển). Các kỹ sư Nguyễn Văn Thành, Phan Quang Quyết, Lê Việt Khôi tiến hành thăm dò trọng lực ở Cồn Đen, Đảo Gụ,... Tháng 3-1973, Đoàn 36Z được thành lập nhưng nhìn chung công tác thăm dò dầu khí biển chưa có bước tiến triển đáng kể.

**8.** CÁC HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM **Đối với vùng trũng An Châu**: Nhiệm vụ được giao cho Đoàn Nghiên cứu địa chất khu vực trực thuộc Đoàn 36, lấy tên là Đoàn 36C (đoàn trưởng Phạm Minh Bích, tiếp sau là Nguyễn Mạc, Nguyễn Quang Hạp). Về nghiên cứu địa chất **vùng trũng An Châu:** Việc nghiên cứu cấu trúc địa chất và triển vọng dầu khí vùng trũng An Châu được thực hiện từ năm 1963 của Đoàn 36 (Nguyễn Quang Hạp), từ năm 1966 của Ủy ban Khoa học Kỹ thuật Nhà nước (Ngô Thường San). Từ 1967-1970, tập thể các nhà địa chất của Đoàn 36C và Ủy ban Khoa học Kỹ thuật Nhà nước (Ngô Thường San chủ trì) nhận định vùng trũng An Châu có triển vọng dầu khí, xác định các cấu tạo có triển vọng nhất. Về thăm dò địa vật lý **vùng trũng An Châu:** Năm 1968-1970, đoàn 36T tiến hành khảo sát trọng lực tỷ lệ 1/200.000 (Nguyễn Hiệp, Nguyễn Trọng Thụy, Nguyễn Trọng Hiệp) lần đầu tiên tính hiệu chỉnh địa hình lên giá trị trọng lực bằng máy tính điện tử Minsk-22 của Ủy ban Khoa học Kỹ thuật Nhà nước (Nguyễn Cao). Năm 1967-1973, Đoàn 36Đ tiến hành thử nghiệm phương pháp thăm dò Điện trên một số tuyến ở vùng trũng An Châu (Nguyễn Thạnh, Nguyễn Thế Cần, Đặng Công Long, Lê Lâm Hoa, Vaxilia Ivanovich, Trần Ngọc Toản). Năm 1971-1972, Đoàn 36F thử nghiệm phương pháp địa chấn phản xạ (Nguyễn Thạnh). Đoàn 36C tổng hợp toàn bộ tài liệu để lập bản đồ cấu tạo vùng trũng An Châu. Đã tiến hành khoan 12 giếng khoan nông, chiều sâu 150 m/giếng (Lê Công Hồng), hai giếng khoan sâu: GK-301 ở cấu tạo Chũ (1970) tại xã An Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang, độ sâu 1.200 m; GK-601 ở cấu tạo Dương Hưu thuộc làng Đống, xã Thăng Long, Sơn Động, Hà Bắc, độ sâu 650 m. Tháng 4-1972. Đoàn chuyên viên Bộ Địa chất Liên Xô sau 3 ngày khảo sát đã kết luận vùng này không có triển vọng dầu mỏ và khí đốt vì không thể tìm kiếm dầu khí ở vùng có cấu trúc địa máng, vùng đá bị nén chặt, mức độ biến chất 4cao, cấu tạo không khép kín. Đoàn chuyên gia Trung Quốc sau nửa năm làm việc và nghiên cứu tại đây thì lấp lửng khi nói rằng, về xa xôi mà nói trũng An Châu có triển vọng dầu khí. Trước các luận giải kể trên, Đoàn 36 đã tổng hợp các số liệu địa vật lý (trọng lực, điện) và địa chất, lập bản đồ cấu tạo tỷ lệ 1/200.000, cho rằng, sau 8 năm (1967-1976) nghiên cứu vùng trũng An Châu chưa tìm thấy biểu hiện dầu khí nào, việc đánh giá triển vọng dầu khí ở đây vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau (mặc dù bể trầm tích Shivan Dashan - Trung Quốc, có cấu trúc địa chất tương tự đã có những phát hiện dầu khí cả ở trong móng Palezoi lẫn trầm tích lớp phủ Mesozoi). Từ đó, công tác tìm kiếm thăm dò vùng trũng An Châu tạm dừng.

**9.** CÁC HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM **Ban Dầu mỏ và Khí đốt, các dự án lọc hóa dầu**: Ngày 03-3-1972, Ban Dầu mỏ và Khí đốt (gọi tắt là Ban Dầu khí) trực thuộc Tổng cục Hóa chất được thành lập do Tổng cục trưởng Nguyễn Chấn trực tiếp phụ trách. Ngoài các nhiệm vụ khác, trước mắt để xử lý các hiện tượng tự phát khai thác và sử dụng khí nông ở khu vực ven biển Xuân Thủy, Nam Định, Ban Dầu khí được giao “nghiên cứu khai thác sử dụng cho công nghiệp nhỏ, cũng như hướng dẫn bà con nông dân kỹ thuật khai thác và sử dụng một cách an toàn”. Về các dự án Lọc Hóa dầu: Trên cơ sở Nghị định thư về hợp tác kinh tế với Trung Quốc ký ngày 05-12-1971, ngày 29-12-1971, Phủ Thủ tướng chỉ thị cho Tổng cục Hóa chất nghiên cứu phương án xây dựng nhà máy lọc dầu 1,5 triệu tấn/năm do Trung Quốc viện trợ. Ngày 08-5-1973, Tổng cục Hóa chất đã trình Thủ tướng Chính phủ “Tờ trình về Phương hướng xây dựng các nhà máy chế biến dầu mỏ và hóa dầu”, dự báo nhu cầu chế biến dầu thô năm 1975 là 1,5 triệu tấn, năm 1985 là 7,5 triệu tấn. Tờ trình đề xuất tới năm 1985 miền Bắc sẽ xây dựng hai nhà máy lọc hóa dầu; một nhà máy hợp tác với Trung Quốc có công suất 3 triệu tấn/năm, với địa điểm dự kiến ở Cầu Lồ, Bắc Giang và một nhà máy có công suất 4,5 triệu tấn/năm hợp tác với Liên Xô và các nước khác với địa điểm dự kiến ở Núi Đính, Ninh Bình. Được sự cho phép của Chính phủ, từ tháng 12-1973 đến tháng 02-1974, Tổng cục Hóa chất đã phối hợp với các Bộ liên quan đàm phán và ký kết Biên bản thống nhất những nội dung chính của nhà máy lọc dầu do Trung Quốc viện trợ. Tuy nhiên, mùa hè 1974 tại Đồ Sơn, trong cuộc họp Bộ Chính trị, Tổng Bí thư Lê Duẩn đã không hài lòng về dự kiến nhà máy lọc dầu 1,5 triệu tấn/năm do Trung Quốc viện trợ và địa điểm ở Côn Sơn nên dự án không được triển khai.

**10.** CÁC HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM **Nghiên cứu khoa học và đào tạo nhân lực:** 10.1. Nghiên cứu khoa học: Cuối năm 1966 đầu năm 1967, Đoàn 36 thành lập Phòng thí nghiệm hóa. Tháng 3-1973, Tổng cục Địa chất quyết định thành lập Đoàn 36B (Đoàn trưởng là Nguyễn Ngọc Sớm) trực thuộc Liên đoàn 36 làm nhiệm vụ phân tích thí nghiệm phục vụ cho nghiên cứu địa chất, tìm kiếm thăm dò dầu khí. Tháng 9-1973, Đoàn 36B tách khỏi Liên đoàn Địa chất 36 trực thuộc Tổng cục Địa chất. Với sự giúp đỡ của các chuyên gia Liên Xô, Đoàn 36B đã tiến hành chủ trì nhiều đề tài nghiên cứu tổng hợp các tài liệu về địa chất, địa vật lý, địa hóa phục vụ cho các nhiệm vụ tìm kiếm thăm dò của Liên đoàn Địa chất 36, tóm tắt các báo cáo, các tài liệu, thông tin về dầu khí, công bố Nội san Dầu khí... Đây chính là tiền thân của Viện Dầu khí Việt Nam ngày nay.6 Nghiên cứu trên máy phân tích Rock-Eval tại Viện Dầu khí Việt Nam. 10.2. Đào tạo nhân lực dầu khí: Chính phủ Việt Nam đã quan tâm đào tạo nguồn nhân lực dầu khí từ rất sớm (1957). Đội ngũ cán bộ kỹ thuật dầu khí Việt Nam được đào tạo chính quy từ các trường đại học như Đại học Thăm dò địa chất Matxcova, Đại học Hóa dầu Matxcova, Đại học Hóa dầu Bacu (Liên Xô), Đại học Dầu khí và Địa chất Bucaret (Rumani), các trường đại học của Hungari, Anbani, Cộng hòa Dân chủ Đức, Tiệp Khắc, Trung Quốc, Ba Lan, Pháp, cũng như các trường đại học trong nước (Đại học Tổng hợp, Đại học Bách khoa...) Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam còn cử nhiều đoàn cán bộ kỹ thuật Việt Nam đi thực tập ở Liên Xô, Trung Quốc, Rumani, Angieri... Năm 1973 thành lập Trường Công nhân Kỹ thuật Khoan sâu (Tân Cầu) trực thuộc Liên đoàn 36 để đào tạo nhân lực cho công tác tìm kiếm thăm dò dầu khí.

Phần thứ nhất - IV. HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ Ở MIỀN NAM DO VIỆT NAM CỘNG HÒA CẤP PHÉP Năm 1966, theo đề nghị của Ủy ban Kinh tế châu Á (ECAFE) của Liên Hợp quốc, các nước trong khu vực thành lập Ủy ban Điều phối chương trình điều tra khoáng sản ngoài khơi châu Á (CCOP) nhằm hỗ trợ các nước trong khu vực triển khai thăm dò và tìm kiếm tài nguyên, khoáng sản ở ngoài khơi. Năm 1967, Cơ quan Hải dương học Mỹ tiến hành khảo sát toàn bộ thềm lục địa Nam Việt Nam bằng từ hàng không (tỷ lệ 1/250.000, tiết diện 10 gamma); Alping Geophysical Corporation cũng tiến hành nghiên cứu vùng này. Năm 1965, không quân Mỹ tiến hành đo từ hàng không chủ yếu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và phần biển nông ven bờ; nhiều công ty của Anh thăm dò địa chấn sơ bộ biển Đông và vịnh Thái Lan. Một tầng trầm tích dày 3-4 km có cấu trúc, cấu kiến tạo thuận lợi cho việc chứa dầu được phát hiện. Năm 1969, Naval Oceanographic Office tiến hành khảo sát địa chấn ở Biển Đông và vịnh Thái Lan với mạng lưới tuyến có chiều dài hơn 16.000 km. Công ty Ray Geophysical “Mandrel” đã tiến hành đo địa vật lý ở vùng thềm lục địa miền Nam và vùng phía Nam Biển Đông với tổng số vào khoảng 3.482 km tuyến. Kết quả các khảo sát này được đăng trên tạp chí của CCOP, đã hấp dẫn các công ty dầu quốc tế quan tâm đến tiềm năng dầu khí ở thềm lục địa Nam Việt Nam. Một số nước trong vùng Đông Nam Á, như Brunei, Malaysia, Indonesia tiếp cận vùng Biển Đông đối diện với Việt Nam, đã phát hiện và khai thác dầu từ lâu. Do vậy, một nhóm công ty dầu quốc tế đã hợp tác thuê Công ty Ray Geophysical “Mandrel” thực hiện chương trình khảo sát địa chấn, từ và trọng lực tương đối chi tiết hơn trên thềm lục địa Việt Nam. Khoảng 8.400 km 8tuyến địa vật lý đã được khảo sát trong 2 năm 1969 và 1970 theo mạng lưới 30 km x 40 km.

Đầu năm 1970, Công ty Ray Geophysical “Mandrel” đã tiến hành đo đợt hai ở phía Nam Biển Đông và dọc theo bờ biển miền Nam với khối lượng 8.639 km tuyến địa vật lý, bảo đảm mạng lưới tuyến 30 km x 50 km kết hợp giữa các phương pháp địa chấn, trọng lực và từ. Tổng khối lượng nghiên cứu địa vật lý là 9.935 km tuyến. Các tuyến địa vật lý khu vực của Công ty Mandrel cũng như các công ty khác đã cho phép lập các sơ đồ đẳng thời tỷ lệ 1/500.000, cho một số khu vực, từ đó cho thấy các tầng phản xạ chiều dày tối thiểu của lớp trầm tích nơi này có thể hơn 2 km. Qua đó có thể xác định được một số đơn vị cấu trúc như đới nâng Khorat, đới nâng Côn Sơn, 3 bể trầm tích: Sài Gòn - Sarawak (sau là bể Nam Côn Sơn), Mêkông (sau là bể Cửu Long) và vịnh Thái Lan (sau là bể Malay - Thổ Chu) đều có triển vọng chứa dầu rất cao. Sau 4 năm chuẩn bị và soạn thảo, kể từ khi Viện Hải dương học Mỹ hé mở về hy vọng có dầu khí ở thềm lục địa. Đầu tháng 12-1970 Đạo luật Dầu khí của Việt Nam Cộng hòa được ban hành. Đầu năm 1971, Ủy ban Quốc gia Dầu lửa được thành lập, tiếp đó là Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản ra đời (tháng 6-1974). Sáu tháng sau khi Đạo luật Dầu lửa ban hành, Bộ Kinh tế Việt Nam Cộng hòa gọi thầu đợt một và đến tháng 02-1974 gọi thầu đợt hai. Sau khi trúng thầu, nhiều công ty đã tiến hành khảo sát địa vật lý, phân tích, tổng hợp tài liệu, xây dựng bản đồ đẳng thời tỷ lệ 1/100.000 cho các lô riêng biệt và tỷ lệ 1/50.000 cho một số cấu tạo có triển vọng dầu khí như Bạch Hổ, Đại Bàng, Đại Hùng, Mía. Cuối năm 1974, Công ty Pecten đã tiến hành khoan 3 giếng (Hồng - 1X, Dừa - 1X và Mía - 1X), Công ty Mobil khoan 2 giếng (Bạch Hổ - 1X, Đại Hùng - 1X). Ngoài một số giếng khoan không có biểu hiện dầu khí hoặc gặp sự cố phải bỏ dở, các giếng khoan Dừa - 1X, Mía - 1X, đã phát hiện dầu khí ở bể trầm tích SaiGon - Sarawak (nay là bể Nam Côn Sơn), Bạch Hổ - 1X là giếng đầu tiên phát hiện dầu khí có giá trị thương mại ở bể trầm tích Mê Kông nay là bể Cửu Long. Kết quả trên đã khẳng định sự tồn tại dầu khí của các bể trầm tích khu vực thềm lục địa phía Nam.

Phần thứ nhất - V. DẤU ẤN TỪ NHỮNG BƯỚC ĐI ĐẦU TIÊN. Ngày 27-11-1961, Đoàn Thăm dò Dầu lửa (Đoàn 36 dầu lửa) được thành lập, là dấu mốc lịch sử mở đầu một thời kỳ hoạt động dầu khí có tổ chức ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Vừa được thành lập, Đoàn 36, sau này là Liên đoàn Địa chất 36, đã áp dụng các công nghệ thăm dò dầu khí của Liên Xô, từng bước bổ sung các công nghệ tiên tiến và đồng bộ của một số nước khác vào công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở miền Bắc Việt Nam. Từ một Chi bộ Đảng của Đoàn 36 trực thuộc Đảng bộ Tổng cục Địa chất (1961-1963) tiến lên Đảng bộ Đoàn 36 trực thuộc Tỉnh ủy Hưng Yên (1963-1969), Đảng bộ Liên đoàn Địa chất 36 (1969-1973) với nhiều chi bộ của các Đoàn chuyên đề (36C, 36Đ, 36T, 36F, 36K, 36S) và cuối cùng là các Đảng bộ Liên đoàn Địa chất 36, Đảng bộ Đoàn Địa chất vật lý 36F, Đảng bộ Đoàn Nghiên cứu chuyên đề 36B, Đảng bộ Đoàn Địa chất 36C (1973-1975). Tổ chức Công đoàn cơ sở ra đời cũng từ năm 1973, lúc đầu trực thuộc Công đoàn Tổng cục Địa chất, sau thuộc Công đoàn Hưng Yên, Công đoàn Hải Hưng. Đồng thời, Chi đoàn cũng ra đời vào thời 0gian trên, từ trực thuộc Đoàn Thanh niên Tổng cục Địa chất chuyển sang trực thuộc Đoàn Thanh niên Hưng Yên, Hải Hưng. Mặc dù còn non trẻ, lại đang trên bước đường trưởng thành và phát triển nhưng tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên của đơn vị đã có nhiều đóng góp vào công tác giáo dục lý tưởng, lòng yêu nước, tinh thần trách nhiệm trước những nhiệm vụ được Đảng và Nhà nước giao. Sau khi Việt Nam giành được độc lập, nhất là sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, các nhà lãnh đạo Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã sớm quyết tâm xúc tiến việc thăm dò tài nguyên khoáng sản, trong đó có dầu khí, mặc dù tài liệu và các thông tin về dầu khí thời kỳ này rất ít so với các loại khoáng sản khác. Trong bối cảnh trong nước và thế giới lúc bấy giờ, việc Chính phủ Việt Nam đề nghị các nước xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là Liên Xô, cử chuyên gia có kinh nghiệm giúp Việt Nam vừa nghiên cứu khảo sát, đánh giá triển vọng dầu khí, vừa đào tạo cán bộ cho Việt Nam là một chủ trương hết sức đúng đắn, một tầm nhìn chiến lược của Đảng và Chính phủ. Điều hết sức quan trọng là các chuyên gia đã giúp Việt Nam đề xuất được một kế hoạch tổng thể, từng bước cụ thể để triển khai tìm kiếm thăm dò dầu khí, với sự trợ giúp to lớn của Liên Xô. Trong thăm dò địa vật lý ở miền võng Hà Nội và vùng trũng An Châu đã sử dụng một hệ các phương pháp trọng lực, địa chấn phản xạ - khúc xạ, điện cấu tạo, địa vật lý giếng khoan. Riêng thăm dò trọng lực đã mở rộng khảo sát trên toàn miền Bắc Việt Nam. Ở miền võng Hà Nội đã nghiên cứu được lát cắt địa chất sâu trên 3.500 m, thành lập các bản đồ cấu tạo với các tỷ lệ khác nhau, từ đại thể 1/500.000, khu vực 1/200.000 và 1/100.000 đến chi tiết 1/25.000 và 1/10.000. Kết quả thăm dò địa vật lý đã cung cấp các số liệu rất quan trọng, đặt cơ sở cho công tác khoan tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở miền Bắc. Trong công tác khoan có các dạng khoan vẽ bản đồ đến chiều sâu 150 - 160 m, khoan cấu tạo đến chiều sâu 1.200 m, khoan thông số và tìm kiếm sâu đến 2.400 - 4.253 m. Công tác khoan đã khẳng định kết quả thăm dò địa vật lý, chính xác hóa cấu trúc địa chất miền võng Hà Nội, phát hiện các vết dầu và vỉa khí trong trầm tích Neogen, trong đó có sự kiện phát hiện mỏ khí Tiền Hải đầu năm 1975. Trải qua những ngày đầu chập chững, kiến thức và kinh nghiệm còn nhiều hạn chế, nhưng với sự giúp đỡ tận tình của chuyên gia Liên Xô, đội ngũ cán bộ, kỹ sư và công nhân kỹ thuật làm công tác thăm dò dầu khí Việt Nam đã nắm bắt và áp dụng có sáng tạo các công nghệ tiên tiến của nước ngoài vào thực tiễn Việt Nam; qua đó đã đào tạo được một lớp cán bộ khoa học - kỹ thuật dầu khí có trình độ cao và kinh nghiệm thực tế phong phú, một đội ngũ công nhân lành nghề. Qua thực tế hoạt động dầu khí của Việt Nam trong giai đoạn 1961-1975, có thể rút ra một số kinh nghiệm sau: (1) Trong thăm dò địa vật lý đã áp dụng tương đối đồng bộ các phương pháp trọng lực, địa chấn, điện, địa vật lý giếng khoan; khắc phục những nhược điểm của từng phương pháp cung cấp tài liệu cho việc tổng hợp nghiên cứu địa chất. Tuy đã có nhiều cố gắng nghiên cứu khoa học, cải tiến kỹ thuật, nhưng trước đối tượng địa chất sâu khá phức tạp, kém phân dị của miền võng Hà Nội, các phương pháp này không làm rõ được lát cắt địa chất sâu hơn 3.500 - 4.000 m, không phát hiện được móng, do đó cũng chưa đánh giá được chính xác chiều dày trầm tích Đệ Tam. Nguyên nhân chính là do bản chất kém phân dị của môi trường địa chất tầng sâu ở miền võng Hà Nội 2sau này được khắc phục bằng cách ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại hơn. (2) Các giếng khoan cấu tạo đầu tiên cho thấy với chiều sâu 650 - 1.200 m không thể xuyên qua tầng trầm tích dày trên 3.000 m mà địa vật lý đã phát hiện. Nên khoan cấu tạo là không hợp lý và không có hiệu quả tốt cho việc thăm dò dầu khí ở vùng có cấu - kiến tạo phức tạp như miền võng Hà Nội, gây nhiều lãng phí. Cần tiến hành khoan sâu thông số - tìm kiếm khi đã có kết quả thăm dò địa vật lý. Công tác khoan còn một số vấn đề chưa khắc phục được như tỷ trọng dung dịch cao đối với các tầng có triển vọng chứa khí, bơm trám xi măng không tốt làm ảnh hưởng đến công tác thử vỉa, hạn chế phát hiện các tầng sản phẩm. (3) Các dự án chế biến dầu khí đã được nêu ý tưởng cùng lúc với các hoạt động tìm kiếm dầu khí; một đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật đã được đào tạo căn bản nhưng chưa được sử dụng theo chuyên môn. Vì trong giai đoạn này, nước ta chưa có đủ các điều kiện thuận lợi về chính trị, kinh tế - xã hội để triển khai công tác lọc hóa dầu. Hoạt động dầu khí giai đoạn 1961-1975 đã hình thành một đội ngũ cán bộ, chuyên gia được đào tạo đồng bộ về khoa học - công nghệ và quản lý; lực lượng công nhân lành nghề, làm nòng cốt cho hoạt động dầu khí trong các giai đoạn tiếp theo.

Phần thứ hai TỔ CHỨC V À HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH DẦU KHÍ VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ. Chương 1 TỔNG CỤC DẦU MỎ VÀ KHÍ ĐỐT VIỆT NAM - TẦM NHÌN V À KHÁT VỌNG (1975-1990) . Phần thứ hai - Chương 1 - I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ. Sau khi tiếng súng vừa chấm dứt tại Sài Gòn, nhằm tiến hành công tác tiếp quản hoạt động dầu khí ở miền Nam; thực hiện chỉ đạo của Chính phủ các Bộ, ngành liên quan đã cử các đoàn cán bộ tiến hành công tác khảo sát, thu thập thông tin, tài liệu dầu khí. Trong số các cán bộ tham gia các đoàn công tác có các ông Hồ Đắc Hoài (Ban điều tra dầu mỏ và khí đốt vịnh Bắc Bộ); Nguyễn Đông Hải, Vũ Trọng Đức (Tổng cục Hóa chất), Đào Duy Chữ (Ủy ban Khoa học nhà nước); Ngô Thường San (Viện Khoa học Việt Nam), Nguyễn Ngọc Sớm, Lê Quang Trung (Đoàn 36B, Tổng cục Địa chất)... Các Đoàn công tác đã tiến hành khảo sát, thu thập thông tin, tổ chức nghiên cứu tài liệu còn được lưu giữ tại trụ sở Tổng cuộc Dầu hỏa và Khoáng sản (số 2, Nguyễn Bỉnh Khiêm) và tại các văn phòng, cơ sở làm việc (cũ) của Shell, Mobil, Pecten... ở Sài Gòn. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu tài liệu và xem xét thực tế các mẫu dầu thô thu được qua công tác thử vỉa ở các giếng Dừa - 1X và Bạch Hổ - 1X, các đoàn công tác đã có báo cáo về thực trạng hoạt động dầu khí trước 30-4-1975 ở miền Nam.

Trong số các báo cáo đó có: a) Báo cáo tổng hợp về cấu trúc địa chất, triển vọng dầu khí, đánh giá trữ lượng tiềm năng của thềm lục địa Nam Việt Nam (các ông Hồ Đắc Hoài và Ngô Thường San...); b) Báo cáo về Đạo luật Dầu hỏa 011/70 do Việt Nam Cộng hòa ban hành ngày 01-12-1970; các tài liệu về cơ sở pháp lý khác và các Hợp đồng đặc nhượng đã được Chính quyền Sài Gòn cấp phép ký với các công ty dầu nước ngoài (các ông Nguyễn Đông Hải, Vũ Trọng Đức...). Nội dung các báo cáo nói trên, mà đặc biệt là việc phát hiện dầu khí ở giếng Dừa - 1X và dầu khí có giá trị thương mại ở giếng Bạch Hổ - 1X đã được trình lên lãnh đạo Đảng và Nhà nước. Kết hợp với việc nghiên cứu học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia có khai thác dầu, như Luật Dầu khí và các hợp đồng mẫu của Iraq...; hay thông qua tài liệu về những dạng hợp đồng và những cách thức hợp tác thăm dò và khai thác dầu khí trên thế giới của tổ chức quốc tế (Văn phòng Nghiên cứu Quốc tế về Hợp tác và Đầu tư Dầu khí - BEICIP), Lãnh đạo Tổng cục Hóa chất đã có văn bản trình lãnh đạo Đảng và Nhà nước xin chủ trương về chiến lược phát triển hoạt động dầu khí Việt Nam và cũng là tiền đề để thành lập một tổ chức thống nhất về hoạt động dầu khí ở Việt Nam. Ngày 20-7-1975, Bộ Chính trị đã họp tại Sài Gòn để vạch ra đường lối phát triển, chính sách hợp tác với nước ngoài trong việc triển khai thăm dò dầu khí trên cả nước. Các kết luận trong hội nghị đã được thể hiện qua Nghị quyết số 244-NQ/TW (ban hành ngày 09-8-1975) khẳng định: “Dầu hỏa và khí đốt là nguồn năng lượng quan trọng của tất cả các nước công nghiệp. Ngành công nghiệp lọc dầu và hóa dầu (phân bón, chất dẻo, sợi tổng hợp, dược phẩm, v.v...) là một thành phần cơ bản và tiên tiến của một cơ cấu công nghiệp hiện đại.

Sau khi chiến thắng đế quốc Mỹ, cả nước ta bước vào thời kỳ phát triển kinh tế toàn diện, chúng ta phải nhanh chóng tìm ra và khai thác dầu, khí. Dầu trở thành một vấn đề kinh tế và chính trị có ý nghĩa chiến lược cần được Nhà nước coi là một trọng điểm ưu tiên trong kế hoạch kinh tế tài chính và khoa học kỹ thuật...”.6Nghị quyết số 244-NQ/TƯ nhấn mạnh: “Với kết quả thăm dò tới nay ở cả hai miền, tuy chưa đánh giá được trữ lượng công nghiệp, nhưng đã có thể khẳng định triển vọng dầu thô và khí đốt ở nước ta. Cần xác định ngay một chính sách dầu, khí để biến triển vọng này trở thành hiện thực. Chính sách này phải rất tích cực, đáp ứng được yêu cầu phát triển trước mắt và lâu dài của nước ta, đồng thời phù hợp với vị trí, trình độ kinh tế, khả năng kỹ thuật, quản lý và triển vọng tài nguyên của nước ta”.

Nghị quyết đặt ra các mục tiêu: “1- Nhanh chóng tìm ra và khai thác nhiều dầu, khí, vừa đủ dùng trong nước, vừa có thể xuất khẩu, tạo nguồn ngoại tệ quan trọng cho sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. 2- Nhanh chóng hình thành một nền công nghiệp dầu, khí hoàn chỉnh, bao gồm cả thăm dò, khai thác, vận chuyển, lọc dầu, hóa dầu, cơ khí phục vụ ngành dầu... Tranh thủ triển khai song song việc thăm dò dầu và xây dựng công nghiệp chế biến gồm “lọc dầu và hóa dầu”. 3- Nhà nước nắm nguồn tài nguyên dầu lửa một cách vững chắc và an toàn. Trong thời gian ngắn nhất, nước ta phải vươn lên tự lực giải quyết những yếu tố cơ bản (khoa học, kỹ thuật, thiết bị, vốn, quản lý) để phát triển ngành dầu khí trong khi vẫn mở rộng hợp tác với nước ngoài.”

Nghị quyết cũng nêu ra những việc cần làm ngay là: “- Xúc tiến thăm dò dầu, khí cả ở miền Bắc và ở miền Nam, cả ở đất liền và ngoài biển. Tập trung đầu tư vào những vùng có triển vọng và có điều kiện thuận lợi, mang lại kết quả nhanh. - Trước mắt đẩy nhanh thăm dò ở thềm lục địa miền Nam và vùng đồng bằng sông Hồng, ở đó, công tác thăm dò triển khai và có dấu hiệu tốt. - Vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng trũng An Châu cũng bắt đầu ngay các công tác ban đầu, nếu thuận lợi ta đẩy mạnh. - Đối với các vùng còn tranh chấp ở thềm lục địa miền Nam Việt Nam và vịnh Bắc Bộ, cần tích cực giải quyết tốt với các nước láng giềng, rồi sẽ triển khai thăm dò”. Sau khi khẳng định công nghiệp dầu khí là một ngành công nghiệp lớn, kỹ thuật phức tạp và bao gồm nhiều mặt, yêu cầu vốn lớn, Nghị quyết chỉ ra rằng: “Muốn phát triển nhanh chóng và vững chắc ngành Dầu khí phải có chính sách hợp tác rộng rãi với bên ngoài. Trong quá trình hợp tác, chúng ta phải giữ vững chủ quyền quốc gia, giữ vững độc lập tự chủ tranh thủ nhanh chóng tăng cường tiềm lực của mình, tiến tới tự lực ở mức cao nhất có thể được.”

Với vị trí của Việt Nam hiện nay, chúng ta có thể hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa, các nước tư bản và các nước thuộc Thế giới thứ ba. Sẽ hợp tác với nước nào, công ty nào có nhu cầu thiết yếu về dầu, khí, thật sự muốn hợp tác, dựa trên những điều kiện sau đây: “1- Tôn trọng độc lập, chủ quyền của ta, không can thiệp vào nội bộ nước ta và có thái độ chính trị đối với ta không xấu. 2- Lợi nhất cho ta về kinh tế và chính trị trong từng thời gian. 3- Có khả năng về vốn, về kỹ thuật, về hợp tác để bảo đảm làm nhanh, bảo đảm sản xuất thành công cao. 4- Sẵn sàng hợp tác về thăm dò và khai thác, về lọc hóa dầu, thiết bị, vận chuyển dầu, hoặc giúp ta ở một lĩnh vực quan trọng khác của nền kinh tế.” Về tổ chức của ngành và những công việc tiếp theo, Nghị quyết ấn định: “Thành lập tổ chức thống nhất về dầu, khí cho cả nước. Tách các tổ chức làm công tác dầu khí trong Tổng cục Địa chất, Tổng cục Hóa chất, Tổng cục Dầu lửa và Khoáng sản ở miền Nam thành lập Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam.

Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam là tổ chức chịu trách nhiệm trước Nhà nước về toàn bộ các khâu thăm dò, khai thác, chế biến dầu, khí (ngành Hóa dầu vẫn do Tổng cục Hóa chất phụ trách). Tổng cục nhận sự chỉ đạo trực tiếp của Hội đồng Chính phủ và được ủy quyền đàm phán, giao dịch trực tiếp với các công ty nước ngoài. Tổng cục gồm Công ty Dầu khí miền Bắc, Công ty Dầu khí miền Nam, Viện Dầu khí Việt Nam, các công ty dịch vụ và trường đào tạo cán bộ, công nhân. Trong tháng 8-1975 cần thành lập xong Công ty Dầu khí miền Nam Việt Nam. Đồng thời thành lập một tổ chức liên ngành đại diện các Bộ có liên quan để giúp Trung ương Đảng và Chính phủ nghiên cứu các chính sách về hợp tác về dầu khí với các nước. Triển khai các việc tiếp xúc, đàm phán với Liên Xô, Trung Quốc, đi thăm và đàm phán với một số nước thuộc Thế giới thứ ba; Mehico, Angieria, Iraq, Iran. Chính phủ Cách mạng lâm thời ra tuyên bố để thúc đẩy các công ty nước ngoài vào miền Nam Việt Nam đàm phán. Trong tháng 9-1975 hoàn chỉnh chính sách và tranh thủ mở lại công việc thăm dò ở miền Nam càng sớm càng tốt. Có kế hoạch tích cực chuẩn bị cán bộ, công nhân để đưa đi đào tạo ở nước ngoài, chú ý đào tạo cán bộ quản lý, luật pháp, thương mại quốc tế, cán bộ có trình độ cao và công nhân lành nghề thuộc những phần then chốt trong kỹ thuật thăm dò khai thác chế biến dầu, khí. Mở rộng việc đào tạo cán bộ dầu khí ở các trường đại học và trung cấp ở trong nước, mở trường đào tạo cán bộ trung cấp và công nhân dầu khí ở miền Bắc và miền Nam. Tổ chức nghiên cứu sớm các công trình lọc dầu, hóa dầu, các phương án về lập căn cứ dịch vụ phục vụ dầu khí ở miền Bắc và ở miền Nam để sớm xác định kế hoạch đầu tư xây dựng.”

Trên cơ sở Nghị quyết của Bộ Chính trị, Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn Quyết nghị số 33-QN/QH/K5, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 170/CP về việc thành lập Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam vào ngày 03-9-1975 (sau này thường gọi tắt là Tổng cục Dầu khí): “Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam là cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ chịu trách nhiệm trước Hội đồng Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về toàn bộ tài nguyên dầu mỏ và khí đốt trong cả nước, kể cả trong đất liền và ngoài biển, tổ chức việc tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu mỏ và khí đốt trong cả nước (trừ phần hóa dầu do Tổng cục Hóa chất phụ trách); thực hiện việc hợp tác về dầu, khí với nước ngoài theo đúng đường lối, nguyên tắc về quan hệ đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam có nhiệm vụ và quyền hạn như sau: (1) Nghiên cứu trình Hội đồng Chính phủ quyết định chủ trương, chính sách và quy hoạch phát triển ngành công nghiệp dầu mỏ và khí đốt ở Việt Nam; tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách và quy hoạch ấy sau khi được Hội đồng Chính phủ xét duyệt. (2) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với toàn bộ tài nguyên dầu mỏ và khí đốt; nghiên cứu trình Hội đồng Chính phủ xét duyệt các chương trình, kế hoạch về tìm kiếm, thăm dò, khai 0thác, chế biến dầu mỏ và khí đốt, về dự án phân công trách nhiệm cho các ngành, các cấp có liên quan về việc phục vụ công tác dầu mỏ và khí đốt trong cả nước; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các chương trình, kế hoạch về dự án phân công ấy. (3) Tổ chức việc hợp tác với các cơ quan hữu quan ở nước ngoài trong lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt theo đúng đường lối, nguyên tắc và các quy định hiện hành về quan hệ đối ngoại của Đảng và Chính phủ. (4) Tổ chức thu thập, chỉnh lý và lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu về lĩnh vực công tác dầu mỏ và khí đốt trong cả nước. (5) Quản lý công tác tổ chức, cán bộ, tài sản, tài vụ và công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân của Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam theo các quy định hiện hành.

Cơ cấu tổ chức của Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam gồm có: - Các cơ quan quản lý sản xuất, kinh doanh: + Công ty Dầu khí miền Bắc Việt Nam; + Công ty Dầu khí miền Nam Việt Nam;+ Một số đơn vị, xí nghiệp sản xuất thuộc diện quản lý của Tổng cục. Các cơ quan sự nghiệp và quản lý nhà nước: + Vụ Kế hoạch - Lao động và Vật tư; + Vụ Kinh tế - Kỹ thuật và Hợp tác quốc tế;+ Vụ Tài vụ - Kế toán - Thống kê;+ Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo;+ Viện Dầu khí Việt Nam;+ Cục Xây dựng cơ bản;+ Văn phòng; + Các trường đào tạo cán bộ, công nhân dầu khí thuộc diện quản lý của Tổng cục; + Phòng Bảo vệ chính trị (Phòng trực thuộc Tổng cục). Việc thành lập, sửa đổi, bãi bỏ các Cục, Vụ và tổ chức tương đương của Tổng cục do Hội đồng Chính phủ quyết định theo đề nghị của đồng chí Tổng cục trưởng. Việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm cụ thể của mỗi tổ chức trong Tổng cục do đồng chí Tổng cục trưởng quyết định. Các Vụ cần tổ chức gọn nhẹ, có Vụ trưởng phụ trách, có thể có Vụ phó giúp việc; Vụ nói chung không có phòng. Để bộ máy của Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam có thể hoạt động được ngay, Tổng cục Địa chất, Tổng cục Hóa chất và tổ chức dầu khí hiện có ở miền Nam Việt Nam phải chuyển giao cho Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam các tổ chức, cán bộ, công nhân đang làm về công tác dầu mỏ và khí đốt cùng với những hồ sơ, tài liệu, tài sản, thiết bị, vật tư, tiền vốn và những cơ sở vật chất - kỹ thuật khác có liên quan. Việc bàn giao phải chu đáo, theo đúng các thủ tục hiện hành và hoàn thành trước ngày 31-10-1975”.

Ngày 23-9-1975, Chính phủ đã có các Quyết định bổ nhiệm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, nguyên Tổng cục phó Tổng cục Hóa chất Nguyễn Văn Biên giữ chức Tổng cục trưởng; Vụ trưởng Vụ Kỹ thuật Tổng cục Địa chất Lê Văn Cự giữ chức Phó Tổng cục trưởng. Năm 1976, Chính phủ ban hành Quyết định bổ nhiệm một số tướng lĩnh trong Bộ Quốc phòng như: Trung tướng Đinh Đức Thiện, Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần làm Bộ trưởng phụ trách công tác Dầu khí, Đại tá Phan Tử Quang (Cục trưởng Cục Xăng dầu), ông Đặng Quốc Tuyến (Phó Tổng Cục trưởng Tổng cục Xây dựng Kinh tế), 2ông Phạm Văn Diêu, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Xây dựng Kinh tế và ông Chu Đỗ (Chuyên viên cao cấp Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng) làm Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam. Công việc đầu tiên Tổng cục triển khai là: 1. Tiếp nhận các đơn vị từ Tổng cục Địa chất chuyển đến gồm các đơn vị: Đoàn 36B, Đoàn 36F, Liên đoàn 36 (theo các Quyết định số 202/TCDK, 201/TCDK và 203/TCDK, ngày 22-11-1975); 2. Chính thức thành lập Công ty Dầu khí Nam Việt Nam 1 để tổ chức khảo sát địa vật lý đồng bằng Nam Bộ và vùng biển nông ven bờ Đông Nam Bộ. Năm 1976, nhiệm vụ này được giao cho Đoàn Địa vật lý miền Nam (gọi tắt là Đoàn dầu khí 22) thực hiện tiếp, sau khi Đoàn này được thành lập (Quyết định số 407/QĐ-TC, ngày 04-12-1975); 3. Thành lập Đoàn Dầu khí Đồng bằng sông Cửu Long, gọi tắt là Đoàn Dầu khí Cửu Long (Quyết định số 491/DK-QĐTC, ngày 04-11-1977).

Năm 1978, tách Đoàn Dầu khí 22 khỏi Công ty Dầu khí Nam Việt Nam để nhập vào Đoàn Dầu khí Đồng bằng sông Cửu Long (theo Quyết định số 529/QĐ-TC, ngày 14-11-1978). Năm 1978, Bộ trưởng Đinh Đức Thiện có các Quyết định đổi tên Liên đoàn Địa chất 36 thành Công ty Dầu khí I; đổi tên Công ty Dầu khí Nam Việt Nam thành Công ty Dầu khí II, chuyển trụ sở từ Thành phố Hồ Chí Minh về Vũng Tàu; chuyển Đoàn 36A thuộc Công ty Dầu khí I thành Đội khoan trực thuộc Đoàn Dầu khí Đồng bằng sông Cửu Long. Để tránh việc một cơ quan quản lý nhà nước đứng ra ký hợp đồng 1. Công ty Dầu khí Nam Việt Nam ban đầu được Ủy ban Quân quản TP . Sài Gòn quyết định thành lập để tiếp quản Tổng cuộc Dầu hỏa và khoáng sản (cũ). với các công ty nước ngoài, ngày 09-9-1977, Chính phủ ban hành Quyết định số 251/CP về việc thành lập Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam (gọi tắt là Petrovietnam) trực thuộc Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam, Công ty có chi nhánh phía Nam là Petrovietnam Sud, chi nhánh phía Bắc là Petrovietnam Nord. Theo Quyết định thành lập, Petrovietnam có chức năng như một công ty dầu khí giống như các công ty dầu khí trên thế giới, nhưng do những hạn chế về cơ chế và pháp luật lúc bấy giờ, ngoài việc ký kết các hợp đồng dầu khí với các công ty nước ngoài, Petrovietnam vẫn chỉ là “cái bóng” của Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam. Khi mới thành lập, Tổng cục Dầu khí gồm có: Văn phòng; Vụ Tổ chức Cán bộ và Đào tạo; Vụ Kinh tế - Kỹ thuật và Hợp tác quốc tế; Vụ Tài vụ - Kế toán - Thống kê. Đến tháng 5-1978 Viện Dầu khí mới chính thức đi vào hoạt động (tuy đã có quyết định nhân sự Phó Viện trưởng phụ trách). Ngoài ra, còn có Phòng Thông tin tư liệu, Phòng Nghiên cứu kỹ thuật khai thác dầu khí, Phòng Quản lý vật tư, Phòng Cơ khí.

Sau khi Petrovietnam được thành lập, ngày 16-11-1977, Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Biên đã có Văn bản số 2444/DKTCCB gửi Chính phủ về tổ chức bộ máy quản lý ngành công nghiệp Dầu khí Việt Nam, nêu rõ: 1. Ngành Dầu khí là ngành công nghiệp hiện đại, cần được tổ chức theo một chu trình khép kín từ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến lọc hóa dầu, vận chuyển và phân phối sản phẩm. 2. Cần có các tổ chức sớm để đón đầu và những tổ chức quá độ; trước mắt chưa phụ trách khâu phân phối, song có thể nhận khâu thiết kế, vận chuyển, đường ống, kho cảng. 3. Kết hợp tổ chức quản lý tập trung cao ở Tổng cục với tổ chức 4một số công ty khu vực: Công ty Dầu khí Bắc, Công ty Dầu khí Nam, Đoàn Dầu khí Đồng bằng sông Cửu Long. 4. Tiến tới tổ chức các công ty dịch vụ kỹ thuật chuyên môn hóa, trước mắt tổ chức ngay Công ty Địa vật lý Dầu khí. 5. Cần có hệ thống tổ chức xây dựng cơ bản hoàn chỉnh và mạnh từ khâu khảo sát thiết kế tới xây lắp, có 2 Ban kiến thiết các nhà máy lọc hóa dầu. 6. Nên có những hình thức tổ chức làm việc với nước ngoài: Công ty Dầu khí Quốc gia Việt Nam; các ban điều hành hỗn hợp Việt Nam và nước ngoài; các công ty dịch vụ làm ăn với các công ty nước ngoài; tiến tới sẽ có các công ty hỗn hợp với nước ngoài; các tổ chức đại diện của Petrovietnam ở nước ngoài. 7. Khâu then chốt để phát triển tiến tới tự lực là hệ thống đào tạo cán bộ, công nhân viên kỹ thuật và các đoàn, trạm nghiên cứu, phòng thí nghiệm; hệ thống các nhà máy cơ khí”.

Ngày 25-01-1978, Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Biên tiếp tục trình Chính phủ Văn bản số 128/DK-TCCB bổ sung, sửa đổi tổ chức bộ máy của Tổng cục: “1. Các tổ chức sản xuất, kinh doanh, xây dựng cơ bản, xin thành lập thêm: a) Công ty Địa vật lý Dầu khí Việt Nam; b) Công ty Vật tư vận tải dầu khí; c) Công ty Xây lắp Dầu khí; d) Viện Thiết kế Dầu khí; đ) Trạm máy tính Địa vật lý. 2. Các tổ chức nghiên cứu đào tạo: Viện Dầu khí Việt Nam gồm hệ thống các viện, phân viện chuyên ngành, các đoàn đội địa chất chuyên đề và các cơ sở nghiên cứu thực nghiệm gắn liền với các đơn vị sản xuất. 3. Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước: a) Xin tách Vụ Kế hoạch - Lao động và Vật tư thành: Vụ Kế hoạch, Vụ Lao động và tiền lương, Công ty Vật tư Vận tải Dầu khí; b) Xin tách Vụ Kinh tế - Kỹ thuật và Hợp tác quốc tế thành: Vụ Quan hệ đối ngoại, Vụ Kỹ thuật, Trung tâm Thông tin Tư liệu Dầu khí; c) Cho thành lập Cục Bảo vệ và Phòng hỏa thay thế Phòng Bảo vệ đã có trong Nghị định số 170/CP và cho thành lập Cục Cơ điện”.

Trên cơ sở các kiến nghị và đề xuất của Tổng cục, ngày 02-3- 1978, Chính phủ đã có Thông báo số 11/TB về tổ chức của Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam: “Cần phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của Tổng cục về mặt quản lý nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh. Ngoài những đơn vị đã được tổ chức theo Nghị định số 170/CP, nay thành lập: Công ty Dầu khí Việt Nam, có chi nhánh ở miền Nam, Công ty Vật tư Vận tải Dầu khí; Trạm Máy tính Địa vật lý; Tổ chức Viện Dầu khí đảm nhiệm cả công tác nghiên cứu và công tác quản lý khoa học kỹ thuật, mà không tổ chức Vụ Kỹ thuật riêng; tách Vụ Kế hoạch - Lao động thành Vụ Kế hoạch bao gồm cả Thống kê và Vụ Lao động Tiền lương; Vụ Quan hệ Đối ngoại; Bộ phận Thông tin tư liệu; Cục Bảo vệ và Phòng hỏa thay cho Phòng Bảo vệ”.

Tiếp sau đó, ngày 23-6-1978, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 150/CP về bổ sung và sửa đổi một số tổ chức của Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam, cho phép: 1. Đổi tên Công ty Dầu khí Nam Việt Nam thành Chi nhánh miền Nam của Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam. 2. Tách Vụ Kế hoạch - Lao động và Vật tư hiện có thành 2 vụ: Vụ Kế hoạch (phụ trách công tác thống kê và kế hoạch vật tư), Vụ Lao động và tiền lương.63. Tách phần hợp tác quốc tế trong Vụ Kinh tế - Kỹ thuật và Hợp tác quốc tế hiện có để thành lập thêm một vụ mới, lấy tên là Vụ Đối ngoại về dầu khí. 4. Thành lập mới: Cục Bảo vệ và Phòng hỏa dầu khí (trên cơ sở Phòng Bảo vệ chính trị hiện có) và Công ty Vật tư vận tải dầu khí”.

Trong năm 1979, tình hình trong nước và trên thế giới có nhiều diễn biến phức tạp. Đường lối, chủ trương về phát triển ngành hợp tác dầu khí với các nước trên thế giới đòi hỏi phải có sự điều chỉnh phù hợp. Do đó, ngày 23-10-1979, ông Đinh Đức Thiện - Bộ trưởng phụ trách công tác dầu khí được cử kiêm chức Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí, ông Nguyễn Văn Biên thôi chức Tổng cục trưởng để giữ chức Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và trực tiếp làm Viện trưởng Viện Phân vùng Quy hoạch Trung ương. Đến ngày 21-01-1980, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ký quyết định ông Đinh Đức Thiện thôi giữ chức Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí để làm Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, đồng thời tiếp tục phụ trách công tác dầu khí. Ngày 03-4-1980, Hội đồng Chính phủ bổ nhiệm Trung tướng Nguyễn Hòa, nguyên Tư lệnh Quân đoàn I giữ chức Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí, kiêm Tổng Giám đốc Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam, Bí thư Ban Cán sự Đảng Tổng cục Dầu khí, sau đó ông Nguyễn Hòa còn được phân công kiêm chức Phó Tổng Giám đốc thứ nhất Vietsovpetro.

Ngày 06-8-1981, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 19/HĐBT về việc sửa đổi bộ máy tổ chức của Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam, như sau: (1) Đổi tên Vụ Đối ngoại về dầu khí thành Vụ Hợp tác quốc tế. (2) Tách Vụ Kinh tế - Kỹ thuật thành hai vụ: - Vụ Địa chất dầu khí. - Vụ Khoan và Khai thác. (3) Thành lập Vụ Vật tư và Vận tải. (4) Thành lập Công ty Địa vật lý trên cơ sở chuyển Đoàn Địa vật lý hiện có thành Công ty; (5) Đổi tên Công ty Dầu khí miền Bắc Việt Nam thành Công ty Dầu khí số 1; (6) Giải thể Công ty Dầu khí miền Nam Việt Nam. Ngày 26-9-1981, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 169/CT chuyển một bộ phận của Tổng cục Dầu khí vào Thành phố Hồ Chí Minh: Cơ quan Văn phòng Tổng cục và các Cục, Vụ (93 người), vào Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo: Công ty Đời sống (15 người), Công ty Vật tư - Vận tải (40 người).

Ngày 21-9-1984, Tổng cục thành lập Ban Nghiên cứu dầu khí biển, Vụ Khoa học - Kỹ thuật, chuyển nhiệm vụ quản lý khoa học kỹ thuật của Vụ Địa chất Dầu khí cho Vụ Khoa học - Kỹ thuật, giải thể Vụ Vật tư và Vận tải và chức năng của nó được chuyển giao cho Vụ Kế hoạch, thành lập Ban Thanh tra. Ngày 01-12-1984, chuyển Cục Bảo vệ thành Ban An ninh kinh tế, đến ngày 20-8-1985 Ban An ninh kinh tế lại chuyển thành Cục Bảo vệ Dầu khí. Theo Nghị định số 06/HĐBT ngày 01-01-1985 của Hội đồng Bộ trưởng, bộ máy giúp việc Tổng Cục trưởng Tổng cục Dầu khí thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực công tác gồm có: Văn phòng và 11 vụ (Vụ Kế hoạch, Vụ Khoa học - Kỹ thuật, Vụ Tài chính - Kế toán, Vụ Lao động và Tiền lương, Vụ Tổ chức Cán bộ, Vụ Xây dựng cơ bản, Vụ Hợp tác Quốc tế, Ban Thanh tra, Vụ Địa chất Địa vật lý Dầu khí, Vụ Khoan và Khai thác Dầu khí, Vụ Cơ điện và Thiết bị Dầu khí).8Ngày 19-5-1986, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ban hành Chỉ thị số 130/CT về thành lập Tiểu ban Nghiên cứu thẩm định Đề án tìm kiếm, thăm dò dầu khí vùng cửa sông Hồng vịnh Bắc Bộ, Tổng cục Dầu khí là một trong các thành viên chủ chốt. Tháng 6 năm 1987, Tổng cục Dầu khí quyết định sáp nhập Vụ Khoan - Khai thác Dầu khí với Vụ Cơ Điện và Thiết bị Dầu khí thành Vụ Khoan - Khai thác và Thiết bị Dầu khí; đổi tên Phân viện Dầu khí phía Nam của Viện Dầu khí thành Phân viện Lọc - Hóa dầu trực thuộc Tổng cục.

Ngày 08-3-1988, Tổng Cục trưởng Nguyễn Hòa trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng phê duyệt phương án sắp xếp lại bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế và tinh giản biên chế của Tổng cục Dầu khí, trọng tâm là sắp xếp lại số Vụ/Văn phòng giảm từ 11 xuống còn 8 và biên chế từ 263 người còn 150 người (Văn phòng từ 127 người giảm còn 60 người). Ngày 11-4-1988, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 100/CT về việc thay đổi nhân sự của Tổng cục Dầu khí: “- Ông Nguyễn Hòa thôi giữ chức Tổng Cục trưởng Tổng cục Dầu khí để nhận nhiệm vụ khác. - Ông Trương Thiên giữ chức Tổng Cục trưởng Tổng cục Dầu khí. - Ông Nguyễn Hiệp, Vụ trưởng Vụ Khoa học - Kỹ thuật giữ chức Phó Tổng cục trưởng. - Ông Lê Văn Cự thôi giữ chức Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí, làm công tác nghiên cứu khoa học”.

Ngày 30-8-1983, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định chuyển giao Binh đoàn 318 từ Bộ Quốc phòng sang Tổng cục Dầu khí để thành lập Xí nghiệp Liên hợp Xây lắp Dầu khí. Hoạt động thăm dò dầu khí ngoài khơi đòi hỏi Tổng cục phải tách Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí trực thuộc Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu để thành lập Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí trực thuộc Công ty Dầu khí Nam Việt Nam, đến cuối năm 1982 được chuyển về trực thuộc Ban quản lý Công trình dầu khí Vũng Tàu. Ngày 14-3-1987, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 53/HĐBT về việc thành lập Cảng Vũng Tàu. Cùng với việc mở rộng hợp tác với các công ty dầu khí nước ngoài, ngày 20-5-1988 Tổng cục Dầu khí đã thành lập Công ty Dầu khí II (Petrovietnam II) đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 17-11-1988 thành lập Công ty Petrovietnam I đặt tại thành phố Hải Phòng.

Các công ty Petrovietnam I và Petrovietnam II có nhiệm vụ theo dõi, giám sát các công ty dầu khí nước ngoài thực hiện các hợp đồng tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí tại Việt Nam. 0Tuy là cơ quan quản lý nhà nước vào loại sinh sau đẻ muộn, nhưng Tổng cục Dầu khí được tạo mọi điều kiện thuận lợi sẵn sàng thay đổi, bổ sung về tổ chức cho phù hợp với tình hình cụ thể; có chủ trương rõ, dứt khoát, quyết định mạnh để điều cán bộ quản lý, chuyên gia giỏi có kinh nghiệm từ những đơn vị đã làm dầu khí nhiều năm trước đây thuộc Liên đoàn Địa chất 36, Ban Dầu mỏ và Khí đốt làm nòng cốt, kể cả từ quân đội. Đó là chưa kể đến việc Đảng và Nhà nước luôn quan tâm, theo dõi, chỉ đạo từng bước đi của ngành Dầu khí.

Phần thứ hai - Chương 1 - II. TÌM TÒI HƯỚNG ĐI V À CÁC QUYẾT SÁCH LỚN CỦA ĐẢNG V À NHÀ NƯỚC. Ngày 20-02-1976, sau khi nghe Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Biên trình bày Kế hoạch triển khai thăm dò dầu mỏ và khí đốt, Bộ Chính trị quyết định: - Mục tiêu: + Năm 1980-1981: Bắt đầu khai thác dầu ở thềm lục địa Nam Việt Nam. + Năm 1985: Nhà nước phải có trong tay 15 - 20 triệu tấn dầu thô. - Để đảm bảo mục tiêu trên, cho phép Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam thảo luận với các công ty nước ngoài trên 8 - 10 lô ở thềm lục địa Nam Bộ. Ngày 19-8-1976, Tổng cục Dầu khí trình Văn bản số 1617/DK-BC tới Hội nghị Bộ Chính trị với các nội dung sau: **a. Vùng biển Nam Việt Nam:** Các công ty muốn tỷ suất doanh lợi từ 20 - 30%. Ta khống chế 10 - 13%. Ta ưu tiên chọn hình thức bao thầu dịch vụ toàn phần vì ít nhạy cảm với giá dầu. Không loại trừ hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm (PSC)... Dành 2 Lô 04 và 12B tự làm điều hành và thuê dịch vụ. Dự trữ các Lô 11, 14, 15, 1/3 Lô 06 + 1/3 Bắc Lô 03, một khu vực vịnh Thái Lan. Tung ra đàm phán các Lô 07, 2/3 Bắc Lô 06, 2/3 Nam Lô 03, 09, 10, 05, 08, 01, 02, một khu vực vịnh Thái Lan và quanh quần đảo Trường Sa. Lựa chọn CFP (Pháp), BP (Anh), ELF-Aquitaine (Pháp), PetroCanada (Canada), ENI (Italia), Seafort (Canada, thực chất là Mỹ). Tự làm Lô 04 + 12B, thuê chuyên gia cố vấn. Vay Nauy 280 triệu Curon tương đương 50 triệu USD với lãi suất ngân hàng để thuê GECO làm địa chấn (ít nhất 3.000 km) và Aker khoan. Nauy viện trợ không hoàn lại Trường đào tạo 500 công nhân, trị giá 8 triệu USD, Chính phủ Nauy có thể bù một phần giá dịch vụ, để ta còn chịu từ 5 - 7%. Trường hợp Nhật Bản (JPDC...) chịu bỏ vốn, sẽ kết hợp cả hai nguồn vốn. Dự định thuê GECO làm chi tiết 2.000 km địa chấn tại Lô 04, 12B và 11, sau đó ở vịnh Bắc Bộ (5.000 km). Thuê Công ty Aker khoan (giàn tự nâng) 6 giàn khoan, trong đó 3 gian khoan đánh giá trữ lượng cấu tạo Bạch Hổ. **b. Đồng bằng sông Cửu Long:** Qua tài liệu CGG có 2 trũng: Hậu Giang và Tiền Giang. Ta dành 1 trũng để tự làm còn 1 trũng cùng hợp tác với Romania. **c. Đồng bằng sông Hồng:** Đã phát hiện dầu và khí ở Tiền Hải C, cần khoan thêm 4 giếng (3 giếng 2.400 m, 1 giếng 1.700 m để đánh giá trữ lượng). Dựa vào 2Liên Xô, bổ sung thêm 1 trạm Karota Slumberger. Ở trũng Đông Quan, mua thêm thiết bị địa chấn của Pháp. Nhận sớm 3 phòng thí nghiệm của Pháp mà Chính phủ đã duyệt vốn. Phải mở rộng diện tích thăm dò vùng Đông Quan và ở ngoài biển (vịnh Bắc Bộ). **d. Vịnh Bắc Bộ:** Có nhiều triển vọng. Cần ra biển sớm, trước hết là biển nông (0 - 15 m nước) nhờ Liên Xô giúp. Đối với biển sâu (sâu hơn 15 m nước), do Liên Xô chưa có kinh nghiệm, vay vốn Nauy để thuê làm địa chấn 5.000 km. Nếu vốn vay của Nauy không dùng để xây dựng các dịch vụ Vũng Tàu thì có thể xây dựng căn cứ dịch vụ ở miền Bắc phục vụ cho khoan ở vịnh Bắc Bộ. **e . Căn cứ dịch vụ Vũng Tàu**: Hiện có 2 công ty Comex (Pháp) và Norsen (Nauy) nhận hợp tác xây dựng trọn gói với giá 280 triệu Curon. **f. Khu Liên hiệp Lọc dầu - Hóa dầu**: Sau chỉ thị của Bộ Chính trị (6-1976), Tổng cục đã chọn 2 địa điểm Phan Rang và Thành Tuy Hạ để khảo sát. VII. Tổ chức thực hiện Bổ sung cán bộ, công nhân. Điều cán bộ kinh tế, kỹ thuật ở các ngành khác. Quân đội chuyển sang ngành Dầu khí một số sĩ quan trẻ, khỏe, đã là cán bộ quản lý, cán bộ khoa học - kỹ thuật phù hợp với ngành Dầu khí. Kiện toàn tổ chức của Tổng cục. Giải quyết các chế độ, chính sách, cung cách quản lý. Thành lập Tổ chuyên viên Phủ Thủ tướng giúp Chính phủ chỉ đạo các ngành liên quan. Cho phép Tổng cục Dầu khí phối hợp với Ban Cải tiến Quản lý Kinh tế thí điểm quản lý toàn ngành theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật”. Trên cơ sở Văn bản số 1617/DK-BC, Bộ Chính trị quyết định: - Giữ lại Lô 04 (sau là Lô 09) và các lô tốt là 12B (sau là Lô 16), 11 và 15 làm dự trữ quốc gia. - Cho phép hợp tác 8 Lô gồm: 1 (sau là Lô 28), 2 (sau là Lô 29), 3 (sau là Lô 05), 5 (sau là Lô 11), 6 (sau là Lô 04), 7 (sau là Lô 15), 8 (sau là Lô 12) và 9 (sau là Lô 06). Tháng 10-1976, tại Hội nghị Bộ Chính trị, cho phép đưa ra hợp tác 6 lô. Trong năm 1976, Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đã tiếp xúc vòng đầu với 17 công ty và Nhà nước như Pháp, Australia, Canada, Nauy, Italia, Nhật Bản, Mexico, Anh. Chưa tiếp xúc với các công ty Mỹ do cấm vận. Đã chuẩn bị xong hợp đồng mẫu để làm cơ sở đàm phán. Chọn đối tác để hợp tác đã phức tạp, chọn hình thức hợp đồng cũng không kém. Nghị quyết số 244-NQ/TW đã loại bỏ hợp đồng đặc nhượng, chọn hợp đồng “chia sản phẩm” và “hợp đồng dịch vụ” để nghiên cứu. Thực tế vào lúc đó chúng ta đang có rất ít người am hiểu vấn đề này.

Sau cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, các nước Trung Đông, điển hình là Iran, Iraq áp dụng dạng hợp đồng dịch vụ. Chuyên gia tư vấn Iraq được Việt Nam mời, cũng khuyên ta chọn hình thức hợp đồng này. Phải mất khá nhiều thời gian và công sức tìm hiểu, tranh luận mới sáng tỏ những vấn đề căn bản là “hợp đồng dịch vụ” thích hợp với các nước Trung Đông, có tiềm năng và trữ lượng dầu khí rất lớn, đã có luật pháp về dầu khí và nhất là các sắc thuế đã được ban hành. Các công ty dầu khí nước ngoài chấp nhận hình thức hợp đồng này vì độ rủi ro thấp và lợi nhuận bảo đảm.4Hợp đồng chia sản phẩm (PSC) được Indonesia đề xuất năm 1967, vì sự linh hoạt của PSC đối với các thể chế chính trị và hệ thống luật pháp nên nhiều nước đã áp dụng và phát triển hình thức hợp đồng này. Theo đó các nước không mạnh về tiềm lực tài chính, tiềm năng dầu khí không lớn hoặc chưa rõ thì hợp đồng PSC phù hợp với nước chủ nhà (vì trong giai đoạn tìm kiếm, thăm dò có nhiều rủi ro và không phải bỏ tiền đầu tư, còn nhà thầu nước ngoài phải bỏ tiền chịu rủi ro trong giai đoạn tìm kiếm, thăm dò (có thể mất trắng), nhưng khi phát hiện ra mỏ và khai thác thành công thì được thu hồi toàn bộ chi phí đã bỏ ra và được chia một phần “dầu lãi”. Xét tổng thể, hình thức hợp đồng không quyết định quyền lợi kinh tế, vì nhà đầu tư chú ý nhiều đến tiêu chí “tỷ suất doanh lợi đầu tư”, còn chủ tài nguyên quan tâm đến phần dầu thu được từ mỏ cho quốc gia. Lãnh đạo và các chuyên gia của Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đã rất “vất vả” để thuyết phục và bảo vệ quan điểm của mình. Cuối cùng, giải pháp trung gian, dung hòa được Chính phủ chấp nhận là dạng hợp đồng hỗn hợp giữa “chia sản phẩm” và “dịch vụ” được áp dụng cho các hợp đồng dầu khí ký năm 1978.

Ngày 28-01-1977, Bộ Chính trị quyết định: “- Cho phép ký hợp đồng với 3 công ty: ELF (Pháp), Deminex (Cộng hòa Liên bang Đức) và ENI (Italia). - Cho phép giao cho ELF hai lô 3 và 5; Deminex Lô 7 và ENI hai lô 6 và 8. Tổng cộng 5 lô trong 46 lô tại thềm lục địa phía Nam. - Tỷ suất doanh lợi của các công ty đến 15,5% thì được phép ký thỏa thuận nguyên tắc tại chỗ. Nếu lên tới 16% thì có thể chấp nhận, nhưng phải điện xin ý kiến lại trước khi ký. - Riêng với ELF (Pháp), do các mối quan hệ nhiều mặt, nếu tỷ suất doanh lợi có cao hơn Deminex (Cộng hòa Liên bang Đức) 0,5% thì vẫn ký với ELF ở L ô 3 và Lô 5. Trong suốt quá trình đàm phán với các công ty, Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng và các Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Duy Trinh, Lê Thanh Nghị đều theo dõi và chỉ đạo. Đầu năm 1977, Bộ trưởng Đinh Đức Thiện dẫn đầu đoàn đi Tây Âu đàm phán với các công ty và ký hợp đồng nguyên tắc với Deminex (Cộng hòa Liên bang Đức). Từ ngày 25-4 đến ngày 3-6-1977, Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng đi thăm một số nước Tây Âu như Pháp, Đan Mạch, Nauy, đã ký nhiều hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa và khoa học - kỹ thuật. Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Đinh Đức Thiện đã đi thăm Viện Dầu khí Pháp (trong khoản tiền vay của Chính phủ Pháp, Chính phủ Việt Nam đã dành 22 triệu phờrăng để mua 11 phòng thí nghiệm 6trang bị cho Viện Dầu khí Việt Nam); ký hiệp định với Nauy để hiện đại hóa kỹ thuật khai thác dầu mỏ ở thềm lục địa Việt Nam. Tháng 10-1977, Bộ trưởng Đinh Đức Thiện cùng một đoàn chuyên gia đi khảo sát công nghệ dầu khí tại Trung Quốc.

Ngày 29-12-1977, Bộ Chính trị ra Chỉ thị số 30-CT/TW về những việc cần làm để đẩy nhanh công tác dầu mỏ và khí đốt: “Chỉ thị số 30-CT/TW (1) Về yêu cầu khai thác Tạm lấy con số dự báo về trữ lượng là 2 tỷ tấn dầu thô, có thể tạm xác định mức khai thác cần đạt tới 50 - 60 triệu tấn/năm. Mục tiêu phấn đấu: 1981-1982 bắt đầu lấy được dầu, năm 1985 đạt mức khai thác 20 - 25 triệu tấn. Không được xem nhẹ việc thăm dò khí. Chỉ thị số 30-CT/TW (2) Vấn đề hợp tác với nước ngoài và tự lực khai thác dầu khíVề lâu dài ta phải tiến tới tự lực. Nhưng hiện nay do khó khăn về vốn, kỹ thuật, quản lý... nên ta phải chủ động tranh thủ hợp tác với nước ngoài. Ngay từ bây giờ ta thuê dịch vụ để tự mình triển khai thăm dò và khai thác vài điểm trên đất liền và ở thềm lục địa. Phải ra sức đào tạo nguồn nhân lực. Tổng cục Dầu khí phải sớm có một đề án toàn diện về tự lực. Lựa chọn đối tác thực hiện các công trình lọc dầu, hóa dầu, cơ khí nặng... Trước mắt tiến hành đàm phán với ba công ty của Tây Đức, Pháp, Italia... Nếu xét vẫn chưa đảm bảo được năm 1985 có 20 - 25 triệu tấn dầu thô, có thể đưa ra vài lô nữa để hợp tác với công ty của Canada, hoặc Tây Đức. Trên đất liền, ngoài phần ta tự làm, sẽ dành phần hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa dưới hình thức thích hợp. Có thể hợp tác với Liên Xô ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Xúc tiến đàm phán với Romania để làm ở Đồng bằng sông Cửu Long. Khi nào Liên Xô có kỹ thuật làm ở biển sâu thì sẽ xét tới hợp tác với Liên Xô thăm dò, khai thác ở thềm lục địa. Trước mắt, có thể chuyên gia Liên Xô làm cố vấn cho ta trong việc hợp tác với các công ty tư bản. Đi tranh thủ sự giúp đỡ của các nước dân tộc chủ nghĩa sản xuất và xuất khẩu dầu lửa như đặt vấn đề vay vốn, mời chuyên gia giúp ta về kinh nghiệm trong việc ta tự làm và trong quan hệ về nhiều mặt với các công ty tư bản.

Chỉ thị số 30-CT/TW (3) Xây dựng cơ sở Lọc dầu - Hóa dầu Song song triển khai thăm dò và khai thác dầu, cần tranh thủ xây dựng hai khu liên hợp lọc dầu và hóa dầu ở Thành Tuy Hạ (Đồng Nai) và Nghi Sơn (Thanh Hóa), với công suất khoảng 10 - 12 triệu tấn/năm. Tìm nguồn vốn bằng sự hợp tác với Liên Xô, Romania và các nước xã hội chủ nghĩa khác; gọi thêm vốn và kỹ thuật của một số nước tư bản; vay vốn của các nước xuất khẩu dầu lửa. Phải đặc biệt chú trọng bảo vệ môi trường, chống ô nhiễm. Chỉ thị số 30-CT/TW (4) Nhu cầu về vốn đầu tư Nhu cầu về vốn đầu tư rất lớn và trong thời gian đầu chủ yếu là vốn ngoài nước. Tổng cục Dầu khí cần xây dựng sớm kế hoạch đầu tư cho từng khâu, có tốc độ thích hợp và hiện thực. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Tổng cục Dầu khí phải khẩn trương nghiên cứu việc tìm vốn. Tập trung giải quyết nhanh nguồn vốn cho: - Tự thăm dò, khai thác ở Đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long.- Tự thăm dò và khai thác Lô 4 ở thềm lục địa miền Nam. - Xây dựng nhà máy lọc dầu có công suất 5 - 6 triệu tấn/năm ở 8Thành Tuy Hạ (Đồng Nai) hoặc ở Nghi Sơn (Thanh Hóa). - Xây dựng một số cơ sở vật chất - kỹ thuật cần thiết: đội máy bay lên thẳng, đội tàu dịch vụ, trung tâm xử lý tài liệu địa vật lý, xưởng cơ khí sửa chữa, tiến tới sản xuất đầu khoan, thiết bị khoan và một phần thiết bị lọc dầu, hóa dầu, một số thiết bị lẻ (địa vật lý, đo karota, trám xi măng...).

Chỉ thị số 30-CT/TW (5) Vấn đề biên giới trên biển Đây là một vấn đề rất phức tạp và phải giải quyết lâu dài. Ta cần tranh thủ giải quyết một bước trong khi mới bắt đầu tìm kiếm dầu khí ở biển. Chỉ thị số 30-CT/TW (6) Một số vấn đề về tổ chức thực hiện Công tác dầu khí đòi hỏi sự đóng góp của nhiều ngành. Tổng cục Dầu khí phải chủ động đề ra những yêu cầu cụ thể đối với các ngành. Tăng cường nhanh tổ chức của ngành Dầu khí. Giao cho Tổng cục Dầu khí phụ trách việc nghiên cứu quy hoạch, thiết kế và chỉ đạo xây dựng các khu liên hợp lọc dầu và hóa dầu (tới phần có sản phẩm hóa dầu) để thống nhất được chủ trương và chỉ đạo, gắn liền hai khâu lọc dầu và hóa dầu. Các khâu chế biến và gia công tiếp sản phẩm hóa dầu do Tổng cục Hóa chất và Bộ Công nghiệp nhẹ phụ trách. Điều động một số cán bộ cốt cán trong lĩnh vực Quản lý, Kỹ thuật, Kinh tế ở một số ngành về Tổng cục Dầu khí. Tích cực đào tạo nguồn nhân lực. Có kế hoạch và chính sách thích hợp để sử dụng tốt lực lượng khoa học, kỹ thuật trong Việt kiều ở các nước tư bản. Xây dựng và tăng cường nhanh cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ ngành Dầu khí. Chú trọng xây dựng các căn cứ dịch vụ, hệ thống cơ khí sửa chữa, các trường đào tạo cán bộ và công nhân, các khu sinh hoạt của cán bộ và công nhân... Xây dựng ngay Viện Nghiên cứu và Thiết kế Dầu khí và một số cơ sở thí nghiệm... Nghiên cứu xây dựng kịp thời những luật lệ, quy chế cần thiết, chuẩn bị chính sách, chế độ phù hợp với tính chất và điều kiện sản xuất của ngành,… Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ phối hợp với Tổng cục Dầu khí có kế hoạch bảo vệ các khu vực thăm dò, khai thác dầu khí và các hoạt động liên quan... Nghiên cứu và thi hành chính sách thích hợp đối với chuyên gia nước ngoài nhằm tạo thuận lợi cho chuyên gia làm việc và hợp tác tốt với phía Việt Nam... Chú trọng bảo vệ môi trường trên đất liền và ở biển. Có những biện pháp tích cực về phòng cháy, chữa cháy.

Chỉ thị số 30-CT/TW (7) Nghiên cứu cơ bản chính sách về năng lượng Ủy ban Kế hoạch Nhà nước phối hợp với các ngành nghiên cứu, xây dựng chính sách năng lượng để khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả kinh tế các nguồn năng lượng trong nước. Tổng cục Dầu khí cần nghiên cứu một cách cơ bản chính sách dầu khí của nước ta, một bộ phận quan trọng trong chính sách năng lượng chung...”. Chỉ thị số 30-CT/TW đã cụ thể hóa và chi tiết thêm một bước so với Nghị quyết số 244-NQ/TW, nhiều quan điểm, nhiều mục tiêu vẫn còn mang tính thời sự cho đến ngày nay. Tuy nhiên, với khí thế “hừng hực chiến thắng ngoại xâm”, cũng như một số mục tiêu của các Kế hoạch 5 năm (1976-1980 và 1981-1985) nên các con số về sản lượng khai thác dầu khí còn mang tính chủ quan, nóng vội và duy ý chí.

Ngày 01-3-1978, Hội nghị Thường vụ Hội đồng Chính phủ đánh giá và quyết nghị: 1. Về tổ chức bộ máy của Tổng cục Dầu khí Cần phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của Tổng cục về mặt quản lý nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh. 2. Về hợp tác dầu khí với Romania(1) Cấp cho Tổng cục Dầu khí 1,8 triệu USD để nhập máy, vật tư và dịch vụ của nước thứ ba phục vụ cho hợp tác khoan thăm dò dầu khí giữa nước ta và Romania. (2) Vốn Romania cho vay nhập các máy móc để đồng bộ hóa bộ khoan F-200-2DH... cho việc khoan 3 giếng khoan tại Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ lãi không quá 3,5%. (3) Trao đổi việc hợp tác xây dựng nhà máy lọc dầu và sản xuất dầu nhờn với các điều kiện: - Lãi suất hàng năm không quá 3,5% (nếu tính bằng rúp) và không quá 7% (nếu tính bằng USD). - Ta không chịu khoản tiền ứng trước (acorapte). - Ta không đảm bảo hối đoái bằng SDE vì giữa ta và Rumani là hai nước xã hội chủ nghĩa. - Tiền thiết kế phí (engineering) không quá 10% tiền thiết bị FOB. Nếu Rumani không chấp nhận các điều kiện trên, sẽ thôi hợp tác xây dựng nhà máy lọc dầu và sản xuất dầu nhờn. (4) Về khu liên hợp lọc dầu, hóa dầu số 2, đồng ý về nguyên tắc sẽ nhờ Technip thiết kế. Cần xem xét việc dành một phần vốn vay của Pháp, khoảng 500 triệu đến 750 triệu phờrăng (khoảng 100 - 150 triệu USD) để làm nhà máy lọc dầu (trong bờ rào, còn công trình phụ trợ sẽ dùng vốn khác). Bộ Ngoại giao cần thăm dò khả năng tham gia hợp tác của Tiệp Khắc và Cộng hòa Dân chủ Đức về lĩnh vực này. Bộ Xây dựng có trách nhiệm làm quy hoạch chung khu liên hợp lọc dầu, hóa dầu số 2 ở Nghi Sơn (Khu IV cũ). Như vậy có thể thấy ngay từ đầu năm 1978, Chính phủ đã có những chủ trương khá mạnh về sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dầu khí. Nhưng những diễn biến phức tạp trên thế giới và tình hình kinh tế nước ta khi đó đã không cho phép triển khai đầy đủ các công việc nêu trên.

Ngày 23-6-1978, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 150/CP về việc bổ sung và sửa đổi một số tổ chức của Tổng cục Dầu khí, chủ yếu liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của Tổng cục. Triển khai Chỉ thị của Bộ Chính trị và Quyết nghị của Chính phủ, Tổng cục Dầu khí đã đàm phán và tiến hành ký kết các hợp đồng thăm dò và khai thác dầu khí đối với một số lô ở thềm lục địa phía Nam Việt Nam như: Ngày 04-4-1978 ký với Deminex (Cộng hòa Liên bang Đức) đối với Lô 04-TLĐ (sau là Lô 15); Ngày 18-4-1978 ký với AGIP (thuộc ENI, Italia) đối với 2 Lô 06 và 08-TLĐ (sau là Lô 04 và 12); và ngày 02-9-1978 ký với Bow Valey (Canada) đối với 2 Lô 28 và 29 trên thềm lục địa Việt Nam. Ngày 9-10-1978, Hội nghị Thường vụ Hội đồng Chính phủ đã bàn về tình hình triển khai công tác dầu khí ở miền Nam: - Về đàm phán với Pháp: giữ nguyên tắc tối thiểu như với Agip. - Đồng ý cho Tổng cục Dầu khí phối hợp với các Bộ có liên quan để tuyển một số trí thức Việt kiều giỏi về từng mặt chuyên môn, có chế độ đãi ngộ thích đáng để họ an tâm công tác. - Bộ trưởng Đinh Đức Thiện cùng các Bộ: Quốc phòng, Nội vụ, Giao thông vận tải, Ban Tổ chức Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh liên quan chuẩn bị đề án quy hoạch Đặc khu Dầu khí Vũng Tàu - Côn Sơn; cùng Ban Tổ chức Chính phủ chuẩn bị đề án về tổ chức bộ máy Bộ Dầu khí và Hóa chất để trình Thường vụ Hội đồng Chính phủ trong phiên họp tới.

Ngày 02-02-1979, Thường vụ Hội đồng Chính phủ họp, đã có những chỉ đạo về dầu khí như sau: - Về căn cứ dịch vụ dầu khí, Bộ Chính trị đã quyết định thành lập Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo, Phó Thủ tướng Đỗ Mười và Bộ trưởng Đinh Đức Thiện sẽ cùng Ban Tổ chức Chính phủ làm việc với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xác định địa giới. - Về tổ chức ngành Dầu khí: Trước mắt giữ nguyên như hiện nay. Ban Tổ chức Chính phủ làm việc với các ngành liên quan để tăng cường một số cán bộ nghiệp vụ, kỹ thuật cho Tổng cục Dầu khí, chú ý tăng cường cán bộ kế toán giỏi để nắm được các hoạt động kinh doanh và đấu tranh với các công ty tư bản nước ngoài. - Để bảo đảm triển khai công việc không gây trở ngại đến hoạt động của các công ty nước ngoài, Thường vụ Hội đồng Chính phủ yêu cầu các ngành: ngân hàng, tài chính, hải quan, nội vụ, quốc phòng, bưu điện, hàng không dân dụng... phải cải tiến cách làm việc, phối hợp chặt chẽ để phục vụ công tác dầu khí được nhanh chóng, kịp thời. Phó Thủ tướng Đỗ Mười sẽ làm việc với các ngành để có kế hoạch chấn chỉnh các công tác nói trên cho phù hợp. - Thường vụ Hội đồng Chính phủ cho phép Deminex khoan tìm kiếm phần cấu tạo nằm ở Lô 04. Về phần ta tự làm ở Lô 04, cần thăm dò một số nước như Canada, Ấn Độ... để vay vốn, trên cơ sở đó sẽ triển khai các công việc cần thiết. - Thường vụ Hội đồng Chính phủ nhắc Tổng cục Dầu khí và các ngành liên quan phải khẩn trương hoàn thành các công việc đã được quy định... Phải theo dõi chặt chẽ hoạt động của các công ty nước ngoài để tránh bị động khi tình hình có diễn biến phức tạp.

Chủ trương thành lập Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo là một quyết sách có tầm chiến lược, không chỉ cho hoạt động dầu khí (sau này có thể nói Vũng Tàu là thành phố dầu khí của Việt Nam), mà còn cho phát triển kinh tế miền Đông Nam Bộ. Các chỉ đạo của Chính phủ cũng cho thấy rằng do ta bắt đầu “đụng chạm” về cách làm việc, cách tính toán kinh tế, cách quản lý của các công ty tư bản phương Tây. Để không ảnh hưởng đến hoạt động dầu khí và không bị “thua thiệt”, Chính phủ đã giao trách nhiệm cho một Phó Thủ tướng có kế hoạch “cải cách hành chính” các bộ, ngành. Trước nguy cơ các công ty dầu Deminex, Agip và Bow Valey có thể chấm dứt hoạt động thăm dò dầu khí trong các lô hợp đồng đã ký kết và rút khỏi Việt Nam do bị ảnh hưởng bởi cấm vận kinh tế của Hoa Kỳ; thực hiện chủ trương hợp tác đa phương trong hoạt động dầu khí ở Việt Nam được khẳng định trong Nghị quyết số 244-NQ/TƯ của Bộ Chính trị, Chính phủ đã chỉ đạo Tổng cục Dầu khí thực hiện các bước đi thích hợp trong năm 1979-1980. Trong năm 1979, một đoàn cán bộ cấp cao, dẫn đầu là Bộ trưởng Đinh Đức Thiện đã đi thăm và làm việc tại Liên Xô. Đoàn đã tiếp xúc và làm việc với Bộ trưởng Bộ Công nghiệp dầu, Bộ Công nghiệp khí, Bộ Địa chất, Chủ nhiệm Ủy ban Quan hệ kinh tế với nước ngoài và Ủy ban Kế hoạch Nhà nước Liên Xô để bàn về hợp tác toàn diện từ khâu đầu tới khâu cuối cả trên đất liền, biển nông và thềm lục địa. Đoàn đã bàn với phía Liên Xô lịch trình cụ thể, số lượng chuyên gia... sang giúp Việt Nam nghiên cứu tài liệu và xem xét tình hình cụ thể về dầu khí trong phạm vi cả nước. Căn cứ vào các kết quả đã đạt được, ngày 01-12-1979, trên cơ sở báo cáo của Tổng cục Dầu khí, Bộ Chính trị đã họp và sau đó ra Thông báo về hướng hợp tác với Liên Xô về dầu khí, theo đó: Hợp tác với Liên Xô, có sự tham gia của một số nước trong Hội đồng Tương trợ kinh tế là rất cần thiết để xây dựng ngành công nghiệp dầu khí hoàn chỉnh và vững chắc, giúp ta tiến tới tự lực từ quản lý đến các mặt kỹ thuật. Thông báo đã đề cập đến những lĩnh vực cụ thể để Tổng cục Dầu khí có hướng bàn bạc với Liên Xô. Ngày 17-12-1979, Tổng Bí thư Lê Duẩn đã gửi thư cho Tổng Bí thư L.I. Brêgiơnev đề nghị Đảng Cộng sản và Chính phủ Liên Xô giúp xây dựng ngành công nghiệp Dầu khí Việt Nam và việc hợp tác giữa hai nước trong khai thác dầu khí ở thềm lục địa miền Nam Việt Nam. Đây là đề nghị chính thức cấp cao nhất của Việt Nam về hợp tác toàn diện Việt Nam và Liên Xô trong lĩnh vực dầu khí.

Ngày 04-3-1980, Tổng Bí thư L.I. Brêgiơnev đã trả lời thư của Tổng Bí thư Lê Duẩn, trong thư có đoạn: “Xuất phát từ ý nghĩa quan trọng hàng đầu của việc khai thác mỏ dầu khí đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Liên Xô cho rằng trong năm nay, các tổ chức của Liên Xô cần nghiên cứu xác định căn cứ kinh tế - kỹ thuật khai thác dầu khí ở thềm lục địa miền Nam Việt Nam và lập chương trình phối hợp tiến hành các công tác thăm dò địa vật lý và địa chất công trình ở khu vực này trong những năm 1981-1985. Liên Xô đồng ý cử các chuyên gia Liên Xô sang công tác ở Bộ Dầu khí nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với tư cách là Cố vấn. Để xác định căn cứ kinh tế - kỹ thuật cho việc khai thác và lập chương trình phối hợp thăm dò, trong thời gian tới Liên Xô sẽ cử đoàn chuyên gia sang Việt Nam. Đoàn do đồng chí Thứ trưởng thứ nhất Bộ Công nghiệp Khí dẫn đầu. Về vấn đề hợp tác xây dựng nhà máy chế biến dầu ở Việt Nam cần được thảo luận trong quá trình phối hợp kế hoạch nhà nước năm 1981-1985 giữa hai nước chúng ta.”

Để triển khai các công việc nêu trong thư, phía Liên Xô đã cử Thứ trưởng thứ nhất Bộ Công nghiệp khí Iu.V . Zaisev dẫn đầu sang Việt Nam. Tại buổi tiếp diễn ra ngày 17-4-1980, Thứ trưởng Zaisev đã phát biểu với Thủ tướng Phạm Văn Đồng như sau: “Sau khi đồng chí Brêgiơnev và Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Liên Xô đáp ứng yêu cầu của đồng chí Lê Duẩn và Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam, theo chỉ thị của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Liên Xô, đoàn chuyên viên dầu khí Liên Xô có nhiệm vụ sang Việt Nam để cùng với các chuyên viên Việt Nam tiến hành những công việc: - Xem xét và tính toán trữ lượng dầu khí ở khu vực thềm lục địa Việt Nam. - Xây dựng Luận chứng kinh tế - kỹ thuật phát triển ngành công nghiệp Dầu khí của Việt Nam. Trong Luận chứng kinh tế - kỹ thuật này phải tính toán khối lượng vốn đầu tư, các trang thiết bị cần thiết, khối lượng công tác xây dựng và đánh giá cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện nay của Việt Nam. - Xây dựng chương trình công tác thăm dò địa chấn khu vực thềm lục địa Việt Nam giai đoạn 1981-1985. - Bàn việc cử cố vấn sang giúp Việt Nam...”. Cũng trong buổi tiếp trên, đoàn chuyên viên Liên Xô còn cho biết các chuyên viên Liên Xô đánh giá về tiềm năng dầu khí của Việt Nam có thể khai thác được ở cả ba khu vực: Vùng trũng Cửu Long, 6vịnh Thái Lan, vùng trũng Saigon - Sarawark là 3,6 tỷ tấn dầu và 2.700 tỷ m3 khí. Trữ lượng có thể khai thác được của vùng trũng Cửu Long là 1 tỷ 178 triệu tấn dầu và 3 tỷ m3 khí. Riêng trữ lượng có thể khai thác được của 2 cấu tạo Rồng và Bạch Hổ là 435 triệu tấn.

Tháng 11-1979, đoàn chuyên viên dầu khí của Liên Xô sang công tác ở Việt Nam lúc đầu ước tính trữ lượng có thể khai thác được của 2 cấu tạo này là 240 - 280 triệu tấn, thấp hơn so với lần đánh giá này. Sở dĩ bấy giờ đoàn chuyên viên Liên Xô đánh giá cao hơn trước vì có căn cứ tài liệu địa chấn chi tiết do Geco thu nổ kết hợp với số liệu giếng khoan của Deminex. Công ty Deminex viện lý do các phát hiện dầu khí ít tiềm năng còn AGIP thì phát hiện chủ yếu là khí và các điều khoản hợp đồng không còn phù hợp nên thông báo rút khỏi hợp đồng dầu khí tại Việt Nam. Nguyên nhân chính vào thời điểm đó là do sức ép cấm vận của Mỹ và sự phá hoại của các thế lực chống Việt Nam. Ngay trong buổi tiếp này, đoàn chuyên viên dầu khí Liên Xô còn nêu lên các tính toán sơ bộ kế hoạch khoan thăm dò và khoan khai thác: xây dựng các giàn khoan, số lượng các giếng khoan thăm dò, khai thác, số lượng giàn khoan: xây dựng đường ống dẫn dầu và khí về cơ sở tiếp nhận ở Vũng Tàu, xây dựng cơ sở vật chất cho việc sản xuất và sửa chữa các cấu kiện giàn khoan, cơ sở sửa chữa nhỏ và đóng, bảo dưỡng tàu, xây dựng một thị trấn cho 5.000 - 6.000 chuyên gia. Tóm lại là có một cơ sở dịch vụ kỹ thuật logistic hoàn chỉnh phục vụ cho việc thăm dò, khai thác ngoài biển mà đoàn chuyên viên dự kiến đến năm 1990 sẽ đạt 7,6 triệu tấn dầu. Cuối buổi tiếp, sau trình bày của Thứ trưởng Zaisev, Đại sứ Saplin có mặt trong cuộc gặp này đã trao đổi với Thủ tướng Phạm Văn Đồng cần phải triển khai công việc khẩn trương và tập trung, cần phải tìm ra những hình thức thích hợp và có hiệu quả nhất để hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực dầu khí.

Ngày 18-4-1980, Thứ trưởng Zaisev cùng với Bộ trưởng Đinh Đức Thiện ký biên bản về cử cố vấn Liên Xô. Các cơ quan thẩm quyền hai bên sẽ ký hiệp định chính thức sau. Ngày 23-4-1980, Tổng cục Dầu khí đã có Văn bản số 18/DK-KTĐN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về ý kiến trao đổi giữa Thứ trưởng thứ nhất Bộ Công nghiệp Khí Liên Xô Iu.V . Zaisev với Bộ trưởng phụ trách công tác dầu khí Đinh Đức Thiện các nội dung như sau: - Hợp tác Việt Nam - Liên Xô với hình thức hợp doanh 50% mỗi bên, phía Liên Xô cho Việt Nam vay phần đóng góp vốn của mình. - Mở rộng hợp tác ra ngoài 2 Lô 09 và 16, cụ thể là làm địa vật lý toàn bộ thềm lục địa Việt Nam và triển khai sang Lô 15 nếu Việt Nam lấy lại của Công ty Deminex. - Đề nghị Bộ trưởng Đinh Đức Thiện sớm sang thăm Liên Xô và trong dịp này sớm thỏa thuận các điều kiện mời cố vấn Liên Xô sang giúp dầu khí Việt Nam. Khi sang thăm Liên Xô cũng đề nghị Bộ trưởng Đinh Đức Thiện mang theo thư của Tổng Bí thư Lê Duẩn gửi Tổng Bí thư Brêgiơnev để tiện bàn bạc chuẩn bị cho những công việc cụ thể. Và tiếp theo là nhiều cuộc tiếp xúc giữa các đoàn cấp cao và cấp chuyên viên của Việt Nam và Liên Xô để đi đến chuẩn bị cho một hiệp định về hợp tác giữa hai nước. Để đạt tới một hiệp định giữa Chính phủ hai nước về hợp tác thăm dò địa chất và khai thác dầu, khí ở thềm lục địa phía Nam Việt Nam, một đoàn đại biểu do Tổng Bí thư Lê Duẩn, Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu đã sang Liên Xô.8Kết quả của hai bức thư trao đổi giữa hai nhà lãnh đạo cao nhất của Đảng Cộng sản Liên Xô và Đảng Cộng sản Việt Nam và kết quả của các cuộc hội đàm là: Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết về việc hợp tác tiến hành thăm dò địa chất và khai thác dầu, khí ở thềm lục địa phía Nam Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước Việt Nam Nguyễn Lam và Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước Liên Xô N.K. Baibakov ký tại Điện Kremly - Mátxcơva ngày 03-7- 1980, dưới sự chứng kiến của Tổng Bí thư Lê Duẩn và Tổng Bí thư L.I. Brêgiơnev.

Lễ ký Hiệp định liên chính phủ giữa Việt Nam và Liên Xô về khảo sát, tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí tại thềm lục địa Việt Nam (tại Điện Kremly - Matxcơva, 03-7-1980).

Để chuẩn bị một hiệp định cụ thể triển khai công việc về tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí Việt Nam - Liên Xô sau khi hiệp định nguyên tắc đã ký ngày 03-7-1980, Chính phủ đã có những chỉ đạo sát sao, cụ thể. Ngày 17-7-1980, Chính phủ đã có Công văn số 3032/V7 yêu cầu Tổng cục Dầu khí, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Ngoại thương, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Viện Nghiên cứu cải tiến quản lý kinh tế soạn thảo hiệp định cụ thể và Điều lệ của Xí nghiệp Liên doanh. Ngày 20-7-1980, tại Vũng Tàu, Bộ trưởng Đinh Đức Thiện, Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Nguyễn Hòa và một số thành viên đoàn Việt Nam đã trao đổi công việc với Phó Chủ tịch Ủy ban Nhà nước về Kinh tế đối ngoại Liên Xô E.I. Oxadchuc, Đại sứ Liên Xô tại Việt Nam Saplin và một số thành viên của Liên Xô, về vấn đề xây dựng khu công nghiệp Vũng Tàu chuẩn bị cho thành lập Xí nghiệp Liên doanh tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí ở thềm lục địa Nam Việt Nam như chuẩn bị Luận chứng kinh tế - kỹ thuật (TEO), những điểm chủ yếu của hiệp định cụ thể và Điều lệ hoạt động của Xí nghiệp Liên doanh.

Đoàn cố vấn cao cấp liên bộ của Liên Xô gồm đại diện Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Công nghiệp Khí, Ủy ban Nhà nước về Kinh tế đối ngoại, Bộ Ngoại thương do ông N.K. Baibakov, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước dẫn đầu sang Việt Nam để đánh giá lại trữ lượng và tiềm năng dầu khí thềm lục địa Việt Nam, cũng như lực lượng khoa học - kỹ thuật, quy hoạch cơ sở vật chất và hạ tầng Vũng Tàu, làm bàn đạp triển khai thăm dò và khai thác dầu khí nói chung, trực tiếp là xây dựng cơ sở cho ngành công nghiệp khai thác dầu khí biển Việt Nam. Đoàn chia thành các nhóm làm việc: (i) Nhóm làm báo cáo đánh giá 0tiềm năng dầu khí thềm lục địa Việt Nam, thăm dò địa chấn khu vực và xây dựng báo cáo luận chứng khai thác sớm mỏ Bạch Hổ; (ii) Nhóm nghiên cứu quy hoạch cảng dầu khí, bãi lắp ráp giàn khoan và quy hoạch tuyến ống dẫn dầu từ Vũng Tàu đến Long Thành - Thành Tuy Hạ, nơi dự kiến sẽ xây nhà máy lọc dầu đầu tiên sử dụng dầu Bạch Hổ qua khu xử lý dầu thô tại Tân Thành (Bà Rịa); (iii) Nhóm quy hoạch khu nhà ở cán bộ công nhân dầu khí (khu 5 tầng) với số lượng cán bộ công nhân dầu khí dự kiến lúc phát triển có thể lên đến 10.000 người Việt Nam và 2.000 chuyên gia Liên Xô cùng gia đình. Phía Việt Nam cũng huy động tổng lực cả nước, hợp lực cùng Liên Xô để chuẩn bị xây dựng hạ tầng thăm dò và khai thác dầu ở thềm lục địa phía Nam Việt Nam, mà các công ty tư bản đã rút đi. Mặc dù rất khó khăn về kinh tế, nhưng với nhận thức dầu khí là cứu cánh để xây dựng và phát triển đất nước, nên một “chiến dịch lớn” đã được triển khai mà trọng điểm của “chiến dịch” là Vũng Tàu. Làm thế nào để nhanh chóng xây dựng Vũng Tàu thành căn cứ cho ngành công nghiệp Dầu khí biển Việt Nam? Các bộ, ngành gồm Văn phòng Phủ Thủ tướng, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Ủy ban Hợp tác và Đầu tư, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Quốc phòng (Hải quân, Binh đoàn 318), Bộ Công an (A17), Bộ Tài chính, Ngoại thương, Nội thương, Y tế, Tổng cục Du lịch đã vào cuộc cùng với Tổng cục Dầu khí dưới sự chỉ đạo trực tiếp của các Phó Thủ tướng Trần Quỳnh, Đỗ Mười, Đồng Sỹ Nguyên và Bộ trưởng Đinh Đức Thiện. Mọi tiến độ công việc đều được cập nhật báo cáo Tổng Bí thư Lê Duẩn và Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Sau hơn ba tháng, báo cáo đã hoàn thành với nhận định hết sức khả quan về trữ lượng dầu khí ở Việt Nam. Báo cáo đánh giá tiềm năng dầu khí thềm lục địa Việt Nam và phương án khai thác sớm mỏ Bạch Hổ được gửi lên Chính phủ Việt Nam và Liên Xô. Đây là một trong những căn cứ quan trọng nhất, là yếu tố bảo đảm chắc chắn cho việc ký kết hiệp định chính thức thành lập Xí nghiệp Liên doanh Việt - Xô. Bộ Công nghiệp Khí và Ủy ban Kế hoạch Nhà nước Liên Xô là hai cơ quan đã có những ủng hộ tích cực cho việc thành lập Xí nghiệp Liên doanh. Trong những năm 1980-1982, Liên đoàn Địa vật lý Viễn Đông Liên Xô đã thực hiện một khối lượng lớn công tác khảo sát địa chấn bổ sung tại Vịnh Bắc Bộ và Vịnh Thái Lan trên thềm lục địa Việt Nam. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu này, các chuyên gia Liên Xô - Việt Nam củng cố những kết luận có căn cứ khoa học về triển vọng dầu khí cao của bể Cửu Long và mỏ Bạch Hổ, làm cơ sở để tiến hành khai thác sớm tại đây. Một vấn đề được đặt ra là lựa chọn hình thức hợp tác khi thành lập Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, Việt Nam và Liên Xô sẽ chọn hình thức hợp tác và tổ chức hoạt động như thế nào cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế và đem lại hiệu quả cao nhất, xây dựng được cơ sở vật chất - kỹ thuật cho ngành Dầu khí hiện đại của Việt Nam và nhanh chóng đào tạo được đội ngũ lao động đông đảo, những cán bộ công nhân dầu khí có trình độ, chuyên môn cao. Hai bên đã thống nhất thành lập một dự án liên doanh góp vốn 50/50 bằng hiện vật (không có sự góp vốn bằng tiền) trên cơ sở Hiệp định hợp tác hữu nghị Việt Nam - Liên Xô ký năm 1980 và chọn mô hình Xí nghiệp liên hợp thăm dò, khai thác dầu khí biển Azecbaigian, làm cơ sở xây dựng Liên doanh dầu khí Việt - Xô. Như vậy, thông qua dự án này là một quyết định đặc biệt, khác thường, bởi vào thời điểm đó Liên Xô cũng như Việt Nam chưa có xí nghiệp liên doanh tương tự.2Từ ngày 17 đến ngày 25-02-1981 tại Hà Nội và Vũng Tàu, hội đàm giữa đoàn Việt Nam do Thứ trưởng Bộ Ngoại thương Hoàng Trọng Đại dẫn đầu và đoàn Liên Xô do Phó Chủ tịch Ủy ban Kinh tế đối ngoại Nhà nước Liên Xô E.I. Oxadchuc dẫn đầu để “Thỏa thuận dự thảo Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết về việc thành lập Xí nghiệp Liên doanh Việt - Xô thăm dò địa chất và khai thác dầu, khí ở thềm lục địa miền Nam Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ của Xí nghiệp này”. Ngày 19-6-1981 tại Mátxcơva, Phó Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Trần Quỳnh và Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô K.F. Katusev đã ký “Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết về việc thành lập Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Vietsovpetro tiến hành thăm dò địa chất và khai thác dầu, khí ở thềm lục địa phía Nam Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Hiệp định được ký kết là một bước ngoặt cho sự phát triển ngành công nghiệp Dầu khí của Việt Nam, đặc biệt sau khi các công ty dầu phương Tây như Deminex, Agip, Bow Valley đã chấm dứt hợp đồng dầu khí và rút khỏi Việt Nam! Dưới ánh sáng của Đại hội đại biểu Đảng bộ toàn quốc lần thứ VI, với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật và đổi mới tư duy, nhất là về tư duy kinh tế, ngày 09-3-1987, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 04-CT/TW về việc hợp tác với Ấn Độ về nhiều mặt, nhất là dầu khí. Ngày 19-5-1988, Chính phủ cho phép Petrovietnam được quyền ký kết hợp đồng PSC với Công ty Dầu khí Ấn Độ (ONGC) tại các Lô 06, 19 và 12E ở thềm lục địa Nam Việt Nam. Ngày 16-6-1988 ký Hợp đồng PSC với tổ hợp Shell - Petrolina (Hà Lan - Bỉ) Lô 112, 114, 116 thềm lục địa miền Trung Việt Nam, do Shell là nhà điều hành (Operator). Tiếp sau là ngày 21-11-1988, ký hợp đồng PSC với Total (Pháp) tại các Lô 106, 107 ở vịnh Bắc Bộ; ngày 16-2-1989 ký hợp đồng với BP (Anh) các Lô 117, 118, 119, và ký với tổ hợp SECAB (Thụy Điển), IPL và Cyde Explore PCL đối với các Lô 22 và 115; ngày 16-4-1989 ký hợp đồng với Enterprise Oil (Anh) và CEP (Pháp) các Lô 17, 21. Theo chỉ đạo của Hội đồng Bộ trưởng, Tổng cục trưởng Trương Thiên và Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Hiệp cùng cơ quan Tổng cục khẩn trương soạn thảo “Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2010”, trên tinh thần đổi mới. Văn bản số 19/VP.TM này được trình lên Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng và Hội nghị của Bộ Chính trị. Sau khi xem xét nội dung của văn bản này, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 07-7-1988 về Phương hướng phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2000 với các yêu cầu sau: a) Vừa nhằm đạt mục tiêu cơ bản, lâu dài là xây dựng ngành công nghiệp Dầu khí hoàn chỉnh vừa nhằm trước mắt góp phần chống lạm phát, phục vụ ba chương trình kinh tế lớn và phục vụ những nhiệm vụ cấp bách ổn định tình hình kinh tế - xã hội hiện nay. b) Từ nay đến năm 1995, đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò trên toàn thềm lục địa Việt Nam, có được con số trữ lượng xác minh, thu hút được những khoản đầu tư đáng kể từ nước ngoài vào, đẩy mạnh công tác thăm dò, tìm kiếm, khai thác nhiều dầu khí đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân, hình thành vào năm 2000 ngành công nghiệp Dầu khí ở nước ta bao gồm thăm dò, khai thác, chế biến, dịch vụ, xuất nhập khẩu. c) Xây dựng và đào tạo được một đội ngũ công nhân, cán bộ khoa 4học kỹ thuật, cán bộ quản lý đủ sức từng bước làm chủ được ngành công nghiệp Dầu khí, tiến lên tự lực phát triển ngành ở thế kỷ sau. d) Mở rộng sự hợp tác với các nước và các công ty nước ngoài Công nghiệp Dầu khí là một ngành hiện đại, có kỹ thuật phức tạp, yêu cầu vốn đầu tư lớn và mang tính rủi ro cao. Mặt khác, đầu tư vào dầu khí có khả năng mang lại hiệu quả kinh tế cao, thu hồi vốn nhanh. Chúng ta phải có chính sách tích cực và mạnh dạn mở rộng hợp tác với các nước và các công ty nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí. Trong việc hợp tác phải thực hiện chủ quyền quốc gia, chủ quyền tài nguyên, lựa chọn đối tượng, phương án và hình thức hợp tác nào mang lại cho ta hiệu quả kinh tế cao nhất và nhanh nhất. e) Tích cực xây dựng công nghiệp lọc hóa dầu và sử dụng khí thiên nhiên song song với việc thăm dò và khai thác dầu khí, ra sức đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở lọc hóa dầu, tích cực sử dụng khí đồng hành và các mỏ khí khác nếu có. Năm 1991, khởi công xây dựng Khu liên hợp lọc hóa dầu phía Nam và hoàn thành giai đoạn I (3 triệu tấn/năm) vào năm 1995. Nhanh chóng lập phương án trước 1995 sử dụng khí đồng hành từ mỏ Bạch Hổ và các mỏ khác sản xuất phân đạm, phát điện và phục vụ đời sống nhân dân. f) Tổ chức thực hiện: Sự nghiệp phát triển công nghiệp dầu khí đòi hỏi sự đóng góp tích cực của nhiều cấp ủy đảng và nhiều ban ngành liên quan. Nhà nước cần sớm xây dựng kế hoạch dài hạn, ngắn hạn về công tác dầu khí, chăm lo đời sống công nhân viên chức dầu khí, ban hành luật lệ, quy chế, chính sách, chế độ cần thiết để thực hiện có kết quả Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong lĩnh vực Dầu khí, trong đó có chính sách thích hợp đối với chuyên gia và nhà đầu tư nước ngoài về dầu khí, tạo thuận lợi cho họ hợp tác tốt với ta. Như vậy, Nghị quyết số 15-NQ/TW đã khẳng định quan điểm “đổi mới” tạo ra một chân trời rộng mở cho ngành Dầu khí Việt Nam lớn mạnh. Thực hiện chỉ đạo của Hội đồng Bộ trưởng, ngày 07-8-1989, Tổng cục Dầu khí đã hoàn chỉnh và trình bày lại trước Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng và Ban Bí thư Trung ương Đảng văn bản: “Chiến lược phát triển ngành Dầu khí đến năm 2000”. Mặc dù còn nhiều hạn chế, mới bắt đầu ký và triển khai 05 hợp đồng PSC, sơ lược về tìm kiếm thăm dò và khai thác còn rất khiêm tốn, đồng thời cũng chưa lường hết các diễn biến tình hình trong nước và trên thế giới... kể cả sự tồn tại của Tổng cục, nhưng đây là cố gắng to lớn của tập thể Tổng cục Dầu khí để lần đầu tiên xây dựng Chiến lược ngành, ít “chủ quan, duy ý chí”, có tính khả thi nhiều hơn. Khi các công ty dầu khí nước ngoài đầu tư vào thăm dò, khai thác dầu khí Việt Nam, là cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí, Tổng cục Dầu khí đã chủ động đệ trình Hội đồng Bộ trưởng kế hoạch dự thảo Luật Dầu khí. Được Hội đồng Bộ trưởng cho phép, Tổng cục Dầu khí đã bắt đầu triển khai công việc này từ tháng 8-1988. Cùng với việc Tổng cục Dầu khí được thành lập, Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa III đã quyết định thành lập Đảng đoàn Tổng Cục Dầu khí, Bí thư Đảng là Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Biên; Ủy viên Đảng đoàn là các Phó Tổng cục trưởng và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ. Ngày 13-6-1978, Ban Chấp hành Trung ương ra Quyết định số 465/NQ-NS/TW giải thể Đảng đoàn Tổng cục Dầu khí, thành lập Ban Cán sự Đảng Tổng cục Dầu khí. Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương 6Đảng, Bộ trưởng phụ trách công tác dầu khí Đinh Đức Thiện được quyết định làm Bí thư; các ủy viên Ban Cán sự, gồm: Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Biên, các Phó Tổng cục trưởng: Phan Tử Quang, Lê Văn Cự và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Đào tạo Trần Ngôn Hoạt. Tháng 9-1982, Ban Cán sự Đảng Tổng cục Dầu khí chấm dứt hoạt động. Đảng bộ cơ quan Tổng cục Dầu khí được thành lập theo Nghị quyết số 1665-NQ/ĐU ngày 07-11-1975 của Đảng ủy Khối dân chính đảng các cơ quan Trung ương (sau được chuyển trực thuộc Đảng bộ Khối cơ quan Kinh tế Trung ương; Bí thư Đảng bộ là Ủy viên Đảng đoàn - Vụ trưởng Vụ tổ chức cán bộ và Đào tạo của Tổng cục Trần Ngôn Hoạt. Đảng bộ, Cơ quan Tổng cục trực thuộc Đảng bộ Khối các cơ quan Kinh tế Trung ương. Đến năm 1990, Đảng bộ Cơ quan Tổng cục Dầu khí đã tổ chức 6 lần đại hội, cụ thể: - Đại hội nhiệm kỳ I (1975-1977), Bí thư là ông Trần Ngôn Hoạt - Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Đào tạo, Ủy viên Đảng đoàn Tổng cục Dầu khí. - Đại hội nhiệm kỳ II (1977-1980), Bí thư là ông Trần Ngôn Hoạt - Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Đào tạo, Ủy viên Đảng đoàn Tổng cục Dầu khí. - Đại hội nhiệm kỳ III (1980-1983), Bí thư là Trung tướng Nguyễn Hòa - Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí. - Đại hội nhiệm kỳ IV (1983-1985), Bí thư là Tiến sĩ Trương Thiên - Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí. - Đại hội nhiệm kỳ V (1985-1988), Bí thư là Thượng tá Hoàng Lộc. - Đại hội nhiệm kỳ VI (1989-1992), Bí thư là ông Nguyễn Văn Kế. Giai đoạn này, tổ chức đảng trong ngành Dầu khí Việt Nam có vai trò rất quan trọng trong việc truyền đạt quan điểm, tư tưởng, đường lối, chủ trương của Trung ương, nhất là Nghị quyết số 244-NQ/TW và Nghị quyết số 15-NQ/TW trong toàn ngành. Đồng thời, Đảng bộ rất quan tâm đến công tác cán bộ, đào tạo nguồn nhân lực cũng như xây dựng, củng cố tổ chức đảng và phát triển đảng viên. Cuối năm 1975, sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Tổng cục Dầu khí, Công đoàn cơ quan Tổng cục Dầu khí được thành lập, ban đầu trực thuộc Công đoàn quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Các tổ chức công đoàn ở các đơn vị cơ sở của Tổng cục Dầu khí được kiện toàn và trực thuộc các Công đoàn địa phương. Đoàn Thanh niên Tổng cục Dầu khí Việt Nam được thành lập năm 1976, trong thời kỳ này, tổ chức Đoàn Tổng cục đã nhanh chóng ổn định tổ chức, đi đầu trong các phong trào hành động cách mạng, thi đua lao động sản xuất kinh doanh hoàn thành nhiệm vụ chính trị của Tổng cục. Công tác xây dựng, củng cố, kiện toàn tổ chức Đoàn đã nhận được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo đáp ứng kịp thời sự vận động, phát triển không ngừng của Tổng cục Dầu khí. Do đặc thù công tác mà các tổ chức cơ sở đoàn được thành lập tại các cơ sở của Tổng cục theo địa bàn hoạt động. Trong thời kỳ 1976-1992, Đoàn Thanh niên Tổng cục Dầu khí Việt Nam trực thuộc Thành đoàn Hà Nội, đã trải qua các nhiệm kỳ: Lâm thời (1976), Nhiệm kỳ I (1977-1980), Nhiệm kỳ II (1981-1984), nhiệm kỳ III (1985-1988) và nhiệm kỳ IV (1989-1992). - Nhiệm kỳ lâm thời (1976), Bí thư là đồng chí Nguyễn Văn Kiển. - Nhiệm kỳ I (1977-1980), nhiệm kỳ II (1981-1984) và nhiệm kỳ III (1985-1988), Bí thư là đồng chí Vũ Văn Kính - sau là Viện trưởng Viện Dầu khí Việt Nam (1998-2007).8- Nhiệm kỳ IV (1989-1992), Bí thư là đồng chí Nguyễn Văn Báo. Bên cạnh tổ chức Đoàn Thanh niên Cơ quan Tổng cục Dầu khí, còn có các tổ chức Đoàn Thanh niên cơ sở trực thuộc tổ chức Đoàn địa phương mà điển hình là Đoàn Thanh niên Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro.

Phần thứ hai - Chương 1 - III. TỰ ĐẦU TƯ THĂM DÒ V À KHAI THÁC DẦU KHÍ. Sau khi Tổng cục Dầu khí Việt Nam được thành lập, công việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí tiếp tục được triển khai thực hiện ở miền võng Hà Nội, do các đơn vị từ Tổng cục Địa chất chuyển sang. 1. Đoàn Địa vật lý 36F và khảo sát địa vật lý khu vực Đồng bằng sông Hồng và ven biển vịnh Bắc Bộ. Từ cuối năm 1975, lần đầu tiên phương pháp địa chấn điểm sâu chung được Đoàn 36F sử dụng ở Việt Nam bằng trạm máy ghi tương tự SMOV xử lý trên máy PSZ-4 (IIC3-4) của Liên Xô và bằng máy ghi số SN 338B và xử lý sơ bộ trên máy CAS của Pháp. Năm 1976-1977, công tác khảo sát điện tiếp tục được thực hiện, phương pháp điện trường nhân tạo trực giao được tiến hành trên các cấu tạo Tiền Hải B, C và Kiến Xương C và từ - tellua trên hai tuyến dọc và ngang trên vùng Đồng bằng sông Hồng. Những khảo sát địa vật lý này vừa có ý nghĩa nghiên cứu vừa có ý nghĩa thực tế để khẳng định sự tồn tại của các đới cấu trúc, xác định chiều dày trầm tích và bề mặt móng. Cũng trong năm này, công tác nghiên cứu, nhằm tăng chiều sâu nghiên cứu và tổng kết công tác địa chấn phản xạ trên toàn khu vực ở tỷ lệ 1/100.000 đã được thực hiện. Năm 1978-1979, công tác khảo sát, đo vẽ trọng lực ở tỷ lệ lớn tiếp tục được hoàn tất và đánh giá tổng kết toàn bộ tài liệu trọng lực tiến hành từ năm 1962 đến năm 1979. Các năm 1980-1983, triển khai nhiều đợt khảo sát địa chấn điểm sâu chung nhằm tăng chiều sâu nghiên cứu, tìm hiểu cấu trúc của các tầng sâu như điệp Phong Châu và móng.

Bước đầu tiến hành khảo sát vùng biển ven bờ: Để triển khai Phương án thăm dò địa chấn điểm sâu chung và trọng lực đáy ở vùng nước nông ven bờ vịnh Bắc Bộ, Đoàn Địa vật lý đã dùng tàu T-01 để khảo sát trọng lực bằng các máy đo trọng lực đáy. Về địa chấn, Đoàn Địa chất 36F đã táo bạo thử nghiệm thu nổ địa chấn trên các phương tiện thô sơ, trạm máy địa chấn SMOV-24 đặt trên tàu T-02. Báo cáo kết quả thực hiện phương án cho biết tuy khối lượng thu nổ chưa nhiều, chỉ vào khoảng 222 km tuyến ở vùng nước rất nông (1 - 10 m nước) nhưng đã khẳng định tồn tại các cấu tạo bậc 2 thành dải phát triển kéo dài từ đất liền ra biển, có phương Tây Bắc - Đông Nam, trùng với dải nâng Tiền Hải phân cách một bên là trũng Đông Quan và một bên là trũng Phượng Ngãi. Tiếp sau, Đoàn Địa vật lý 36F tiến hành cải hoán tàu vận tải, lắp đặt trạm địa chấn ghi tương tự Progress-1, sau này trạm ghi số Progress-2 của Liên Xô, con tàu địa chấn đầu tiên mang tên Bình Minh đã ra đời. Phương án khảo sát địa chấn phản xạ điểm sau chung vùng Tây Bắc vịnh Bắc Bộ bằng tàu Bình Minh (R.A. Lupur, Nguyễn Văn Kha, Nguyễn Cường Binh..., 1985) được Tổng cục Dầu khí phê duyệt và triển khai bởi Đội Địa chấn biển, sau là Đoàn Địa vật lý biển với khối lượng thu nổ vào khoảng 2.500 km tuyến. Tài liệu được xử lý trên máy PSZ-4 của Liên Xô, máy CAS-48 của Pháp đặt tại Hà Nội và trên máy IBM-360-50 của Mỹ đặt tại Trung tâm máy tính quân đội ở Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 1975, ngoài các trạm địa chấn của Liên Xô, Đoàn 36F đã sử dụng trạm máy địa chấn ghi số SN-338B của Pháp có công nghệ hiện đại thời bấy giờ.

2. Liên đoàn 36 và hoạt động khoan tại vùng Đồng bằng sông Hồng 2.1. Khoan tìm kiếm thăm dò dầu khí Liên đoàn đã triển khai theo chu trình khép kín, bao gồm từ khâu lập cơ sở địa chất; chọn vị trí giếng khoan; lập phương án địa chất kỹ thuật thi công giếng khoan; vận chuyển, xây lắp, tháo dỡ thiết bị khoan; điều hành công tác khoan; đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ dung dịch khoan; chống ống bơm trám xi măng; thử vỉa; xử lý sự cố giếng khoan; sửa chữa thiết bị khoan; cung cấp phương tiện vận tải, vật tư, nguyên nhiên liệu,… Từ tháng 5 đến tháng 11-1976, giếng khoan GK-63, trên cấu tạo Tiền Hải C, đã khoan đến độ sâu 2.400 m. Tại giếng đã phát hiện khí, condensat và dầu thô. Việc tìm ra dầu thô và khí trong trầm tích Phù Cừ đã mở ra triển vọng mới về tiềm năng dầu khí đồng bằng sông Hồng. Phát hiện dòng dầu đầu tiên tại giếng khoan GK-63 Tiền Hải, Thái Bình, năm 1976. Cũng trong năm 1976, cấu tạo Tiền Hải B, nằm về phía Tây Bắc của cấu tạo Tiền Hải C, được kiểm định bằng việc khoan giếng 103 nhằm vào các vỉa sản phẩm tương tự như ở giếng GK-61 và GK-63, giếng đạt độ sâu 3.000 m. Kết quả không có phát hiện dầu, chỉ có biểu hiện khí nhưng không đáng kể. Từ ngày 29-10-1976 đến ngày 03-11-1977, giếng GK-65 trên cấu tạo Tiền Hải C đã được thi công, để thẩm định các vỉa tương đương như đã tìm thấy ở các giếng GK-61 và GK-63, đạt độ sâu 2.063 m, nhưng giếng không cho kết quả tốt như mong đợi. Từ tháng 12-1974 đến tháng 5-1977, triển khai khoan giếng GK-102 bằng giàn Uralmash-3D, giếng đầu tiên trên cấu tạo Kiến Xương C tại xã Giao Lạc, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định, đạt chiều sâu 3.968 m. Đây là giếng khoan sâu nhất từ trước tới thời điểm đó, đồng thời cũng là giếng khoan gặp nhiều sự cố nhất (25 lần) và chỉ cho dòng khí yếu. Từ tháng 3 đến tháng 6-1977, Liên đoàn đã triển khai khoan thẩm lượng giếng 67 trên phần phía Nam của phát hiện Tiền Hải C. Đã khoan đến chiều sâu 2.400 m, có biểu hiện khí tốt và dầu thô giống như ở giếng GK-63. Từ tháng 6 đến tháng 9-1977, khoan giếng GK-71 trên cánh Tây Bắc cấu tạo Tiền Hải C tại xã Tây Giang, huyện Tiền Hải, đạt chiều sâu 2.500 m, đã có biểu hiện rất nhiều khí ở những khoảng vỉa tương tự như ở giếng GK-61. Từ tháng 10 đến tháng 12-1977, khoan giếng GK-69 trên cánh đồng bắc cấu tạo Tiền Hải C tại xã Đông Lâm, huyện Tiền Hải, đạt chiều sâu 2.400 m, đã phát hiện khí ở các vỉa tương tự như giếng GK-61 nhưng yếu hơn.2Từ tháng 10-1977 đến tháng 3-1978, khoan giếng GK-106 ngay trên nền giếng GK-61, dự kiến khoan đến 4.500 m nhằm phát hiện các vỉa khí nằm dưới 2.400 m. Khi giếng khoan đạt chiều sâu 2.999 m, xảy ra sự cố khí phun gây cháy suốt 3 ngày đêm. Kết quả khả quan của 7 giếng khoan trên cấu tạo Tiền Hải C (GK-61, 63, 65, 67, 69, 71 và 106) trong giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1979 đã đủ cơ sở để lập báo cáo đánh giá trữ lượng phát hiện khí Tiền Hải C. Để có thêm thông tin cho việc chuẩn bị bước sang giai đoạn khai thác, giếng GK-75 được khoan đến độ sâu 1.200 m trong thời gian từ tháng 10 đến tháng 11-1980, đã khẳng định sự tồn tại vỉa khí T1 và phát hiện hai vỉa mới T2 và T3. Đến cuối năm 1980, ở khu vực cấu tạo Tiền Hải C đã khảo sát vào khoảng 210 km địa chấn phản xạ và khoan 10 giếng khoan với khối lượng 21.190 m khoan, việc xác định cấu trúc, liên kết đánh giá các vỉa khí, lựa chọn các thông số vỉa, xác định được ba vỉa T1, T2 và T3 nằm ở khoảng độ sâu 1.000 - 1.200 m và lần đầu tiên đã công bố con số trữ lượng của 3 vỉa nói trên cỡ vào khoảng 580 triệu m 3. Kết quả này cho thấy Tiền Hải C được xem là một mỏ khí nhỏ, có thể sớm đưa vào khai thác phục vụ cho công nghiệp địa phương. Đồng thời, Công ty Dầu khí I - tên mới của Liên đoàn Địa chất 36 đã tiếp tục khoan thêm một số giếng khai thác khác như các giếng GK-76, GK-77 và GK-79 vào cuối năm 1981 và đầu năm 1982 nhằm gia tăng sản lượng khai thác từ mỏ khí này. Kết quả là các giếng GK-77, GK-79 đều đã phát hiện khí ở các vỉa T1, T2, T3, giếng GK-79 phát hiện thêm vỉa T0 ở khoảng độ sâu từ 1.177 m đến 1.187 m. Riêng đối với giếng GK-76, khi khoan đến chiều sâu 582 m thì gặp sự cố khí phun do có sự sai sót của đốc công và kíp trưởng kíp khoan. Hậu quả tuy không làm chết người nhưng toàn bộ giàn khoan F200-2DH (của Romania) và cụm máy móc thiết bị khác đã bị chôn vùi trong lòng đất. Năm 1983, Công ty khoan thêm giếng GK-82A trên nền giếng GK-82 về phía Nam, đến độ sâu 1.210 m phát hiện thêm 2 vỉa T4 (980 - 1.071 m), T5 (926-928 m) góp phần gia tăng trữ lượng của mỏ Tiền Hải C (khoảng 100 triệu m 3). Công ty Dầu khí I đã mở rộng khoan tìm kiếm dầu khí trên một số cấu tạo khác, như: giếng GK-104 trên cấu tạo Phù Cừ (Hưng Yên) đến chiều sâu 4.114 m; giếng 200 trên cấu tạo Đông Hoàng đến chiều sâu 3.700,8 m; giếng GK-81, giếng GK-203 và giếng GK-105 tại Thái Thụy đạt độ sâu tương ứng là 2.800 m, 4.135 m và 2688 m; giếng GK-204 trên cấu tạo Đông Hoàng đạt chiều sâu 3.850 m; giếng GK-107 tại Đông Hưng đạt độ sâu 2.700 m; giếng GK-116 tại Thanh Miện (Hải Dương) đạt độ sâu 3.005 m; và giếng GK-112 tại Tiên Hưng đạt chiều sâu 2.202 m, giếng GK-84 đạt chiều sâu 3.245 m. Nhưng kết quả các giếng khoan cho thấy không có biểu hiện dầu khí hoặc có thể không có giá trị công nghiệp.

2. Liên đoàn 36 và hoạt động khoan tại vùng Đồng bằng sông Hồng 2.2. Triển khai dự án tìm kiếm, thăm dò dầu khí vùng cửa sông Hồng. Khi chưa có giàn khoan biển, Công ty Dầu khí I đã phối hợp với Bộ Quốc phòng đưa giàn khoan đất liền theo sông Hồng từ cửa Ba Lạt ra đảo Cồn Đen. Sau một thời gian chuẩn bị, giếng GK-110 được khoan từ tháng 12-1978 đến tháng 4-1981 đạt độ sâu 4.253 m, đã thử 3 vỉa nhưng không cho kết quả khả quan. Từ năm 1985 trở đi, hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở Đồng bằng sông Hồng bắt đầu giảm dần. Công ty Dầu khí I chỉ tiến hành khoan thêm một số giếng thẩm lượng và khai thác trong khuôn khổ mỏ Tiền Hải C nhằm gia tăng thêm trữ lượng và sản lượng khai thác khí. 4Tuy nhiên, sau khi xem xét ý kiến của Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Trần Đức Lương và của Tiểu ban Nghiên cứu thẩm định về dự án tìm kiếm, thăm dò dầu khí vùng cửa sông Hồng đã nêu ở trên, Hội đồng Bộ trưởng đồng thuận với ý kiến cho tạm hoãn triển khai. Ngày 27-6-1987, Công ty Dầu khí I nhận được Công văn số 1005/KH của Tổng cục Dầu khí về việc hoãn triển khai công tác thăm dò tại vịnh Bắc Bộ, trong đó ghi rõ tạm hoãn thực hiện khảo sát địa chất công trình trên cấu tạo số 7; hoãn xây dựng căn cứ tại Hải Phòng; hoãn thiết kế và chế tạo khối chân đế giàn khoan; dừng toàn bộ các hợp đồng đã ký với các ngành có liên quan đến các công việc nói trên; đồng thời tiến hành nghiệm thu và thanh quyết toán các phần việc đã làm của các hợp đồng đó theo chế độ quy định của Nhà nước. Như vậy, trong vòng 4 năm (1986-1989), nhiệm vụ tìm kiếm, thăm dò tự lực tại vịnh Bắc Bộ trên thực tế mới chỉ dừng ở những công việc mang tính chất chuẩn bị và sẵn sàng vào việc nếu được cấp trên chuẩn y. Quyết định tạm hoãn phương án tự đầu tư tìm kiếm, thăm dò ra vịnh Bắc Bộ, phù hợp với xu thế, diễn biến tình hình chính trị - kinh tế thế giới và nội lực của nước ta lúc bấy giờ.

2. Liên đoàn 36 và hoạt động khoan tại vùng Đồng bằng sông Hồng 2.3. Khai thác mỏ khí Tiền Hải C. Tháng 3-1975, lần đầu tiên phát hiện khí công nghiệp tại giếng GK-61, sau đó trong giai đoạn 1976-1980 đã khoan thêm một số giếng khác như GK-63, 65, 67, 69, 71, 73, 106 đã khẳng định sự tồn tại một mỏ khí nhỏ có trữ lượng hơn 500 triệu m 3, giai đoạn 1981- 1982 tiếp tục khoan thêm một số giếng khai thác GK-75, 77, 78, 79, 55 và đã khẳng định thêm về sự tồn tại một số vỉa khí mới và gia tăng trữ lượng khai thác của mỏ lên trên 600 triệu m3. Để xây dựng kế hoạch, phương án phát triển, khai thác mỏ khí Tiền Hải, ngày 01-10-1977, Tổ Khai thác Dầu khí đã được thành lập tại Thái Bình. Đây là tổ chức chuyên về khai thác dầu khí đầu tiên tại Việt Nam. Ngày 20-02-1980, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị: “Để có chất đốt khác thay cho dầu diesel chạy máy phát điện, phải xúc tiến nghiên cứu việc khai thác và sử dụng khí mỏ Tiền Hải C. Giao trách nhiệm cho Tổng cục Dầu khí, Bộ Điện và Than, Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Hóa chất, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình phối hợp khẩn trương triển khai việc này”. Công ty Dầu khí I đã triển khai lập phương án khai thác và Tổng cục Dầu khí quyết định thành lập Xí nghiệp Khai thác Khí trực thuộc Công ty Dầu khí I. Xí nghiệp đã tiến hành nghiên cứu nhiều phương án và công nghệ xử lý, mạnh dạn lựa chọn phương án xử lý khí nhờ giãn nở tự nhiên trên cơ sở sử dụng các vật tư, thiết bị đã có và một số thiết bị có thể chế tạo được ở trong nước. Tiến độ xây dựng rất nhanh: khởi công tháng 01-1981, ngày 19-4-1981 dòng khí đã được khai thác, xử lý và vận chuyển đến trạm tuốcbin phát điện. Ngày 08-7-1981, bắt đầu khai thác ổn định mỏ khí Tiền Hải. Đây là công trình hoàn toàn mới lần đầu tiên được xây dựng ở nước ta, công trình đã được tặng Huy chương Vàng tại Hội chợ Triển lãm Thành tựu kinh tế kỹ thuật năm 1985. Chỉ trong năm đầu (từ ngày 08-7-1981 đến ngày 08-7-1982), trạm xử lý đã cung cấp 16 triệu m 3 khí cho tuốcbin điện sản xuất 70 triệu kWh, tách được 380 m3 condensate. Đến năm 1986 đã khai thác được trên 120 triệu m3 khí cung cấp cho tuốcbin phát điện và sau đó cung cấp khí cho hàng loạt các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, như sành, sứ, thủy tinh, xi măng, gạch tráng men. Trạm xử lý đầu tiên của mỏ được xây dựng trên nền giếng GK-61 thuộc xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình đã đi vào hoạt động an toàn từ đó đến nay.

Mỏ khí Tiền Hải có trữ lượng tại chỗ khoảng 1,3 tỷ m3, trữ lượng thu hồi khoảng hơn 600 triệu m3, được xem là một mỏ rất nhỏ nhưng vào thời kỳ đó đã được các cấp lãnh đạo Nhà nước và các bộ, ngành rất quan tâm. Công tác khai thác và sử dụng khí trong giai đoạn 1981-1990 đã đem lại nguồn thu tuy không lớn cho ngân sách nhà nước, trong đó một phần (15%) được giữ lại để duy tu và mở rộng sản xuất. Nhưng đây chính là công trình đầu tiên của ngành Công nghiệp Khí Việt Nam do Công ty Dầu khí I ở Thái Bình triển khai, tạo ra hàng triệu kWh trong thời kỳ thiếu điện trầm trọng, tạo được công ăn việc làm cho hàng nghìn người lao động thuộc các nhà máy, xí nghiệp địa phương tỉnh Thái Bình. Hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí ở đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn 1986-1990 chủ yếu chỉ là khai thác khí tại mỏ Tiền Hải C, làm báo cáo tổng kết công tác tìm kiếm, thăm dò giai đoạn 1981-1985, lập phương án tìm kiếm, thăm dò bổ sung cho giai đoạn 1987-1990 và một số nhiệm vụ nghiên cứu khác. Trong bối cảnh nhiệm vụ tìm kiếm, thăm dò ngày càng giảm, chỉ còn lại nhiệm vụ khai thác mỏ Tiền Hải C, các cán bộ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật của Công ty Dầu khí I được điều chuyển sang các đơn vị khác như Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, Công ty Petrovietnam II, số còn lại làm việc tại Xí nghiệp Khai thác khí, Xí nghiệp Vận tải, Xí nghiệp Nước khoáng Tiền Hải, Xưởng Cơ khí, Xưởng Kỹ thuật thực nghiệm... Nhiệm vụ chính không còn, nhưng số cán bộ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật còn khá đông tới trên 1.300 người. Để bảo đảm cuộc sống, Công ty Dầu khí I đã quyết định mở ra hướng sản xuất phụ: Xưởng Cơ khí thì làm săm lốp, Xí nghiệp Vận tải thì cho xe đi chạy thuê, Xưởng Kỹ thuật thực nghiệm thì gia công kali clorat - một loại nguyên liệu để làm pháo và làm đủ mọi thứ khác. Thực hiện Quyết định số 336/TCCB ngày 07-4-1994, Công ty Dầu khí I chính thức sáp nhập với Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí. Riêng Xí nghiệp Khai thác khí Tiền Hải còn trụ lại và được bàn giao cho tỉnh Thái Bình, sau đó một thời gian tỉnh trả lại cho Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam.

Hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở Đồng bằng sông Hồng diễn ra từ trước năm 1975 cho đến năm 1985 kéo sang đầu năm 1990, bằng hình thức Liên Xô cho vay vốn theo Hiệp định dài hạn với lãi suất thấp (1%), cử chuyên gia giúp kỹ thuật, bán vật tư thiết bị theo giá khối SEV , tự điều hành, tự chịu trách nhiệm về hiệu quả và gánh chịu rủi ro. Đối với vốn, thiết bị, vật tư kỹ thuật mua ở nước thứ ba thì Việt Nam phải tự lo. Như vậy trong vòng 24 năm (1961-1985), chúng ta đã thực hiện khối lượng công việc rất lớn, bao gồm 5.900 km 8tuyến địa chấn và 44 giếng khoan, chi phí lên tới 40,2 triệu rúp (Liên Xô); 6,66 triệu lây (Rumani); 11,126 triệu nhân dân tệ (Trung Quốc) và gần 1 triệu đô la (Mỹ) chưa kể tiền đồng Việt Nam. Toàn bộ giá trị quy đổi tương đương khoảng 60 triệu rúp - đôla. Kết quả là ta đã hiểu biết được cấu trúc địa chất miền võng Hà Nội rất phức tạp, có tiềm năng dầu khí hạn chế; đã phát hiện và đưa vào khai thác mỏ khí Tiền Hải C với trữ lượng có thể khai thác tương đương 600 triệu m 3; đã đào tạo được một đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý đa năng, một đội ngũ công nhân kỹ thuật có nhiều kinh nghiệm.

3. Lập báo cáo tổng hợp tài liệu tìm kiếm, thăm dò dầu khí và đánh giá tiềm năng dầu khí ở Đồng bằng sông Hồng. Lực lượng cán bộ kỹ thuật bao gồm các kỹ sư, phó tiến sĩ, tiến sĩ địa chất, địa vật lý công tác tại Đoàn Nghiên cứu Địa chất Dầu khí Chuyên đề 36B (gọi tắt là Đoàn 36B), Liên đoàn Địa chất 36 và Đoàn Địa vật lý 36F đã có sự phối hợp rất chặt chẽ trong công tác nghiên cứu tổng hợp tài liệu, phân tích các loại mẫu, tổ chức các chuyến khảo sát thực địa nhằm làm rõ về cấu trúc địa chất, đặc điểm trầm tích, tính chất di dưỡng của đá chứa, tiềm năng dầu khí của Đồng bằng sông Hồng. Công trình tổng hợp đầu tiên là báo cáo “Địa chất, triển vọng dầu khí và phương hướng thăm dò dầu khí tiếp theo ở miền võng Hà Nội” do K.M. Sevostianov, Lê Trọng Cán và tập thể tác giả của Đoàn 36B (từ năm 1978 trở thành Viện Dầu khí Việt Nam) thực hiện trong nhiều tháng và kết thúc vào tháng 02-1977. Năm 1983, VD. Skorduli, M.N. Khuduk, Nguyễn Ngọc Cư đã tiến hành thực hiện báo cáo “Tổng kết nghiên cứu thăm dò địa chất dầu khí 1962-1982 ở miền võng Hà Nội”. Đây là báo cáo vừa mang tính tổng kết thực tế, vừa mang tính khoa học nhằm đánh giá kết quả của 20 năm triển khai công tác thăm dò địa chất ở miền võng Hà Nội. Cũng trong thời gian này Viện Dầu khí Việt Nam còn triển khai một số nghiên cứu như: Tổng hợp tài liệu địa chất địa vật lý, đánh giá triển vọng dầu khí và đề xuất phương hướng tìm kiếm thăm dò ở miền võng Hà Nội, đánh giá định lượng trữ lượng dầu khí miền võng Hà Nội và nhiều báo cáo chuyên đề khác. Tất cả các công trình nghiên cứu đều tập trung đánh giá về triển vọng dầu khí làm cơ sở cho việc ra quyết định tiếp tục đầu tư cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò ở vùng Đồng bằng sông Hồng hay tạm ngừng để dành sự tập trung cho các vùng khác. Năm 1987, báo cáo Kết quả công tác thăm dò địa chất dầu khí miền võng Hà Nội giai đoạn 1980-1985 đã tổng kết các hoạt động thăm dò trong một giai đoạn ngắn, đã khẳng định tiềm năng dầu khí hạn chế của vùng.

Tóm lại, sự đánh giá tiềm năng dầu khí của vùng đồng bằng sông Hồng của nhiều tác giả đều có những điểm chung là tại đây chỉ tồn tại các cấu tạo nhỏ, tính chất di dưỡng của tầng chứa sản phẩm kém, bị biến dạng bởi các đứt gãy lớn cho nên điều kiện bảo toàn rất kém. Với đánh giá kém khả quan như vậy, năm 1987, Tổng cục Dầu khí đã quyết định dừng triển khai hoạt động thăm dò dầu khí ở Đồng bằng sông Hồng và chỉ tập trung tiếp tục khai thác khí tại mỏ Tiền Hải C. Ngày nay, khi nhìn lại công tác nghiên cứu tổng hợp tài liệu địa chất - địa vật lý và công tác triển khai hoạt động tìm kiếm, thăm dò thời đó, miền võng Hà Nội có cấu trúc địa chất rất phức tạp, vào thời kỳ đó do thiếu các thiết bị phân tích địa hóa chính xác nên tập trung nghiên cứu về cấu trúc nhiều hơn là nghiên cứu về nguồn gốc tầng sinh dầu khí và thường quyết định khoan giếng ở nơi nào có cấu tạo 0mà không chú ý nhiều đến cấu tạo đó có gần và liên quan với vùng sinh dầu khí hay không.

4. Công ty Dầu khí Nam Việt Nam và hoạt động khảo sát địa vật lý, chuẩn bị khoan dầu khí vùng ven biển và Đồng bằng sông Cửu Long Sau khoảng thời gian ngắn hoạt động theo Quyết định của Ủy ban Quân quản Sài Gòn, ngày 16-11-1975 Công ty Dầu khí Nam Việt Nam được Tổng cục Dầu khí Việt Nam chính thức quyết định thành lập. Trong cơ cấu tổ chức của Công ty có hai đoàn thăm dò là Đoàn Địa chất Dầu khí 21 và Đoàn Địa vật lý 22 (thường gọi tắt là Đoàn 21, Đoàn 22). 4.1. Đoàn Địa Dầu khí chất 21 (Đoàn 21) Đoàn 21 trực thuộc Công ty Dầu khí Nam Việt Nam có nhiệm vụ tổ chức khảo sát và nghiên cứu địa chất vùng rìa trũng Cửu Long và bờ biển Trung Bộ. Sau 2 tháng chuẩn bị, tháng 6-1976, phương án Nghiên cứu cấu trúc địa chất vùng rìa trũng Cửu Long được triển khai tại các tỉnh Kiên Giang, Minh Hải, An Giang, Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An, Sông Bé, Tây Ninh, Lâm Đồng, Đồng Nai và các đảo thuộc một số tỉnh như: đảo Phú Quý, Côn Đảo, Hòn Khoai, Hòn Đất, Phú Quốc, Thổ Chu... Mặc dù phạm vi nghiên cứu rất rộng, địa hình phức tạp, phương tiện, điều kiện rất thiếu, nhưng Công ty Dầu khí Nam Việt Nam đã định hướng vùng, tập trung khoan cấu tạo và tìm kiếm, thăm dò dầu khí trên đất liền Đồng bằng sông Cửu Long. Với tinh thần khẩn trương, lực lượng cán bộ kỹ thuật của Đoàn 21 được chia thành hai tổ địa chất và địa chất thủy văn. Lộ trình khảo sát của Tổ Địa chất thủy văn được xác định theo tuyến Vũng Tàu - Châu Thới (Thủ Đức), Định Quán, Tân Phú, Bảo Lộc, Lâm Đồng, tuyến ven biển Vũng Tàu - Hàm Tân - Kê Gà - Phan Thiết - Phú Quý, tuyến Vũng Tàu - Cần Thơ - Cà Mau - Năm Căn. Trong gần hai năm đi thực địa, các nhóm kỹ thuật đã khảo sát gần 2.000 km lộ trình, trong đó có 50 đảo lớn nhỏ trên vùng biển Tây Nam Việt Nam, mô tả 600 điểm lộ đá, lấy 40 mẫu hóa thạch động, thực vật ở 10 vết lộ. Mẫu được gửi ra Đoàn 36B Hưng Yên để phân tích. 4.2. Đoàn Địa vật lý 22 (Đoàn 22) Đoàn Địa vật lý 22 được thành lập theo Quyết định số 406/ TCDK, ngày 19-12-1975. Ban đầu, khi công tác tổ chức chưa được kiện toàn, công việc khảo sát thực địa, xác định sơ đồ tuyến địa vật lý... của Dự án thăm dò Địa vật lý khu vực ven biển Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long do Công ty Dầu khí Nam Việt Nam trực tiếp thực hiện. Công ty đã nhận được sự giúp đỡ và phối hợp nhiều mặt của Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ (theo Chỉ thị số 3706/VFg của Phủ Thủ tướng), như: - Bộ Tư lệnh Quân khu 9 điều máy bay trực thăng UH1A chở Đoàn công tác khảo sát trên khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và các hải đảo ven biển Đông Nam Bộ. Đoàn công tác đã xác định vị trí các cọc mốc trắc địa chuẩn quốc gia, như: cọc mốc trên đỉnh núi ở đảo Hòn Khoai (xây dựng từ những năm 1930); và các cọc mốc trắc địa ở Ba Động (Trà Vinh), Sân bay Cỏ Ống và Hòn Trứng thuộc Côn Đảo, Núi Lớn và Hải Đăng thuộc Vũng Tàu, Hàm Tân thuộc Bình Thuận, các điểm trên các cửa sông Tiền, sông Hậu... Đây là những cọc mốc có tọa độ chính xác cao, dùng cho việc định vị khi hoạt động thăm dò trên biển. Đoàn công tác cũng đã khảo sát mạng lưới kênh, rạch Đồng bằng sông Cửu Long để xác định độ sâu, dòng chảy, cầu cống, tìm hiểu các điều kiện cho tàu thuyền thăm dò sau này.2- Bộ Tư lệnh Hải Quân và Hải quân Vùng 6 đã điều động cả một đơn vị Hải quân, gồm 3 tàu đi biển và nhiều thuyền đi trong sông cùng nhiều sĩ quan, thủy thủ do trung tá Nguyễn Phong Vân chỉ huy phối hợp thực hiện dự án trong suốt năm 1976. Từ tháng 3 năm 1976, sau khi Hợp đồng thuê tàu khảo sát địa vật lý GEMEAUX của CGG (Cộng hòa Pháp) được ký kết (do Technoimport, Bộ Ngoại thương ký ngày 06-12-1975), công tác triển khai dự án được giao cho Đoàn Địa vật lý 22.

Đội địa chấn biển thuộc Đoàn 22 do kỹ sư Nguyễn Đăng Liệu làm Đội trưởng, thực hiện dự án. Đội địa chấn biển được thành lập theo quyết định của Giám đốc Công ty Dầu khí Nam Việt Nam (Quyết định số 248/CTDK/TC, ngày 06-3-1976), nhân lực ban đầu là 42 người. Trong thời gian từ ngày 8-3 đến ngày 25-9-1976, việc khảo sát địa vật lý đã được tiến hành theo ba giai đoạn cho ba khu vực: - Phần biển dọc theo bờ biển, dùng tàu Gemeaux với nguồn nổ là súng hơi nước (vaporchoc) gắn trên tàu và búi dây streamer kéo theo tàu. - Trên hệ thống sông Cửu Long, dùng tàu Gemeaux, với nguồn nổ là dây nổ bên ngoài và búi dây streamer kéo theo tàu. - Trên hệ thống sông nhỏ và kênh rạch lớn, dùng ca nô/thuyền, với nguồn nổ là dây nổ bên ngoài và búi dây Bay-cable rải dưới đáy sông nhỏ hay rạch lớn. Khi công tác khảo sát địa vật lý chuyển vào đất liền dọc theo các kênh, rạch, ngoài số người kể trên còn phải tăng cường thêm 15 công nhân đường dây, 2 kỹ thuật bắn mìn. Tàu khảo sát địa vật lý Gemeaux của Công ty CGG (Pháp) là tàu khảo sát loại nhỏ, không có đủ điều kiện về hậu cần; đồng thời không chịu được điều kiện biển động mạnh. Nhằm giải quyết vấn đề hậu cần trên biển, được sự phối hợp của Hải quân, Đội địa chấn biển đã được sử dụng đốc nổi (không tự hành). Thiết bị cũ của Hải quân Mỹ được cải tạo và tân trang lại với đầy đủ tiện nghi cần thiết phục vụ cho việc ăn ngủ của các chuyên gia Pháp và toàn Đội địa chấn biển. Đi kèm đốc nổi còn có tàu kéo công suất lớn, tàu bảo vệ và các thuyền nhỏ, với sự tham gia của cả một Hải đoàn Hải quân. Công tác khảo sát địa chấn bằng tàu Gemeaux kết thúc vào ngày 25-9-1976. Kết quả Dự án, Đoàn 22 đã khảo sát tổ hợp các phương pháp địa vật lý ở vùng biển Đông Nam Bộ và dọc các sông, kênh rạch lớn Đồng bằng sông Cửu Long với tổng cộng 2.275 km tuyến, chi phí thuê tàu khảo sát là 1,06 triệu phờrăng/tháng. Tài liệu thu nổ ở khu vực biển là khá tốt, được chuyển về trụ sở Công ty CGG tại Pari (Pháp) để xử lý và minh giải. - Báo cáo tổng kết khảo sát địa chấn của CGG khẳng định rằng: vùng Đồng bằng sông Cửu Long là phần kéo dài về phía lục địa theo hướng Tây Bắc của bể Cửu Long với lát cắt trầm tích Đệ Tam tương đối dày ở các vùng Graben ven biển, vào đất liền bề dày trầm tích giảm dần theo kiểu vót nhọn địa tầng. Kết quả khảo sát địa vật lý bằng tàu Gemeaux của CGG đã phác họa được những nét cơ bản về cấu trúc trầm tích Đệ Tam ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

5. Đoàn Dầu khí Đồng bằng Cửu Long. Tháng 11-1977, Đoàn Dầu khí đồng bằng Cửu Long được thành lập trên cơ sở hợp nhất tổ chức - nhiệm vụ của Đoàn 21 và 22, bổ sung nhiệm vụ khoan, nhằm tiếp tục công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở vùng này. 5.1. Tiếp tục tiến hành tổng hợp các phương pháp khảo sát địa vật lý. Khảo sát trọng lực được triển khai trên toàn bộ vùng Đồng bằng sông Cửu Long thành lập được bản đồ dị thường trọng lực tỷ lệ 1/500.000 cho toàn vùng. Từ năm 1977, việc tiến hành thăm dò địa chấn chủ yếu là dùng phương pháp phản xạ thường (MOB), sử dụng công nghệ và thiết bị địa chấn của Liên Xô chuyển từ Đoàn địa vật lý 36F. Trong giai đoạn 1978-1980, Đoàn Dầu khí Đồng bằng Cửu Long tiến hành công tác địa chấn điểm sâu chung, thu nổ địa chấn bằng trạm SMOV-24 (CMOB-24, Liên Xô) và xử lý số liệu bằng máy PSZ-4 (IIC3-4, Liên Xô). Tài liệu thu về trong giai đoạn này được đánh giá là xấu vì các lý do: địa hình phức tạp, thiết bị cũ và không đồng bộ đặc biệt lại chủ quan, chạy theo khối lượng, không chú ý chất lượng. Mặc dù vậy, từ kết quả khảo sát Đoàn Dầu khí Đồng bằng Cửu Long cũng thành lập được các bản đồ cấu tạo tương đồng với tài liệu địa chấn của Công ty CGG Pháp. Hai trũng Nam Trà Vinh và Vĩnh Châu, Bạc Liêu được xem là các trũng nhỏ nhưng khép kín, về phía biển đã phát hiện được một vài cấu tạo địa phương. Kết quả nghiên cứu địa chất - địa vật lý khu vực Đồng bằng sông Cửu Long cho thấy vùng cửa sông Hậu là một vùng lõm sụt với bề dày trầm tích tương đối lớn và có xu thế nâng dần về phía đất liền. Tài liệu trọng lực cũng cho giá trị dị thường âm khá lớn ở khu vực này (- 26 mgal).

5. Đoàn Dầu khí Đồng bằng Cửu Long. 5.2. Khoan tìm kiếm - thăm dò. Để làm rõ mặt cắt địa chất và tìm kiếm các dấu hiệu dầu khí vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tổng cục Dầu khí đã quyết định cho khoan hai giếng khoan đầu tiên trên các khu vực có triển vọng là Cửu Long I và Hậu Giang I. Giếng khoan Cửu Long I (CL-I): Đặt trên cánh nâng phía Đông của vùng lõm cửa sông Hậu, nằm vào phạm vi ấp Cà Cối, huyện Cầu Ngang, tỉnh Cửu Long (nay là tỉnh Trà Vinh), ngay tại cọc nổ 560 trên tuyến địa chấn N10 CGG. Đây là giếng khoan sâu đầu tiên trên đất liền ở miền Nam Việt Nam. Sau 9 tháng thi công giếng khoan (12-1978 - 8-1979) đã đạt đến độ sâu 2.351 m, gặp móng ở 2.120 m. Do thiếu thiết bị, vật tư trong quá trình thi công làm cho tiến độ bị chậm gần 3 tháng. Kết quả giếng khoan CL-I khô. Giếng khoan Hậu Giang I (HG-I): Đặt tại cọc nổ 75 tuyến địa chấn 10-BC, trong phạm vi ấp Mỹ Thạnh, xã Hưng Điền, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Giếng khoan được khởi công từ tháng 12-1979 và kết thúc vào tháng 4-1980, đạt chiều sâu 1.190 m. Kết quả xác định chiều dày trầm tích Đệ Tam mỏng (813 m), không phát hiện dấu hiệu dầu khí.

Tại Hội nghị bàn về công tác dầu khí ở vùng trũng sông Cửu Long ngày 11-6-1979 do Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Phạm Văn Diêu chủ trì, Trưởng đoàn chuyên gia dầu khí Liên Xô G.A. Kostromin đã trình bày đề án công tác dầu khí ở Đồng bằng sông Cửu Long, cho rằng: “... Vùng trũng Cửu Long có khả năng tồn tại đủ các loại bẫy sản phẩm, chiều dày trầm tích có nơi đến 2.000 - 2.500 m là Kainozoi từ đó kết luận vùng này có triển vọng dầu khí (vì vùng trũng nằm về phía Tây Bắc của một vùng trũng lớn đã phát hiện mỏ dầu Bạch Hổ). Về công tác khoan, trước mắt cần hoàn thành tốt lỗ khoan Cửu Long I. Khối lượng khoan từ 1979 đến 1980 là 14.500 m khoan; từ 1981 đến 1985 là 45.000 m khoan, tổng cộng là 15 lỗ khoan và 5 lỗ khoan dự trữ cho khoan phát triển...”. Kết thúc giếng khoan CL-I và HG-I không phát hiện dầu khí, việc tiếp tục triển khai kế hoạch như chuyên gia đề xuất hay dừng lại trở thành “vấn đề tranh cãi” trong Tổng cục Dầu khí. Cuối cùng, trên cơ sở ý kiến của các chuyên gia Việt Nam (Viện Dầu khí Việt Nam, Vụ Địa chất Dầu khí,...) năm 1981, Tổng cục Dầu khí quyết định dừng hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở Đồng bằng sông Cửu Long để tập trung công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở thềm lục địa Nam Việt Nam, nơi được đánh giá là có triển vọng lớn về dầu khí.

6. Công ty Dầu khí II và các dự án thăm dò Địa vật lý trên các cấu tạo địa chất có triển vọng trên thềm lục địa Nam Việt Nam. Sau chuyến đi thăm và làm việc của Bộ trưởng Đinh Đức Thiện tại Nauy năm 1976, bằng vốn vay của Chính phủ Nauy, ngày 05-8- 1978, Tổng cục Dầu khí đã ký hợp đồng với Công ty Địa vật lý Geco của Nauy, khảo sát 21.000 km tuyến địa chấn ở các Lô 09, 16, 19, 20 và 21; riêng đối với lô 09 và 16, mạng lưới khảo sát được thiết kế chi tiết phủ lên các cấu tạo Bạch Hổ, Rồng, Ba Vì, Tam Đảo... Công ty Dầu khí II chịu trách nhiệm triển khai các công việc: giám sát thi công và nghiệm thu kết quả trên tàu khảo sát GECO II; xây dựng và tổ chức vận hành các trạm định vị dọc theo bờ biển Đông Nam Bộ và trên các đảo Phú Quý, Hòn Cau; phối hợp với Hải đoàn Dầu khí (Hải quân) tổ chức một tàu bảo vệ đồng hành cùng tàu khảo sát GECO II dọc theo các tuyến khảo sát. Công tác khảo sát được tiến hành trong 10 tháng, từ tháng 3-1978 đến tháng 12-1978. Tài liệu khảo sát thu được đạt chất lượng rất tốt. Tài liệu khảo sát trên cấu tạo Bạch Hổ đã được Vietsovpetro sử dụng để xác định vị trí các giếng khoan đầu tiên, cũng như để thiết kế mạng lưới các giếng khai thác. Các tài liệu khảo sát đợt này trên các cấu tạo và các lô khác cũng đã được Công ty Dầu khí II và các công ty tư bản sử dụng sau này rất hiệu quả.

Phần thứ hai - Chương 1 - IV. HỢP TÁC QUỐC TẾ. 1. Petrovietnam ký kết các hợp đồng dầu khí đầu tiên với các công ty phương Tây. Sau khi được Chính phủ đồng ý, Tổng cục Dầu khí (về mặt hình thức là Công ty Petrovietnam) đã ký hợp đồng dầu khí với Deminex (Cộng hòa Liên bang Đức) ngày 04-4-1978 trên Lô 07-TLĐ (sau đổi thành Lô 15); Agip thuộc Tập đoàn ENI (Italia) ngày 18-4-1978 trên các Lô 06 và 08-TLĐ (sau này là các Lô 04 và Lô 12); Bow Valley (Canada) ngày 02-9-1978 trên các Lô 28, 29 thềm lục địa Nam Việt Nam. Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí (PSC) là loại hợp đồng hợp tác kinh doanh trong thăm dò, khai thác dầu khí, được Petrovietnam đại diện nước chủ nhà ký với các nhà đầu tư nước ngoài. Hợp đồng có nội dung thường được áp dụng như: tỷ lệ tham gia của nước chủ nhà thường nhỏ hơn 50%. Thời hạn của hợp đồng thường là 25 năm đối với dầu và 30 năm đối với khí, không kể thời gian gia hạn. Trong các điều khoản của hợp đồng quy định rõ về cam kết công việc và tài chính; tiến độ thực hiện bằng việc chia ra các giai đoạn cụ thể; các cam kết hoa hồng chữ ký và hoa hồng khi bắt đầu khai thác; các điều kiện về phân chia sản phẩm giữa nước chủ nhà và nhà đầu tư; các điều khoản về chấm dứt hợp đồng và nhiều điều khoản khác. Một điểm mấu chốt của hợp đồng PSC là giai đoạn thăm dò thường kéo dài khoảng 5 năm, phía nhà thầu có trách nhiệm thực hiện toàn bộ cam kết công việc và tài chính, phải chịu phần chi phí của nước chủ nhà, đồng thời chịu hoàn toàn rủi ro cho những chi phí đã bỏ ra trong trường hợp khi kết thúc giai đoạn thăm dò mà không phát hiện dầu, khí. Trong trường hợp tìm thấy sản phẩm dầu thô thì các chi phí đó được thu hồi và nước chủ nhà mới chính thức bắt đầu góp vốn. Trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, nhà thầu dầu khí nước ngoài phải tuân thủ luật pháp của Việt Nam, môi trường và các chính sách về thuế. Có thể nói đây là dạng hợp đồng truyền thống rất chặt chẽ, được thể hiện trong các quy định như nói trên, đồng thời nước chủ nhà tránh được những rủi ro trong giai đoạn thăm dò ban đầu và vẫn có đủ quyền hạn trong việc quản lý, giám sát thực hiện.

Phần thứ hai - Chương 1 - IV. HỢP TÁC QUỐC TẾ. 2. Công ty Dầu khí II được giao quản lý thực hiện các hợp đồng. Đối với hợp đồng dầu khí Lô 15, Deminex thực hiện cam kết khảo sát không dưới 4.000 km tuyến địa vật lý, khoan 4 giếng khoan; chi phí tối thiểu 26 triệu USD trong 3 năm đầu. Deminex đã thực hiện đúng cam kết, đã khoan 4 giếng khoan (chi phí từ 4 đến 6,2 triệu USD/giếng), kết quả như sau: - Giếng khoan 15A-1X tại cấu tạo A, khởi công ngày 03-6-1979, chiều sâu 3.095 m, phát hiện dầu ở tầng Oligocen với lưu lượng 26 thùng/ngày đêm (khoảng 4 m3/ngày đêm), không có giá trị thương mại. - Giếng khoan 15C-1X tại cấu tạo C, khởi công ngày 06-7-1979, chiều sâu đến móng 3.290 m, có dấu hiệu dầu khí. - Giếng khoan 15B-1X tại cấu tạo B, khởi công ngày 07-9-1979, chiều sâu 3.642 m, có dấu hiệu dầu khí. - Giếng khoan 15G-1X trên cấu tạo G, khởi công tháng 7-1979, khoan vào móng 7 m ở chiều sâu 2.977 m, có dấu hiệu dầu khí ở tầng Oligocene và Miocene. Đối với hợp đồng dầu khí các Lô 04 và 12, Agip đã khảo sát Lô 04: 3.735 km, Lô 12: 4.130 km tuyến địa vật lý, đã khoan các giếng (chi phí từ 4,8 đến 8,1 triệu USD/giếng): - Giếng khoan 04A-1X, khởi công ngày 14-8-1979, kết thúc ngày 19-9-1979 đến móng, đạt chiều sâu 2.462 m, có khí và condensate, lưu lượng 318.000 m/ngày đêm. - Giếng khoan 04B-1X, khởi công ngày 03-02-1980, kết thúc ngày 06-3-1980, chiều sâu 2.442 m, vì gặp sự cố nên phải hủy giếng khoan. - Giếng khoan 04B-2X, khởi công ngày 17-5-1980, kết thúc ngày 09-8-1980, chiều sâu 2.693 m, kết quả giếng khô. - Giếng khoan 12A-1X, khởi công ngày 15-6-1979, kết thúc ngày 11-8-1979, chiều sâu đến móng 3.948 m, kết quả giếng khô. - Giếng khoan 12B-1X, khởi công ngày 16-11-1979, kết thúc ngày 03-2-1980, chiều sâu 3.948 m, phát hiện khí và dầu cặn. - Giếng khoan 12C-1X, khởi công ngày 09-3-1980, kết thúc ngày 17-5-1980, chiều sâu đến móng 3.657 m, phát hiện khí. Đối với hợp đồng dầu khí Lô 28 và 29, Bow Valley đã khoan 02 giếng 28A-1X chiều sâu 1.504 m và 29A-1X chiều sâu 1.516 m, chi phí từ 2,9 đến 3,6 triệu USD/giếng. Hai giếng khoan này đều khô. Theo cam kết trong hợp đồng, Bow Valley còn phải khoan một giếng nữa, họ đề nghị được khoan ở cấu tạo Bạch Hổ, phía Việt Nam không đồng ý và yêu cầu họ phải bồi hoàn bằng tiền. Việc đàm phán kéo dài, cuối cùng Bow Valley phải thực hiện theo yêu cầu của Việt Nam.

Có thể thấy rằng trong thời gian không dài, các công ty trên đã đầu tư khoản tiền không nhỏ (87.229.547 USD), nhưng do không phát hiện được dầu khí có giá trị thương mại, do sức ép của chính sách cấm vận của Mỹ gia tăng, các công ty trên đã chấm dứt hoạt động và rút khỏi Việt Nam. Cũng đã có ý kiến từ phía công ty nước ngoài, đề nghị thay đổi một vài điều kiện trong hợp đồng đã ký để họ tiếp tục hoạt động ở Việt Nam, song trong hoàn cảnh đối nội và đối ngoại của Việt Nam lúc đó, đòi hỏi phải nhanh chóng chấm dứt các hợp đồng này, để tập trung vào hợp tác với Liên Xô trong lĩnh vực dầu khí, nhất là sau khi Việt Nam và Liên Xô ký Hiệp định về việc hợp tác tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí ở thềm lục địa phía Nam Việt Nam ngày 03-7-1980. Mặc dù hợp tác với Agip, Deminex, Bow Valley không thành công, nhưng trong 5 năm tiếp xúc (1975-1980), đàm phán hợp đồng, làm việc với các công ty này, đặc biệt trong ba năm đầu triển khai hợp đồng, cán bộ Việt Nam đã có cơ hội làm quen, học tập, nắm bắt được công nghệ mới, trưởng thành rất nhiều về mặt quản lý và chuyên môn nghiệp vụ. Sau này nhiều cán bộ trở thành nòng cốt cho giai đoạn hợp tác đa phương khi Luật Đầu tư nước ngoài được ban hành (tháng 12-1987).

Phần thứ hai - Chương 1 - IV. HỢP TÁC QUỐC TẾ. 3. Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt - Xô (Vietsovpetro) - hợp tác thăm dò và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Việt Nam. Sau khi Chính phủ Việt Nam và Liên Xô ký Hiệp định về hợp tác tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí tại thềm lục địa phía Nam Việt Nam (ngày 03-7-1980), Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt - Xô được thành lập (ngày 19-6-1981) gọi tắt là Vietsovpetro. Ngày 19-11-1981, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Tố Hữu ký Quyết định số 136/HĐBT cho phép Vietsovpetro chính thức hoạt động trên thềm lục địa và trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Lúc mới thành lập, biên chế của Vietsovpetro có 168 người, trong đó 58 người là công dân Việt Nam và 110 người là chuyên gia và công nhân Liên Xô. Ban Tổng Giám đốc đầu tiên (giai đoạn 1981-1984) gồm Tổng Giám đốc Đ.G. Mamedov, Phó Tổng Giám đốc thứ nhất Nguyễn Hòa, các Phó Tổng Giám đốc Ngô Thường San (phụ trách địa chất), E.X, Xaturov (phụ trách cung ứng vật tư), Nguyễn Đình Vũ (phụ trách xây dựng cơ bản), V .M. Trenniak (phụ trách kinh tế), V .Ph. Laptev (phụ trách thương mại), M.I. Zverev (phụ trách công tác cán bộ), Nguyễn Ngọc Sớm (phụ trách nội chính). Lãnh đạo phía Việt Nam trong Vietsovpetro do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng ký bổ nhiệm.

Tính đến năm 2010, quá trình phát triển của Vietsovpetro được chia ra hai giai đoạn. Giai đoạn I từ 1981-1990 và giai đoạn II từ 1991-2010. Sở dĩ chia như vậy là vì từ ngày 01-01-1991, Vietsovpetro hoạt động theo Hiệp định Liên Chính phủ về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí trong khuôn khổ Vietsovpetro đến năm 2010 ký ngày 16-7-1991, trong đó có nội dung sửa đổi, thay thế Hiệp định ngày 19-6-1981. Hiệp định này hết hiệu lực vào ngày 31-12-2010.2 Lễ ký thành lập Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt - Xô (Vietsovpetro), ngày 19-6-1981. Sau khi Vietsovpetro đi vào hoạt động, trong giai đoạn từ năm 1981 đến tháng 3-1990, Hội đồng Xí nghiệp Liên doanh đã tiến hành 11 lần họp để triển khai việc bổ nhiệm các nhân sự lãnh đạo và quản lý của Xí nghiệp; phê chuẩn các quy chế, điều lệ hoạt động; kiểm điểm, đánh giá kết quả việc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm trước; phê duyệt nhiệm vụ kế hoạch năm sau... Theo Hiệp định ngày 19-6-1981, trong giai đoạn I (1981-1990), Vietsovpetro hoạt động với nhiệm vụ được cụ thể hóa và thể hiện bằng hai chương trình công tác: 1981-1985 và 1986-1990 như sau: - Tiến hành khảo sát tổ hợp địa vật lý, địa chất công trình và khoan tìm kiếm, thăm dò, xác định trữ lượng dầu và khí của hai Lô 09 và 16. - Xây dựng căn cứ dịch vụ tổng hợp trên bờ. - Tổ chức khai thác sớm mỏ Bạch Hổ. - Đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân dầu khí Việt Nam. Những nhiệm vụ trên đã được tập thể lao động quốc tế của Vietsovpetro thực hiện với sự nỗ lực cao và đạt được kết quả ban đầu. Trước khi Vietsovpetro được thành lập (1980-1981), công tác khảo sát địa vật lý tổng hợp đã được giao cho Liên đoàn Địa vật lý biển Viễn Đông Liên Xô thực hiện. Từ năm 1980, các tàu nghiên cứu khoa học Poisk, Iskatel đã thực hiện khảo sát từ, trọng lực, địa chấn với mạng lưới khu vực, trên thềm lục địa Việt Nam (từ vịnh Thái Lan đến vịnh Bắc Bộ), nhằm nghiên cứu bổ sung cấu trúc và đánh giá tiềm năng các bể trầm tích Đệ Tam thềm lục địa Việt Nam. Các tàu Địa vật lý Poisk và Iskatel đã tiến hành khảo sát 8.224 km tuyến khu vực và 2.350 km tuyến chi tiết ở vịnh Bắc Bộ, phát hiện các cấu trúc địa chất có triển vọng dầu khí.

Ngay sau khi được thành lập, Vietsovpetro nhanh chóng triển khai tìm kiếm, thăm dò nhằm đánh giá tiềm năng, xác định trữ lượng và triển vọng của các phát hiện dầu khí. Đây là nhiệm vụ vô cùng quan trọng, bởi vì kết quả của việc thực hiện nhiệm vụ này như thế nào sẽ quyết định tương lai, số phận và lịch trình của các giai đoạn tiếp theo của Vietsovpetro. Hoạt động thăm dò dầu khí mỏ Bạch Hổ Hằng năm, Vietsovpetro đã tiến hành khảo sát địa vật lý mạng lưới khu vực và chi tiết. Từ năm 1980 đến năm 1989, các tàu nghiên cứu khoa học Poisk, Iskatel, Viện sĩ Gambursev, Malưgin tập trung khảo sát ở 7 Lô (09, 15, 16, 04, 05, 10 và 11) có triển vọng dầu khí nhất thuộc vùng trũng Cửu Long và Nam Côn Sơn (trên 50.000 km tuyến địa vật lý), vùng biển Trường Sa, Tư Chính và phía Nam đến đảo Thổ Chu.4Tại các Lô 09, 16, Vietsovpetro đã hoàn thành 22 giếng khoan tìm kiếm, thăm dò, gia tăng trữ lượng dầu cấp B+C trên 100 triệu tấn. Đã phát hiện 3 mỏ có trữ lượng công nghiệp là Bạch Hổ, Rồng và Đại Hùng. Mỏ Bạch Hổ được xác định có trữ lượng lớn nhất. Sau 3 năm chuẩn bị, ngày 25-12-1983, tàu Mikhain Mirchink đã khoan giếng thăm dò BH-5 đầu tiên tại mỏ Bạch Hổ và 5 tháng sau, ngày 24-5-1984, đã tái khẳng định vỉa dầu công nghiệp tại mỏ Bạch Hổ, sau đó mỏ Rồng được phát hiện vào ngày 21-6-1985 và mỏ Đại Hùng được phát hiện ngày 18-7-1988, mở ra giai đoạn mới cho sự phát triển của ngành công nghiệp Dầu khí Việt Nam. Ngày 03-6-1984, Lễ mừng tìm thấy dòng dầu đầu tiên tại thềm lục địa Việt Nam được tổ chức long trọng tại thành phố Vũng Tàu, với sự có mặt của đại diện Chính phủ Việt Nam, các ban, ngành Trung ương và Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo, đông đảo chuyên gia, công nhân dầu khí Việt Nam - Liên Xô tại Vũng Tàu. Ngọn lửa đốt lên tại buổi lễ từ dòng dầu đầu tiên được khai thác tại mỏ Bạch Hổ là ngọn lửa rực sáng niềm tin ở triển vọng tương lai, báo hiệu một sự mở đầu cho những kết quả tiếp theo của sự nghiệp thăm dò, khai thác dầu khí tại thềm lục địa phía Nam Việt Nam.

Trong suốt quá trình hoạt động, Vietsovpetro đã trải qua nhiều thăng trầm có lúc tưởng như không thể vượt qua. Sự việc đầu tiên phải nhắc đến là ngày 25-12-1983, tàu khoan Mikhain Mirchink khoan giếng BH-5 (gần vị trí giếng BH-1X). Giếng dự kiến sẽ khoan hết lát cắt trầm tích Đệ Tam với chiều sâu thiết kế 3.500 m dựa theo cấu trúc giếng của BH-10. Hy vọng của cả nước đặt vào kết quả giếng khoan này. Kỹ sư Đặng Của, Vụ trưởng Vụ Khoan và Khai thác đại diện Tổng cục Dầu khí (phía Việt Nam) trực tiếp giám sát. Vào những ngày cuối tháng 4-1983, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt ra thăm giàn khoan... Nhưng sau khi khoan qua “tầng sản phẩm 23” ở chiều sâu khoảng 2.730 m (hiện gọi tầng dầu Bạch Hổ) đến khoảng chiều sâu 3.001 m thì có lo ngại không chống được ống và có thể gặp sự cố địa chất do tầng sét trương nở ở khoảng 2.600 m, tương tự khi Mobil khoan giếng BH-1X, điều này có thể gây sự cố cho giếng, nên hai phía chấp nhận dừng ở chiều sâu 3.001 m, không khoan đến chiều sâu thiết kế để bảo đảm an toàn cho giếng và tầng sản phẩm đã gặp ở giếng BH-1X. Ngày 24-5-1984, sau khi thử vỉa, phát hiện dầu trong trầm tích Miocen (tầng 23), cả nước vui mừng vì lần đầu tiên Việt Nam tìm thấy dầu và chắc chắn sẽ tiến hành khai thác trong tương lai gần. Lễ đốt đuốc mừng dòng dầu công nghiệp được tổ chức.

Giữa năm 1985, giếng khoan BH-1 bắt đầu được khoan từ giàn MSP-1. Giếng có nhiệm vụ vừa khai thác vừa thăm dò. Mọi người rất kỳ vọng và mong đợi ở kết quả giếng BH-1. Mặc dù tầng 23 được xác định ở chiều sâu 2.730 m nhưng vì có nhiệm vụ thăm dò nên giếng được thiết kế khoan hết lát cắt trầm tích đến chiều sâu thiết kế 3.300 m, lý do là theo tính toán mặt phản xạ tầng móng được xác định ở 3.150 m và theo quy định của giếng thăm dò ở Liên Xô thì chiề u sâu thiết kế phải cộng thêm 5%. Khi khoan đến chiều sâu khoảng 3.000 m, giếng gặp phải tầng sét đen và sau đó ở độ sâu 3.030 m bắt đầu có những thành phần các mảnh vỡ sắc cạnh của thạch anh và felspat bị kaolinite hóa mạnh được xem như lớp “sạn kết đáy”. Lúc đó chưa có khái niệm về móng granite. Vì có biểu hiện dầu nên vẫn tiếp tục khoan nhưng càng xuống sâu đến 3.118 m càng bị mất dung dịch mạnh.6Không có hóa chất xử lý, lúc đó đã có sáng kiến dùng vỏ trấu trộn vào dung dịch khoan để chống mất dung dịch. Vỏ trấu từ Bà Rịa được chở ra biển bằng máy bay lên thẳng và cố gắng khoan tiếp đến độ sâu 3.178 m. Để bảo đảm an toàn cho giếng và tầng 23, Ban lãnh đạo Vietsovpetro quyết định dừng khoan và hoàn tất giếng để thử vỉa. Giếng BH-1, sau 4 tháng khai thác, áp suất đầu giếng từ khoảng 23 at bất ngờ tụt xuống còn khoảng 10 at, các giếng sau cũng không bổ sung lưu lượng tốt hơn. Sản lượng toàn giàn MSP-1 chưa đến 100 tấn/ngày. Nhìn ngọn lửa cháy leo lét ở tháp đuốc giàn MSP-1 mà không khỏi bùi ngùi... Chính lúc người dân Việt Nam đang vui mừng vì đất nước có dầu, thì cũng là lúc Vietsovpetro lâm vào tình trạng rất khó khăn bế tắc nhất khi sản lượng khai thác tại mỏ Bạch Hổ sụt giảm nhanh chóng. Niềm hy vọng mong đợi vừa mới nhen lên lại có nguy cơ tiêu tan. Sự hoang mang cực độ bắt đầu lan dần từ Vietsovpetro ra Hà Nội, Tổng cục Dầu khí báo cáo lên cấp trên và và đại diện phía Nga cũng gửi báo cáo về Mátxcơva. Phản ứng đầu tiên của Nga là chuyển giao đại diện Phía Liên Xô trong Vietsovpetro từ Bộ Công nghiệp Khí sang Bộ Công nghiệp Dầu. Nhiều người trong đoàn chuyên viên Liên Xô trước đó, kể cả trưởng đoàn cũng bị chuyển công tác.

Ngày 25-10-1985, Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí Nguyễn Hòa được ủy quyền của Chính phủ Việt Nam ký Nghị định thư giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Liên Xô về việc tiếp tục phát triển hợp tác và mở rộng thêm một số lô trong việc tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí tại thềm lục địa phía Nam Việt Nam trong giai đoạn 1986-1990. Về phía Việt Nam, tư tưởng bi quan cũng có tác động đến chủ trương của lãnh đạo, làm chậm việc đầu tư xây dựng cảng dầu khí, không tiếp tục xây dựng khu nhà ở 5 tầng, điều động một số cán bộ chủ chốt ra Hà Nội. Đại tướng Võ Nguyên Giáp cũng rất quan tâm và trong chuyến công tác tại Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, từng yêu cầu Phó Tổng Giám đốc phụ trách địa chất Vietsovpetro Ngô Thường San báo cáo thực trạng của mỏ Bạch Hổ. Đoàn chuyên viên cao cấp của Bộ Công nghiệp Dầu do Thứ trưởng L.I. Philimonov dẫn đầu, sang kiểm tra công việc; tham gia đoàn kiểm tra có Vụ trưởng Vụ Địa chất và Công nghệ mỏ. Phòng Địa chất Vietsovpetro được giao nhiệm vụ chuẩn bị tất cả các tài liệu để đoàn kiểm tra. Lúc đó, Vietsovpetro dự báo sẽ có sự phê phán và kết luận không có lợi đối với mỏ Bạch Hổ, nhưng ngược lại, đoàn kiểm tra lại hướng dẫn cách tổ chức kiểm tra khai thác sao cho tốt hơn và cần phải nhanh chóng tổ chức bơm ép nước và chuẩn bị khai thác thứ cấp bằng bơm ly tâm.

Viện Nghiên cứu Khoa học và Thiết kế dầu khí biển (NIPI) ra đời và tiến hành làm lại thiết kế mỏ Bạch Hổ, tập trung chủ yếu ở phía Bắc mỏ với 5 giàn từ MSP-3 đến MSP-7 theo mạng 400 x 400 m cho tầng 23 và 600 x 600 m cho tầng Oligocen dưới. Thời điểm này, Viện NIPI (Phó Viện trưởng là Demuskin) phải loay hoay với các phương án khai thác để nâng sản lượng đạt 1 triệu tấn dầu/năm vào 1990, có lẽ đó là lượng dầu mà Liên Xô phải bảo đảm hàng năm cho Việt Nam. Năm 1983, khi Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng thăm Vietsovpetro cũng đã nói lên điều mong ước này của đất nước. Nhiệm vụ quan trọng đặt ra đối với Vietsovpetro là phải đánh giá xong trữ lượng mỏ Bạch Hổ, đặc biệt khu vòm Bắc và hoàn tất phương án khai thác thử mỏ Bạch Hổ, điều chỉnh lên vòm Bắc. Phía Liên Xô không cung cấp kịp chân đế và các block kiến trúc bên trên. 8Tổng Giám đốc Vietsovpetro Ph.G. Arjanov chỉ đạo cho Chánh kỹ sư G.V . Puri làm việc với Viện của Ukraine tổ chức “cưa” chân đế giàn MSP-2 và chuyển lên phía Bắc, tận dụng các block của giàn MSP-2... Công tác này phải được thực hiện trong năm 1988... Để tiếp tục nhiệm vụ thăm dò, đánh giá trữ lượng, giếng Bạch Hổ - 6 (BH-6) được khoan với nhiệm vụ khoanh ranh giới phát triển tầng Oligocen về phía Nam, đồng thời cũng để xác định ranh giới tầng 23. Giếng khoan cho thấy tầng 23 bị sét hóa, ít triển vọng; tiếp tục khoan qua tầng sét đen gặp tập sét mỏng, sau đó là đến tầng móng phong hóa đã nhận biết được qua tài liệu Karota. Ngày 11-5-1987, tàu khoan Mikhain Mirchin tiến hành thử vỉa, thật vui mừng phát hiện dòng dầu có lưu lượng 500 tấn/ngày ở vỉa đáy của giếng BH-6. Trong khi tiến hành sửa chữa giếng khoan BH-1 theo quy trình công nghệ, ông V ovk V .S trao đổi với Cục trưởng Cục Khoan Phuntov khoan quay lại tầng móng trong giếng BH-1. Ngày 06-9-1988, trong quá trình rửa giếng ở đoạn cuối thì dòng dầu lên mạnh. Các giếng khoan tiếp theo đều phát hiện dòng dầu trong tầng đá móng nứt nẻ, từ đó hình thành quan điểm về thân dầu trong đá móng nứt nẻ, lưu lượng dầu khai thác đạt trên 1.000 tấn/ngày đêm. Việc phát hiện dầu trong tầng đá móng granite phong hóa nứt nẻ ở mỏ Bạch Hổ cũng như hoàn thiện công nghệ khai thác của Vietsovpetro không chỉ là đóng góp to lớn trong khoa học về dầu khí trên thế giới mà còn góp phần quan trọng trong việc khắc phục khủng hoảng kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong những năm cuối thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Thành tích này đã được Nhà nước Việt Nam ghi nhận bằng Giải thưởng Hồ Chí Minh tặng cho tập thể chuyên gia Việt Nam và Liên Xô. Trong quá trình tìm kiếm, thăm dò, Vietsovpetro đã phát hiện các tầng chứa dầu trong trầm tích lục nguyên có tuổi Miocen, Oligocen trên các cấu tạo Rồng, Đại Hùng và các biểu hiện dầu khí ở các cấu tạo: Tam Đảo, Bà Đen, Ba Vì, Sói. Riêng đối với mỏ Bạch Hổ, Vietsovpetro đã khẳng định sự tồn tại tầng dầu Miocen và phát hiện các tầng dầu mới có tuổi địa chất Oligocene và tầng móng kết tinh nứt nẻ. Vietsovpetro đã đạt được tỷ lệ giếng khoan gặp dầu tại mỏ Bạch Hổ là trên 70%.

Tàu khoan Mikhaiin Mirchin khoan phát hiện dầu tại mỏ Bạch Hổ, năm 1984. Ngày 26-6-1986, tấn dầu thô đầu tiên đã được khai thác lên ở giàn MSP-1 mỏ Bạch Hổ. Sự kiện này đánh dấu sự ra đời của một ngành công nghiệp mới - công nghiệp khai thác dầu khí ở thềm lục địa Việt Nam và đưa nước ta trở thành một trong số các quốc gia khai thác và xuất khẩu dầu trên thế giới. Năm 1988, Vietsovpetro khai thác tầng dầu sản lượng cao từ móng đá granit nứt nẻ ở mỏ Bạch Hổ với lưu lượng mỗi giếng trên 1.000 m 3/ngày đêm và mỏ này được xếp là một trong số các mỏ có trữ lượng dầu khí lớn nhất khu vực 0Đông Nam Á. Kể từ năm 1987, khi vỉa dầu trong tầng móng được phát hiện tại giếng khoan BH-6 và được khẳng định tại giếng khoan BH-1 (năm 1988), tính đến cuối năm 2009 đã khai thác được gần 160 triệu tấn dầu từ tầng móng, chiếm 90% sản lượng khai thác dầu mỏ Bạch Hổ và tương lai tầng móng mỏ Bạch Hổ sẽ còn cho phép khai thác tiếp trong một số năm nữa. Vì vậy, tầng móng trở thành đối tượng nghiên cứu được chú ý đặc biệt. Trong nhiều năm qua, Vietsovpetro đã áp dụng nhiều phương tiện kỹ thuật tiên tiến, tập trung trí tuệ của nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước để nghiên cứu, làm sáng tỏ cấu trúc địa chất và quy luật phân bố dầu khí trong tầng móng nhằm hoạch định chiến lược tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí một cách có hiệu quả. Sau mỏ Bạch Hổ, nhiều mỏ dầu mới ở tầng móng như Rồng, Rạng Đông, Hồng Ngọc... đã lần lượt được phát hiện và đưa vào khai thác. Nhờ những phát hiện tầng dầu trong đá móng của Việt Nam mà nhiều nước khác cũng tìm thấy dầu trong tầng đá móng như những mỏ đang khảo sát thăm dò ở Nhật Bản, Indonesia... Công tác khảo sát, tìm kiếm, thăm dò những năm qua đã giúp cho Vietsovpetro hiểu biết đặc điểm cấu trúc địa chất cũng như đặc điểm kiến tạo, phân chia địa tầng, đặc trưng thạch học, trầm tích của mỗi phân vị địa tầng, đặc tính và sự phân bố các yếu tố sinh - chứa - chắn của các mỏ Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng và cho ta hiểu được đặc tính chứa dầu khí ở thềm lục địa Nam Việt Nam cũng như vùng hoạt động của Vietsovpetro. Vietsovpetro đã phát hiện ra các tầng chứa dầu chính trong trầm tích Miocene, Oligocene, trong đá vôi và trong móng có tuổi trước Đệ Tam với các dạng bẫy chứa đa dạng. Trong các mỏ dầu phát hiện có nhiều vỉa với sự biến đổi đặc tính thấm, chứa hết sức phức tạp và hệ số sản phẩm rất khác nhau. Bắt đầu từ con số 0, phải có cách đi riêng của mình. Bản thân sự hiện diện của Xí nghiệp Liên doanh cũng đã nói lên cách đi trong điều kiện hoàn cảnh đất nước có nhiều khó khăn. Điều đáng ghi nhận trong thời kỳ này là tinh thần làm việc quên mình vì sự nghiệp dầu khí của tập thể lao động quốc tế Việt Nam - Liên Xô, đã làm nên nhiều kỳ tích. Chỉ trong thời gian ngắn, cùng với trang thiết bị và công nghệ không cao, nhưng họ đã lập được chiến công rạng rỡ, mang dòng dầu về cho đất nước! Cán bộ công nhân viên Vietsovpetro, cũng như những người làm công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí với tinh thần khiêm tốn, thực sự cầu thị, đã vừa làm vừa học, tranh thủ tiếp thu những kiến thức, kinh nghiệm của các chuyên gia Liên Xô truyền thụ để trưởng thành lên.

Căn cứ dịch vụ trên bờ: Việc xây dựng căn cứ dịch vụ tổng hợp trên bờ tại Vũng Tàu được Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm, được các ngành, các bộ và các địa phương nhiệt tình ủng hộ. Ngay từ giai đoạn 1978-1980, với sự tài trợ của Chính phủ Nauy, Tổng cục Dầu khí đã xây dựng cơ sở dịch vụ tại khu vực tiền cảng Vũng Tàu để làm dịch vụ cho các Công ty dầu nước ngoài (Agip, Deminex, Bow Valley) thăm dò dầu khí ở một số lô trên thềm lục địa phía Nam Việt Nam. Năm 1979, Quốc hội quyết định tách thị xã Vũng Tàu ra khỏi tỉnh Đồng Nai, thành lập Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo để tạo điều kiện xây dựng các ngành dịch vụ dầu khí. Ban Bí thư Trung ương Đảng đã giao nhiệm vụ cụ thể cho lãnh đạo và nhân dân Đặc khu: Vì sự nghiệp dầu khí mới thành lập đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo. Đảng bộ và nhân dân Đặc khu phải hoàn thành tốt nhiệm vụ dầu khí, phải chân thành hợp tác với Liên Xô, làm việc vì tương lai dầu khí của đất nước. Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự ủng hộ và tham gia của các ngành, các cấp từ Trung ương đến địa phương, trong đó có 2Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo, sau này là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, sự hợp tác tích cực của phía Liên Xô, Vietsovpetro đã xây dựng gần như hoàn chỉnh căn cứ dịch vụ tổng hợp trên bờ - một căn cứ dịch vụ sản xuất lớn, bảo đảm dịch vụ cho công tác khoan, lắp ráp các cấu kiện kim loại, cung cấp vật tư, hậu cần, bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường vùng mỏ. Những công trình chính trong căn cứ tổng hợp gồm: Cảng chuyên dùng với chiều dài cầu cảng là 1.300 m, bảo đảm cho tàu có trọng tải 1 vạn tấn cập bến an toàn, bãi lắp ráp cấu kiện kim loại (chân đế giàn khoan, blốc modul), bãi sửa chữa thiết bị khoan, khai thác, căn cứ đội tàu, hệ thống kho bãi cung ứng vật tư cho các công trình biển và các công trình sản xuất khác cần thiết (công suất 150.000 tấn/năm), trạm phát điện 4,2 MW, trạm sửa chữa cơ điện, trung tâm phòng chống cháy và bảo vệ môi trường, căn cứ vận tải ô tô, y tế,… Nhờ có căn cứ dịch vụ tổng hợp mà trong giai đoạn 1981-1990, Vietsovpetro đã khoan được trên 300.000 m khoan các loại, kết thúc thi công 81 giếng khoan, trong đó có 22 giếng khoan thăm dò, gia công 75.000 tấn kết cấu kim loại, xây dựng 7 giàn cố định, lắp đặt 1 trạm rót dầu không bến và trên 56 km đường ống ngầm nội bộ mỏ.

Công tác khai thác dầu khí: Mỏ Bạch Hổ là mỏ dầu khí đầu tiên ở thềm lục địa Việt Nam được đưa vào khai thác công nghiệp. Mỏ Bạch Hổ nằm ở Lô số 09, cách Vũng Tàu 130 km. Về mặt địa chất, mỏ này thuộc đới nâng trung tâm của bể Cửu Long và là một cấu tạo 3 vòm bị phân cách bởi hệ thống đứt gãy phức tạp. Năm 1984, tàu khoan Mikhain Michin đã khoan giếng số 5 ở phần vòm Bắc và tìm thấy các tầng dầu công nghiệp trong trầm tích Miocen dưới. Tiếp đó, năm 1985 giàn tự nâng Ekhabi khoan giếng số 4 đặt ở phần cánh sụt của cấu tạo đã xác định các tầng dầu công nghiệp trong trầm tích Oligocene. Để chuẩn bị công tác khai thác dầu khí từ mỏ Bạch Hổ, Vietsovpetro đã thành lập Phòng Công nghệ khai thác dầu khí (Trưởng phòng Mamelade Denid, Phó phòng Phùng Đình Thực). Đồng thời, Vietsovpetro đã tiến hành xây dựng các giàn khoan cố định (MSP) ở mỏ Bạch Hổ, khoan các giếng khai thác để đưa khu vực ưu tiên vào khai thác, áp dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao hệ số thu hồi dầu và sản lượng khai thác. Ngày 31-3-1984, chân đế số 1 của giàn khoan số 1 được lắp để chuẩn bị cho giai đoạn khai thác dầu khí. Ngày 06-11-1984, chân đế này được hạ thủy và sau đó giàn khoan cố định MSP-1 được hoàn thành xây lắp trên mỏ Bạch Hổ. Ngày 20-6-1986, công việc chuẩn bị khai thác cơ bản hoàn thành. Ngày 26-6-1986, dòng dầu công nghiệp đầu tiên được khai thác từ mỏ Bạch Hổ, đánh dấu một mốc son đặc biệt quan trọng trên con đường chinh phục thềm lục địa Việt Nam; ghi nhận bước nhảy vọt lớn nhất của ngành kể từ ngày đầu thành lập, đưa Việt Nam vào danh sách các nước khai thác và xuất khẩu dầu thô trên thế giới. Năm 1987, Cục Khai thác Dầu được thành lập (Cục trưởng V .N. Macarov, Cục phó Phùng Đình Thực). Sản lượng khai thác dầu thô ngày càng tăng qua các năm. Trong 5 năm (1986-1990), sản lượng dầu thô khai thác được như sau: - Năm 1986: 0,04 triệu tấn; - Năm 1987: 0,28 triệu tấn; - Năm 1988: 0,68 triệu tấn;- Năm 1989: 1,50 triệu tấn; - Năm 1990: 2,70 triệu tấn.4Tổng sản lượng khai thác được trong 5 năm là: 5,2 triệu tấn, doanh thu đạt 731,8 triệu USD. Trong thực tế từ năm 1989-1990, toàn bộ số dầu thành phẩm phần lớn được sử dụng đầu tư trở lại để bù đắp chi phí khai thác và đầu tư xây dựng các công trình phát triển mỏ. Sản lượng dầu thô khai thác được trong 5 năm (1986-1990), là con số còn quá khiêm tốn so với khả năng khai thác và nhu cầu của đất nước về ngoại tệ, nhưng có ý nghĩa to lớn về vật chất và tinh thần, cả về kinh tế, chính trị, xã hội đối với sự phát triển của đất nước trong những năm cuối thập kỷ 90 của thế kỷ XX, đúng như nguyên Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải đã nhấn mạnh: Nhờ có chính sách khoán 10 trong nông nghiệp, nước ta đã khắc phục được nạn thiếu lương thực; nhờ có khai thác và xuất khẩu dầu thô mỏ Bạch Hổ, ta đã có thêm nhiều ngoại tệ, góp phần quan trọng đưa nước ta thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Lúc này chúng ta mới thấm thía câu châm ngôn Một miếng khi đói bằng một gói khi no, một giọt dầu lúc này có giá trị bằng triệu triệu những giọt dầu sau này, nó không những góp phần giải quyết những khó khăn trước mắt của nền kinh tế mà còn tạo ra niềm vui mừng phấn khởi trong toàn Đảng, toàn dân ta về triển vọng phát triển kinh tế của đất nước. Lãnh đạo Việt Nam rất chú trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực. Được sự giúp đỡ tận tình của các đồng nghiệp Liên Xô, đội ngũ cán bộ, công nhân viên Việt Nam trong Vietsovpetro đã nhanh chóng trưởng thành, một số chức trách dần dần được chuyển giao cho người Việt Nam đảm nhiệm. Nhìn lại 10 năm đầu (1981-1990) đi vào hoạt động, Vietsovpetro đã thực hiện được một khối lượng công việc tương đối lớn và đã đạt được những thành tựu quan trọng, có ý nghĩa hết sức to lớn đối với sự phát triển của ngành Dầu khí cũng như nền kinh tế Việt Nam. Đó là những phát hiện các mỏ Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng và đặc biệt là phát hiện dầu trong tầng đá móng phong hóa nứt nẻ; xây dựng căn cứ tổng hợp trên bờ với những thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại để thiết kế, xây dựng các giàn khoan cố định, khoan các giếng khoan khai thác dầu khí ngoài biển, đào tạo đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của hoạt động dầu khí. Tuy sản lượng dầu khai thác được trong giai đoạn này còn nhỏ song giá trị lại vô cùng to lớn trong hoàn cảnh nền kinh tế Việt Nam gặp muôn vàn khó khăn. Những thành tích đạt được trong giai đoạn 1981-1990 là cơ sở vững chắc để Vietsovpetro bước nhanh hơn, mạnh mẽ hơn trong giai đoạn tiếp theo.

Phần thứ hai - Chương 1 - IV. HỢP TÁC QUỐC TẾ. 4. Tiếp tục tiến hành hợp tác đa phương 4.1. Công tác đàm phán ký kết các hợp đồng dầu khí PSC. Sau khi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành, Petrovietnam đã áp dụng hình thức hợp đồng chia sản phẩm đơn giản hơn trước. Nội dung cơ bản là nhà thầu tự chịu rủi ro trong quá trình tìm kiếm, thăm dò, khi có khai thác thương mại, nhà thầu được thu hồi dần dần toàn bộ chi phí đã bỏ ra, không tính lãi trên cơ sở trích tới 35% sản lượng dầu khai thác trung bình ngày (gọi là dầu thu hồi chi phí). Phần dầu còn lại (gọi là dầu lãi) được chia cho nhà thầu và Petrovietnam (nhân danh nước chủ nhà) với tỷ lệ thay đổi từ 40/60 tới 20/80 tùy theo từng mức thang sản lượng khai thác trên ngày tăng dần. Phần dầu chia cho Petrovietnam đã bao gồm tất cả các loại thuế mà Hội đồng Bộ trưởng có thể áp dụng đối với nhà thầu, vì vậy Petrovietnam cam kết sẽ đóng thay và giải thoát cho nhà thầu khỏi nghĩa vụ thuế tại Việt Nam.6Nhằm tạo sự hấp dẫn nhà đầu tư, đối với trường hợp mỏ nhỏ hoặc sản lượng bắt đầu khai thác thấp, phần dầu thu hồi chi phí được trích bắt đầu từ 40% đối với sản lượng khai thác dưới 15.000 thùng/ngày và giảm tuyến tính dần dần tới 35% cho sản lượng trung bình đạt trên 30.000 thùng/ngày. Để điều tiết và điều chỉnh quyền lợi của nhà thầu, hợp đồng quy định quyền lựa chọn của Petrovietnam - nhân danh nước chủ nhà, tham gia từ 10% tới 20% quyền lợi, nghĩa vụ của hợp đồng. Từ năm 1985, một lực lượng nhỏ của Tổng cục Dầu khí, nòng cốt là Vụ Hợp tác Quốc tế, được phép của Hội đồng Bộ trưởng, tiến hành đàm phán hợp đồng chia sản phẩm dầu khí (PSC) tại các Lô 112, 114, 116 thuộc thềm lục địa miền Trung với Petro Fina (Bỉ), Shell (Hà Lan). Năm 1987, thực hiện chủ trương hợp tác “Nam - Nam”, Hội đồng Bộ trưởng đã chỉ đạo Tổng cục Dầu khí đàm phán hợp đồng chia sản phẩm các Lô 06, 19 và 12E tại thềm lục địa phía Nam với Công ty Dầu khí Quốc gia Ấn Độ (ONGC). Từ năm 1987, nhiều công ty dầu khí nước ngoài đã đến Việt Nam tìm cơ hội hợp tác đầu tư. Một số công ty còn e ngại vì chính sách cấm vận của Mỹ đối với Việt Nam đã được Tổng cục Dầu khí thông qua trung gian để giám hộ, tìm hiểu, xem tài liệu, chuẩn bị các điều kiện khi Mỹ bỏ cấm vận với Việt Nam sẽ nhanh chóng tham gia hợp tác. Bên cạnh đó, có những công ty của các nước thân thiện với Việt Nam như Thụy Điển muốn dùng quan hệ Chính phủ để phía Tổng cục Dầu khí nới lỏng các điều kiện đàm phán hợp đồng. Công ty SECAB của Thụy Điển rất nhiệt tình vào hợp tác với Việt Nam. Ngoài ra, còn có tỷ phú người Thụy Sĩ đã gặp Tổng cục Dầu khí để trao đổi tìm kiếm cơ hội hợp tác đầu tư, tiến hành ký kết hợp đồng ở nhiều lô và sẽ tổ chức triển khai ng ay.

Lễ ký kết hợp đồng PSC Lô 06 giữa Petrovietnam và ONGC, năm 1988. Tháng 12-1987, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành, Petrovietnam đã được phép ký hai hợp đồng chia sản phẩm dầu khí nêu trên, nhưng phải thay đổi lịch ký. Hợp đồng ký với ONGC (ngày 19-5-1988) trước khi ký với tổ hợp Shell - Fina (ngày 16-6-1988). Trong những năm 1988-1990, Tổng cục Dầu khí đã ký được 7 hợp đồng về thăm dò và khai thác dầu khí. Các nhà thầu đã tiến hành các hoạt động theo cam kết trong PSC. Cụ thể như sau: (1) ONGC - VIDESH Ltd. (Ấn Độ) và Petrovietnam đã ký hợp đồng chia sản phẩm dầu khí ngày 19-5-1988 trên 3 Lô 06, 12E và 19 thuộc bể trầm tích Nam Côn Sơn với diện tích 14.000 km 2. Đây là khu vực được đánh giá rất có triển vọng và được Shell Pecten (1974) và Agip (1978) triển khai các hoạt động thăm dò. Từ tháng 3 đến tháng 9-1989, ONGC-VL đã dùng tàu M.V . Sagar Sandhani thu nổ 6.400 km tuyến địa chấn 2D để bổ sung vào mạng lưới sẵn có. Sau đó đã tiến hành xử lý và minh giải toàn bộ tài liệu 8này, kết quả đã phát hiện 4 cấu tạo 6A, 6B, 6C và 6D tại Lô 06; 2 cấu tạo 19A và 19B tại Lô 19; tiếp tục khẳng định sự tồn tại của các cấu tạo tại Lô 12E. Hoạt động tại các lô hợp đồng của ONGC-VL mới dừng ở phần khảo sát địa chấn, muốn tìm thêm đối tác tham gia cùng để chia sẻ rủi ro. (2) Ngày 16-6-1988, tổ hợp nhà thầu gồm Công ty Shell (Anh - Hà Lan - 66,7%) - Fina (Bỉ - 33,3%) ký hợp đồng chia sản phẩm dầu khí trên các Lô 112, 114, 116 thuộc khu vực thềm lục địa miền Trung (Huế). Công tác thăm dò được chia làm ba giai đoạn: Giai đoạn I kéo dài 3 năm với cam kết thu nổ 10.000 km địa chấn và khoan 2 giếng chắc chắn, 1 giếng phụ thuộc; Giai đoạn II kéo dài 1 năm, phải thu nổ 4.631 km địa chấn và khoan 1 giếng chắc chắn và 1 giếng phụ thuộc; Giai đoạn III phải khoan 3 giếng. Đây là lô hợp đồng hấp dẫn và có cam kết công việc khá lớn.

Nhà thầu đã thực hiện nghiêm túc cam kết hợp đồng. Sau khi hoàn thành việc thu nổ, xử lý, minh giải hơn 10.000 km tuyến địa chấn, đã xác định được 4 vị trí giếng khoan và lần lượt khoan các giếng: Giếng có tổng chiều sâu mét khoan đạt 114-KT-1X, đạt độ sâu 4.100 m, đối tượng thăm dò là cát kết Miocene dưới, chất lượng đá chứa kém và giếng không có biểu hiện dầu khí. Giếng 112-BT-1X, khi khoan đến độ sâu 1.671 m gặp bão và sự cố van đối áp nên giếng phải tạm dừng và được khoan lại đến độ sâu 4.111 m, đối tượng thăm dò là cát kết Oligocene và Miocene dưới, chất lượng đá chứa kém (nhỏ hơn 10%), khi thử vỉa chỉ thu được 4 L dầu (43 °API), nhiễm 672 ppm H 2S; giếng 112-HO-1X có tổng chiều sâu mét khoan đạt 1,585 m, giếng có biểu hiện khí yếu nhiễm CO2 cao (62%) và dấu vết dầu nặng; giếng 112-A V-1X có tổng chiều sâu đạt 1.761 m, giếng có biểu hiện khí yếu. (3) Ngày 21-11-1988, ký với Công ty Total (Pháp) hợp đồng chia sản phẩm dầu khí trên các Lô 103, 106, 107 ở vịnh Bắc Bộ. Diện tích các lô hợp đồng là 12.950 km2.

Trong hai năm 1989 và 1990, Total đã thực hiện hai đợt thu nổ địa chấn, vượt cam kết tối thiểu của giai đoạn thăm dò thứ nhất. Dựa vào kết quả minh giải địa chấn đã xác định tồn tại nhiều cấu tạo trong đó đã lựa chọn hai cấu tạo nhằm vào đối tượng chứa trong Miocen và một cấu tạo thuộc đối tượng chứa Paleocene để khoan liên tục 3 giếng khoan theo đúng cam kết: 103T-H-1X (3.413 m), 103T-G1X (3.505 m) và 107T-PA-1X (3.530 m). Trong 3 giếng đã khoan chỉ có giếng 103T-H-1X phát hiện dầu khí - condensate ở hai vỉa thử thuộc trầm tích Miocene, trữ lượng thu hồi vào khoảng 7,5 tỷ m 3. Công ty Total cho rằng phát hiện nói trên không có giá trị công nghiệp nên tuyên bố không vào giai đoạn thăm dò tiếp theo và dừng hợp đồng. (4) Ngày 16-2-1989, ký với BP hợp đồng chia sản phẩm dầu khí 3 Lô 117, 118 và 119 thuộc thềm lục địa miền Trung Việt Nam, với diện tích 21.750 km 2, nơi có độ sâu nước biển từ vài chục đến 1.200 m. Giai đoạn I thăm dò kéo dài 3 năm với cam kết thu nổ 6.000 km địa chấn và khoan 2 giếng khoan. Thực tế BP đã thu nổ hơn 6.000 km tuyến địa chấn 2D và trên cơ sở minh giải tài liệu này đã quyết định lựa chọn đối tượng carbonat (đá vôi) Miocen để khoan hai giếng theo đúng cam kết. Giếng 119-CH-TX), bắt đầu khoan vào ngày 22-9-1990, kết thúc vào ngày 21-11-1990, đạt độ sâu 2.473 m, đã phát hiện khí nhưng không thử vỉa được vì giếng bị nhiễm HQS quá cao. Giếng thứ hai (118-CVX-1X), bắt đầu khoan vào ngày 22-11-1990 và kết thúc vào ngày 14-3-1991, đạt độ sâu 2.927 m, giếng có biểu hiện khí nhưng không được xem là thương mại và hàm lượng xâm nhiễm CO 2 quá cao (80%). Thực tế trữ lượng khí có thể rất lớn, nhưng khí CO2 quá 0nhiều đã đặt lô hợp đồng này vào một tình thế đòi hỏi nhà thầu phải tìm hướng xử lý phương thức tách lọc và sử dụng khí CO2 vào mục đích có lợi khác trong những năm tới.

(5) Ký với hai công ty: Công ty Enterprise Oil Exploration (Anh) và CEP (Pháp) tại hai Lô 17 và 21 vào ngày 16-4-1989 với nội dung và kết quả như sau: Lô 17: Thời kỳ thăm dò quy định trong hợp đồng kéo dài 5 năm, chia làm hai giai đoạn: Giai đoạn I trong 3 năm với cam kết gồm xử lý lại 2.100 km địa chấn, thu nổ mới 1.500 km, khoan 2 giếng chắc chắn và 1 giếng phụ thuộc; Giai đoạn II trong 2 năm với cam kết bao gồm thu nổ 1.000 km địa chấn, khoan 1 giếng chắc chắn và 1 giếng phụ thuộc. Nhà thầu đã thực hiện trong năm 1989: xử lý lại 2.100 km, thu nổ mới 2.319 km, khoan 2 giếng: giếng 17-DD-1X trong năm 1989, giếng khô; giếng 17-C-1X trong năm 1990 có dầu với lưu lượng 300 thùng/ngày đêm. Lô 21: Cam kết giai đoạn I xử lý lại 2.000 km địa chấn, thu nổ mới 1.500 km, khoan 1 giếng chắc chắn và 1 giếng phụ thuộc; cam kết giai đoạn II: thu nổ 1.000 km, khoan 2 giếng. Nhà thầu đã thực hiện thu nổ 2.434 km địa chấn mạng 2 x 2 km do CGG tiến hành, Horizon xử lý; khoan 1 giếng trên cấu tạo Sông (21-S-1X), chiều sâu 4.401 m, bắt đầu ngày 19-11-1990, kết thúc ngày 27-1-1991. Giếng không cho kết quả tốt nên nhà thầu không quyết định bước vào giai đoạn thăm dò tiếp theo. (6) Ngày 27-02-1990, ký hợp đồng Lô 22 ngoài khơi thềm lục địa Nam Việt Nam và Lô 115 ở cửa vịnh Bắc Bộ với tổ hợp các Công ty SECAB (Swedish Exploration Consortium AB), IPL (International Petroleum Limited) và Clyde Explo PLC. Hoạt động thăm dò tại các hợp đồng chia sản phẩm dầu khí giai đoạn 1988-1990 đã cho kết quả bước đầu tương đối khả quan, được xem là bước đột phá, dẫn đường cho hàng loạt các công ty dầu khí nước ngoài ồ ạt đầu tư vào Việt Nam trong những năm tiếp theo.

Phần thứ hai - Chương 1 - IV. HỢP TÁC QUỐC TẾ. 4.2. Các công ty Petrovietnam I, Petrovietnam II và công tác quản lý, giám sát, phối hợp với nhà thầu nước ngoài triển khai các hợp đồng chia sản phẩm dầu khí. Ngày 20-5-1988 Tổng cục Dầu khí đã thành lập Công ty Petrovietnam II (PV II) với vai trò quản lý, giám sát và phối hợp triển khai đối với các hợp đồng PSC ở khu vực miền Trung và miền Nam như: hợp đồng PSC các Lô 06, 12E và 19, ký với ONGC ngày 19-5-1988; hợp đồng PSC các Lô 112, 114 và 116 với nhà thầu Shell (Hà Lan); hợp đồng PSC các Lô 117, 118 và 119 với nhà thầu BP (Anh); hợp đồng PSC các Lô 17 và 21 với nhà thầu Enterprise Oil (Anh); hợp đồng chia sản phẩm dầu khí Lô 22 và Lô 115 với nhà thầu SECAB (Thụy Điển)... Petrovietnam II có trụ sở làm việc tại số 7 Mạc Đĩnh Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc là ông Đặng Của, nguyên Vụ trưởng Vụ Khoan - Khai thác và Thiết bị dầu khí, Tổng cục Dầu khí. Công ty khẩn trương làm thủ tục và tiếp nhận các cán bộ chủ chốt (cả về kinh tế và kỹ thuật), có kinh nghiệm quản lý, giám sát hợp đồng dầu khí và đã làm việc tại Công ty Dầu khí II Vũng Tàu trước đây. Tuy nhiên, công tác tổ chức các hoạt động của Công ty vào những ngày đầu tiên gặp rất nhiều khó khăn do không có kinh phí hoạt động, sau khi Kế hoạch năm 1988 của Tổng cục Dầu khí được điều chỉnh thì Ủy ban Kế hoạch Nhà nước mới bổ sung vốn ngân sách để cấp cho Công ty Petrovietnam II. Ngày 17-11-1988 Tổng cục Dầu khí thành lập Công ty Petrovietnam I với vai trò quản lý, giám sát và phối hợp với nhà thầu nước ngoài triển khai các hợp đồng chia sản phẩm dầu khí 2ở khu vực phía Bắc. Công ty Petrovietnam I (PV I) đặt trụ sở ban đầu tại nhà số 6 Võ Thị Sáu, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Ông Nguyễn Đăng Liệu, Phó Giám đốc Công ty Petrovietnam II được điều động là Giám đốc Công ty Petrovietnam I. Nguồn nhân lực được huy động bổ sung cho Công ty Petrovietnam I chủ yếu từ Công ty Địa vật lý, Công ty Dầu khí I Thái Bình và Công ty Vật tư Vận tải của Tổng cục Dầu khí. Từ cuối năm 1988 đến đầu năm 1990, Công ty Petrovietnam I tiến hành tốt việc quản lý giám sát và phối hợp triển khai ba hợp đồng, cụ thể: hợp đồng PSC Lô 106 và một phần các Lô 103 và 107 với nhà thầu Total (Pháp) ở vịnh Bắc Bộ; hợp đồng PSC Lô 111 với nhà thầu Sceptre Reources (Canada) ở vùng biển Bắc Trung Bộ; và hợp đồng PSC Lô 01 và Lô 02 với nhà thầu Petronas Carigali (Malaysia) ở thềm lục địa Nam Việt Nam.

Phần thứ hai - Chương 1 - V. TẠO DỰNG VÀ MỞ RỘNG CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG. 1. Các dự án lọc - hóa dầu. Để từng bước hiện thực hóa ước mơ về khai thác, chế biến dầu khí, Tổng cục đã trình Trung ương Đảng và Nhà nước Báo cáo phương án xây dựng Nhà máy Lọc dầu và Hóa dầu (07-4-1976) với đề xuất xây dựng hai nhà máy có quy mô 6 triệu tấn/năm hợp tác với Liên Xô và 5 triệu tấn/năm hợp tác với Pháp, Nhật Bản. Đoàn chuyên gia lọc hóa dầu Liên Xô do B.S Rojzov làm Trưởng đoàn sang Việt Nam. Phía Việt Nam làm việc với Đoàn do ông Dương Quang Thành làm trưởng đoàn, đi thị sát hai địa điểm là Núi Đính (Ninh Bình) và Phước Lễ (Đồng Nai), xem xét các số liệu về nhu cầu tiêu thụ sản phẩm lọc hóa dầu ở Việt Nam và trao đổi một số điểm cơ bản để triển khai dự án lọc hóa dầu do Liên Xô giúp Việt Nam xây dựng. Mẫu dầu thô Dừa - 1X và Bạch Hổ cùng được phân tích ở Liên Xô và Việt Nam làm cơ sở lập luận chứng kinh tế - kỹ thuật (TEO). Tuy vậy, nhà máy lọc dầu được tính toán thiết kế trên nguyên liệu linh hoạt; nhu cầu và chất lượng sản phẩm tham khảo số liệu do Phía Việt Nam cung cấp. Cấu hình sơ bộ của Khu liên hợp lọc hóa dầu bao gồm: nhà máy lọc dầu quy mô 6 triệu tấn/năm, sản xuất nhiên liệu, dầu nhờn, cốc dầu, nhà máy phân đạm 1.000 tấn amoniac/ngày sử dụng nguyên liệu là naphta, sợi tổng hợp (nylon và polyester), chất dẻo, chất tẩy rửa tổng hợp. Phía Việt Nam giới thiệu hai địa điểm xây dựng nhà máy, một ở Núi Đính (Ninh Bình), (Tổng cục Hóa chất đã quy hoạch xây dựng ngoài nhà máy lọc dầu còn có một nhà máy phân đạm 600 tấn amoniac/ngày, một nhà máy xút clo, một nhà máy sợi viscose và một nhà máy cacbid canxi) và một ở Phước Lễ (Đồng Nai). Phía Liên Xô trao cho phía Việt Nam bảng yêu cầu thu thập số liệu khảo sát các địa điểm để lập TEO; thời hạn lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật trong năm 1977. Đây là kế hoạch hợp tác phát triển lọc hóa dầu đầy khát vọng của Việt Nam. Để chọn được địa điểm xây dựng nhà máy lọc, hóa dầu ở miền Nam, Tổng cục Dầu khí đã tiến hành lập Luận chứng kinh tế - kỹ thuật, chọn địa điểm và tiến hành khảo sát, nghiên cứu 9 địa điểm gồm Chu Lai, Quy Nhơn, Phú Hiệp - Vũng Rô, Xuân Tư - Vân Phong, Tri Phước - Hòn Đỏ, Đồng Me - Hòn Chông, Tân Mỹ - Hàm Tân, Phước Lễ, Thành Tuy Hạ. Qua nghiên cứu, so sánh, địa điểm Thành Tuy Hạ thuộc tỉnh Đồng Nai đã được đề xuất lựa chọn.

Tháng 6-1976, Bộ Chính trị có chủ trương trong hai kỳ kế hoạch 5 năm 1976-1985, Việt Nam sẽ xây dựng hai Khu liên hợp lọc, hóa dầu quy mô khoảng 5 - 6 triệu tấn/năm, trong đó một ở miền Bắc và một ở miền Nam. Thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị, Tổng cục Dầu khí đã đề nghị Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng cho phép thành lập Ban chuẩn bị xây dựng hai khu liên hợp lọc dầu và hóa dầu. Năm 1977, Tổng cục Dầu khí phối hợp với các bộ, ngành liên quan tiến hành nghiên cứu tổng hợp 20 địa điểm đã được khảo sát, thu thập số liệu từ năm 1972 do Tổng cục Hóa chất tổ chức khảo sát giai đoạn 1972-1975 và Tổng cục Dầu khí khảo sát từ cuối năm 1975 - đầu năm 1977. Qua so sánh về kinh tế - kỹ thuật hai địa điểm được đề nghị chọn là Nghi Sơn - Thanh Hóa cho Khu liên hợp lọc, hóa dầu miền Bắc và Thành Tuy Hạ - Đồng Nai cho Khu liên hợp lọc, hóa dầu miền Nam. Tổng cục Dầu khí đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến về: Khu liên hợp lọc hóa dầu số 1 công suất 6 triệu tấn/năm, hợp tác với Liên Xô và các nước trong khối SEV , đặt tại Thành Tuy Hạ - Đồng Nai, hoàn thành vào năm 1984-1985; Khu liên hợp lọc, hóa dầu số 2 công suất 5 triệu tấn/năm, hợp tác với Pháp và các nước khác đặt tại Nghi Sơn - Thanh Hóa, hoàn thành vào năm 1982. Tới năm 1990, Việt Nam cần có Khu liên hợp lọc, hóa dầu số 3 nên đặt tại Nam Trung bộ (Phú Hiệp - Vũng Rô tỉnh Phú Khánh). Từ năm 1977 đến năm 1979, nhiều đoàn chuyên gia hóa dầu Liên Xô đã sang Việt Nam trao đổi, đàm phán việc lập luận chứng kinh tế - kỹ thuật (TEO) nhà máy lọc hóa dầu. Tháng 3-1981 Chính phủ phê duyệt luận chứng kinh tế - kỹ thuật Khu Liên hợp Lọc - Hóa dầu công suất 6 triệu tấn/năm (phần lọc dầu) xây dựng tại Thành Tuy Hạ (Long Thành - Đồng Nai) do Viện thiết kế công nghiệp Lọc - Hóa dầu Azecbaigian thành lập. Tháng 02-1982, thành lập Ban chuẩn bị đầu tư công trình Khu Liên hợp Lọc - Hóa dầu (Trưởng ban Dương Quang Thành, Phó ban Bì Văn Tứ).

Tháng 02-1987 Chính phủ quyết định thành lập Ban chỉ đạo xây dựng công trình Lọc - Hóa dầu Thành Tuy Hạ. Tháng 12-1987, Tổng cục Dầu khí báo cáo Chính phủ về quy mô đầu tư Đợt 1 Nhà máy Lọc dầu công suất chỉ là 3 triệu tấn/năm để giảm thiểu vốn đầu tư. Song song với việc xây dựng Nhà máy Lọc dầu, Tổng cục Dầu khí phối hợp với Vietsovpetro xây dựng dự án Tổ hợp xử lý dầu khí mỏ Bạch Hổ cho Nhà máy Lọc dầu. Trong những năm tiếp theo, việc triển khai công tác chuẩn bị xây dựng ở Thành Tuy Hạ gặp nhiều khó khăn do thiếu vốn, hợp đồng ngoại thương ký chậm do có sự biến động về tình hình chính trị - kinh tế - xã hội ở Liên Xô, sự phối hợp giữa các ngành không tốt, quan ngại về ô nhiễm môi trường, hiệu quả kinh tế... Đầu quý IV năm 1990, Bộ Công nghiệp nặng (từ tháng 4-1990, Tổng cục Dầu khí được sáp nhập vào Bộ Công nghiệp nặng) chỉ thị cho Ban Quản lý Công trình Lọc hóa dầu Thành Tuy Hạ ngừng thi công công trình. Ở phía Bắc, từ tháng 6-1977, Tổng cục Dầu khí thành lập Ban chuẩn bị xây dựng Khu Liên hợp Lọc - Hóa dầu Tĩnh Gia - Thanh Hóa (trưởng ban Vũ Bột) trên cơ sở báo cáo khả thi do Beicip thành lập và các chủ thầu của Technip, JGC (1976). Tháng 3-1978, trên cơ sở báo cáo của Tổng cục Dầu khí, Bộ Ngoại thương, Bộ Ngoại giao và các cơ quan khác, Chính phủ kết luận chọn Nghi Sơn làm Nhà máy Lọc - Hóa dầu số 2, thuê Technip thiết kế, vay vốn của Pháp 500-750 triệu phờrăng (tương đương 100-150 triệu USD) để đầu tư trong hàng rào, ngoài hàng rào sẽ huy động từ nguồn vốn khác. Tuy nhiên, do việc thu xếp vốn không thành và khó khăn từ chính sách cấm vận của Mỹ nên không triển khai được dự án này. Năm 1984, Ban chuẩn bị đầu tư công trình Khu Liên hợp Lọc - Hóa dầu Thành Tuy Hạ phối hợp với nhiều cơ quan tổ chức (tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Xây dựng) triển khai dự án Xưởng chưng cất thử nghiệm dầu thô Long Bình Tân (Đồng Nai) với nguyên liệu là dầu thô mỏ Bạch Hổ. Tuy nhiên, dự án đã chấm dứt vì gặp nhiều khó khăn như mua dầu theo giá thị trường quốc tế, trả bằng USD, vận chuyển dầu thô bằng xà lan nguy hiểm khi thời tiết xấu, lo ngại về an toàn do thiết bị tự chế. Tháng 3-1986, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Tổng cục Dầu khí hợp tác xây dựng Xưởng trưng cất dầu thô Bạch Hổ; Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh còn thành lập Xí nghiệp liên doanh chế biến Saigon Petro. Xí nghiệp này hợp tác với hãng Serepco (Việt kiều tại Pháp) xây dựng xưởng dầu mini công suất 4 vạn tấn/năm tại Cát Lái (sau khi được phép của Chính phủ). Xưởng này sử dụng nguyên liệu là dầu thô nhẹ, condensate, sản phẩm về xăng dầu (không chưng cất được dầu thô Bạch Hổ vì nhiều parafin). Sau này Saigon Petro phát triển theo hướng kinh doanh các sản phẩm dầu khí.

2. Đối với các dịch vụ chuyên ngành. Trong thời kỳ 1978-1990 hàng loạt các đơn vị dịch vụ dầu khí chuyên ngành, với trình độ chuyên môn hóa ngày một cao, hoạt động trên hầu hết các lĩnh vực, các địa bàn có hoạt động dầu khí được thành lập và phát triển nhanh chóng: Ban Quản lý xây dựng cầu cảng dầu khí Vũng Tàu (năm 1978); Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí (năm 1978); Công ty Dịch vụ đời sống (năm 1978); Công ty Vật tư Vận tải Dầu khí (năm 1978); Công ty Dịch vụ Trực thăng Việt Nam (năm 1979); Công ty Địa vật lý (năm 1982); Ban Quản lý công trình dầu khí Vũng Tàu (năm 1982); Xí nghiệp liên hiệp Xây lắp Dầu khí (năm 1983); Công ty Dịch vụ Dầu khí - PSC (năm 1986); Công ty Địa vật lý và Dịch vụ 8Dầu khí - GPTS (năm 1989); Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - DMC (năm 1990). Ngoài các đơn vị nói trên thuộc Tổng cục Dầu khí, Tổng cục Du lịch cũng thành lập Công ty Dịch vụ và Du lịch Dầu khí (OSC). Công ty này quản lý một số khách sạn, nhà nghỉ và làm một số dịch vụ về sinh hoạt, đời sống trong hoạt động dầu khí. Có thể nói, về mặt tổ chức, thời kỳ 1978-1990 là thời kỳ Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đã hình thành tương đối đầy đủ mô hình của một ngành công nghiệp dịch vụ dầu khí chuyên ngành, đặt nền móng cho dịch vụ dầu khí phát triển vượt bậc trong những năm sau, đóng góp đáng kể vào sự lớn mạnh không ngừng của ngành Dầu khí nước nhà.

Cảng dịch vụ dầu khí Vũng Tàu Năm 1976 Chính phủ cho phép xây dựng Cảng dịch vụ dầu khí Vũng Tàu trên cơ sở khu Tiền cảng Vũng Tàu (cũ) để tiếp nhận thiết bị, vật tư, hàng hóa; cung cấp nhiên liệu, nước sạch… cho các tàu khảo sát địa vật lý và khoan trên biển v.v... Trưởng Ban Kiến thiết căn cứ dịch vụ dầu khí Vũng Tàu Nguyễn Ngọc Sớm đã làm việc với Công ty COMEX (Pháp) để xây dựng cầu cảng dài 105 m, rộng 25 m. Công ty yêu cầu thời gian xây dựng một năm, chi phí 25 triệu USD. Ta không chấp nhận. Được sự chỉ đạo trực tiếp của Phó Thủ tướng Chính phủ Đỗ Mười, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Phan Trọng Tuệ giao nhiệm vụ cho Tổng giám đốc Liên hiệp công trình giao thông 6 (CIENCO 6) - ông Lam Chi với sự hỗ trợ của Đại tá Nam Thi (trợ lý của Bộ trưởng Đinh Đức Thiện), bằng mọi nguồn lực trong nước thi công liên tục trong 100 ngày đêm đã xây dựng xong cầu cảng dài 105 m, rộng 25 m với chi phí 75 triệu VNĐ (tương đương 15 triệu USD), kịp thời cho tàu địa vật lý GECO cập cảng phục vụ cho các công ty dầu khí Deminex, Agip, Bow Valley thực hiện các hợp đồng dầu khí được Petrovietnam ký kết năm 1978. Cầu cảng này sau đó được chuyển giao cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro sử dụng trong căn cứ dịch vụ tổng hợp trên bờ. Ngày 29-4-1982 Cảng dịch vị dầu khí Vũng Tàu trở thành cảng biển quốc tế.

Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí. Tháng 4-1978 Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí được thành lập trực thuộc Công ty Dầu khí Nam Việt Nam (Giám đốc là ông Hồ Ngọc Minh). Cuối năm 1981 Xí nghiệp trực thuộc Tổng cục Dầu khí (Giám đốc là ông Lê Quang Trung). Xí nghiệp đã tổ chức bốc dỡ, lưu kho, vận chuyển hàng vạn tấn hàng cho các tàu khảo sát địa vật lý, khoan… phục vụ cho các công ty Deminex, Agip, Bow Valley, Liên đoàn Địa vật lý Viễn Đông và Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro. Công ty Phục vụ đời sống. Những năm cuối thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, đời sống của cán bộ, công nhân gặp rất nhiều khó khăn, các nhu yếu phẩm chỉ được cung cấp hạn chế theo chế độ tem phiếu. Để giảm bớt một phần khó khăn đó, tháng 12-1978 Tổng cục Dầu khí thành lập Công ty Phục vụ đời sống (Giám đốc là ông Nguyễn Xuân Đại). Công ty tổ chức trồng lúa (Hà Nam, Thái Bình, Cà Mau… thu hoạch 5.000 tấn), chăn nuôi lợn, trâu bò (120 tấn thịt), nuôi cá, đánh bắt hải sản, chế biến lương thực, thực phẩm… Tháng 7-1986 Công ty sáp nhập với Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí thành Công ty Dịch vụ Dầu khí (PSC). Công ty Vật tư Vận tải Dầu khí. Tháng 4-1978, Công ty Vật tư Vận tải dầu khí được thành lập với chức năng cung ứng thiết bị vật tư và dịch vụ vận tải cho các đơn vị trong ngành Dầu khí (Phó Giám đốc phụ trách là ông Nguyễn Lương Dân, năm 1979 Giám đốc là Đại tá Trần Thái Vĩnh). Công 0ty mở rộng đầu tư các Tổng kho ở Đông Hưng (Thái Bình), Xuân Thủy (Nam Định), Vũng Tàu… Công ty tổ chức đàm phán, ký các hợp đồng nhập khẩu vật tư thiết bị cho các giếng khoan dầu khí; khai thác các nguồn vật tư, hóa chất trong nước, tổ chức vận chuyển bằng đường bộ, đường thủy; cung cấp xà lan, pontong… cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro hạ thủy chân đế giàn khoan…

Công ty Dịch vụ Dầu khí (PSC) Tháng 7-1986 Công ty Dịch vụ Dầu khí (PSC) được thành lập (Quyền Giám đốc là ông Trương Minh Châu, tiếp sau đó là ông Nguyễn Khắc Chính. Năm 1988, Giám đốc là ông Phan Tiến). Giai đoạn 1986-1988 Công ty tiếp tục thực hiện các dịch vụ sinh hoạt và đời sống. Giai đoạn 1989-1992, Công ty cung cấp dịch vụ cho các công ty dầu khí nước ngoài hoạt động ở Việt Nam. Đặc biệt từ năm 1989, Công ty đẩy mạnh xây dựng Cảng dịch vụ dầu khí (thượng lưu và hạ lưu) và Kho xăng dầu Vũng Tàu. Công ty còn tham gia thành lập Công ty liên doanh PSA hoạt động xuất nhập khẩu dầu khí (tháng 8-1989). Công ty Địa vật lý và Dịch vụ Dầu khí (GPTS) Ngày 22-3-1989 Tổng cục Dầu khí quyết định đổi tên Công ty Địa vật lý thành Công ty Địa vật lý và Dịch vụ Dầu khí (GPTS). Giám đốc là ông Nguyễn Xuân Nhậm. Công ty có nhiệm vụ triển khai công tác địa vật lý và làm dịch vụ chuyên ngành dầu khí. Công ty đã vượt qua vô vàn khó khăn để ổn định đời sống của cán bộ, công nhân, làm mọi dịch vụ nhỏ lẻ cho các nhà thầu dầu khí nước ngoài để từng bước phát triển dịch vụ kỹ thuật chuyên ngành dầu khí. Đầu tiên là xây dựng đội tàu bảo vệ các tàu khảo sát địa chấn, dịch vụ yểm trợ, trực ở các giàn khoan; tiếp sau là mạnh dạn đầu tư các tàu dịch vụ đa năng Mimosa, Sapa… Cuối năm 1989 Công ty triển khai Dịch vụ căn cứ Phà Rừng cho Công ty dầu khí Total thăm dò dầu khí ở Vịnh Bắc Bộ, căn cứ Đà Nẵng và căn cứ Vũng Tàu cho các công ty dầu khí BP, Shell… hoạt động dầu khí ở thềm lục địa miền Trung và miền Nam Việt Nam. Đến cuối năm 1992, Công ty Địa vật lý và Dịch vụ Dầu khí đã cơ bản mở rộng hoạt động dịch vụ dầu khí trên cả nước. Căn cứ dịch vụ Vũng Tàu trở thành một trong những căn cứ dịch vụ dầu khí hiện đại nhất ở Đông Nam Á.

3. Hình thành lĩnh vực xây lắp dầu khí. Ban Kiến thiết khu công nghiệp Dầu khí Vũng Tàu Tháng 6-1980, Chính phủ quyết định thành lập Ban Kiến thiết khu công nghiệp Dầu khí Vũng Tàu (sau là Ban Quản lý công trình Dầu khí Vũng Tàu). Trưởng ban là Phó Tổng Cục trưởng Phạm Văn Diêu, Phó ban là ông Bùi Hải Ninh. Ban tiếp nhận một số cơ sở của các Bộ (Trường kỹ thuật Thông tin, Trường Biên phòng, Khu cảng Hải quân…) bàn giao cho Binh đoàn 318 (được Bộ Quốc phòng điều về phục vụ dầu khí) và Ủy ban Nhân dân đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo. Ban đã ký hợp đồng với các công ty của Bộ Giao thông vận tải, Binh đoàn 318 giải phóng mặt bằng thi công xây dựng cảng thượng lưu, một số đường giao thông, khu nhà ở cho chuyên gia Liên Xô, các cơ sở hạ tầng của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro ở Vũng Tàu… Ban còn nhận thầu lắp ráp các chân đế và modul giàn khoan biển. Tháng 9-1990 Bộ Công nghiệp nặng quyết định thành lập Công ty chế biến và kinh doanh sản phẩm khí (Vietgas) trên cơ sở bộ máy tổ chức và vật chất của Ban. Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp Dầu khí Năm 1978 Tổng cục Dầu khí thành lập Công ty Xây lắp Dầu khí (Giám đốc là ông Lê Phong Hồ) và Công ty Thiết kế Dầu khí (Giám đốc là ông Lê Tử Kỳ). Năm 1982, khi Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí 2Vietsovpetro bắt đầu hoạt động. Do công tác xây dựng cơ bản của ngành Dầu khí rất lớn, Chính phủ quyết định chuyển giao Binh đoàn 318 từ Bộ Quốc phòng về Tổng cục Dầu khí. Tháng 9-1983, Tổng cục Dầu khí quyết định thành lập Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp Dầu khí (Giám đốc là Phó Tổng cục trưởng Chu Đỗ, nguyên Thứ trưởng Bộ Xây dựng, sau đó là ông Trần Thọ, tiếp sau Tổng Giám đốc là các ông Bùi Hải Ninh, Trần Hiển). Xí nghiệp triển khai rất nhiều công trình cho Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Vietsovpetro như các chân đế giàn khoan cố định, giàn nén khí ở biển…

4. Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị dầu khí và xuất khẩu dầu khí. Ngay sau khi Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đi vào hoạt động, Công ty Nhập khẩu thiết bị và Kỹ thuật Dầu khí thuộc Bộ Ngoại thương cũng được thành lập vào ngày 12-10-1981. Sau một thời gian hoạt động, đơn vị này đổi tên thành Công ty Xuất nhập khẩu với tên giao dịch là Petechim (1987) có nhiệm vụ chủ yếu là nhập khẩu máy móc, vật tư, thiết bị dầu khí và xuất dầu thô. Trong những năm 1981-1985, Công ty đã đàm phán, ký kết hợp đồng khảo sát địa chấn, khoan thăm dò, cung ứng vật tư cho việc xây dựng căn cứ dịch vụ trên bờ và các giàn khoan cố định, giàn công nghệ trung tâm ngoài biển, các phương tiện nổi như tàu cẩu Titan-600T, Ispholin-1.200T, tàu rải ống NPK-547, tàu chứa dầu thô (FSO) Krưm - sau đổi là Chí Linh và các tàu dịch vụ. Vào các năm 1986-1990, khi Vietsovpetro bắt đầu khai thác dầu thô ở mỏ Bạch Hổ, Petechim còn làm nhiệm vụ mua phương tiện nổi - giàn CJ50, hoán cải tàu chứa dầu thô Chi Lăng, tàu dịch vụ kéo đẩy, các công trình dầu khí biển, thiết bị vật tư và sửa chữa tàu ở Singapore. Ngoài ra, từ năm 1986, Petechim đã chuẩn bị tổ chức và củng cố Phòng Xuất dầu thô, đào tạo nhân lực, xây dựng quy trình và nghiên cứu thị trường dầu thô trên thế giới. Ngày 26-3-1987, Petechim cùng với Nhefteexport đàm phán ký với hãng Nisso-Iwai (Nhật Bản) để xuất lô dầu thô đầu tiên 200.000 thùng. Ngày 08-4-1987, xuất lô thứ hai 366.000 thùng. Đến năm 1990, Petechim đã xuất khẩu được khoảng 5 triệu tấn dầu thô.

5. Nghiên cứu Khoa học - Công nghệ. Tháng 5-1978 Viện Dầu khí Việt Nam chính thức ra đời (quyền Viện trưởng là ông Trần Xanh. Năm 1983 Viện trưởng là ông Hồ Đắc Hoài, tiếp sau là ông Nguyễn Giao). Viện được xây dựng trên cơ sở Đoàn 36B, sau đó được trang bị 14 Phòng Thí nghiệm hiện đại của Pháp, cán bộ kỹ thuật được đào tạo ở Viện Dầu khí Pháp (IFP). Năm 1983 thành lập Phân viện Dầu khí phía Nam, sau đổi tên là Phân viện Lọc Hóa dầu trực thuộc Tổng cục Dầu khí, có trụ sở đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh (Phân viện trưởng là ông Phạm Quang Dự). Tháng 10-1984, thành lập Trung tâm Xử lý số liệu địa chấn trên cơ sở hợp tác giữa Viện Dầu khí Việt Nam với Trung tâm Máy tính điện tử IBM 360/50 Tân Sơn Nhất thuộc Bộ Quốc phòng. Năm 1982, khi Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro bắt đầu hoạt động, đã thành lập Xưởng Nghiên cứu khoa học và Thiết kế. Đến tháng 10-1985, Xưởng phát triển thành Viện Nghiên cứu và Thiết kế dầu khí biển (NIPI). Viện Dầu khí Việt Nam và Viện Nghiên cứu và Thiết kế Dầu khí biển đã triển khai các hoạt động phân tích, thí nghiệm, tổng hợp tài liệu, thành lập nhiều phương án, hoàn thành nhiều báo cáo về khoa học kỹ thuật, thiết kế các công trình dầu khí… Đặc biệt, Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đã chủ trì Chương trình trọng điểm cấp nhà nước 22-01 (1981-1985): Đặt cơ sở khoa học cho phương hướng công tác tìm kiếm và đánh giá tài 4nguyên dầu khí trên lãnh thổ Việt Nam, Chủ nhiệm chương trình là Tiến sĩ Lê Văn Cự - Phó Tổng cục trưởng; Chương trình 22A (1986-1990) “Nghiên cứu đánh giá và phân vùng tiềm năng dầu khí, lựa chọn và ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí ở Việt Nam”, Chủ nhiệm chương trình là Tiến sĩ Nguyễn Hiệp - Phó Tổng cục trưởng. Viện Dầu khí Việt Nam được giao thực hiện 2 chương trình này. Viện Nghiên cứu và Thiết kế dầu khí biển có hai công trình nổi bật là “Tính toán, đánh giá kinh tế - kỹ thuật xây dựng vòm Nam Bạch Hổ” (tháng 7-1989) và “Thiết kế thử khai thác công nghiệp vỉa dầu móng vòm Trung tâm mỏ Bạch Hổ” (năm 1990). Viện Dầu khí Việt Nam cũng đã biên soạn các tiêu chuẩn về dầu thô, khí đốt và địa vật lý… Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam thành lập Hội đồng Khoa học Kỹ thuật Dầu khí. Hội đồng có nhiệm vụ tư vấn cho lãnh đạo Tổng cục tổ chức thẩm định, xét duyệt các báo cáo, đề án khoa học kỹ thuật… Về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật, Viện Dầu khí Việt Nam đã ký kết hợp đồng nghiên cứu địa hóa dầu khí với công ty Geochem Group (Anh), Viện Nghiên cứu khoa học và Thiết kế dầu khí biển của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro có nhiều hợp tác với các viện nghiên cứu của Liên Xô. Đặc biệt, Tổng cục Dầu mỏ và khí đốt được Chính phủ ủy quyền đại diện cho Việt Nam tham gia tổ chức Ủy ban Điều phối tìm kiếm tài nguyên khoáng sản ở vùng biển châu Á (CCOP). Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam thành lập Trung tâm Thông tin tư liệu kỹ thuật (gọi tắt là Trung tâm Tư liệu Dầu khí), phụ trách là Tiến sĩ Phạm Thị Ngọc Bích. Trung tâm tổ chức biên soạn, in ấn Bản tin Dầu khí thế giới, Bản tin Dầu khí phục vụ lãnh đạo, Tập san Dầu khí…

6. Đào tạo nguồn nhân lực. Công tác đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Dầu khí luôn được đề cập trong các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và Chính phủ. Các cơ sở đào tạo gồm có Trường Công nhân kỹ thuật dầu khí (sau đổi tên là Trường Cán bộ công nhân dầu khí, Hiệu trưởng là ông Trần Quang Vinh, sau là các ông Trịnh Liễu, Nguyễn Cao Tân), được tài trợ của Chính phủ Nauy (đặc biệt là thiết bị và công nghệ lặn sâu); Trường Bổ túc cán bộ (Phụ trách trường là Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Đào tạo Đoàn Ngọc Ánh, sau là ông Nguyễn Hữu Hiệp, tiếp sau là ông Nguyễn Phương Châm - Hiệu trưởng) tổ chức đào tạo các lĩnh vực quản lý kinh tế, kỹ thuật, nghiệp vụ, chính trị, ngoại ngữ, văn hóa… Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro tổ chức Trường Đào tạo cán bộ, công nhân cho Xí nghiệp, đồng thời gửi người đi đào tạo ở Liên Xô… Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam cũng rất quan tâm cử người đi học ở các Trường Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, các Trường Đại học trong nước và nước ngoài.

Chương 2 TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN (1990-2006). Phần thứ hai - Chương 2 - I. CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH ĐỂ PHÁT TRIỂN. Tháng 8-1987 Nghị quyết số 03-NQ/TW về chuyển hoạt động của các đơn vị kinh tế cơ sở quốc doanh sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế, Hội đồng Nhà nước đã có Nghị quyết số 244/NQ-HĐNN ngày 31-3-1990 về việc thành lập, đổi tên một số Bộ, Ủy ban Nhà nước và giải thể một số tổng cục, trong đó có liên quan đến hoạt động dầu khí, cụ thể như sau: “Đổi tên Bộ Cơ khí và Luyện kim thành Bộ Công nghiệp nặng để thống nhất quản lý nhà nước đối với các ngành cơ khí luyện kim, điện tử, mỏ, địa chất, dầu khí và hóa chất. Phê chuẩn việc giải thể Tổng cục Mỏ và Địa chất, Tổng cục Hóa chất và Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam”. Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt giải thể, chấm dứt vai trò quản lý nhà nước; ngành Dầu khí chuyển sang hình thức mới, cơ chế mới, “xóa bỏ dần chế độ chủ quản, cấp hành chính chủ quản” trở thành đơn vị sản xuất - kinh doanh. Sau khi Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam giải thể, nhiều thử nghiệm để tiến tới một mô hình tổ chức kinh doanh thực thụ đã diễn ra. Trước hết là sự ra đời của Liên đoàn Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam theo Quyết định số 154-HĐBT ngày 12-5-1990 trên cơ sở hợp nhất các tổ chức làm công tác dầu khí thuộc Tổng cục cũ, Công ty Xuất nhập khẩu dầu khí (Petechim) và Tổng Công ty Xăng dầu thuộc Bộ Thương nghiệp. Quản lý trực tiếp Liên đoàn là Bộ Công nghiệp nặng. (1) Còn gọi tắt bằng tên tiếng Anh là Petrovietnam. Thực hiện Quyết định trên, nhiều cán bộ của Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt được điều động về Bộ hoặc chờ điều động. Chỉ có Petrovietnam I và Petrovietnam II, Công ty Địa vật lý và Dịch vụ Kỹ thuật (GPTS) và Công ty Dịch vụ Dầu khí (PSC) trực thuộc Liên đoàn còn lại chịu sự quản lý trực tiếp của Bộ Công nghiệp nặng. Trong khi Quyết định thành lập Liên đoàn Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam chưa kịp triển khai, vào ngày 06-7-1990 Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Quyết định số 250/HĐBT thành lập Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam, quy định Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam bao gồm sự hợp nhất các tổ chức làm công tác dầu khí thuộc Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam cũ, Công ty Xuất nhập khẩu dầu khí (Petechim), Tổng Công ty Xăng dầu và Công ty Dầu hỏa thuộc Bộ Thương nghiệp, nhưng thực tế Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam chỉ bao gồm các đơn vị của Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt cũ, mà không có ba đơn vị thuộc Bộ Thương nghiệp và các công ty này không muốn sáp nhập vào Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam. Đồng thời, Bộ Thương nghiệp cũng có ý kiến lên Hội đồng Bộ trưởng và được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đồng ý là các Công ty này vẫn hoạt động độc lập trực thuộc Bộ Thương nghiệp.

Căn cứ vào Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ VII, Hội đồng Bộ trưởng xác định Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam là đơn vị kinh tế chủ lực và mũi nhọn. Nhưng mô hình liên hiệp xí nghiệp quốc doanh đã trở nên bó buộc, cần phải tổ chức lại theo mô hình Tổng Công ty mạnh nên ngày 31-7-1991 Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Chỉ thị số 235-CT thành lập Tổ Xây dựng Đề án tổ chức lại ngành Dầu khí. Để triển khai Chỉ thị trên, ngày 27-9-1991, Tổng Công ty đã ra Quyết định số 560/DK-TC thành lập Nhóm Nghiên cứu tổ chức ngành Dầu khí. Trên cơ sở kết 8quả làm việc của Nhóm Nghiên cứu, Tổng Công ty đã trình Tổ Xây dựng Đề án tổ chức lại ngành Dầu khí của Hội đồng Bộ trưởng và báo cáo với Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng bản dự thảo Đề án tổ chức lại ngành Dầu khí. Tổ Nghiên cứu đề án tổ chức lại ngành Dầu khí của Hội đồng Bộ trưởng đã trình lên Thường trực Hội đồng Bộ trưởng 3 mô hình tổ chức như sau: (1) Thành lập Bộ Công nghiệp Dầu khí, dưới Bộ có các đơn vị cơ sở liên hoàn toàn ngành Dầu mỏ, Khí đốt, Hóa dầu bao gồm các khâu: thăm dò, khai thác, chế biến, lưu thông (cả xuất, nhập khẩu) và dịch vụ dầu khí. (2) Thành lập Ủy ban Dầu khí Quốc gia. Ủy ban có các đơn vị cơ sở trực thuộc, vừa thực hiện quản lý nhà nước vừa tư vấn cho Chính phủ về dầu khí nhưng với bộ máy quản lý gọn nhẹ hơn Bộ. (3) Tổng Công ty Dầu khí Quốc gia có Hội đồng Quản trị, trực thuộc Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Bộ Công nghiệp nặng đề nghị chưa tách ngành Dầu khí ra khỏi Bộ vì quy mô dầu khí chưa lớn và mô hình Tổng Công ty trực thuộc Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng vì có những việc thuộc quản lý nhà nước sẽ không có cơ quan nào đảm nhiệm. Trường hợp xét thấy tách Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt ra khỏi Bộ để Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng trực tiếp chỉ đạo sẽ tạo điều kiện cho ngành phát triển nhanh thì cần quyết định sớm và triển khai nhanh, Bộ Công nghiệp nặng sẽ chấp hành nghiêm chỉnh việc bàn giao. Ngày 21-10-1991, Thường trực Hội đồng Bộ trưởng, sau khi cân nhắc các ý kiến, đề xuất về việc tổ chức lại ngành Dầu khí đã kết luận cần tổ chức Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam theo hướng trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng. Với nội dung như trên, ngày 30-10-1991, Hội đồng Bộ trưởng đã gửi Báo cáo số 86-KTĐN/m xin ý kiến Bộ Chính trị về việc tổ chức lại ngành Dầu khí.

Đầu tháng 12-1991, Tổ Xây dựng đề án tổ chức lại ngành Dầu khí hoàn thành hai bản dự thảo: Nghị định thành lập Tổng Công ty Dầu khí trực thuộc Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Hội đồng Quản trị dầu khí quốc gia. Các văn bản dự thảo này đã được Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng gửi lấy ý kiến góp ý của các bộ, ban, ngành Trung ương có liên quan và của Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam. Từ kết quả trên, theo đề nghị của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan, ngày 14-4-1992, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Quyết định số 125-HĐBT đặt Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam trực thuộc Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Đồng thời, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt đã ủy nhiệm cho Chủ nhiệm Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng Trần Xuân Giá thay mặt Chủ tịch tiếp nhận bàn giao tổ chức và nhiệm vụ công tác dầu khí. Ngày 29-4-1992, Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đã ban hành Quyết định số 306/DK-TCNS-ĐT thành lập Đoàn bàn giao của Tổng Công ty gồm 13 người, trong đó có lãnh đạo Tổng Công ty, đại diện các phòng, ban, đại diện Đảng ủy và Công đoàn, do Tổng Giám đốc Trương Thiên làm Trưởng đoàn. Ngày 02-5-1992, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng và Chủ nhiệm Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng đã ký Biên bản Bàn giao Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam về trực thuộc Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với sự chứng kiến của đại diện nhiều bộ, cơ quan, đơn vị. Ngày 19-5-1992, Giáo sư, Tiến sĩ khoa học Hồ Sĩ Thoảng, Phó Viện trưởng Viện Khoa học 0Việt Nam được cử giữ chức Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Sau đó, các ông bà Nguyễn Ngọc Cư, Ngô Thường San, Nguyễn Trí Liễn, Nguyễn Thị Ngọc Sương, Trần Hiển được bổ nhiệm vào chức vụ Phó Tổng Giám đốc; ông Bùi Hải Ninh thôi giữ chức Phó Tổng giám đốc để làm Trưởng ban Quản lý công trình thu gom, vận chuyển khí Bạch Hổ - Thủ Đức. Để bảo đảm cho hoạt động của Tổng Công ty Dầu mỏ và khí đốt Việt Nam được tiến hành bình thường, đồng thời thích ứng với điều kiện của doanh nghiệp không có Bộ chủ quản, ngày 26-12-1992, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 185/TTg ủy quyền cho Tổng Giám đốc giải quyết một số công việc không thuộc quyền của doanh nghiệp như: ký quyết định cử đoàn và cá nhân ra nước ngoài học tập, công tác, tham quan khảo sát theo kế hoạch; các văn bản giao dịch trực tiếp với các bộ, ngành ở Trung ương, các Ủy ban nhân dân địa phương để thực hiện nhiệm vụ sản xuất - kinh doanh, đời sống và chính sách xã hội của Tổng Công ty.

Nhằm tạo điều kiện cho Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam trở thành doanh nghiệp nhà nước mạnh, ngày 04-02-1993, Chính phủ ban hành Nghị định số 09/NĐ-CP quy định Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam là tổ chức duy nhất được quyền tiến hành các hoạt động dầu khí trên toàn lãnh thổ, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa và hải đảo thuộc chủ quyền Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mọi hoạt động dầu khí của các tổ chức kinh tế, cá nhân khác chỉ được tiến hành trên cơ sở ký kết hợp đồng với Tổng Công ty. Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam có chức năng nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, tàng trữ, vận chuyển, dịch vụ dầu khí, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí và các sản phẩm dầu khí. Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hồ Sĩ Thoảng đã có các quyết định về tổ chức đối với các đơn vị cơ sở sau: (1) Sáp nhập Công ty Dịch vụ dầu khí (PSC) và Công ty Địa vật lý và Dịch vụ Dầu khí (GPTS) thành Công ty Dịch vụ kỹ thuật dầu khí (PTSC) do ông Nguyễn Xuân Nhậm làm Giám đốc. (2) Đổi tên Công ty Petrovietnam II thành Công ty Thăm dò và Khai thác dầu khí (PVEP) do Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Ngọc Cư kiêm Tổng giám đốc. (3) Đổi tên Công ty Petrovietnam I thành Công ty Giám sát các hợp đồng chia sản phẩm (PVSC) do ông Đỗ Văn Đạo làm Giám đốc, đồng thời ủy quyền cho Công ty PVSC thay mặt Petrovietnam theo dõi, giám sát toàn bộ hoạt động dầu khí của các công ty dầu khí nước ngoài thực hiện các hợp đồng chia sản phẩm đã ký với Petrovietnam (trừ mỏ Đại Hùng). (4) Thành lập Bảo hiểm Y tế dầu khí do ông Bùi Ngọc Biểu giữ quyền Giám đốc.

Đối với hệ thống các đơn vị nghiên cứu khoa học và công nghệ dầu khí, Tổng Công ty đã ban hành một số quyết định sau: - Ngày 07-10-1973, đổi tên Phân viện Lọc - Hóa dầu thành Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chế biến dầu khí do ông Phạm Quang Dự làm Giám đốc. - Ngày 18-11-1994, thành lập Trung tâm Nghiên cứu và phát triển An toàn và Bảo vệ môi trường dầu khí, viết tắt là Trung tâm An toàn và Môi trường dầu khí (RDCPSE) do ông Nguyễn Đức Huỳnh làm Giám đốc. - Ngày 19-01-1994, chuyển giao Viện Điều dưỡng dầu khí Vũng Tàu cho Trung tâm Đào tạo dầu khí Việt Nam trực tiếp quản lý, sử dụng. Sau một thời gian chuẩn bị, kể cả việc mời đại diện của Bộ Mỏ và Năng lượng Indonesia sang trao đổi kinh nghiệm; lập tổ nghiên cứu soạn dự thảo đề cương và kế hoạch cụ thể xây dựng Luật Dầu khí, đầu năm 1990, ông Trương Thiên được Bộ Công nghiệp nặng giao trực tiếp phụ trách Ban soạn thảo. Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc (UNDP) ở Hà Nội hỗ trợ cho việc thuê tư vấn quốc tế cho Dự án VIE 90/009. Triển khai Dự án VIE 90/009, Cơ quan UNDP Hà Nội đã giúp dàn xếp cử các chuyên gia có kinh nghiệm, trong đó có chuyên gia chính là luật sư Townsend Gault người Nauy, sang Việt Nam làm việc với Ban soạn thảo Luật Dầu khí của Bộ Công nghiệp nặng và phía Việt Nam (bao gồm các bộ có liên quan) để cung cấp các thông tin cơ bản về nội dung Luật Dầu khí của một số nước, về quyền lợi nước chủ tài nguyên dầu khí và về những nguyên tắc cơ bản để quản lý tài nguyên dầu khí. Bằng kinh phí do UNDP tài trợ, ngoài luật sư Townsend Gault, các chuyên gia khác của UNDP từ Canada và Thái Lan đã được huy động tham gia Dự án. Các chuyên gia này đã giúp rất nhiều trong việc xây dựng các nội dung của Luật Dầu khí. Ban soạn thảo đã tổ chức một số chuyến đi khảo sát ở nước ngoài (Study tour), các buổi hội thảo trong nước, đồng thời tổ chức nhiều cuộc trao đổi ý kiến với các nhà thầu dầu khí đang làm việc tại Việt Nam cũng như các công ty dầu khí nước ngoài quan tâm đến Việt Nam, mong muốn đầu tư vào lĩnh vực dầu khí ở Việt Nam, lắng nghe những góp ý đề xuất của họ đối với nội dung bản Dự thảo đầu tiên của Luật Dầu khí. Công ty Luật White & Case (Mỹ) và luật sư của Công ty là ông Đặng Khải Minh với chi phí của White & Case cũng đã giúp đỡ nhiều cho việc soạn thảo Luật Dầu khí. Phụ trách công việc soạn thảo Luật Dầu khí thời điểm này là Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Lê Xuân Trinh.

Ban soạn thảo tiếp tục tổ chức các buổi hội thảo lấy ý kiến các bộ, ngành và các nhà thầu dầu khí đang làm việc tại Việt Nam. Qua nhiều lần chỉnh sửa, Dự thảo được hoàn thành. Ngày 06-7-1993, Luật Dầu khí được Quốc hội khóa IX thông qua, chính thức xác định vai trò chủ đạo của Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam trong hoạt động dầu khí ở Việt Nam. Luật Dầu khí có hiệu lực và đi vào hoạt động, tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí cũng như các bộ, ngành chỉ đạo, giải quyết các công việc liên quan đến hoạt động dầu khí. Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam và các công ty dầu khí nước ngoài dựa vào Luật để tiến hành đầu tư và triển khai hoạt động dầu khí ở Việt Nam. Luật Dầu khí được các nhà đầu tư nước ngoài rất hoan nghênh. Về nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam, Luật Dầu khí 1993 đã quy định tại Điều 14: “Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam (tên giao dịch quốc tế là Petrovietnam) là doanh nghiệp do Chính phủ Việt Nam thành lập để tiến hành các hoạt động dầu khí và ký kết hợp đồng dầu khí với các tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động dầu khí theo quy định của Luật này”. Về cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí, Luật Dầu khí 1993 cũng quy định tại Điều 39: “Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động dầu khí. Cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí được thành lập theo Luật Tổ chức Chính phủ để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động dầu khí. Các bộ và các cơ quan nhà nước khác thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động dầu khí theo nhiệm vụ, quyền hạn của mình”.

Triển khai Điều 14 và Điều 39 của Luật Dầu khí 1993, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (sau là Bộ Nội vụ) đã tổ chức soạn thảo và thông qua Vụ Tổ chức Văn phòng Chính phủ vào tháng 01-1994, gửi lấy ý kiến các bộ, ngành có liên quan hai văn bản Dự thảo Nghị định của Chính phủ về việc thành lập Ủy ban Dầu khí Quốc gia và Dự thảo Nghị định của Chính phủ về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam. Đề xuất của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ về việc thành lập Ủy ban Dầu khí Quốc gia đã không trở thành hiện thực. Thủ tướng Chính phủ vẫn trực tiếp hoặc ủy quyền cho các bộ, ngành liên quan thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về dầu khí theo quy định tại Điều 38 của Luật Dầu khí 1993. Đề xuất của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ về “... tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam” đã được Chính phủ xem xét và ban hành tại Nghị định số 38/CP ngày 30-5-1995 về việc phê chuẩn “Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam. Trước đây Nhà nước đã ban hành hai văn bản pháp lý quan trọng là: (i) Quyết định số 91/TTg ngày 07-3-1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm thành lập Tập đoàn kinh doanh; và (ii) Luật Doanh nghiệp nhà nước được Quốc hội khóa IX kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 20-4-1995 và ban hành ngày 30-4-1995. Để giúp Thủ tướng Chính phủ quản lý, nắm bắt nhanh, chỉ đạo và giải quyết kịp thời công tác dầu khí có hiệu quả, nhằm đẩy nhanh việc xây dựng ngành Dầu khí, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 159/TTg ngày 06-4-1994, thành lập Vụ Dầu khí trên cơ sở Tổ Chuyên viên về dầu khí của Vụ Kinh tế ngành thuộc Văn phòng Chính phủ. Ngày 07-3-1994 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 91/TTg về việc thí điểm thành lập Tập đoàn kinh doanh. Quyết định này là một bước trong quá trình hình thành các doanh nghiệp nhà nước mạnh làm động lực phát triển kinh tế đất nước, theo đó, việc chọn đơn vị thí điểm phải dựa vào một số Tổng Công ty, công ty lớn có mối quan hệ theo ngành và vùng lãnh thổ, không phân biệt doanh nghiệp do Trung ương hay địa phương quản lý, có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, đảm bảo những yêu cầu cần thiết của thị trường trong nước và có triển vọng mở rộng quan hệ kinh doanh ra nước ngoài. Mỗi tập đoàn có tên giao dịch riêng, giữ những tên giao dịch có uy tín đã quen thuộc trên thị trường trong nước và thế giới.

Căn cứ vào các quy định của Quyết định kể trên, xét thấy đã đủ các điều kiện để đăng ký vào danh sách các Tổng Công ty được thí điểm thành lập Tập đoàn kinh doanh của Nhà nước, ngày 19-4-1994 Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam có kiến nghị gửi Thủ tướng Chính phủ. Ngày 22-6-1994, Văn phòng Chính phủ phúc đáp: Phó Thủ tướng Trần Đức Lương yêu cầu Tổng Công ty và các cơ quan hữu quan tiếp tục nghiên cứu và xem xét thực hiện theo đúng các thủ tục quy định tại Quyết định số 91/TTg. Ngày 31-12-1994 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 839/TTg, thành lập Hội đồng Quản lý và cho phép Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam được tổ chức lại theo Quyết định số 91/TTg của Thủ tướng Chính phủ, bổ nhiệm và bổ nhiệm lại Ban lãnh đạo Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam. Các thành viên Hội đồng Quản lý gồm: (1) Ông Hồ Tế, Bộ trưởng Bộ Tài chính kiêm Chủ tịch Hội đồng Quản lý. (2) Tiến sĩ Trương Thiên, nguyên Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu khí, chuyên viên cao cấp Văn phòng Chính phủ. (3) Giáo sư Tiến sĩ khoa học Hồ Sĩ Thoảng, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam. (4) Ông Hồ Đắc Hoài, chuyên viên cao cấp Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam.6Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dầu khí Việt Nam gồm: (1) Bổ nhiệm lại Tổng Giám đốc Hồ Sĩ Thoảng. (2) Bổ nhiệm lại các Phó Tổng Giám đốc đối với các ông/bà: (i) Nguyễn Trí Liễn; (ii) Nguyễn Hiệp; (iii) Nguyễn Thị Ngọc Sương; và (iv) Trần Hiển. Các ông Ngô Thường San, Nguyễn Ngọc Cư thôi kiêm nhiệm Phó Tổng giám đốc để tập trung điều hành Xí nghiệp Liên doanh VSP và Công ty PVEP. Ngày 08-4-1994, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đã quyết định thành lập Công ty Thương mại dầu khí Việt Nam (PVTC).

Ngày 17-9-1994, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định chuyển giao tổ chức, nhiệm vụ xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí và xuất khẩu dầu thô từ Công ty Xuất khẩu dầu khí (Petechim) thuộc Bộ Thương mại sang Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam. Thực hiện Quyết định trên, Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đã ban hành Quyết định thành lập Công ty Thương mại dầu khí “Petechim” là doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định 388-HĐBT; xác định các nhiệm vụ chính của Công ty là: xuất nhập khẩu dầu thô; xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư và sản phẩm dầu khí; dịch vụ cho các nhà thầu dầu khí; giới thiệu và tư vấn các hoạt động thương mại phục vụ hoạt động dầu khí tại Việt Nam; ký các hợp đồng ủy thác bởi các đơn vị trong ngành; được phép liên doanh liên kết với các công ty và các tổ chức thương mại quốc tế để triển khai các dự án về dầu khí trong và ngoài nước theo ủy quyền của Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam. Việc thành lập Công ty Thương mại dầu khí và chuyển giao các nhiệm vụ xuất nhập khẩu từ Công ty “Petechim” của Bộ Thương mại về Công ty “Petechim” của Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam (tức chuyển cả thương hiệu) là một sự kiện rất có ý nghĩa, mở ra thời kỳ Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam tự tổ chức hoạt động xuất nhập khẩu, đặc biệt là xuất khẩu dầu thô, giảm được các giao dịch trung gian gây tốn kém không cần thiết cũng như tiêu tốn thời gian do cơ chế cũ để lại. Ngày 29-5-1995, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 330/TTg “Thành lập Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam hiện nay” .

Ngày 30-5-1995, Chính phủ ban hành Nghị định số 38/CP, phê chuẩn Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi là Điều lệ Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam). Ngày 19-9-1995, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã có quyết định thành lập Công ty Thiết kế và Xây dựng dầu khí (PVECC) trên cơ sở Xí nghiệp liên hợp Xây lắp dầu khí (đã được Tổng cục Dầu khí thành lập ngày 14-9-1983) do ông Nguyễn Trọng Nhưng làm Giám đốc. Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Điều lệ Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam, ngày 18-01-1996, Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt đã ban hành Quyết định số 30/TTg, quyết định Bộ trưởng Bộ Tài chính Hồ Tế thôi kiêm giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam, đồng thời quy định thẩm quyền ký quyết định về tổ chức và nhân sự của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam như sau: (1) Về tổ chức, bao gồm: thành lập, tách, nhập, giải thể... các đơn vị thành viên của Tổng Công ty do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ký quyết định. Bãi bỏ điểm 2 trong Thông báo số 01/TB, ngày 03-01-1996 của Văn phòng Chính phủ. (2) Về nhân sự, bao gồm: bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, khen thưởng, kỷ luật... đối với Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của 8Tổng Công ty do Bộ trưởng, Trưởng ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ ký quyết định. Được sự ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 296/TCCB nói trên, theo đề nghị của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam về việc thành lập và thành lập lại các đơn vị thành viên (hạch toán độc lập) của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Lê Xuân Trinh đã ký quyết định: (1) Thành lập Công ty Bảo hiểm dầu khí có tên giao dịch quốc tế là Petrovietnam Insurance Company viết tắt là PVIC (về sau đổi là PV Insurance). (2) Thành lập Công ty Chế biến và Kinh doanh sản phẩm dầu mỏ có tên giao dịch quốc tế là Petrovietnam Oil Processing and Distri-bution Company viết tắt là PVPDC (hoặc PDC). (3) Thành lập Công ty Chế biến và Kinh doanh sản phẩm khí có tên giao dịch quốc tế là Petrovietnam Gas Company viết tắt là PVGC (về sau đổi là PV Gas). (4) Thành lập Công ty Dịch vụ kỹ thuật dầu khí có tên giao dịch quốc tế là Petroleum Technical Services Company viết tắt là PTSC. (5) Thành lập Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí có tên giao dịc h quốc tế là Drilling Mud Company viết tắt là DMC. (6) Thành lập Công ty Dịch vụ - Du lịch dầu khí có tên giao dịch quốc tế là Petrovietnam Tourism and Services Company viết tắt là PVTSC (về sau đổi là Petrosetco).

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam, phù hợp với quy định tại Điều 42 của Điều lệ Tổng Công ty; và theo Ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 296/TCCB, Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ Phan Ngọc Tường đã ký các quyết định: (1) Bổ nhiệm ông Trần Ngọc Cảnh, Trưởng phòng Thăm dò - Khai thác, và ông Nguyễn Xuân Nhậm, Giám đốc Công ty Dịch vụ kỹ thuật dầu khí, giữ chức Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam. (2) Điều động và bổ nhiệm ông Hoàng Văn Hoan, chuyên viên Văn phòng Chính phủ, giữ chức Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam. Để kiện toàn Hội đồng Quản trị, phù hợp với khoản 3 Điều 14 Điều lệ Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định bổ nhiệm bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị đối với: bà Nguyễn Thị Ngọc Sương, thôi giữ chức Phó Tổng Giám đốc, để giữ chức Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Trưởng ban Kiểm soát Tổng Công ty; ông Nguyễn Đức Tuấn giữ chức Ủy viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Cùng ngày, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định ông Hồ Sĩ Thoảng thôi giữ chức Tổng Giám đốc để giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam; bổ nhiệm ông Ngô Thường San (hiện đang giữ chức Tổng Giám đốc Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro), giữ chức Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam thay ông Hồ Sĩ Thoảng; bổ nhiệm bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị đối với các ông Ngô Thường San - Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Phạm Quang Dự - Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và phát triển chế biến dầu khí. Từ kết quả thống kê, phân loại và đánh giá cán bộ, danh sách cán bộ nguồn đối với từng chức danh chủ chốt của Tổng Công ty đã được Ban Cán sự Đảng xem xét thông qua hoặc trình Ban Tổ chức Trung ương Đảng thông qua. Căn cứ kết quả quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành Dầu khí, đồng thời nâng cao trình độ nghề nghiệp và năng lực điều hành của đội ngũ cán bộ nguồn, bên cạnh việc chú trọng công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, Tổng Công ty còn thường xuyên tiến hành việc điều động và luân chuyển cán bộ. Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và miễn nhiệm cán bộ chủ chốt của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam được thực hiện theo Quy chế quản lý cán bộ của Ban Cán sự Đảng. Sau khi Thủ tướng Chính phủ có quyết định ban hành “Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo”, việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, miễn nhiệm cán bộ trong Petrovietnam đã tiếp tục được thực thi nghiêm túc.

Ngày 10-4-1998, Bộ trưởng - Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Lại Văn Cử đã ký ban hành quyết định thành lập Công ty Tư vấn đầu tư xây dựng dầu khí có tên giao dịch quốc tế là Petrovietnam Investment Consultancy Construction Company (viết tắt là PVICCC, sau đổi là PV Engineering). Nhân lực ban đầu của Công ty được điều động chủ yếu từ bộ phận Thiết kế của Công ty Thiết kế và Xây dựng dầu khí - PVECC. Ngày 01-01-2000, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Hồ Sĩ Thoảng có quyết định nghỉ hưu theo chế độ nhưng vẫn tiếp tục trong cương vị Bí thư Ban Cán sự Đảng đến tháng 9-2000. Ngày 04-8-2000, ông Ngô Thường San nhận Quyết định thôi giữ chức Tổng Giám đốc Tổng Công ty để làm Ủy viên Thường trực Hội đồng quản trị; ông Nguyễn Xuân Nhậm nhận quyết định giữ chức Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam. Qua một số năm tìm tòi phương thức và mô hình hoạt động tài chính, năm 2000 Công ty Tài chính dầu khí (PVFC) được thành lập. Đây là doanh nghiệp nhà nước được phép thành lập theo Nghị định số 38/CP ngày 30-5-1995 của Chính phủ. Sau khi có Quyết định thành lập, trong tháng 7-2000, Ban lãnh đạo Công ty PVFC đã hoàn thành các thủ tục, hồ sơ (theo quy định tại Nghị định số 50/CP ngày 28-8-1996 về thành lập doanh nghiệp nhà nước), trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xin được cấp phép hoạt động. Tuy vậy, phải đến ngày 25-10-2000, sau khi có Công văn số 4272/VPCP-DK ngày 04-10-2000 của Văn phòng Chính phủ đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét cấp giấy phép, Công ty mới được cấp phép hoạt động. Ngày 14-12-2000, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ đã ban hành quyết định bổ nhiệm các ông Nguyễn Đăng Liệu và Đinh Văn Ngà giữ chức Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam. Cũng trong ngày 14-02-2000, với Quyết định số 217/QĐ-HĐQT, Tổng Công ty quyết định thành lập Công ty Đầu tư - Phát triển dầu khí (PIDC). Ngày 16-01-2001, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã tổ chức Lễ đón nhận Danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới cho hai cá nhân điển hình trong các phong trào thi đua của ngành Dầu khí là ông Ngô Thường San - Ủy viên Thường trực Hội đồng Quản trị, nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam (1996-2000) và ông Nguyễn Giao - Tổng Giám đốc Vietsovpetro. Lễ đón nhận danh hiệu Anh hùng Lao động.

Tháng 8-2001, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định ông Ngô Thường San thôi giữ chức Ủy viên Thường trực Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam về nghỉ hưu theo chế độ; bổ nhiệm ông Phạm Quang Dự, Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu phát triển chế biến dầu khí, giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam. Ngày 26-11-2001, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quyết định thành lập Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí có tên giao dịch quốc tế là Petrovietnam Drilling Company (viết tắt là PV Drilling). Để tạo điều kiện về cơ sở vật chất ban đầu của Công ty PV Drilling, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã quyết định chuyển Xí nghiệp Dịch vụ dầu khí biển trực thuộc Công ty PTSC sang Công ty PV Drilling. Ngày 27-5-2002, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quyết định thành lập Công ty Vận tải dầu khí có tên giao dịch quốc tế là Petrovietnam Transportation Company (viết tắt là PV Trans Co). Ngày 28-3-2003, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quyết định thành lập Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí có tên giao dịch quốc tế là Petrovietnam Fertilizer and Chemicals Company (viết tắt là PVFCCo.). Ngày 09-5-2003, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định miễn nhiệm Ủy viên Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đối với ông Nguyễn Xuân Nhậm, giao nhiệm vụ Phó Tổng Giám đốc điều hành Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam cho Phó Tổng Giám đốc Trần Ngọc Cảnh.

Ngày 28-8-2003, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định bổ nhiệm ông Trần Ngọc Cảnh, Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty, giữ chức Ủy viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam. Để tăng cường năng lực quản lý đối với các dự án trọng điểm nhà nước về dầu khí, theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép điều động và bổ nhiệm các cán bộ quản lý từ Bộ Xây dựng về phụ trách các ban quản lý dự án dầu khí như sau: (1) Ngày 27-11-2003, Hội đồng Quản trị đã quyết định tiếp nhận và bổ nhiệm ông Phạm Văn Định, Vụ phó Vụ Xây lắp Bộ Xây dựng, giữ chức Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam phụ trách Ban Quản lý Cụm dự án khí - điện - đạm Cà Mau. (2) Cùng ngày, Hội đồng Quản trị đã quyết định tiếp nhận và bổ nhiệm ông Trương Văn Tuyến, Giám đốc Công ty Lắp máy Lilama 45-1, giữ chức Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam phụ trách Ban Quản lý dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. Các dự án lớn của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam (dự án khí - điện - đạm, các dự án lọc dầu), luôn cần có sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ. Tháng 10-2002, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập 2 Ban Chỉ đạo nhà nước cho Dự án dầu khí lọc dầu Dung Quất và Cụm dự án khí - điện - đạm Cà Mau).

Ngày 26-9-2003, Thủ tướng Chính phủ lại quyết định thành lập Ban Chỉ đạo nhà nước các dự án trọng điểm về dầu khí (Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Cụm dự án khí - điện - đạm Cà Mau, Liên hợp lọc - hóa dầu Nghi Sơn) do Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng làm Trưởng ban. Tham gia Ban Chỉ đạo còn có lãnh đạo các bộ, ngành như: Bộ Xây dựng, Bộ Công nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, v.v... Ngày 12-01-2004, căn cứ quyết nghị trong cuộc họp liên tịch Ban Cán sự Đảng - Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt cơ cấu tổ chức bộ máy cơ quan Tổng Công ty Dầu khí. Theo quyết định này, bộ máy 4giúp việc lãnh đạo Tổng Công ty có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tổng Công ty quản lý, điều hành hoạt động của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam. Cơ cấu tổ chức của bộ máy giúp việc lãnh đạo Tổng Công ty gồm: (1) Văn phòng; (2) Ban Tài chính - Kế toán; (3) Ban Kiểm toán nội bộ; (4) Ban Thanh tra - Bảo vệ; (5) Ban Hợp tác quốc tế; (6) Ban Luật; (7) Ban Kế hoạch và Đầu tư; (8) Ban Thương mại - Thị trường; (9) Ban Phát triển dịch vụ; (10) Ban Xây dựng; (11) Ban Tìm kiếm - Thăm dò dầu khí; (12) Ban Khai thác dầu khí; (13) Ban Khí - Điện; (14) Ban Chế biến dầu khí; (15) Ban Tiền lương và Chế độ chính sách; (16) Ban Nhân sự và Đào tạo; (17) Ban Đổi mới doanh nghiệp; (18) Văn phòng Thẩm định thầu; (19) Ban Khoa học - Công nghệ; và (20) Ban An toàn - Sức khỏe - Môi trường. Ngày 05-02-2004, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã quyết định đổi tên: (i) Ban Tiền lương và Chế độ chính sách thành Ban Lao động - Tiền lương và Chế độ chính sách; (ii) Ban Nhân sự và Đào tạo thành Ban Tổ chức - Nhân sự và Đào tạo. Đồng thời quyết định điều chỉnh nhiệm vụ giữa hai ban: Tổ chức - Nhân sự và Đào tạo và Ban Đổi mới doanh nghiệp. Ngày 02-7-2004, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam ban hành Quyết định bổ nhiệm ông Nguyễn Hữu Tuyến, Phó Tổng giám đốc Vietsovpetro giữ chức Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam.

Ngày 05-01-2006, Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ nhiệm ông Đinh La Thăng, Phó Bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên - Huế, giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam thay ông Phạm Quang Dự đã có quyết định nghỉ hưu. Tiếp tục kiện toàn Ban lãnh đạo Tổng Công ty, ngày 12-5-2006 Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã quyết định bổ nhiệm ông Đỗ Văn Hậu, Giám đốc Công ty PIDC và ông Phùng Đình Thực, Giám đốc Công ty PVEP giữ chức Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam. Ngày 12-9-2006, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã quyết định bổ nhiệm bổ sung Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty đối với ông Vũ Quang Nam, Trưởng ban Kế hoạch và Đầu tư Tổng Công ty; bà Trần Thị Bình, Phó trưởng Ban Chế biến dầu khí Tổng Công ty; ông Lê Minh Hồng, Hiệu trưởng Trường cao đẳng nghề dầu khí. Ngày 15-8-2006, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã ban hành văn bản Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ máy giúp việc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam (các Ban, Văn phòng). Theo đó, bên cạnh chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các Ban, Tổng Giám đốc Tổng Công ty còn xác định rõ cơ cấu tổ chức (các phòng, đơn vị trực thuộc) của từng ban và nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn cụ thể của các Trưởng ban.

Phần thứ hai - Chương 2 - II. BÁM SÁT ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC. Ngày 29-6-1993, Bộ Chính trị họp bàn về một số vấn đề trong công tác dầu khí, sau khi nghe Ban Cán sự Đảng Chính phủ báo cáo đã kết luận: “1- Cùng với đất đai, lương thực, dầu khí là nguồn tài nguyên và là sản phẩm quan trọng số một có tác động lớn đến sự phát triển chung của đất nước, cần được quan tâm chỉ đạo thường xuyên và chặt chẽ, bảo đảm kết hợp được yêu cầu trước mắt và lâu dài. Theo tinh thần đó, Chính phủ cần chỉ đạo sớm việc xây dựng Chiến lược phát triển dầu khí và các nguồn năng lượng khác (điện, than...) đến thời kỳ sau năm 2000, xác định rõ yêu cầu và khả năng đáp ứng của từng loại để có cơ sở cho việc hoạch định chiến lược phát triển các lĩnh vực khác.62- Phấn đấu xây dựng, hình thành được ngành công nghiệp Dầu khí Việt Nam hoàn chỉnh, đồng bộ các khâu từ tìm kiếm, thăm dò, khai thác đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm; tiến tới có thể làm chủ trong việc quản lý, khai thác nguồn tài nguyên quan trọng này. 3- Giữ vững nguyên tắc độc lập, tự chủ, đồng thời thực hiện “đa phương hóa” quan hệ với các nước trong lĩnh vực dầu khí. Kết hợp các phương thức hợp đồng chia sản phẩm, hợp đồng chia sản phẩm có góp vốn cổ phần và liên doanh công ty nước ngoài, tiến tới vươn lên tự làm một phần. 4- Về một số chủ trương cụ thể: (i) Tập trung đẩy mạnh khai thác, bảo đảm chỉ tiêu sản lượng, đồng thời tích cực tìm các nguồn mới bổ sung để tăng thêm trữ lượng. Phấn đấu đến năm 1995 cơ bản xác định được tiềm năng dầu khí. Trước mắt phải nâng cao hiệu quả của Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt - Xô, thực hiện tốt Đề án Đại Hùng; triển khai sớm đề án Thanh Long, khẩn trương khảo sát và khoan thăm dò ở khu vực Tư Chính. (ii) Nhanh chóng thực hiện Dự án đưa khí vào bờ để sử dụng. Tán thành các phương án về sử dụng khí để xây dựng nhà máy điện, nhà máy khí hóa lỏng, nhà máy phân đạm. Thứ tự ưu tiên và trình tự xây dựng các nhà máy trên do Chính phủ tính toán quyết định. (iii) Tán thành chủ trương xây dựng các nhà máy lọc dầu. Trước mắt xây dựng nhà máy ở Khánh Hòa hợp tác với Công ty Total (Pháp); xúc tiến việc đàm phán với Brunây và các bên nước ngoài khác về xây dựng nhà máy lọc dầu thứ hai. (iv) Xúc tiến nhanh việc xây dựng ngành công nghiệp dịch vụ phục vụ dầu, khí. Coi trọng việc đào tạo, sử dụng cán bộ và lao động của Việt Nam trong lĩnh vực dầu khí, tận dụng các phương tiện vật tư, hàng hóa của Việt Nam. (v) Khẩn trương xây dựng chương trình, phương án giải quyết dứt điểm với từng nước về tranh chấp ở các vùng chồng lấn. (vi) Có biện pháp bảo vệ môi trường và an ninh trên biển trong các hoạt động dầu, khí. (vii) Tán thành chủ trương hợp tác nhiều mặt với Brunây để tranh thủ vốn và công nghệ, nhanh chóng thực hiện các dự án lớn về dầu khí và các lĩnh vực ngoài dầu khí.”

1. Xây dựng chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2015 và định hướng phát triển đến năm 2025 Thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty đã tiến hành tổng kết việc thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW ngày 07-7-1988 của Bộ Chính trị về “Phương hướng phát triển ngành Dầu khí đến năm 2000” đồng thời tổ chức soạn thảo Chiến lược phát triển ngành Dầu khí đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2020. Ngày 06-01-1998, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ Báo cáo về việc thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW của Bộ Chính trị và các kiến nghị về Định hướng chiến lược phát triển ngành Dầu khí đến năm 2020. Ngày 09-4-1998, Văn phòng Chính phủ đã gửi các bộ, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Ban Biên giới Chính phủ để xin ý kiến trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt. Các bộ, ngành đều cho rằng, ngành Dầu khí là một trong những ngành mũi nhọn và quan trọng nhất đối với nền kinh tế nước ta, nên cần được tập trung mọi nỗ lực, có sự phối hợp chặt chẽ của tất cả các ngành với sự chỉ đạo thường xuyên của Thủ tướng Chính phủ và sự hỗ trợ về cơ chế đầu tư của Nhà nước theo tinh thần vừa duy trì có hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước của các cơ quan chức năng, vừa tạo thêm quyền chủ động cho Tổng Công ty. Thủ tướng Chính phủ đã giao cho Phó Thủ tướng Ngô Xuân Lộc chỉ đạo việc thẩm định dự thảo để báo cáo Thường trực Chính phủ, đề nghị Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam báo cáo tình hình chuẩn 8bị dự thảo và kiểm tra, đôn đốc hoàn chỉnh dự thảo trình Chính phủ vào tháng 3-1999. Ngày 26-5-1999, Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải và Phó Thủ tướng Ngô Xuân Lộc đã chủ trì Hội nghị xem xét Định hướng chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2020. Tham dự Hội nghị có lãnh đạo các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Công nghiệp; Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Ngân hàng Nhà nước; Văn phòng Chính phủ và Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam. Sau khi nghe lãnh đạo Tổng Công ty báo cáo, ý kiến phát biểu của Phó Thủ tướng Chính phủ Ngô Xuân Lộc và của lãnh đạo các bộ, ngành, Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải đã chỉ đạo. 1) Về kiểm điểm tình hình thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW của Bộ Chính trị đối với phương hướng phát triển ngành Dầu khí đến năm 2000, yêu cầu làm rõ những mục tiêu đã thực hiện được, những mục tiêu và nội dung chưa đạt được theo Nghị quyết 15-NQ/TW, nguyên nhân chủ quan và khách quan. 2) Về Định hướng chiến lược phát triển đến năm 2020, cần xác định phương hướng phát triển lâu dài của ngành Dầu khí Việt Nam là phải vươn lên xây dựng Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam thành một Tập đoàn mạnh, có đủ năng lực cạnh tranh, kinh doanh đa ngành (năng lượng, hóa chất...), đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, phấn đấu tự điều hành các dự án dầu khí trong nước và một số dự án dầu khí có chọn lọc ở nước ngoài. Trên cơ sở Kết luận của Thủ tướng Chính phủ, sau khi dự thảo được chỉnh lý và bổ sung, Phó Thủ tướng Ngô Xuân Lộc đã thay mặt Ban Cán sự Đảng Chính phủ ký Tờ trình gửi Bộ Chính trị. Ngày 19-8-1999, Văn phòng Trung ương Đảng đã gửi các ban của Đảng yêu cầu góp ý kiến tham gia vào dự thảo. Cuối năm 1999, trên cơ sở ý kiến các ban của Đảng, Văn phòng Trung ương Đảng đã phối hợp với Văn phòng Chính phủ hoàn thiện dự thảo, nhưng sau đó bản dự thảo này vẫn chưa được Bộ Chính trị Trung ương Đảng khóa VIII xem xét. Sau Đại hội Đảng lần thứ IX, trên cơ sở nội dung đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã tiến hành cập nhật, bổ sung nội dung Chiến lược phát triển ngành Dầu khí đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Ngày 11-02-2003, tại cuộc họp của Thường trực Chính phủ với sự tham gia của lãnh đạo các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Công nghiệp, Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Văn phòng Chính phủ, Tổng Công ty đã trình bày nội dung bản dự thảo mới. Ngày 17-02-2003, Văn phòng Chính phủ đã có Thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải về bản dự thảo “Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020”. Do đang ở những năm cuối của Kế hoạch 5 năm 2001-2005, đồng thời ngành Dầu khí cũng đang chuẩn bị nhiệm vụ cho Kế hoạch 5 năm 2006-2010, theo gợi ý của Ban Kinh tế Trung ương và các bộ, ngành, trong quá trình hoàn thiện văn bản trình Bộ Chính trị, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã có những bổ sung để xây dựng thành Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2015 và định hướng phát triển đến năm 2025. Ngày 19-01-2006, thay mặt Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, Ủy viên Thường trực Phan Diễn đã ký Kết luận số 41-KL/TW. Trên cơ sở đó, ngày 09-3-2006, Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải đã ký Quyết định số 386/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2015 và định hướng phát triển đến năm 2025.

2. Chương trình sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp nhà nước về dầu khí Để tiến hành chương trình sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp nhà nước về dầu khí, ngày 21-4-1998 Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 20/1998/CT-TTg yêu cầu các Tổng Công ty nhà nước cần tập trung chỉ đạo kiện toàn công tác tổ chức, cán bộ, tài chính; ưu tiên bổ sung tối thiểu 30% nhu cầu vốn lưu động định mức, tạo điều kiện chủ động vốn và bảo toàn vốn để không ngừng đổi mới thiết bị công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Ngày 28-4-1998, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam quyết định thành lập Tổ Công tác nghiên cứu triển khai Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp nhà nước. Sau một thời gian nghiên cứu, ngày 04-8-1998, Tổng Công ty Dầu khí đã đề xuất: a) Các doanh nghiệp thành viên của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực chủ yếu như: tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí là các doanh nghiệp nhà nước quan trọng cần duy trì 100% vốn nhà nước trong thời gian tới, ít nhất là đến năm 2000, cụ thể ở các công ty: - Công ty Thăm dò và Khai thác dầu khí (PVEP); - Công ty Chế biến và Kinh doanh sản phẩm khí (PVGC); - Công ty Thương mại Dầu khí (Petechim); - Công ty Giám sát các hợp đồng chia sản phẩm dầu khí (PVSC). b) Một số doanh nghiệp của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đang hoạt động kinh doanh có hiệu quả, nhưng chưa hội đủ điều kiện cổ phần hóa trong giai đoạn 1998-1999, vì: (i) lĩnh vực sản xuất - kinh doanh của các đơn vị này đa dạng; (ii) hoạt động trên nhiều địa bàn trong phạm vi cả nước; (iii) việc cổ phần hóa toàn bộ doanh nghiệp chưa thể làm sớm được mà chỉ có thể tiến hành cho từng bộ phận và theo từng giai đoạn khác nhau sau khi đã tiến hành sắp xếp lại tổ chức theo từng lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sản phẩm và dịch vụ. Đó là các đơn vị thành viên: - Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí (PVICCC); - Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí (PVECC); - Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (PTSC);- Công ty Chế biến và Kinh doanh sản phẩm dầu (PVPDC);- Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí (PVTSC).Trong đó, ngoại trừ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí (vì mới được thành lập), 4 đơn vị còn lại có thể được xem xét tiến hành sắp xếp lại để cổ phần hóa một số đơn vị trực thuộc trước năm 2000. c) Một số doanh nghiệp đang thực hiện hiệu quả các hoạt động dịch vụ hay sản xuất các sản phẩm dầu khí với quy mô vừa và nhỏ, hoạt động theo hướng chuyên môn hóa có thể xem xét để tiến hành cổ phần hóa ngay từ năm 1998-1999. Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam sẽ tiếp tục nắm cổ phần chi phối của các doanh nghiệp này. Cuộc họp Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam ngày 01-8-1998 đã xem xét và thống nhất kiến nghị Chính phủ cho phép Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam được tiến hành làm các thủ tục để cổ phần hóa ngay từ năm 1998-1999 đối với hai doanh nghiệp: - Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí (DMC); - Công ty Bảo hiểm Dầu khí (PVIC).Kiến nghị của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về cổ phần hóa năm 1998-1999 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, nhưng việc cổ phần hóa đối với hai công ty thành viên và một bộ phận của 2các công ty thành viên khác thuộc Tổng Công ty đã không được thực hiện trong thời gian 1998-1999. Nguyên nhân do công tác chuẩn bị, đặc biệt là về tư tưởng, chưa được tiến hành chu đáo.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX (tháng 9-2001) và đẩy mạnh việc triển khai thực hiện Chỉ thị 20/1998/CT-TTg, ngày 07-7-2000 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 80/2000/QĐ-TTg không giao kế hoạch mới cho Tổng Công ty Dầu khí nhưng yêu cầu thực hiện cổ phần hóa 6 doanh nghiệp còn lại của năm 1999 chưa thực hiện. Ngày 30-9-2002, Tổng Công ty trình Thủ tướng Chính phủ Báo cáo thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX về sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam. Ngày 15-10-2002, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty trình Thủ tướng Chính phủ Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Chỉ thị 20/1998/CT-TTg ngày 21-4-1998 của Thủ tướng Chính phủ về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước và Đề án tổng thể sắp xếp doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2002-2005. Trong phần đánh giá về tình hình thực hiện Chỉ thị 20/1998/ CT-TTg, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam cho rằng việc sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước là công việc lâu dài, khó khăn, đòi hỏi phải có sự chỉ đạo chặt chẽ, đặc biệt. Để thực hiện được kế hoạch cổ phần hóa, đa dạng hóa sở hữu đòi hỏi công tác tuyên truyền giáo dục phải được chú trọng hơn nữa để bản thân các doanh nghiệp, người lao động trong doanh nghiệp thấy được lợi ích thực sự của doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa. Mặt khác, để thực hiện chiến lược phát triển chung của Tổng Công ty sau khi phương án sắp xếp đã được thông qua cần phải được thực hiện một cách kiên quyết hơn, triệt để hơn thì tiến trình sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước mới thực sự mang lại hiệu quả. Trong phần Đề án tổng thể sắp xếp doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2002-2005, Hội đồng Quản trị đã kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ Phương án sắp xếp doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Công ty từ năm 2002 đến 2005. Kiến nghị của Hội đồng Quản trị đã được Văn phòng Chính phủ gửi lấy ý kiến góp ý của các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội, và Ban Kinh tế Trung ương. Tuy nhiên, đến ngày 04-4-2003 Hội đồng Quản trị lại gửi Báo cáo bổ sung Đề án tổng thể sắp xếp doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam với nhiều thay đổi so với việc sắp xếp của các lần trước. Thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở Kết luận tại cuộc họp ngày 28-8-2003 của Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp của Chính phủ về “Đề án tổng thể sắp xếp doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam”, ngày 15-9-2003, Hội đồng Quản trị đã gửi Công văn số 2444/CV-HĐQT trình Thủ tướng Chính phủ “Báo cáo bổ sung, sửa đổi Đề án tổng thể sắp xếp doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2003-2005”. Ngày 16-9-2003, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam tiếp tục Thủ tướng Chính phủ Báo cáo sơ bộ hai năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam, đồng thời kiến nghị Thủ tướng Chính phủ sớm phê duyệt Đề án tổng thể sắp xếp doanh nghiệp nhà nước tại Tổng Công ty giai đoạn 2002-2005.

Ngày 18-11-2003, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đến năm 2005 bằng Quyết định số 246/2003/QĐ-TTg như sau: Các Doanh nghiệp Nhà nước tiếp tục nắm giữ 100% vốn: 1. Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí; 2. Công ty Đầu tư Phát triển Dầu khí; 3. Công ty Chế biến và Kinh doanh sản phẩm khí; 4. Công ty Thương mại Dầu khí; 5. Công ty Tài chính Dầu khí; 6. Công ty Vận tải Dầu khí;7. Công ty Phân đạm và Hóa chất dầu khí; 8. Công ty Bảo hiểm Dầu khí. Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam lựa chọn một số doanh nghiệp trên đã có đủ điều kiện để chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa, Nhà nước giữ trên 50% tổng số cổ phần của doanh nghiệp: Thực hiện năm 2004: 1. Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí; 2. Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí; 3. Công ty Chế biến và Kinh doanh sản phẩm dầu mỏ. Thực hiện năm 2005: 1. Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí; 2. Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí; 3. Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí;4. Công ty Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí.

Để triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã thành lập Ban Đổi mới doanh nghiệp (năm 2003) để tham mưu cho lãnh đạo thực hiện cổ phần hóa các đơn vị thành viên. Đối với việc cổ phần hóa giai đoạn tiếp theo (sau năm 2005), Tổng Công ty đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép Công ty Bảo hiểm Dầu khí cũng thuộc diện cổ phần hóa sau năm 2005. Triển khai Quyết định số 246/2003/QĐ-TTg ngày 18-11-2003 của Thủ tướng Chính phủ, với tinh thần tích cực, trong giai đoạn 2004-2005 Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã tiến hành cổ phần hóa 5 đơn vị thành viên, bao gồm: 1. Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí (PVICCC); 2. Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí (PVECC);3. Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí (DMC); 4. Công ty Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PV Drilling); 5. Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí (Petrosetco).Đặc điểm của giai đoạn này là: - Công tác cổ phần hóa mới bắt đầu triển khai, còn nhiều lúng túng, chưa có kinh nghiệm thực tế, trong khi các văn bản hướng dẫn lại chưa đầy đủ do chuyển tiếp từ việc thực hiện Nghị định 64/2002/ NĐ-CP sang thực hiện theo Nghị định số 187/2004/NĐ-CP; - Các đơn vị đầu tiên tiến hành cổ phần hóa đều là những đơn vị đang gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Các đơn vị xây dựng thì bị tồn đọng nhiều công trình chưa đủ điều kiện thanh toán; còn các đơn vị dịch vụ chuyên ngành thì đang trong giai đoạn đầu tư vốn nên chưa đạt hiệu quả kinh doanh cao; - Thị trường chứng khoán chưa phát triển nên chưa thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư mua cổ phần của các doanh nghiệp này. Để hỗ trợ các đơn vị triển khai phương án cổ phần hóa, từ ngày 09-4-2004 Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã ban hành Quyết định số 1637/QĐ-DKVN giao cho Công ty Tài chính Dầu khí làm nhiệm vụ tư vấn, tham gia vào tiến trình đổi mới doanh nghiệp và triển khai các nghiệp vụ cổ phần hóa thông qua việc ký kết các hợp đồng kinh tế với các đơn vị cổ phần hóa.

Với sự hỗ trợ của PVFC, các đơn vị cổ phần hóa đã xây dựng Phương án cổ phần hóa bài bản trình Bộ Công nghiệp phê duyệt. Phương án cổ phần hóa bao gồm các nội dung chính như sau: Hình thức cổ phần hóa: thường là bán bớt phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. - Cơ cấu, quy mô vốn điều lệ. - Giá khởi điểm. - Nhà đầu tư chiến lược.- Phương án sản xuất, kinh doanh. - Phương thức bán cổ phần lần đầu. Về việc xác định giá trị doanh nghiệp, ban đầu, Bộ Công nghiệp đã tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà thầu để xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí, Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí nhưng sau đó phát sinh một số vướng mắc về ký kết hợp đồng và ký biên bản hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp cổ phần hóa với các nhà thầu, làm chậm tiến độ thực hiện Kế hoạch cổ phần hóa năm 2004, nên ngày 09-3-2005, Bộ Công nghiệp đã có Công văn số 1144/CV-TCKT gửi các Tổng Công ty 90 và Tổng Công ty 91 hướng dẫn tổ chức chỉ định thầu thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, phù hợp với Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 24-12-2004 của Chính phủ và Thông tư số 126/2004/TT-BTC ngày 24-12-2004 của Bộ Tài chính, theo đó, các doanh nghiệp cổ phần hóa và Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam có công văn đề xuất từ 1 đến 3 nhà thầu (trong danh sách hàng năm do Bộ Tài chính công bố) đề nghị Bộ Công nghiệp phê duyệt được chỉ định thầu xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa cho đơn vị mình. Hội đồng chỉ định thầu của Bộ Công nghiệp (do Bộ Công nghiệp thành lập) sẽ tổ chức xét thầu theo quy trình quy định và sau khi có quyết định chỉ định thầu của Bộ Công nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa ký hợp đồng xác định giá trị doanh nghiệp. Các tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp có trách nhiệm phối hợp với các doanh nghiệp kiểm kê, phân loại tài sản và thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định và phải chịu trách nhiệm về kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của mình. Trên cơ sở giá trị doanh nghiệp được xác định phù hợp với các quy định hiện hành và các văn bản pháp quy có liên quan, Bộ Công nghiệp, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã có các Quyết định về công bố giá trị doanh nghiệp của các đơn vị thành viên Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam để các doanh nghiệp tiến hành cổ phần hóa.

Năm 2004, hai đơn vị thành viên được tiến hành cổ phần hóa, là: 1. Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí (PVICCC): Giá trị thực tế của doanh nghiệp: 116.975.311.329 đồng; trong đó giá trị thực tế phần vốn nhà nước: 57.293.270.171 đồng. Ngày 08-12-2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã quyết định chuyển Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí thành Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và Thiết kế dầu khí (PV Engineering) với vốn điều lệ là 25 tỷ đồng. Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ. Đến ngày 30-5-2005 trên cơ sở thực tế bán đấu giá, Bộ Công nghiệp đã có sửa 8đổi tỷ lệ cổ phần Nhà nước nắm giữ là 74,8% vốn điều lệ, tỷ lệ bán ưu đãi cho người lao động trong công ty là 13,04% vốn điều lệ. 2. Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí (PVECC): Giá trị thực tế của doanh nghiệp: 999.619.462.526 đồng, trong đó giá trị thực tế phần vốn nhà nước: 240.438.869.972 đồng. Ngày 17-3-2005, Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thiết kế và Xây dựng dầu khí (PVECC) thành Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí (PV Contruction) với vốn điều lệ là 150 tỷ đồng. Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ. Ngày 20-10-2005, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã sửa đổi Khoản 4 Điều 1 của Quyết định số 943/QĐ-TTg ngày 17-3-2005, theo đó, số cổ phần Nhà nước chiếm 90,03% vốn điều lệ; cổ phần ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp chiếm 9,49% vốn điều lệ.

Năm 2005, tiến hành cổ phần hóa 3 đơn vị, là: 1. Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí (DMC): Giá trị thực tế của doanh nghiệp 221.691.871.640 đồng. Ngày 28-4-2005, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án và chuyển Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí thành Công ty Cổ phần Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí với tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của Nhà nước là 51%. Cũng trong ngày 28-4-2005, trên cơ sở thực tế bán đấu giá cổ phần, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã sửa đổi khoản 4, khoản 6 Điều 1 của Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28-4-2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, theo đó Nhà nước nắm giữ 82,5% vốn điều lệ. 2. Công ty Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PV Drilling): Giá trị thực tế của doanh nghiệp: 316.040.732.357 đồng, trong đó giá trị thực tế phần vốn nhà nước: 131.609.463.421 đồng. Ngày 20-10-2005, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí thành Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PV Drilling) với vốn điều lệ 680 tỷ đồng, Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ, số cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong công ty chiếm 0,69% vốn điều lệ. 3. Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí (Petrosetco): Giá trị thực tế của doanh nghiệp: 273.140.642.712 đồng, trong đó, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước 226.053.239.939 đồng. Công tác cổ phần hóa của công ty này được bắt đầu từ tháng 3-2005, tới 26-9-2005 đã xác định xong giá trị doanh nghiệp như đã nêu ở trên. Tiếp theo, ngày 05-5-2006, Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án và chuyển Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Dầu khí (Petrosetco), theo đó Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ. Số cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong công ty chiếm 5,89% vốn điều lệ.0Kết quả cổ phần hóa trong các năm 2004, 2005 cho thấy có 3 trong 5 đơn vị không bán hết được số cổ phần chào bán ra thị trường (Nhà nước vẫn phải nắm giữ tỷ lệ lớn trong vốn điều lệ là: PV Engineering - 74%, PV Construction - 99%, DMC - 82,5%); 02 đơn vị (Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí và Công ty Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí) chậm một năm (hoàn tất trong năm 2006). Công ty PV Drilling là công ty duy nhất bán hết số cổ phần chào bán ra thị trường và tỷ lệ vốn nhà nước tại doanh nghiệp là 51% theo đúng phương án cổ phần hóa được duyệt. Tuy nhiên, phải đến năm 2006 mới hoàn thành thủ tục cổ phần hóa. Ngày 28-12-2006, Bộ Công nghiệp đã xác định lại giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán công tác cổ phần hóa của Công ty Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần. Theo đó giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần là 708.372.259.787 đồng.

Năm 2006, công tác cổ phần hóa đã có được kết quả khả quan nhờ một số kinh nghiệm đúc kết từ những đơn vị đã cổ phần hóa trong ngành. Bên cạnh đó các cơ quan quản lý nhà nước cũng đã có những văn bản hướng dẫn cụ thể tạo điều kiện cho đơn vị cổ phần hóa triển khai thuận lợi hơn. Mặt khác, các đơn vị tiến hành cổ phần hóa phần lớn đều là những đơn vị hoạt động tốt, có thương hiệu mạnh trên thị trường, thị trường chứng khoán bắt đầu phát triển, thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư mua cổ phần của các doanh nghiệp này, nên việc tiến hành cổ phần hóa các đơn vị trong năm 2006 đã có nhiều thuận lợi. Ngoài việc hoàn tất công tác cổ phần hóa của các công ty: Dịch vụ Du lịch Dầu khí (Petrosetco); Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PV Drilling), và Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí (DMC) đã được tiến hành từ năm 2005; năm 2006 Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam tiến hành cổ phần hóa thêm 03 đơn vị thành viên là: 1. Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (PTSC): Ngày 07-7-2006, Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án và chuyển Công ty Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí thành Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí, Nhà nước nắm giữ 60% vốn điều lệ, số cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong công ty là 2,7% vốn điều lệ. 2. Công ty Vận tải Dầu khí (PV Trans): Giá trị thực tế của doanh nghiệp: 799.088.918.055 đồng, trong đó giá trị thực tế phần vốn nhà nước là 470.192.357.590 đồng. Ngày 01-12-2006, Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án và chuyển Công ty Vận tải Dầu khí thành Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí, theo đó vốn điều lệ của Công ty là 720 tỷ đồng. Nhà nước nắm giữ 60% vốn điều lệ, số cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong công ty là 0,2 % vốn điều lệ. 3. Công ty Bảo hiểm Dầu khí (PVI): Giá trị của Công ty Bảo hiểm Dầu khí tại thời điểm 31-12-2005 là 676.170.588.340 đồng, trong đó, giá trị thực tế phần vốn nhà nước là 362.812.218.470 đồng. Ngày 05-12-2006, Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án chuyển Công ty Bảo hiểm Dầu khí thành Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam, theo đó số cổ phần của Nhà nước chiếm 70% vốn điều lệ, số cổ phần bán cho người lao động trong công ty là 0,54% vốn điều lệ. Vốn điều lệ 500 tỷ đồng. Năm 2006, số cổ phần chào bán ra thị trường của cả 4 đơn vị cổ phần hóa đều được bán hết, tỷ lệ vốn nhà nước tại doanh nghiệp từ 51 - 70% theo đúng phương án cổ phần hóa được duyệt. Đặc biệt vào quý IV - 2006, khi thị trường chứng khoán tăng trưởng mạnh, 2 công ty bán đấu giá cổ phần (PVI và PV Trans) đều thu hút được một số lượng lớn nhà đầu tư tham gia, số lượng cổ phần chào bán được bán 2hết với giá trúng thầu bình quân của PVI gấp 10 lần mệnh giá, của PV Trans gấp 8 lần mệnh giá.

3. Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam thành Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, ngày 19-3-2002, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Đề án xây dựng Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, thành lập Ban Soạn thảo “Đề án đổi mới tổ chức quản lý Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam thành Tập đoàn Dầu khí mạnh” . Cơ sở để thực thi là: (i) Quyết định số 246/2003/QĐ-TTg ngày 28-11-2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam; (ii) Nghị định số 153/2004/NĐ-CP, ngày 09-8-2004 của Chính phủ về tổ chức, quản lý Tổng Công ty nhà nước và chuyển đổi Tổng Công ty nhà nước, Công ty nhà nước độc lập theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Ngày 28-4-2004, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã ban hành Quyết định số 592/QĐ-HĐQT về việc kiện toàn Ban soạn thảo “Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam thành Tập đoàn Dầu khí”. Ngày 11-10-2004, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam tổ chức Hội thảo về định hướng mô hình tổ chức Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Trên cơ sở các ý kiến đóng góp của các đại biểu tham dự Hội thảo, Tổng Giám đốc, Chủ nhiệm đề án Trần Ngọc Cảnh đã kết luận và thông qua kế hoạch chỉnh sửa, bổ sung nội dung Đề án; phân công việc tiếp theo cho các thành viên Ban soạn thảo Đề án. Ngày 24-3-2006, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã có Công văn số 646/TTr-DKVN trình Thủ tướng Chính phủ, Ban Kinh tế Trung ương và các bộ, ngành liên quan về việc xin phê duyệt “Đề án hình thành Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam”. Sau khi có ý kiến góp ý, bổ sung của Ban Kinh tế Trung ương và các bộ, ngành, ngày 22-6-2006 Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã có Tờ trình số 1635/TTr-DKVN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp của các bộ, ngành vào “Đề án hình thành Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam...”. Trên cơ sở xem xét kiến nghị của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam, sau khi có ý kiến của Ban Kinh tế Trung ương, các bộ, ngành liên quan, ngày 29-8-2006, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã ký Quyết định số 198/2006/QĐ-TTg phê duyệt “Đề án thành lập Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam” và Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg thành lập “Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam”.

Phần thứ hai - Chương 2 - III. LỰA CHỌN ĐỐI TÁC ĐẦU TƯ. 1. Sửa đổi Hiệp định Dầu khí Việt - Xô năm 1981. Hiệp định khung về hợp tác tiến hành thăm dò địa chất và khai thác dầu khí Việt - Xô (1980), Hiệp định dầu khí Việt - Xô (1981), Nghị định thư Việt - Xô (1985) được ký kết khi hai nước còn trong cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, Việt Nam vừa trải qua cuộc chiến tranh kéo dài 30 năm lại đang bị chiến tranh biên giới tàn phá, bao vây cấm vận bóp nghẹt, do vậy không tránh khỏi những điều khoản bất lợi, thiệt thòi. Nhưng phải đến sau khi hai bên đã ký “Hiệp định về những nguyên tắc cơ bản thành lập và hoạt động của các xí nghiệp liên doanh, các liên hiệp và tổ chức quốc tế giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết” (gọi tắt là Hiệp định khung về hợp tác Việt - Xô, 29-10-1987) và đặc biệt là sau khi Quốc hội Việt Nam thông qua Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày (29-12-1987) thì vấn đề sửa đổi Hiệp định Dầu khí Việt - Xô và Nghị định thư ký trước đây mới chính thức được đặt ra.

Ngày 11-3-1989, triển khai các nội dung tại biên bản khóa họp lần thứ 14 của Ủy ban Liên Chính phủ về hợp tác kinh tế - khoa học kỹ thuật Việt Nam - Liên Xô (tại Hà Nội, ngày 03-02-1989), Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam gửi Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng Tờ trình về sửa đổi Hiệp định liên doanh dầu khí với Liên Xô, đánh giá về nội dung Hiệp định Dầu khí Việt - Xô và về hiệu quả của Vietsovpetro như sau: Hiệp định Dầu khí Việt - Xô năm 1981 về căn bản không phù hợp với Hiệp định khung Liên Chính phủ Việt - Xô ký năm 1987 và Luật Đầu tư nước ngoài của ta. Hiệp định này, ở nhiều vấn đề cơ bản, trái với thông lệ quốc tế về hợp tác dầu khí. So với các luật và quy chế của Liên Xô cũng không phù hợp (Luật Xí nghiệp của Liên Xô ban hành tháng 7-1987; Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô về Xí nghiệp Liên doanh, thay cho Luật Đầu tư, ban hành tháng 4-1987). Xét một cách cụ thể, Hiệp định năm 1981 không đáp ứng được 14 điều trong 26 điều của Hiệp định khung, 09 điều trái với Luật Đầu tư nước ngoài của ta và 11 điều không phù hợp với Luật Liên Xô, thuộc các lĩnh vực về thời gian của Hiệp định, không gian hoạt động, quyền lợi của nước chủ nhà, quá ưu ái cho phía Liên Xô... Hiệp định 19-6-1981 và Điều lệ của Vietsovpetro quy định và duy trì tổ chức bộ máy Vietsovpetro cồng kềnh, cơ chế hoạt động bao cấp, không quan tâm và không chịu trách nhiệm đến sản phẩm cuối cùng của mình (tức giá thành một tấn dầu thô). Phía Liên Xô càng góp nhiều vốn vào Xí nghiệp dưới hình thức đầu tư, thiết bị, phương tiện, dịch vụ với giá cả áp đặt thì càng có lợi, còn phía Việt Nam càng đưa nhiều vật tư, xây dựng các công trình trên bờ thì càng phải bù lỗ. Bạch Hổ là một mỏ lớn (trữ lượng được Ủy ban Trữ lượng hai nước duyệt là 74 triệu tấn) nếu tính giá dầu 100 USD/tấn thì tổng giá trị mỏ là 7.400 triệu USD, nếu quản lý vận hành tốt thì tổng đầu tư chỉ hết tối đa 2,5 tỷ USD (khoảng 30% giá trị mỏ), nhưng thực tế do quản lý kém, thiết bị vật tư nhập vào quá đắt, chất lượng kém, công nghệ lạc hậu (quá nhiều giàn khoan; thời gian khai thác quá dài) nên cuối cùng hầu như không có hiệu quả (chủ nhà bị mất tài nguyên mà vẫn còn nợ). Liên Xô tính khai thác mỏ Bạch Hổ đến năm 1999 mới có lợi nhuận với điều kiện giá bán 1 tấn dầu thô là 120 rúp chuyển nhượng tương đương 192 USD, điều đó chứng tỏ cơ chế kinh tế quan liêu bao cấp, công nghệ lạc hậu đã làm cho giá thành tăng cao quá mức...

Trải qua quá trình chuẩn bị đàm phán được khởi động từ giữa năm 1989, các cuộc đàm phán sơ bộ diễn ra nửa đầu năm 1987, từ giữa năm 1988 đến giữa năm 1991, hai bên đã tiến hành 8 vòng đàm phán cấp chuyên viên. Cuối cùng, vào ngày 16-9-1991, Lễ ký Hiệp định dầu khí Việt - Xô được tổ chức tại Nhà khách Chính phủ ở Hà Nội. Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng Trần Lum được sự ủy quyền của Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam và Thứ trưởng thứ nhất Bộ Công nghiệp dầu khí B.A. Nikitin được ủy quyền của Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô đã ký Hiệp định trên. Về cơ bản, Hiệp định bảo đảm được quyền lợi của Việt Nam là nước chủ tài nguyên và nâng cao được hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Vietsovpetro với các nội dung chính: (1) Xóa bỏ cơ chế bao cấp, chuyển Vietsovpetro sang hoạt động theo nguyên tắc hạch toán kinh tế độc lập, tự cấp vốn và tự hoàn vốn (Điều 2) từ ngày 01-01-1991. (2) Khu vực hoạt động của Vietsovpetro bao gồm: vùng biển trong giới hạn của các Lô 05-1, 09 và 16. Từ ngày 01-01-1994, sau khi hoàn thành xong giai đoạn thăm dò, hoạt động của Vietsovpetro sẽ được thực hiện trong phạm vi các vùng biển tương ứng với đường biên các cấu tạo chứa dầu khí của các mỏ khai thác có hiệu quả. Phần còn lại của vùng biển các Lô 05-1, 09 và 16 sẽ do phía Việt Nam sử dụng. (3) Thời gian hiệu lực của Hiệp định ngày 16-7-1991 được xác định là 20 năm, bắt đầu từ ngày 01-01-1991, kết thúc vào ngày 31-12-2010 (theo Hiệp định cũ thì thời hạn hiệu lực là mãi mãi). (4) Vốn pháp định: vốn pháp định của Vietsovpetro tính đến ngày 01-01-1991 được đánh giá tổng cộng là 1.500 triệu USD (một nghìn năm trăm triệu đôla Mỹ), trong đó phần của mỗi bên là 750 triệu USD. Trong quá trình hoạt động, Vietsovpetro không được phép giảm mức vốn pháp định. Việc tăng mức vốn pháp định được tiến hành theo sự thỏa thuận giữa các phía tham gia . (5) Khí đồng hành được lấy lên trong quá trình khai thác dầu mà Vietsovpetro không sử dụng cho nhu cầu công nghệ, được chuyển giao cho phía Việt Nam tại mỏ và không phải trả tiền. Trong trường hợp phát hiện và khai thác các mỏ khí hoặc khí ngưng tụ (condensat), vấn đề sử dụng, đánh thuế và phân chia sản phẩm khai thác được sẽ là đối tượng của một thỏa thuận riêng của hai phía. (6) Vietsovpetro phải nộp cho Nhà nước Việt Nam (Điều 6) các loại thuế sau đây: - Thuế tài nguyên: 18%. - Thuế lợi tức: 40%. - Sau khi đã hoàn vốn cho các phía tham gia, thuế lợi tức sẽ được xem xét lại có tính đến thông lệ quốc tế. - Thuế chuyển lợi nhuận của phía Nga về nước là 5%. (7) Vietsovpetro phải trả tiền thuê các vùng biển và khu đất do Vietsovpetro sử dụng từ ngày 01-01-1991. (8) Để cấp vốn cho Vietsovpetro hoạt động sản xuất và lập các quỹ tương ứng (Điều 10), hai phía tham gia để lại cho Vietsovpetro sử dụng 35% khối lượng sản phẩm hàng hóa hàng năm. Phần sản phẩm này sẽ được giảm xuống với việc tăng khối lượng khai thác dầu. (9) Về hoạt động kinh tế đối ngoại (Điều 14): Vietsovpetro có quyền ký các hợp đồng nhập khẩu vật tư thiết bị và dịch vụ cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh (trước đây việc nhập khẩu vật tư thiết bị phải thông qua tổ chức ngoại thương Việt Nam). (10) Tổng Giám đốc Vietsovpetro là công dân Việt Nam. Theo tinh thần của Hiệp định này, các vị trí cán bộ chủ chốt của Vietsovpetro, phía Liên Xô có trách nhiệm đào tạo và chuyển giao cho công dân Việt Nam trong thời gian nhất định. (11) Bảo hiểm (Điều 18): tài sản của Vietsovpetro phải bảo hiểm 8ở các cơ quan bảo hiểm Việt Nam. (12) Vietsovpetro có trách nhiệm thu dọn mỏ (Điều 9) sau khi khai thác xong. (13) Các bên ủy quyền cho Vietsovpetro soạn thảo và thỏa thuận với các phía tham gia các nội dung Điều lệ của Vietsovpetro theo các điều khoản của Hiệp định này trong thời hạn hai tháng kể từ ngày ký Hiệp định. Điều lệ của Vietsovpetro sẽ được duyệt theo thể thức quy định tại Việt Nam.

Sửa đổi Hiệp định là một kết quả to lớn của việc thực hiện chính sách đổi mới ngành Dầu khí bắt nguồn từ Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đến Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Luật Doanh nghiệp, bảo đảm quyền lợi chính đáng của nước chủ tài nguyên, xóa bỏ được cơ chế điều hành quan liêu bao cấp, chuyển Vietsovpetro sang hoạt động theo nguyên tắc hạch toán độc lập, mang lại hiệu quả kinh tế cao, đóng góp lớn cho nền kinh tế quốc dân. Các điều khoản của Hiệp định cũng cho phép nhanh chóng đào tạo được đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao; phía Việt Nam trực tiếp giữ các cương vị chủ chốt từ tổng giám đốc, chánh kỹ sư đến các giám đốc xí nghiệp thành viên, viện nghiên cứu, các trưởng, phó phòng, ban của bộ máy điều hành, làm giảm đáng kể số lượng kỹ sư, công nhân Liên Xô (Nga và SNG) trong Vietsovpetro.Mặt khác, Vietsovpetro cũng trở thành một mô hình liên doanh có hiệu quả, nhất là thành tựu khai thác dầu thô ở tầng móng mỏ Bạch Hổ đã thúc đẩy và hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực dầu khí Việt Nam. Việc quy định lại khu vực hoạt động của Vietsovpetro có ý nghĩa tích cực giúp cho Vietsovpetro tập trung các nguồn lực đẩy mạnh phát triển các mỏ Bạch Hổ và mỏ Rồng; mặt khác đã tạo điều kiện thu hút thêm vốn đầu tư của các công ty dầu khí nước ngoài khác tiến hành hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí ở các lô do Vietsovpetro trả lại. Trong một ý nghĩa nhất định, thực tiễn hoạt động của Vietsovpetro cũng là những tiền đề thực tế cho các cơ quan quản lý của Đảng và Nhà nước xây dựng và hoàn thiện các chính sách đối với hoạt động của các liên doanh nói chung, liên doanh trong lĩnh vực dầu khí nói riêng, mở ra một thời kỳ phát triển mới của chính Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro và của toàn ngành Dầu khí.

Thành công của việc sửa đổi Hiệp định Dầu khí Việt - Xô năm 1981 là thắng lợi của việc thực hiện chính sách đổi mới của Việt Nam và Liên Xô, thể hiện quan hệ hợp tác cùng có lợi trên tinh thần hữu nghị giữa Việt Nam và Liên bang Nga. Sau này, trong tuyên bố chung giữa Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Trần Đức Lương và Tổng thống Nga V .V . Putin tháng 3-2001 tại Hà Nội có ghi: “... Những kết quả hợp tác lâu năm giữa hai nước trong lĩnh vực dầu khí là cơ sở vững chắc để phát triển hơn nữa mối quan hệ kinh tế cùng có lợi. Vietsovpetro là niềm tự hào về sự hợp tác kinh tế giữa hai nước”. Thực hiện Điều 22 của Hiệp định Dầu khí Việt - Xô năm 1991, Hội đồng Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro kỳ họp thứ XIII, diễn ra trong các ngày 9 và 10-12-1991 tại thành phố Vũng Tàu, đã giao cho Vietsovpetro tiến hành soạn thảo để trình hai phía tham gia thỏa thuận Điều lệ (mới) trong quý I-1992. Cuối năm 1991, Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô) tan rã. Để tiếp tục thực hiện Hiệp định Dầu khí Việt - Xô năm 1991, ngày 27-7-1992, Tổng thống Liên bang Nga B. Enxin đã 0gửi Văn thư số Pr. 1326 chính thức thông báo cho Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam Võ Văn Kiệt, rằng: “Liên bang Nga đã nhận những cam kết của bên Liên Xô đối với Hiệp định Liên Chính phủ Liên Xô - Việt Nam ký ngày 16-7-1991 về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí tại thềm lục địa phía Nam Việt Nam”. Ngày 27-5-1993, Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga đã ký Hiệp định thỏa thuận về việc Liên bang Nga tiếp nhận những cam kết của bên Liên Xô đối với Hiệp định Dầu khí Việt - Xô năm 1991. Sau khi Điều lệ Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro được sửa đổi, bổ sung và được chuyên viên hai phía tham gia thỏa thuận, Hội đồng Xí nghiệp Liên doanh kỳ họp thứ XIV , ngày 23-12-1992 tại thành phố Vũng Tàu thông qua quyết nghị: Giao cho Ban Tổng Giám đốc Vietsovpetro trong thời hạn một tháng làm các thủ tục cần thiết và trình bản Điều lệ Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro để đăng ký theo thể thức quy định của pháp luật Việt Nam. Ngày 11-01-1993, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam Hồ Sĩ Thoảng đã gửi Công văn số 72/KTĐN đề nghị Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều lệ Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro sau khi đã xin ý kiến của các bộ, ngành liên quan. Ngày 16-6-1993, Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư Việt Nam đã cấp chứng nhận đăng ký và cho phép ban hành (lần 2) Điều lệ Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro. Sau khi Điều lệ Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro được chính thức ban hành, kỳ họp thứ XV Hội đồng Xí nghiệp Liên doanh diễn ra trong 2 ngày 07 và 08-7-1993 tại Mátxcơva đã thông qua Nghị quyết số 12: Phê chuẩn Quy chế về xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư và dịch vụ của Vietsovpetro. Quy chế này cho phép Vietsovpetro được trực tiếp, hoặc thông qua đại lý, tiến hành lập đơn hàng, tổ chức đấu thầu hoặc gọi chào giá cạnh tranh và đàm phán ký kết hợp đồng nhập khẩu thiết bị, máy móc và vật tư cần thiết. Về việc xuất khẩu dầu thô, Vietsovpetro vẫn sử dụng đại lý là Công ty Petechim với thặng số ngoại thương được Hội đồng Xí nghiệp Liên doanh, kỳ họp thứ XVII, ngày 24-12-1994 xác định: Ấn định thặng số ngoại thương bán toàn bộ số dầu thương phẩm của Vietsovpetro theo hợp đồng ký với Công ty Petechim ở mức cố định bằng 0,9 USD trên một tấn dầu đã bán. Để phù hợp với Luật Thuế giá trị gia tăng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10-5-1997, tại kỳ họp thứ XXI, Hội đồng Xí nghiệp Liên doanh đã thông qua Nghị quyết về thặng số ngoại thương xuất dầu thô. Ngoài thỏa thuận từng bước chuyển giao các chức danh lãnh đạo chủ chốt cho phía Việt Nam, Vietsovpetro còn có Nghị quyết về các biện pháp hoàn thiện tổ chức, cơ chế kinh doanh và quản lý; khuyến khích các chuyên gia đầu ngành người Nga ở các vị trí hiện tại chuyên gia Việt Nam chưa thể thay thế được và nhiều vấn đề khác liên quan.

2. Lựa chọn đối tác ký kết các hợp đồng PSC: Production Sharing Contract - Hợp đồng chia s ản phẩm, JOC: Joint Operating Company - Công ty Liên doanh Điều h ành chung. Việc ký hợp đồng thăm dò và khai thác dầu khí với các đối tác trong giai đoạn 1990-1994 có ý nghĩa rất lớn trong lịch sử hợp tác quốc tế của ngành Dầu khí Việt Nam cũng như trong công tác đàm phán hợp đồng của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam (Petrovietnam)với các công ty dầu khí quốc tế để tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí tại ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam nói riêng. Kế thừa kinh nghiệm và các bài học đã rút ra sau khi Petrovietnam đã ký các hợp đồng PSC trong giai đoạn trước năm 1990 và đang thực hiện, như với ONGC Videsh, BP, Petrofina, Total, Shell, Enterprise OIL,... công tác đàm phán hợp đồng PSC đã đạt những tiến bộ đáng kể. Nếu trong giai đoạn trước năm 1990, phía nước ngoài chủ động đề nghị diện tích hợp đồng để đàm phán thì nay Petrovietnam đã tích cực thực hiện công tác chuẩn bị cho đàm phán gồm: lên kế hoạch và xin phép Chính phủ để chọn các lô đưa ra kêu gọi hợp tác đầu tư theo hình thức đấu thầu có lựa chọn, chỉ định thầu, chuẩn bị các tài liệu kỹ thuật địa vật lý/địa chất để chào hàng. Các đối tác quan tâm nghiên cứu sơ bộ vẫn được miễn phí nhưng nếu muốn được tái xử lý số liệu gốc để nghiên cứu tài liệu kỹ hơn thì phải ký hợp đồng tham khảo tài liệu kỹ thuật có trả phí với Petrovietnam. Điểm đặc thù ở đây là Petrovietnam phải định giá tài liệu tham khảo sao cho phù hợp với chất lượng tài liệu. Kết quả là Petrovietnam đã thu được lượng ngoại tệ đáng kể từ những hợp đồng này. Đặc điểm ở giai đoạn này là các đối tác phải nộp cho Petrovietnam bản đánh giá tiềm năng dầu khí của diện tích tham gia thầu, trên cơ sở tài liệu địa chất/địa vật lý đã được tham khảo. Như vậy, Petrovietnam có cơ sở để so sánh với ý kiến chủ quan của mình, bảo đảm cho sự đánh giá có độ chuẩn xác cao hơn. Trên cơ sở tài liệu kỹ thuật mới được bổ sung (thu nổ, xử lý theo hợp đồng giữa Petrovietnam và các nhà thầu địa vật lý quốc tế như CGG, GECO PRACKLA, WESTERN GEOPHISICAL...) và các tài liệu cũ được xử lý nâng cấp, Petrovietnam đã tổ chức một số hội thảo, workshop trong nước để quảng bá các cơ hội hợp tác. Đặc biệt, Petrovietnam đã cử các đoàn công tác xuất ngoại (Nhật Bản, Anh, Mỹ,...) để quảng bá về tiềm năng dầu khí và những khuyến khích đầu tư mới mà Việt Nam sẵn sàng dành cho các nhà thầu nước ngoài.

Về nội dung PSC, thời kỳ này sự hiểu biết về dầu khí và hợp đồng PSC rất đa dạng, do những kinh nghiệm khác nhau của các đối tác từ những nguồn gốc văn hóa và địa chính trị, xã hội và trình độ kỹ thuật khác nhau, đã được nhận thức đầy đủ hơn trong nội bộ Phía Việt Nam, đó là những đặc thù trong việc đầu tư rủi ro về kỹ thuật, kinh tế trong hoạt động dầu khí; môi trường đầu tư trong nước (hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh, còn thiếu nhiều quy định pháp lý để bảo đảm việc thực thi hợp đồng theo thông lệ quốc tế, trong đó nhà đầu tư quan tâm nhất là hệ thống và chính sách thuế, thanh toán tiền tệ, nhập - xuất khẩu dầu thô, doanh thu ngoại hối...) Ngoài ra, hầu hết các cuộc đàm phán được tiến hành trực tiếp bằng tiếng Anh, nhưng theo luật Việt Nam, hợp đồng phải được ký bằng cả tiếng Anh, tiếng Việt và cả hai văn bản đều có giá trị như nhau, nên công tác dịch thuật luôn là một vấn đề lo lắng cho cả hai bên. Về lợi ích tham gia cổ phần của Petrovietnam trong các hợp đồng PSC: quyền ưu tiên tham gia cổ phần của nước chủ nhà đã trở thành một điều kiện tiên quyết thông qua đàm phán, yêu cầu nhà thầu PSC chấp thuận ứng cho Petrovietnam số phần trăm nhất định (carried cost) từ những thời điểm sớm nhất có thể (quyền này có thể được giao cho đơn vị trực thuộc Petrovietnam) và Petrovietnam chỉ phải hoàn tiền ứng đó (không chịu lãi) khi có phát hiện thương mại. Ngược lại, nhà thầu chỉ được thu hồi toàn bộ vốn đã chi cho hoạt động dầu khí khi có sản xuất/khai thác dầu khí thương mại mà 4không được tính lãi. Thực tế là khi đàm phán hợp đồng PSC trong điều kiện như vậy, phía Petrovietnam đã thống nhất lấy tiêu chí tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR) tối thiểu cho nhà thầu không vượt quá mức trung bình đã tham khảo từ tài liệu, thông tin có được từ các nước trong khu vực.

Về môi trường pháp lý, ngoài Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã ban hành và thực thi từ năm 1988, Quốc hội cũng đã thông qua Luật Dầu khí (1993). Tuy nhiên, còn nhiều vấn đề luật chưa có quy định, đặc biệt là hệ thống thuế, chính sách thuế, tính ổn định của luật pháp bảo đảm quyền lợi xác đáng lâu dài của nhà đầu tư, v.v... Chúng ta đã có quyết định linh hoạt và công bằng, phù hợp với thông lệ quốc tế là Petrovietnam sẽ thay mặt nhà thầu chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản thuế, phí, lệ phí, đóng góp bắt buộc... chưa quy định trong PSC. Thực tế tại thời điểm này Việt Nam còn thiếu nhiều quy định dưới dạng văn bản pháp quy về nhiều điểm trong số những vấn đề nêu trên, nên quyết định linh hoạt của Petrovietnam trong chính sách đàm phán hợp đồng PSC đã giải tỏa tâm lý lo xa của những người đàm phán phía đối tác cũng như lãnh đạo công ty của họ khi duyệt và ký hợp đồng PSC. Nguyên tắc thỏa thuận trong hợp đồng sẽ có hiệu lực thi hành và không hồi tố (với điều kiện không được trái luật) được nhiều luật gia hàng đầu của Việt Nam đồng thuận trong đó có tiếng nói ủng hộ rất trọng lượng của các cố vấn pháp lý của Chính phủ như các luật sư Lưu Văn Đạt, Lưu Văn Lượng và một số luật gia khác. Những nguyên tắc trên được giải thích và khẳng định với các nhà đầu tư thông qua những cuộc hội thảo, hội nghị, hoặc thư giải đáp pháp lý PSC.

Về tiếp thị thị trường dịch vụ, trong giai đoạn này, Petrovietnam đã nắm bắt được chính xác hơn tình hình thị trường dịch vụ của khâu đầu, từ đó có thể đàm phán chính xác và thực tế hơn những mức cam kết tài chính ứng với cam kết công việc cần thoả thuận trong PSC (các nhà thầu luôn đưa ra những cam kết tối thiểu ở mức thấp). Từ năm 1995 trở đi, việc đàm phán PSC có nhiều thuận lợi hơn và lần đầu tiên đã xuất hiện hình thức hợp đồng dầu khí mới chưa nêu trong luật, đó là “hợp đồng điều hành chung” tại Lô 15-1. Các bên trong hợp đồng lập nên một công ty điều hành chung gọi là Joint Operating Company (JOC) có tư cách pháp nhân Việt Nam, thay mặt các bên điều hành các hoạt động dầu khí theo hợp đồng dưới sự chỉ đạo chung, nhất quán của các bên tham gia hợp đồng và chỉ nhận công cố định mà không hưởng lãi cũng như không chịu lỗ. Trên thế giới cũng có những hình thức công ty gọi là JOC nhưng không hoàn toàn giống như JOC của ngành Dầu khí Việt Nam. Thời gian đàm phán hợp đồng đầu tiên cũng khá dài nhưng cũng đem lại quyền lợi tốt nhất cho phía Việt Nam. Xuất phát từ chỉ đạo của cấp trên là đàm phán để lập công ty liên doanh theo luật Việt Nam và do kết quả trúng thầu cho phép quá nhiều bên tham gia (5 bên) nên việc thành lập một công ty liên doanh như vậy là bất lợi và không khả thi nên đến năm đàm phán thứ ba thì phía Việt Nam đã chủ động đưa ra hình thức hợp đồng JOC để đàm phán và các bên đã cố gắng đóng góp xây dựng mô hình này thành công. Kết quả là, hình thức hợp tác này rất tốt, đặc biệt vị trí Tổng Giám đốc điều hành do cán bộ Petrovietnam đảm nhận đã điều hành hoạt động thành công từ những giai đoạn đầu của thời kỳ sản xuất (được quy định trong hợp đồng).

Trong Luật Dầu khí năm 1993 cho phép các bên đàm phán linh hoạt các hình thức hợp đồng dầu khí nhưng chỉ đề cập đến PSC, hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) và liên doanh (JV). Để tạo cơ sở pháp lý cho JOC hoạt động, Petrovietnam đã liên tục cập nhật thông 6tin, cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tìm giải pháp trong quá trình đàm phán. Kết quả là Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 07/1998/TT-BKH ngày 16-9-1998 sơ bộ định hình JOC và hướng dẫn thực hiện hình thức hợp đồng JOC. Tháng 9-1998, hợp đồng JOC đầu tiên được ký và bắt đầu được triển khai thực hiện. Hình thức này được áp dụng cho nhiều hợp đồng sau đó và chính thức được ghi rõ trong Luật Dầu khí sửa đổi năm 2000 bên cạnh hình thức PSC, JV và BCC, đã tạo hành lang pháp lý rõ ràng cho loại hình JOC được hình thành và hoạt động hiệu quả tại Việt Nam. Lễ ký hợp đồng chia sản phẩm Lô 52/97 ngoài khơi Việt Nam giữa Petrovietnam, UNUCAL và MOECO, năm 1999. Nhìn chung, từ cuối những năm 1990 trở đi, bất chấp những khó khăn, hạn chế về đầu tư do khủng hoảng tài chính thế giới gây ra, Việt Nam vẫn giữ được nhịp độ đàm phán và ký kết hàng chục hợp đồng dầu khí. Cũng từ thời gian đó chúng ta chuẩn bị sửa đổi Luật Dầu khí và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí năm 1993 được ban hành tháng 6-2000, tiếp theo đó hợp đồng dầu khí mẫu cũng được ban hành dưới dạng nghị định tạo nhiều thuận lợi cho công tác đàm phán. Luật Đấu thầu được ban hành tháng 11-2005 tạo thuận lợi cho công tác đàm phán hợp đồng dầu khí.

Phần thứ hai - Chương 2 - IV . HỢP TÁC TÌM KIẾM THĂM DÒ, KHAI THÁC DẦU KHÍ. Việc triển khai các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực này thể hiện khá rõ đường lối đối ngoại ngày càng rộng mở của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế sâu rộng đối với tất cả các quốc gia trên thế giới tuân thủ nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng chủ quyền trên cơ sở cùng có lợi. Dưới đây là những việc làm cụ thể: Tại bể Cửu Long nằm ở khu vực biển ven bờ Đông Nam Bộ, có diện tích khoảng 36.000 km 2 bao gồm một phần diện tích đất liền khu vực ven biển Đồng bằng sông Cửu Long và các lô ngoài khơi các tỉnh Sóc Trăng, Bến Tre, Tiền Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Thuận. Bể Cửu Long được bồi lấp chủ yếu bởi trầm tích lục nguyên Đệ Tam, chiều dày lớn nhất ở vùng trung tâm lên tới 7 - 8 km. Về hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí, ngoài các hoạt động của các công ty dầu khí Mobil và Pecten (Mỹ) trước năm 1975, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam (trước năm 1990 là Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam) đã trực tiếp hoặc thông qua các nhà thầu Deminex (Cộng hòa Liên bang Đức) JVPC (Nhật Bản), Petronas Carigali (Malaysia), Conoco-Philips (Hoa Kỳ) và Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, v.v... tiến hành nhiều hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở các lô và khu vực thuộc bể Cửu Long. Kết quả là đã 8phát hiện các mỏ dầu khí Bạch Hổ và Rồng. Một số cấu tạo khác cũng được xác định là có chứa dầu khí nhưng chưa được thẩm định. Riêng mỏ Bạch Hổ, đã được đưa vào khai thác từ năm 1986. Từ năm 1990, đặc biệt sau khi Hiệp định Dầu khí Việt - Xô năm 1991 được ký kết, hoạt động tìm kiếm, thăm dò đã phát triển mạnh ở các lô và khu vực khác nhau của bể Cửu Long. Đến cuối năm 2005, không kể hợp tác với Liên bang Nga thông qua Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09-1, Petrovietnam đã ký và triển khai 11 hợp đồng dầu khí, gồm các Lô 01 và 02, 01 và 02/97, 09-2, 09-3, 15-1, 15-2, 15-1/05, 15-2/01, 16-1, 16-2 và ĐBSCL-01. Các nhà thầu đã tiến hành thu nổ hàng chục nghìn kilômét tuyến địa chấn 2D, hàng nghìn kilômét vuông địa chấn 3D và khoan hàng trăm giếng thăm dò. Kết quả hoạt động tìm kiếm, thăm dò đã phát hiện nhiều mỏ dầu và khí như: Ruby, Topaz North, Diamond, Pearl, Emerald (Lô 01 và 02); Cá Ngừ Vàng (Lô 09-2); Đồi Mồi (Lô 09-3); Cụm mỏ Sư Tử Đen, Sư Tử Vàng, Sư Tử Trắng (Lô 15-1); Rạng Đông và Phương Đông (Lô 15-2); Tê Giác Trắng (Lô 16-1)... Trong số các mỏ đó, các mỏ: Rạng Đông, Phương Đông, Sư Tử Đen, Sư Tử Vàng, Hồng Ngọc, Topaz North, Cá Ngừ Vàng và Đồi Mồi đã được đưa vào khai thác.

Tại bể Nam Côn Sơn nằm ở khu vực biển Đông Nam thềm lục địa Việt Nam, có diện tích gần 100.000 km 2 và bao gồm các Lô 03, 04, 05, 06, 07, 08, 10, 11, 12, 13, 19, 20, 21, 22 và 27¸29, được bồi lấp chủ yếu bởi trầm tích lục nguyên, đá vôi Đệ Tam, chiều dày lớn nhất ở vùng trung tâm lên tới trên 7.000 m. Về hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí từ năm 1975 đến năm 1990, Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đã trực tiếp hoặc thông qua nhà thầu Agip (Italia), Bow Valley (Canada) và Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro tiến hành nhiều hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở các lô và khu vực thuộc bể Nam Côn Sơn. Kết quả là đã phát hiện các mỏ dầu khí; Dừa, Đại Hùng. Một số cấu tạo khác cũng được xác định là có chứa dầu khí nhưng chưa được thẩm định. Từ năm 1990, đặc biệt sau khi Hiệp định dầu khí Việt - Xô ngày 16-7-1991 được ký kết, hoạt động tìm kiếm, thăm dò được phát triển mạnh mẽ ở các lô và khu vực khác nhau của bể Nam Côn Sơn. Đến cuối năm 2005, đã có nhiều hợp đồng dầu khí được ký kết và triển khai ở bể Nam Côn Sơn, như: các hợp đồng PSC các lô: 03, 04-1, 04-2, 04-3, 05-1A/Đại Hùng, 05-1B/Thanh Long, 05-2, 05-3, 06-1, 07 và 08, 10, 11-1, 11-2, 12W, 12E, 19, 20, 21 và 22. Triển khai các hợp đồng dầu khí đã ký kết, các nhà thầu đã tiến hành thu nổ hàng chục nghìn kilômét tuyến địa chấn 2D, hàng nghìn kilômét vuông địa chấn 3D và khoan hàng trăm giếng khoan thăm dò. Kết quả đã phát hiện nhiều mỏ dầu và khí như: Lan Tây, Lan Đỏ, Rồng Đôi, Rồng Đôi Tây, Hải Thạch, Mộc Tinh... Các mỏ dầu, khí: Đại Hùng, Lan Tây, Rồng Đôi - Rồng Đôi Tây đã được đưa vào khai thác.

Tại bể Malay - Thổ Chu nằm ở khu vực biển vịnh Thái Lan thuộc hải phận các nước Việt Nam, Campuchia, Thái Lan và Malaysia, phần diện tích thuộc hải phận Việt Nam nằm trên sườn Đông Bắc của bể Malay - Thổ Chu (thuộc thềm lục địa Tây Nam Việt Nam) có diện tích khoảng 100.000 km 2 và bao gồm các Lô 37 đến 44, 46, 48/95, 50, 51, B và 52/97. Trên thềm lục địa Tây Nam Việt Nam: Về hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí trước năm 1990, ngoài các hoạt động khảo sát địa vật lý khu vực của các công ty dầu khí Mỹ trước năm 1975, Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam với sự hợp tác của các tổ chức thuộc Liên Xô và của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã tiến hành một số đợt khảo sát địa vật lý ở các lô và khu vực thuộc bể Malay - Thổ Chu. Từ năm 1990, hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở khu vực này trở nên sôi động, bắt đầu bằng hoạt động của Công ty Fina Exploration Minh Hải ở các Lô 45, 46, 49, 50, 51, 53, 54, 55 và 58. Tiếp theo là hoạt động của Công ty IPL (sau chuyển cho Công ty Talisman) ở khu vực Thỏa thuận thương mại PM3- CAA từ năm 1993 và của Công ty Unocal (sau là Công ty Chevron) ở các lô B, 48/95 và 52/97 từ năm 1996. Đến cuối năm 2006, các hợp đồng dầu khí triển khai ở khu vực thềm lục địa Tây Nam Việt Nam là: Hợp đồng PSC Lô 46/Cái Nước, JOC Lô 46-02, PSC Lô B&48/95, PSC Lô 52/97 và Thỏa thuận thương mại phát triển chung khu vực Việt Nam Malaysia (PM3- CAA). Triển khai các hợp đồng dầu khí đã ký kết, các nhà thầu đã tiến hành khảo sát một khối lượng lớn địa chấn 2D và địa chấn 3D, khoan hàng trăm giếng khoan thăm dò và thẩm lượng. Kết quả hoạt động tìm kiếm, thăm dò đã phát hiện các mỏ dầu và khí như: Bunga Kekwa, Bunga Raya, Bunga Orkid, Bunga Seroja, 46/Cái Nước, Sông Đốc, Kim Long, Ác Quỷ v.v... Trong số các phát hiện đó, các mỏ Bunga Kekwa, Bunga Raya, Bunga Orkid, Bunga Seroja, 46/Cái Nước, Sông Đốc đã được đưa vào khai thác.

Các bể trầm tích nước sâu bao gồm các bể Phú Khánh, Tư Chính - Vũng Mây, nhóm bể Hoàng Sa và nhóm bể Trường Sa. Các bể trầm tích này phần lớn nằm ở các vùng biển nước sâu (trên 1.000 m), xa bờ, nhìn chung chưa có nhiều hoạt động thăm dò dầu khí. Trước năm 1990, chỉ có một số tuyến khảo sát của tổ hợp Mandrel ở khu vực Tư Chính - Vũng Mây vào những năm 1969-1970; khảo sát của Liên đoàn địa vật lý Thái Bình Dương (Liên Xô) ở khu vực Tư Chính - Vũng Mây vào những năm 1983-1985; khảo sát của các công ty địa vật lý Mỹ như Alpine (Northwood) và Marine Acoustical Service (Maiami) ở khu vực Trường Sa vào những năm 1967-1968; khảo sát của Công ty Western Geophysical ở khu vực bể Phú Khánh và Hoàng Sa vào năm 1972. Tiềm năng dầu khí ở các bể này, mặc dù chưa được khẳng định, nhưng theo dự báo của các nhà khoa học, chiếm khoảng 50% tổng tiềm năng dầu khí của Việt Nam. Tại bể Phú Khánh thuộc vùng biển miền Trung Việt Nam, nằm dọc bờ biển các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận; bao gồm diện tích các lô từ 122 đến 130 ở phía Tây bể và các lô từ 145 đến 151 ở phía Đông bể. Về các hoạt động dầu khí tại bể Phú Khánh, trừ các đợt khảo sát địa vật lý khu vực do Công ty Western Geophysical thực hiện như đã nêu ở trên, Petrovietnam đã tiến hành thu nổ trên 14.300 km tuyến địa chấn 2D ở phần phía Tây bể (các lô từ 122 đến 130) thông qua các hợp đồng khảo sát không độc quyền với NOPEC năm 1993 và GECO năm 1995. Đến cuối năm 2006, khu vực phía Đông của bể, từ Lô 145 đến 151 chưa được khảo sát. Trên cơ sở kết quả phân tích các tài liệu địa vật lý thu được và kết quả khảo sát địa chất vùng rìa, ven biển, kể cả vết lộ dầu ở đầm Thị Nại (Bình Định), tiềm năng dầu khí bể Phú Khánh được Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam dự báo khoảng 300 - 500 triệu tấn quy dầu.

Bể Tư Chính - Vũng Mây: Nằm trên thềm lục địa Đông Nam Việt Nam, trong khoảng từ 6°30’ đến 9°00’ vĩ Bắc và 109°00’ đến 112°30’ kinh Đông, bao gồm các lô từ 157 đến 159 và từ 133 đến 136 với diện tích khoảng 50.000 km 2. Bể này nằm bên trong ranh giới ngoài của thềm lục địa (trên vùng chuyển tiếp giữa thềm lục địa 02và vùng nước sâu), chiều sâu nước biển thay đổi từ dưới 200 m đến 1.200 m. Trong khu vực này tồn tại một số bãi ngầm, vùng có chiều sâu đáy biển dưới 100 m là khoảng 5.000 km 2, vùng có chiều sâu đáy biển dưới 300 m chiếm khoảng 10.000 km2. Công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở khu vực này được triển khai từ đầu những năm 1970. Trong thời gian 1972-1974, Công ty Western Geophysical (Mỹ) đã thu nổ một số tuyến địa chấn khu vực tại vùng biển sâu thuộc các Lô 122 và 134. Trong giai đoạn 1985- 1987, trong khuôn khổ Chương trình “ESKATO”, Liên đoàn Địa vật lý Thái Bình Dương (Liên Xô) đã tiến hành khảo sát địa chấn khu vực ở phía Tây Nam Biển Đông, trong đó có một số tuyến đi qua bể Tư Chính - Vũng Mây. Ngày 8-5-1992, một nước láng giềng đã ngang nhiên vi phạm chủ quyền của Việt Nam ký hợp đồng thăm dò và khai thác dầu khí với Công ty Crestone Energy của Mỹ (sau một thời gian đã chuyển nhượng cho Công ty Benton của Mỹ) đối với khu vực các Lô 133, 134, 158 và một phần các Lô 135, 136, 157 của Việt Nam. Khu vực hợp đồng có diện tích khoảng 25.000 km 2 mà phía họ gọi là Wan An Bei (Vạn An Bắc).

Nhóm bể Trường Sa: Nằm ở Đông Nam Biển Đông, trong khoảng từ 6°30’ đến 12° vĩ Bắc và 111°30’ đến 118°20’ kinh Đông với mực nước biển thay đổi từ 1.000 đến 2.000 m và sâu hơn. Nhóm bể Trường Sa gồm các Lô từ 152 đến 156, 176 đến 185, 200 đến 209 và có diện tích được xác định khoảng 200.000 km 2. Trước năm 1990, ở khu vực Trường Sa đã có các đợt khảo sát địa vật lý khu vực vào những năm 1967-1968 của các công ty Mỹ, như: Alpine (Northwood), Marine Acoustical Service (Maiami) và có một số tuyến khảo sát địa chấn trong khuôn khổ Chương trình “ESKATO” do tàu khảo sát địa vật lý của Liên đoàn Địa vật lý Nam Sakhalin thực hiệ n năm 1985-1987. Năm 1993, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước “Đặc điểm địa chất và tiềm năng dầu khí vùng Quần đảo Trường Sa”. Tuy nhiên, hoạt động của đề tài cũng chỉ hạn chế ở việc thực hiện các khảo sát địa mạo và địa chất bề mặt. Dựa trên các tài liệu và kết quả nghiên cứu mà ta có được, khu vực quần đảo Trường Sa nằm trên vùng chuyển tiếp giữa vỏ lục địa và vỏ đại dương của Biển Đông, có khả năng tồn tại các bể trầm tích với chiều dày trầm tích Mezo/Kainozoi có thể đạt tới 5 - 6 km. Tiềm năng dầu khí của khu vực được dự báo trên cơ sở ngoại suy từ bể Nam Côn Sơn của Việt Nam ở phía Tây và bãi Cỏ Rong (Reed Bank) ở phía Đông Bắc. Cũng trong năm 1993, triển khai Đề án TC-93, Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đã hợp đồng với Liên đoàn Địa vật lý Thái Bình Dương (Liên bang Nga) sử dụng tàu “Akademik Gamburtsey” tiến hành khảo sát địa vật lý tại các khu vực Tư Chính và Trường Sa từ ngày 10-3-1993. Khối lượng khảo sát đến cuối tháng 5-1993 ở khu vực quần đảo Trường Sa đã lên tới khoảng 5.000 km tuyến địa chấn 2D. Do điều kiện biển nước sâu, xa bờ và những khó khăn do nước láng giềng đơn phương tranh chấp chủ quyền vùng biển của Việt Nam gây ra nên chỉ có các công ty dầu khí nước ngoài cỡ lớn mới thực sự quan tâm đến hoạt động đầu tư thăm dò, khai thác dầu khí ở khu vực quần đảo Trường Sa.

Khu vực Hoàng Sa nằm trong khoảng từ 15° đến 17° vĩ Bắc và 111° đến 115° kinh Đông. Đây là vùng ta có rất ít số liệu, chủ yếu là các số liệu cũ về khảo sát khu vực về trọng lực và địa chấn, cụ thể là 5.000 km tuyến địa chấn 2D mạng lưới 30x50 km 04và 50x80 km do Công ty GSI (Mỹ) khảo sát năm 1972 (ta có được vào năm 1994-1995). Trên cơ sở các tài liệu này và một số tài liệu khu vực khác được Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam giao, năm 1997 Viện Dầu khí Việt Nam đã thực hiện nhiệm vụ: “Minh giải tài liệu địa vật lý khu vực nhằm nghiên cứu cấu trúc địa chất và đánh giá triển vọng dầu khí khu vực quần đảo Hoàng Sa và thềm lục địa miền Trung Việt Nam”. Kết quả nghiên cứu chỉ ra một số nhận định sơ bộ về tình hình địa chất ở vùng này như sau: Tại khu vực quần đảo Hoàng Sa có khả năng tồn tại một số đới trũng sâu với chiều dày trầm tích có thể đạt tới 4.000 - 5.000 m. Tương tự như các bể trầm tích phụ cận ở thềm lục địa miền Trung Việt Nam và Nam đảo Hải Nam (Trung Quốc), tại khu vực này có thể tồn tại hệ thống dầu khí: nguồn sinh được dự báo là các tập trầm tích trong Oligocen và Miocen hạ phân bố tại các trũng sâu; các đối tượng chứa có thể là cát kết trong Oligocen, Miocen và đá vôi tuổi Miocen. Do mức độ tài liệu còn rất hạn chế, độ tin cậy không cao nên các đánh giá trên về tiềm năng dầu khí ở đây là rất sơ bộ, mang tính tham khảo.

Tại bể Sông Hồng kéo dài từ trong đất liền ra vịnh Bắc Bộ và tới ngoài cửa vịnh, thuộc khu vực phía Bắc biển miền Trung (các Lô 119, 120 và 121). Về diện tích, riêng phần ngoài biển là khoảng 180.000 km 2. Về địa chất, bể Sông Hồng được lấp đầy bởi các trầm tích Đệ Tam có tuổi từ Eocen đến hiện tại, với bề dày trầm tích ở trung tâm bể đạt tới 15.000 m. Trầm tích chủ yếu là lục nguyên. Tại phía Nam bể trầm tích đã phát hiện đá vôi tuổi Miocen, ở trung tâm và cánh phía Đông đã phát hiện sự tồn tại của các diapir sét. Về hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí trước năm 1990, ngoài các hoạt động của Liên đoàn 36 và của Đoàn Địa vật lý 36F thuộc Tổng cục Địa chất (từ năm 1975 chuyển về trực thuộc Tổng cục Dầu mỏ và khí đốt Việt Nam) ở đồng bằng sông Hồng và khu vực nước nông ven bờ, năm 1980, Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đã sử dụng tàu khảo sát địa chấn Poisk (thuộc Liên đoàn Địa vật lý Nam Sakhalin, Liên Xô) tiến hành thu nổ 20.000 km tuyển địa chấn mạng lưới khu vực ở Vịnh Bắc Bộ.

Tại bể Sông Hồng, từ năm 1989, thông qua các hợp đồng PSC, hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí đã được triển khai trên hầu hết các khu vực của bể Sông Hồng. Đến năm 2004, các hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí đã diễn ra như sau: - Đã ký kết 11 hợp đồng PSC trong phạm vi 15 lô trên tổng số 21 lô thuộc phạm vi bể Sông Hồng như: Các hợp đồng POC với Total (Pháp) các Lô 103, 106, 17; với Sceptre Resources (Canada) Lô 111; Shell (Hà Lan) các Lô 112, 114 và 116; BP (Anh) các Lô 117, 118 và 119; SECAB (Thụy Điển) Lô 115. Hoạt động thăm dò trong các Lô 102, và 106 được tiến hành bởi các nhà thầu: Petronas và ATIP; và Lô 112 - bởi nhà thầu Vietgazprom. Các nhà thầu dầu khí nước ngoài đã khảo sát hơn 60.000 km tuyến địa chấn 2D, 450 km 2 địa chấn 3D, đã khoan 21 giếng tìm kiếm, thăm dò, trong đó có 5 giếng phát hiện khí không thương mại (các giếng: 103-TH-1X, 115-A-1X, 117-STB-1X, 118-CVX-1X, 119-CH-1X). Do trữ lượng nhỏ hoặc gặp khí với hàm lượng CO 2 quá cao (60 - 95%), các phát hiện khí này không được phát triển. Trong giai đoạn này các nhà thầu đã chi khoảng 300 triệu USD cho các hoạt động tìm kiếm, thăm dò. - Bằng các hoạt động tự đầu tư và điều hành, nhằm đánh giá tiềm năng dầu khí và góp phần bảo vệ chủ quyền của nước ta trên vịnh Bắc Bộ và khu vực cửa vịnh, Petrovietnam đã tiến hành khảo sát 7.600 km địa chấn 2D, 800 km 2 địa chấn 3D, tái xử lý các tài liệu địa chấn và khoan giếng tìm kiếm, thăm dò tại cấu tạo Hoàng Long, Lô 103 (có phát hiện khí nhỏ). Đặc biệt, trong các năm 1995-1996, bằng nguồn kinh phí được Nhà nước cấp, Tổng Công ty Dầu khí đã khảo 06sát 4.600 km tuyến địa chấn 2D ở vùng biển giáp ranh giữa Việt Nam và Trung Quốc trên vịnh Bắc Bộ và khu vực cửa vịnh. - Ngoài ra, Tổng Công ty Dầu khí cũng triển khai một số đề án đánh giá tiềm năng dầu khí, nghiên cứu chung với một số công ty dầu khí nước ngoài như: (i) Năm 1993, đã khảo sát địa vật lý không độc quyền 6.000 km địa chấn 2D với GeoPrakla; (ii) Năm 1995, nghiên cứu chung với Công ty Arco, những năm 1997-1998 với Công ty Mobil (Mỹ), năm 1997 với Công ty Unocal-Conoco (Mỹ); (iii) Với sự tài trợ về kỹ thuật và tài chính của Chính phủ Nauy, đã thực hiện Đề án Đánh giá tổng thể tiềm năng dầu khí Việt Nam (Vitra-I, 1995-1997 và Vitra-II, 2002-2004).

Về kết quả công tác tìm kiếm và thăm dò dầu khí, trên cơ sở các tài liệu hiện có và các kết quả đã đạt được, bể Sông Hồng được đánh giá là có tiềm năng dầu khí, trong đó tiềm năng khí nhiều hơn. Theo Vitra, trữ lượng dự báo có thể đạt 600 - 700 triệu m 3 quy dầu, trong đó đã phát hiện khoảng 260 tỷ m3 khí với hàm lượng CO2 cao (60 - 95%). Tiềm năng dầu khí ở bể này được các công ty dầu khí nước ngoài đánh giá là hạn chế, rủi ro cao, nếu có phát hiện cũng chỉ là các mỏ nhỏ. Tuy nhiên, với việc phía Trung Quốc đã phát hiện một số mỏ khí đủ lớn ở phía Đông và cửa vịnh Bắc Bộ, bể Sông Hồng vẫn được xem là bể trầm tích có triển vọng dầu khí cần được tiếp tục đầu tư nghiên cứu, đan dày mạng lưới khảo sát địa chấn, khoan tìm kiếm, thăm dò, nhằm làm sáng tỏ tiềm năng dầu khí và hy vọng phát hiện được các mỏ dầu khí mới. Do ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau như: điều kiện địa chất và tiềm năng dầu khí của từng bể trầm tích, điều kiện địa lý, cơ sở hạ tầng và hoàn cảnh kinh tế - chính trị - xã hội liên quan đến từng khu vực thăm dò v.v... hoạt động tìm kiếm và thăm dò dầu khí do tự điều hành hay thông qua các hợp đồng PSC và hợp đồng cùng điều hành (JOC) trong giai đoạn 1990-2006 được tiến hành không đồng đều giữa các bể trầm tích và trong các năm.

Cùng với kết quả hoạt động thăm dò dầu khí của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro ở khu vực Lô 09-1, bể Cửu Long, các kết quả tìm kiếm, thăm dò dầu khí do Petrovietnam tự điều hành và thông qua các hợp đồng dầu khí (PSC hay JOC) là rất đáng kể, như Báo cáo gửi Thủ tướng Chính phủ của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam ngày 01-10-2004: 1. Công tác tìm kiếm, thăm dò đã được triển khai một cách tích cực, thường xuyên tại các bể trầm tích trên thềm lục địa Việt Nam; đã làm rõ và chính xác hóa cấu trúc địa chất và tiềm năng dầu khí của các bể trầm tích Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ Chu và Tư Chính - Vũng Mây trên lãnh thổ và thềm lục địa Việt Nam. 2. Đã xác định tổng tiềm năng và trữ lượng dầu khí của Việt Nam (chủ yếu là ở ngoài biển): khoảng 4.000 triệu m 3 dầu quy đổi, trong đó khoảng 1.500 triệu m3 dầu/condensate và 2.500 tỷ m3 khí. Trên phần diện tích thềm lục địa có chiều sâu nước đến 200 m, đã phát hiện trên 50 cấu tạo có chứa dầu khí; trữ lượng đã phát hiện khoảng 1.350 triệu m3 dầu quy đổi, trong đó khoảng 600 triệu dầu và 750 tỷ m3 khí, kể cả các phát hiện khí ở bể Sông Hồng có hàm lượng CO2 cao từ 60 - 90% và 45 triệu tấn dầu của các mỏ nhỏ, không thương mại, chưa thể đưa vào khai thác bằng công nghệ hiện tại. Tiềm năng dầu khí chưa phát hiện còn lại tập trung chủ yếu (khoảng hơn 50% tổng tiềm năng) ở vùng nước sâu, xa bờ và các vùng chồng lấn (bể Phú Khánh, bể Tư Chính - Vũng Mây...). Các kết quả đánh giá hiện nay cho thấy ở nước ta tiềm năng và trữ lượng khí thiên nhiên lớn hơn dầu.083. Đã xác định được các mỏ dầu khí thương mại và đưa vào khai thác: Đại Hùng, Hồng Ngọc, Rạng Đông, Sư Tử Đen, Sư Tử Vàng, Lan Tây, Lan Đỏ, Cái Nước, Bunga- Kekwa, Bunga Raya. Đang chuẩn bị phát triển đưa vào khai thác các mỏ: Hải Thạch, Rồng Đôi, Rồng Đôi Tây. Các mỏ Kim Long, Ác Quỷ, Cá V oi đã thẩm lượng xong, chuẩn bị đưa vào phát triển. 4. Tổng khối lượng dầu khí đã khai thác trên toàn thềm lục địa Việt Nam đến tháng 8-2004 đạt khoảng 165 triệu tấn dầu và 16 tỷ m 3 khí. Sản lượng khai thác dầu khí năm 2004: dầu: 18,5 - 18,7 triệu tấn; khí: 5,7 tỷ m3. Sản lượng khai thác dầu khí hàng năm đã góp phần đảm bảo an ninh năng lượng của cả nước trong những năm qua (ngày 13-2-2001, khai thác tấn dầu 100 triệu; ngày 20-12-2003, khai thác tấn dầu 150 triệu; ngày 25-8-2006, khai thác tấn dầu thứ 200 triệu). Một trong các thành tựu quan trọng của ngành Dầu khí Việt Nam là việc phát hiện và khai thác có hiệu quả thân dầu trong đá móng granitoit nứt nẻ. Tiếp theo các phát hiện dầu trong đá móng mỏ Bạch Hổ (giếng BH-6 năm 1987), Đông Bắc Rồng (giếng R-3, năm 1989), trong giai đoạn từ năm 1990 đến cuối năm 2006 đã có thêm 12 phát hiện dầu trong đá móng.

Khai thác dầu trong đá móng granitoit nứt nẻ ở Việt Nam Việc phát hiện và đưa vào khai thác có hiệu quả các thân dầu trong đá móng granitoit nứt nẻ tại mỏ Bạch Hổ và các mỏ khác, đã khẳng định đá móng granitoit là thân dầu có tiềm năng lớn, điều này làm thay đổi quan điểm về tìm kiếm, thăm dò dầu khí trong đá móng granitoit ở Việt Nam, trong khu vực và trên thế giới. Việc khai thác thành công thân dầu trong đá móng granitoit nứt nẻ khẳng định tính ưu việt của tổ hợp các giải pháp công nghệ khai thác thân dầu dạng mới phi truyền thống. Theo đó, năng lượng tự nhiên của thân dầu được sử dụng triệt để, hiệu suất quét do bơm ép nước cao giúp tăng hệ số thu hồi dầu và chi phí phát triển mỏ thấp. Về kinh tế - xã hội, việc phát hiện và đưa vào khai thác có hiệu quả thân dầu trong đá móng granitoit nứt nẻ ở mỏ Bạch Hổ vào cuối những năm 80 của thế kỷ XX đã tạo động lực thúc đẩy công tác đầu tư thăm dò và khai thác dầu khí ở Việt Nam, mang lại nguồn thu lớn cho đất nước, kịp thời giải quyết các vấn đề về kinh tế - xã hội. Khai thác dầu ở mỏ Bạch Hổ và mỏ Rồng: Trong vòng 10 năm (1991-2000) Vietsovpetro đã đưa hai giàn khoan tự nâng Tam Đảo và Cửu Long cùng hàng chục giàn khoan cố định khác vào hoạt động, đã khoan được 161 giếng với 572.089 m khoan, phát hiện các vỉa và mỏ dầu mới ở Đại Hùng, Rồng và Bạch Hổ. Trong khoảng thời gian từ 1996-2000, nhiều công nghệ, kỹ thuật tiên tiến và trang thiết bị hiện đại được đưa vào sử dụng để nâng cao hiệu quả khoan. Vietsovpetro đã thực hiện thành công nhiều công nghệ, kỹ thuật mới, như: (i) Chỉ đạo kỹ thuật và thi công các giếng khoan ở độ sâu định hướng 5.000 - 5.500 m; (ii) Khoan xiên định hướng có độ rời đáy đến 200 m, khoan ngang vào các tầng sản phẩm dầu khí cũng như khoan cắt thân thứ 2 từ các giếng đã ngừng hoạt động, góp phần tăng sản lượng dầu, cho phép hướng mũi khoan từ miệng giếng đạt tới mục tiêu thăm dò sâu hàng nghìn mét; (iii) Các tàu, giàn khoan làm việc trong điều kiện mực nước sâu 100 - 200 m, nhiệt độ và áp suất lòng đất tới 200°C và 15.000 psi; (iv) Áp dụng công nghệ khoan giếng thân nhỏ giảm thời gian và chi phí tới 4 - 5 lần so với khoan giếng bình thường; (v) Kiểm tra khiếm khuyết của các thiết bị bằng máy siêu âm điện tử có độ chính xác cao; (vi) Sửa chữa, bảo dưỡng 10phục hồi các máy khoan, cơ khí cắt gọt kim loại, thiết bị động lực, thiết bị nâng hạ. Vietsovpetro cũng thực hiện một khối lượng công tác sửa chữa giếng để phục hồi thiết bị sau nhiều năm vận hành trong điều kiện thiếu phụ tùng thay thế do gặp khó khăn trong việc mua các thiết bị từ các nước thuộc Liên Xô trước đây. Trong 5 năm 1996-2000 đã sửa chữa 241 lần/giếng, trong đó Vietsovpetro tự tiến hành 232 lần. Tuy vậy, trong thời kỳ này công tác khoan vẫn không tránh khỏi sự cố, chất lượng giếng khoan chưa cao. Nguyên nhân là do yêu cầu khoan ngày càng phức tạp hơn, chiều sâu thiết kế tăng, độ rời đáy xa; đồng thời sau nhiều năm khai thác, áp suất địa tầng của vùng mỏ giảm xuống thấp hơn áp suất thủy tĩnh. Công tác sửa chữa giếng chưa chú trọng đến thông tin về tình trạng kỹ thuật giếng, việc cung ứng vật tư thiết bị chưa kịp thời nên hiệu quả đạt được chưa cao. Sản lượng khai thác dầu từ mỏ Bạch Hổ và mỏ Rồng tăng dần từ năm 1991 với 3,571 triệu tấn và năm 2002 đạt sản lượng đỉnh với 13,5 triệu tấn. Riêng năm 1995, sản lượng khai thác giảm so với năm 1994 là do: (i) Việc sửa chữa tàu chứa dầu Ba Vì và bàn giao trạm UBN bị chậm dẫn tới một số lớn giếng phải ngừng khai thác; (ii) Đưa trạm nén khí vào hoạt động chậm so với thời hạn quy định trong Sơ đồ công nghệ khai thác mỏ Bạch Hổ dẫn tới chưa phát triển được hệ thống gaslift; (iii) Không hoàn thành kế hoạch bơm ép nước duy trì áp suất vỉa; và (iv) Việc đưa mỏ Rồng vào khai thác thủ công nghiệp bị chậm 6 tháng. Kế hoạch khai thác dầu năm 2000 chỉ đạt 96,9% kế hoạch được duyệt. Lý do đối với mỏ Bạch Hổ là do sự cố kỹ thuật hệ thống neo cặp trạm UBN - Ba Vì, do vậy, từ ngày 03-02-2000 đến ngày 17-4-2000, Vietsovpetro phải hạn chế sản lượng khai thác, dừng hoạt động của một loạt giếng; số dầu không khai thác được trong giai đoạn nói trên là hơn 600 nghìn tấn. Đối với mỏ Rồng là do tiến độ đưa tổ hợp công nghệ RP-3 vào hoạt động chậm. Từ năm 2003, sản lượng khai thác dầu của mỏ Bạch Hổ bắt đầu giảm, dẫn tới sản lượng khai thác chung của Vietsovpetro bị giảm. Do hai Phía tham gia là Việt Nam và Liên bang Nga có quan điểm khác nhau về động thái khai thác tầng móng của mỏ Bạch Hổ và về vai trò của Vietsovpetro đối với Bên tham gia tương ứng nên từ năm 2003 về sau, hai Phía đã không thỏa thuận được từ năm trước về kế hoạch khai thác dầu đối với các năm 2004, 2005 và 2006 mà phải đợi kết quả khai thác dầu thực tế của 6 tháng đầu năm mới xác định được kế hoạch khai thác dầu của năm đó.

Các mốc sản lượng dầu cộng dồn khai thác từ mỏ Bạch Hổ và mỏ Rồng giai đoạn 1990-2006: Ngày 05-12-1990, khai thác tấn dầu thứ 5 triệu từ mỏ Bạch Hổ. Ngày 02-3-1992, khai thác tấn dầu thứ 10 triệu từ mỏ Bạch Hổ. Ngày 12-11-1993, khai thác tấn dầu thứ 20 triệu từ mỏ Bạch Hổ.Ngày 11-12-1994, khai thác tấn dầu đầu tiên tại mỏ Rồng. Ngày 23-4-1995, khai thác tấn dầu thứ 30 triệu từ mỏ Bạch Hổ và mỏ Rồng. Ngày 09-9-1996, khai thác tấn dầu thứ 40 triệu từ mỏ Bạch Hổ và mỏ Rồng. Ngày 12-10-1997, khai thác tấn dầu thứ 50 triệu từ mỏ Bạch Hổ và mỏ Rồng. Ngày 16-9-1998, khai thác tấn dầu thứ 60 triệu từ mỏ Bạch Hổ và mỏ Rồng. Ngày 26-7-1999, khai thác tấn dầu thứ 70 triệu từ mỏ Bạch Hổ và mỏ Rồng.12Ngày 02-6-2000, khai thác tấn dầu thứ 80 triệu từ mỏ Bạch Hổ và mỏ Rồng. Ngày 22-02-2001, khai thác tấn dầu thứ 90 triệu từ mỏ Bạch Hổ và mỏ Rồng. Ngày 21-11-2001, khai thác tấn dầu thứ 100 triệu từ mỏ Bạch Hổ và mỏ Rồng. Ngày 02-11-2002, khai thác tấn dầu thứ 100 triệu từ tầng móng mỏ Bạch Hổ. Ngày 04-12-2005, khai thác tấn dầu thứ 150 triệu từ mỏ Bạch Hổ và mỏ Rồng. Ngày 08-12-2006, khai thác tấn dầu thứ 160 triệu từ mỏ Bạch Hổ và mỏ Rồng.

Khai thác Dầu ở mỏ Đại Hùng: Trước năm 1990, vào thời điểm Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro nhận điều hành, tại mỏ Đại Hùng đã khoan được 14 giếng, gồm 9 giếng khoan tìm kiếm, thăm dò và 5 giếng khai thác; 1 giếng bơm ép nước duy trì áp suất vỉa. Giàn nổi DH-01 và phao nổi ở trong tình trạng xuống cấp, thiếu phụ tùng thay thế, không được bảo dưỡng định kỳ; toàn bộ các chứng chỉ đều hết hiệu lực. Sau khi nhận điều hành, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã tổ chức lại hoạt động. Từ tháng 5-1999 đến tháng 7-1999, Xí nghiệp đã hoàn tất công tác chuyển giao và điều hành mỏ một cách an toàn, bảo đảm tính liên tục và nhanh chóng chỉ trong vòng 2 tháng (mỏ Đại Hùng có công nghệ hoàn toàn khác so với các mỏ của Xí nghiệp đang điều hành và phải nhận, kiểm tra, di chuyển toàn bộ hồ sơ tài liệu vật tư, tài sản từ Thành phố Hồ Chí Minh về Vũng Tàu). Từ tháng 7-1999 đến cuối năm 1999, Xí nghiệp đã hoàn thiện bộ máy điều hành và đặt mua thiết bị thay thế, sửa chữa các thiết bị kỹ thuật. Từ năm 2000, bên cạnh công việc điều hành bảo đảm sản xuất liên tục và an toàn, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro còn tiếp tục hoàn thiện bộ máy, bổ sung sửa chữa các thiết bị kỹ thuật, đã tiếp tục khoan giếng khoan thăm dò 9X, đưa các giếng khoan đang bảo tồn vào khai thác. Trong năm 1999, do gặp sự cố đứt xích neo phao CAM tàu dầu nên việc khai thác mỏ Đại Hùng bị gián đoạn. Từ giữa tháng 10-1999, do thời tiết xấu nên thường xuyên phải dừng khai thác, khối lượng dầu khai thác trong năm 1999 đạt 315,8 nghìn tấn, so với kế hoạch là 350 nghìn tấn. Trong năm 2000, khối lượng dầu khai thác đạt 240 nghìn tấn so với kế hoạch đề ra là 500 nghìn tấn. Trong hơn 2 năm từ năm 2001 đến tháng 5-2003, Vietsovpetro đã khai thác được 333,2 nghìn tấn dầu (doanh thu đạt gần 73 triệu USD). Thực hiện Kế hoạch khoan 2 giếng thăm dò DH-10X và DH-11X (phải khởi công trước ngày 15-5-2002), được Hội đồng Xí nghiệp Liên doanh kỳ họp thứ XXV giao, trong năm 2002, Xí nghiệp đã “... hoàn tất công tác xử lý lại và minh giải tài liệu địa chấn 3D, cho phép xác định vị trí các giếng tìm kiếm, thăm dò DH-10X và DH-11X. Tháng 8-2002, đã hoàn tất công tác khoan và thử giếng DH-11X, giếng gặp đá móng granitoid ở chiều sâu tuyệt đối. Ở chiều sâu đáy giếng 3.372 m (chiều sâu tuyệt đối), đã tiến hành thử phần móng đã được khoan vào (364 m). Kết quả thử cho nước vỉa có lưu lượng 160 m 3/ngày, côn 29 mm. Căn cứ vào kết quả thử, hai phía đã quyết định không khoan tiếp giếng này. Sau khi hoàn tất công tác khoan, giếng đóng tạm thời bằng cầu xi măng và miệng giếng được trang bị bằng nút chống ăn mòn. Trong tháng 10-2002, khi thử giếng DH-10X (giếng gặp tầng móng ở chiều sâu 3.074 m) ở chiều sâu 3.074 - 3.250 m đã cho dòng khí công nghiệp có lưu lượng 650 nghìn m 3/ngày và khí condensat 210 m3/ ngày. Đã chứng minh được tầng móng mỏ Đại Hùng có trữ lượng hydrocarbon công nghiệp.14Nhận thấy mỏ Đại Hùng là mỏ dầu khí nhỏ, có điều kiện địa chất rất phức tạp, lại ở vị trí biển có độ sâu nước lớn, hàng năm chịu ảnh hưởng mạnh của dòng chảy ngầm, nên năm 2003, RVO Zarubezhneft đã xin rút khỏi Đề án. Phù hợp với Biên bản thỏa thuận ngày 27-6-2003 giữa RVO Zarubezhneft và Petrovietnam về việc chấm dứt hiệu lực Hợp đồng hợp tác kinh doanh thăm dò và khai thác mỏ Đại Hùng (Lô 05-1A) ký ngày 12-8-1999, Vietsovpetro chính thức hết vai trò điều hành từ ngày 31-5-2003 (ngày Biên bản thỏa thuận có hiệu lực). Từ ngày 01-6-2003, Vietsovpetro thực hiện việc điều hành hoạt động khai thác mỏ Đại Hùng theo hợp đồng dịch vụ ký với Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam. Từ ngày 01-10- 2003, Vietsovpetro chính thức bàn giao mỏ Đại Hùng cho Công ty PVEP.

Trên cơ sở thỏa thuận giữa RVO Zarubezhneft và Petrovietnam, ngày 27-6-2003, để khôi phục các thiết bị khai thác ngoài mỏ trở lại hoạt động bình thường, Vietsovpetro đã tiến hành đàm phán và ký với Công ty Hyundai Vinashin (HVS) Hợp đồng sửa chữa trên đốc giàn Đại Hùng - 01; tiến hành dời giàn ra khỏi vị trí ngoài mỏ và đưa giàn Đại Hùng - 01 và phao neo vào đốc của HVS ở Vân Phong, Khánh Hòa. Công tác theo dõi giám sát việc sửa chữa giàn Đại Hùng - 01 và phao neo trên đốc kết thúc vào năm 2005. Công việc sửa chữa sau đốc và thực hiện các công việc theo yêu cầu của Cơ quan Đăng kiểm Tàu biển Việt Nam (VIRES) để nhận chứng chỉ và bảo hành cũng kết thúc vào tháng 3-2006. Chi phí cho việc sửa chữa được lấy từ kinh phí để lại cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Vietsovpetro.

Phần thứ hai - Chương 2 - V. THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ KHÍ VÀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NHÀ MÁY ĐẠM PHÚ MỸ. Song song với quá trình khai thác dầu, vấn đề sử dụng và phân phối khí được đặt ra, nhất là khi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành, công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí được triển khai. Nhiều công ty đã phát hiện khí như Total ở vịnh Bắc Bộ, Shell ở biển miền Trung, ONGC và BP ở bể trầm tích Nam Côn Sơn... Tiềm năng về khí trở nên rõ nét và việc khai thác tài nguyên khí một cách hiệu quả phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước đã đặt ra cho ngành dầu khí Việt Nam những nhiệm vụ mới mẻ. Việc khai thác và sử dụng khí đòi hỏi cách tiếp cận tổng thể từ nguồn cung cấp, hạ tầng kỹ thuật để vận chuyển đến thị trường tiêu thụ khí (Gas chain). Do đó, quy hoạch khí tổng thể đã được xây dựng với sự cộng tác chặt chẽ của nhiều cơ quan Việt Nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Công nghiệp; Bộ Tài chính; Văn phòng Chính phủ; Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Bộ Xây dựng; Ban Vật giá Chính phủ; Văn phòng Trung ương Đảng; Viện Năng lượng...), 3 công ty Anh là BP, British Gas, Moth Ewbank Prece và 1 Công ty Mỹ là Mobil bằng nguồn tài trợ ODA của Chính phủ Vương quốc Anh và 200.000 USD của Mobil.

Bản Quy hoạch tổng thể đã đưa ra một cái nhìn toàn cảnh về phát triển công nghiệp khí Việt Nam cho giai đoạn 15 năm với nội dung chính như sau: - Tiềm năng về khí của Việt Nam lớn hơn tiềm năng về dầu; các mỏ khí được phân bổ trong cả nước, song tập trung chủ yếu ở các bể trầm tích Nam Côn Sơn và Sông Hồng. - Công nghiệp khí Việt Nam nên phát triển theo vùng với thứ tự ưu tiên miền Nam, miền Trung và miền Bắc.16- Nên xem xét khả năng xuất khẩu khí để có vốn phát triển công nghiệp khí trong nước. Ngoài ra, bản Quy hoạch còn đề xuất các chính sách hỗ trợ sự phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam nhằm khai thác tối đa những lợi ích từ các nguồn khí thiên nhiên. Đây là bản Quy hoạch tổng thể về phát triển khí thiên nhiên đầu tiên ở Việt Nam, được soạn thảo khá công phu, tập hợp được nhiều số liệu điều tra từ các nguồn khác nhau trong nước, cũng như một số quan điểm, chính sách của các cơ quan quản lý nhà nước. Nhiều cuộc họp trao đổi, thảo luận dưới sự chủ trì của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Trần Xuân Giá và Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Đức Lương được tổ chức trong hơn 2 năm (1994-1996). Riêng đối với Petrovietnam, lần đầu tiên việc đánh giá tài nguyên dầu khí toàn thềm lục địa Việt Nam được triển khai một cách khá bài bản và cập nhật được đầy đủ tài liệu vào lúc đó (tài nguyên khí có thể thu hồi là 1.300 tỷ m3, có thể khai thác 15 tỷ m3/năm vào năm 2010). Về mặt kinh tế, theo bản Quy hoạch này, giá khí cung cấp cho thị trường từ 2 đến 3,5 USD cho 1 triệu BTU (theo giá năm 1996).

Từ năm 1986 đến năm 1995, Vietsovpetro đã khai thác khí đồng hành tại Bạch Hổ cùng với quá trình khai thác dầu thô. Hệ số khí/ dầu bình quân là 150 m3/tấn và được đốt bỏ hoàn toàn do chưa có điều kiện thu gom và vận chuyển vào bờ để sử dụng. Tính đến ngày 31-7-1990, Vietsovpetro đã khai thác và đốt bỏ 739 triệu m3 khí đồng hành. Riêng trong tháng 7-1990, lượng khí đốt bỏ là trên 13,7 triệu m3 kèm theo 722 tấn condensate. Tại bể Cửu Long, ngoài mỏ Bạch Hổ, Petrovietnam còn phát hiện mỏ Rồng và nhiều cấu tạo có triển vọng chứa dầu khí lớn... Nếu không có biện pháp sớm thu gom và sử dụng khí đồng hành thì cùng với sự gia tăng khai thác dầu, lượng khí đồng hành phải đốt bỏ sẽ ngày càng lớn, gây lãng phí tài nguyên và làm ô nhiễm môi trường. Do đó ý tưởng thu gom, vận chuyển khí đồng hành vào bờ và sử dụng cho nền kinh tế quốc dân đã được đặt ra. Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 07-7-1988 của Bộ Chính trị nhấn mạnh: Nhanh chóng lập phương án trước năm 1995 sử dụng khí đồng hành mỏ Bạch Hổ và các mỏ khác để sản xuất phân đạm, phát điện và phục vụ đời sống nhân dân. Ngày 12-12-1990, sau một thời gian dài đàm phán, hai Phía Việt Nam và Liên bang Nga đã ký Nghị định thư liên Chính phủ Việt - Xô, quy định: “Từ ngày 01-01-1991, khí đồng hành lấy lên trong quá trình khai thác dầu ngoài việc sử dụng cho các nhu cầu công nghệ khai thác sẽ được giao cho Bên Việt Nam tại mỏ không phải trả tiền”. Sự kiện này đã tạo cơ sở để triển khai các bước tiếp theo về sử dụng khí đồng hành mỏ Bạch Hổ.

Ngày 16-7-1991, hai Chính phủ Việt Nam và Liên bang Nga đã ký Hiệp định sửa đổi về tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí tại thềm lục địa phía Nam Việt Nam, trong đó chính thức khẳng định khí đồng hành được lấy lên trong quá trình khai thác dầu mà Vietsovpetro không sử dụng cho nhu cầu công nghệ sẽ được chuyển giao cho Phía Việt Nam tại mỏ không phải trả tiền. Trong trường hợp phát hiện các mỏ khí, việc đánh thuế sử dụng và phân chia sản phẩm khai thác được sẽ là đối tượng của một thỏa thuận riêng của hai Bên. Để triển khai thực hiện việc thu gom, vận chuyển, xử lý và phân phối khí, ngày 20-9-1990 Bộ Công nghiệp nặng đã ra quyết định thành lập Công ty Khí đốt Việt Nam thuộc Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam. Năm 1998, thành lập Công ty Chế biến và kinh doanh các sản phẩm khí - PVGC. Ngay sau khi thành lập, Công ty Khí đốt Việt Nam được giao nhiệm vụ triển khai các dự án khí. Ban đầu do chưa có năng lực và kinh nghiệm thực tế, Tổng Công ty Dầu mỏ và khí đốt Việt Nam được Hội đồng Bộ trưởng cho phép mời các công ty nước ngoài tham gia liên doanh lập Dự án phát triển 18và sử dụng khí thiên nhiên ở Việt Nam. Sau khi tìm hiểu các đề án của trên 30 công ty nước ngoài, Công ty Khí đốt Việt Nam đã phối hợp với Viện Nghiên cứu khoa học và Thiết kế dầu khí biển (NIPI) thuộc Vietsovpetro và Viện Thiết kế Bộ Thương mại tiến hành lập Luận chứng kinh tế - kỹ thuật cho Hệ thống thu gom và vận chuyển khí đồng hành từ mỏ Bạch Hổ đến các hộ tiêu thụ trên đất liền. Chủ nhiệm dự án là ông LS. Oseredko, Chánh kỹ sư Viện NIPI. Bản Luận chứng đã được Công ty Khí đốt Việt Nam hoàn thành và trình Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam tại Công văn số 423/KĐ ngày 15-8-1991.

Ngày 18-10-1991, Bộ Công nghiệp nặng đã tổ chức hội nghị xem xét Luận chứng kinh tế - kỹ thuật “Hệ thống thu gom và vận chuyển khí Bạch Hổ - Thủ Đức” do Thứ trưởng thứ nhất Lê Văn Dỹ và Thứ trưởng Lê Đình Quy chủ trì, tham dự có đại diện của Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Bộ Năng lượng, Bộ Thương mại, Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam. Căn cứ đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng và Báo cáo kết quả thẩm tra của Hội đồng Thẩm định Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã phê duyệt Luận chứng kinh tế - kỹ thuật “Hệ thống thu gom và vận chuyển khí Bạch Hổ - Thủ Đức”, với nội dung chính như sau: Hệ thống thu gom và vận chuyển khí Bạch Hổ - Thủ Đức, bao gồm: - Công trình thu gom khí tại mỏ Bạch Hổ. - Trạm nén khí đầu mối tại mỏ Bạch Hổ. - Đường ống dẫn khí Bạch Hổ - Thủ Đức. - Trạm thu hồi condensat. - Các công trình phụ trợ. - Địa điểm xây dựng Hệ thống nói trên bao gồm: khu vực mỏ Bạch Hổ, tuyến ống dẫn khí từ mỏ Bạch Hổ đến mũi Kỳ Vân (điểm tiếp bờ) dài 127 km, tuyến ống dẫn khí Kỳ Vân - Bà Rịa - Thủ Đức dài 99 km. - Công suất thiết kế của Hệ thống thu gom và vận chuyển là 1 tỷ m3/năm (có dự phòng mở rộng lên 1,5 tỷ m3/năm). - Các hộ tiêu thụ chính: các nhà máy điện tuốcbin khí trên tuyến Bà Rịa - Phú Mỹ - Thủ Đức, nhà máy phân đạm, nhà máy tách khí hóa lỏng để xuất khẩu. - Tổng vốn đầu tư tạm tính 162 triệu USD, trong đó ngoại tệ: 136 triệu USD; tiền Việt Nam: 268 tỷ đồng (quy đổi khoảng 26,8 triệu USD). Trước mắt Bộ Tài chính ứng cho Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam 2 triệu USD để thuê thiết kế, đặt hàng thiết bị, thuê chuyên gia cố vấn và kiểm tra chất lượng ống hiện có của Vietsovpetro.

Thiết kế và thi công: - Thiết kế gồm 2 giai đoạn: thiết kế kỹ thuật và thiết kế thi công. - Thi công: Bộ Công nghiệp nặng thống nhất với Bộ Xây dựng trên cơ sở đề nghị của Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam lựa chọn đơn vị thi công thích hợp. Thời hạn xây dựng công trình là 2 năm kể từ năm 1992. - Tổ chức thực hiện: Cơ quan chủ đầu tư là Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam chịu trách nhiệm đầu tư xây dựng để đưa công trình vào hoạt động đúng thời hạn, bảo đảm chất lượng cao, tận dụng tối đa vật tư, thiết bị và năng lực xây dựng trong nước. Được sự cho phép của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đã quyết định thực hiện dự án “Hệ thống 20thu gom và vận chuyển khí Bạch Hổ - Thủ Đức” theo giai đoạn và đưa vào sử dụng từng phần. Tháng 12-1993, Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đã ký hợp đồng với Công ty Hyundai Heavy Industries Co.Ltd. (Hàn Quốc) thực hiện Dự án xây dựng đường ống đưa khí vào bờ (Công trình sớm đưa khí vào bờ). Song song với việc triển khai công trình sớm đưa khí vào bờ, ngày 17-6-1994, được sự cho phép của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đã ký Thỏa thuận khung (Heads of Agreement) về đề án sử dụng khí đồng hành giữa Petrovietnam với Tổ hợp Công ty British Gas PLC (Anh), Mitsui & Co., Ltd. (Nhật Bản) và TransCanada Pipelines Ltd. (Canada).

Sau đó, trong quá trình đàm phán Hợp đồng thành lập liên doanh do các điều kiện mà các đối tác nước ngoài đưa ra không được Phía Việt Nam chấp thuận, các công ty nói trên đã không thể đi đến giai đoạn triển khai thực hiện dự án. Tuy nhiên, quá trình trao đổi, đàm phán với các công ty nước ngoài đã giúp các chuyên gia Việt Nam từng bước nâng cao trình độ; triển khai các hoạt động hợp tác với các tổ chức nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp khí, như với Viện Cố vấn Nhật Bản (JCI) lập bản nghiên cứu tiền khả thi đồng bộ từ thu gom, vận chuyển, hóa lỏng và chế biến phân đạm (chi phí do Chính phủ Nhật Bản tài trợ)... Ngày 14-4-1995 công trình hoàn thành, kết thúc giai đoạn I của tổng dự án gồm hệ thống thu gom, xử lý và đường ống dẫn khí Bạch Hổ - Bà Rịa. Trong 7 tháng còn lại của năm 1995, Vietsovpetro đã cung cấp qua đường ống dẫn khí khoảng 200 triệu m 3 khí cho nhà máy điện Bà Rịa, thay thế 180 nghìn tấn dầu phải nhập khẩu, giảm được khoản chi trên 30 triệu USD từ ngân sách nhà nước. Năm 1996, Vietsovpetro tiếp tục cung cấp 300 triệu m3 khí đốt cho Nhà máy điện Bà Rịa.

Trong năm 1997, khối lượng khí cung cấp cho các trạm phát điện trên bờ tăng từ 1,2 lên 3,0 triệu m3/ngày; đã đưa vào hoạt động giàn nén khí nhỏ; đã hoàn thành thi công và đưa vào hoạt động giàn nén khí lớn. Năm 1998, khối lượng khí cung cấp cho các công trình trên bờ đạt trên 1 tỷ m 3, Vietsovpetro đã thực hiện một khối lượng lớn các công việc để gia tăng khối lượng khí đưa về bờ, như: tiếp tục mở rộng và nâng cao hiệu quả sử dụng các công suất đã lắp đặt trên những công trình mỏ (giàn nén khí lớn, giàn nén khí nhỏ, giàn PPD 40.000, tổ hợp gaslift). Năm 1999, Vietsovpetro cung cấp vào bờ 1,4 tỷ m 3 khí đồng hành. Trong tháng 3-1999, đã đưa vào sử dụng hệ thống thu gom khí thống nhất, nhờ vậy khối lượng khí đưa vào bờ được tăng lên tới 4,2 triệu m3/ngày. Năm 2000, Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro đã hoàn thành kế hoạch cung cấp 1,5 tỷ m3 và 22lần đầu tiên Vietsovpetro ký được hợp đồng dịch vụ bảo dưỡng kỹ thuật với các hãng sản xuất thiết bị, nhờ vậy bảo đảm cho các tổ máy nén khí hoạt động liên tục và ổn định. Năm 2001, đưa được 1,7 tỷ m 3 khí so với kế hoạch là 1,65 tỷ m3, tiến hành cải tạo hệ thống thu gom khí áp lực thấp trên các giàn MSP - 3, 4, 7, 9, 10; đã ký các hợp đồng dịch vụ bảo dưỡng các máy nén Dresser Rand và Waukesha, nhờ vậy đã bảo đảm cho các tổ máy nén hoạt động ổn định và liên tục. Từ năm 2002, ngoài lượng khí đồng hành thu gom từ mỏ Bạch Hổ, Vietsovpetro còn thực hiện dịch vụ tiếp nhận, xử lý và đưa vào bờ lượng khí đồng hành thu gom từ mỏ Rạng Đông, Lô 15 - 2 đạt 2,05 tỷ m 3, trong đó từ mỏ Bạch Hổ là 1,73 tỷ m3 khí đồng hành. Hội đồng Xí nghiệp đã quyết nghị bảo đảm năm 2003 đưa khí vào bờ với khối lượng 2,2 tỷ m 3, trong đó từ mỏ Bạch Hổ là 1,7 tỷ m3 khí đồng hành. Tuy nhiên, do khối lượng đưa khí từ mỏ Rạng Đông không ổn định, nên thực tế khí được đưa vào bờ chỉ đạt 2,15 tỷ m 3 khí (97,7%). Riêng khí từ mỏ Bạch Hổ đạt 102% kế hoạch năm, tương đương 1,735 tỷ m 3 khí. Trong 11 tháng của năm 2004, từ mỏ Bạch Hổ đã đưa vào bờ được 1,4026 tỷ m3 khí đồng hành so với kế hoạch 1,209 tỷ m3, đạt 116%. Năm 2005, đưa vào bờ đạt 1,6921 tỷ m3 khí đồng hành, trong đó từ mỏ Bạch Hổ là 1,2466 tỷ m3 khí. Trên cơ sở tổng khối lượng khí đưa vào bờ trong 5 tháng đầu năm 2006 đạt 843,2 triệu m3, trong đó từ mỏ Bạch Hổ là 616,5 triệu m3, Hội đồng Vietsovpetro đã thông qua quyết nghị về kế hoạch vận chuyển khí vào bờ năm 2006 là 1,2 tỷ m3 từ mỏ Bạch Hổ, phê duyệt giá dịch vụ đưa khí đồng hành từ mỏ Bạch Hổ vào bờ cho năm 2006 ở mức 12 USD/1.000 m 3.

Nhà máy khí hóa lỏng (LPG) đầu tiên của Việt Nam được khởi công xây dựng vào ngày 4-10-1997. Trưởng ban Quản lý dự án khí là ông Trần Văn Thục, hai Phó Trưởng ban là ông Đỗ Khang Ninh và ông Nguyễn Tấn Yên. Hợp đồng ký ngày 04-9-1997 với đơn vị thắng thầu là Tổ hợp Samsung Engineering Company Ltd. (Hàn Quốc) cùng với Công ty NKK (Nhật Bản) và tư vấn là Công ty Brown and Roots, theo phương thức trọn gói EPCC bao gồm: thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt và chạy thử, nghiệm thu theo đúng tiêu chuẩn quốc tế và các quy định của Nhà nước Việt Nam về xây dựng, an toàn môi sinh, môi trường, an toàn phòng cháy, chữa cháy. Toàn bộ Nhà máy LPG và hệ thống thu truyền dữ liệu được điều khiển tự động với tổng số vốn đầu tư là 79 triệu USD, xây dựng tại Dinh Cố, xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 89.600 m 2. Nhà máy được thiết kế với công suất 1,5 tỷ m3 khí/năm và có 3 giai đoạn vận hành theo chế độ nhằm đáp ứng tiến độ cung cấp sản phẩm: - Giai đoạn thiết bị cực tối thiểu (AMF), chỉ sản xuất condensate ổn định với công suất 342 tấn/ngày và 3,8 triệu m 3 khí/ngày; đi vào hoạt động trong tháng 10-1998. - Giai đoạn thiết bị tối thiểu (MF), sản xuất condensate ổn định với công suất 380 tấn/ngày, hỗn hợp butan - propan với công suất 629 tấn/ngày và 3,5 triệu m3 khí khô/ngày; đi vào hoạt động trong tháng 12-1998. - Giai đoạn nhà máy hoàn chỉnh (GPP), sản xuất condensate ổn định, butan và propan được tách độc lập và khí khô. Giai đoạn hoàn chỉnh với công suất khí đầu vào là 1,5 tỷ m3 khí/năm, thu hồi propan: 537 tấn/ngày; butan: 417 tấn/ngày; condensat: 402 tấn/ngày và khí khô: 3,34 triệu m 3 khí/ngày. Giai đoạn này sử dụng công nghệ Turbo - Expander với khả năng thu hồi sản phẩm lỏng cao.24Ngày 12-12-1998, nhà máy xử lý khí Dinh Cố cung cấp 200 tấn khí hóa lỏng đầu tiên cho hai khách hàng là VT Gas và Saigonpetro. Ngày 08-5-1999, 1.750 tấn LPG của Nhà máy xử lý khí Dinh Cố đã có mặt trên thị trường nước ngoài. Ngày 09-7-1999, khánh thành Nhà máy xử lý khí Dinh Cố dưới sự chứng kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ Ngô Xuân Lộc và Đại sứ Hàn Quốc tại Việt Nam cùng đại diện các Bộ, ban, ngành trung ương và địa phương. Trước đó, ngày 3-7-1999, Hội đồng Nghiệm thu Nhà nước đã cho phép đưa nhà máy vào sử dụng với giá trị quyết toán là 79 triệu USD, thấp hơn dự toán trong Luận chứng khả thi.

Trên thế giới chưa có nước nào xây dựng Nhà máy xử lý khí lại chia thành 3 giai đoạn AMF, MF, GPP như ở Việt Nam mà vẫn đem lại hiệu quả tốt. Khi đó, do không chọn được nhà thầu xây dựng công trình trên bờ (bao gồm nhà máy xử lý khí cả trong và ngoài hàng rào) đúng tiến độ như Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đặt ra, nên phải chia thành hai gói: - Nhà máy xử lý khí Dinh Cố và - Đường ống, kho chứa, cảng Thị Vải. Khi triển khai gói 1, Tổng Công ty đã giao cho Phòng Vận chuyển, xử lý và phân phối khí làm việc với các chuyên gia của Công ty Enron thực hiện mục tiêu phải khai thác được ngay các sản phẩm tách từ khí đồng hành theo các bước xây dựng công trình, tức là đầu tiên thu hồi ngay condensat (AMF), sau đó là condensat cùng với butan - propan; khi hoàn chỉnh, các sản phẩm của nhà máy sẽ là condensat, propan và butan. Hệ thống kho cảng Thị Vải gồm 3 đường ống sản phẩm từ Dinh Cố đến Thị Vải, kho chứa LPG 33 bồn, 2 bể chứa condensat và hai cầu cảng số 1 (20.000 tấn) và số 2 (2.000 tấn), và được xây dựng theo 3 bước để đáp ứng tiến độ xây dựng của nhà máy xử lý khí Dinh Cố: - Giai đoạn I (AMF); hoàn thành bể chứa condensat, sức chứa 5.000 - 7.000 tấn. - Giai đoạn II (MF): hoàn thành 16 bồn chứa LPG với sức chứa 463 m3/bồn (250 tấn/bồn) và cầu cảng xuất số 1. - Giai đoạn III (GPP): hoàn thành 17 bồn chứa LPG còn lại và cầu cảng số 2. Chủ đầu tư công trình là Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam, đại diện Chủ đầu tư là Công ty Chế biến và Kinh doanh các sản phẩm khí (PVGC). Tổng thầu được chỉ định là Công ty Thiết kế và Xây dựng dầu khí (PVECC) đồng thời là Nhà thầu thiết kế; các nhà thầu phụ là Triune Project Private Limited (Ấn Độ) và Công ty Tư vấn Đầu tư và Xây dựng dầu khí - PVICCC (Việt Nam). Tư vấn giám sát toàn bộ công trình là Brown & Roots Energy Service (Mỹ); Giám sát hệ thống phòng cháy, chữa cháy công trình là Trung tâm Nghiên cứu sản xuất ứng dụng khoa học kỹ thuật phòng cháy, chữa cháy; Cơ quan đăng kiểm và kiểm định quốc tế là Lloyd’s Register (Anh). Tháng 9-1997, hợp đồng EPC gói 2 đã được ký giữa đại diện Chủ đầu tư là Công ty PVGC và Tổng thầu là Công ty PVECC với thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình cũng vào tháng 5-1999 để phù hợp với tiến độ gói 1. Công trình được khởi công ngày 04-10-1997 và hoàn thành ngày 15-4-2001. Các hạng mục công trình chủ yếu như các bồn chứa LPG, condensat, nước cứu hỏa, móng cầu cảng và tường nhà, v.v... được thực hiện theo đúng thiết kế và đạt chất lượng tốt. Trong quá trình thi công đã phát hiện có hiện tượng lún nền tại một số hạng mục công trình phụ trợ, như máng công nghệ, nền nhà phòng điều khiển, v.v... Mặc dù chủ đầu tư và các đơn vị thi công đã bổ sung thiết kế và thực hiện các công tác xử lý theo thiết kế được duyệt, nhưng đã kéo dài thời gian thi công và làm chậm tiến độ công trình so với kế hoạch 26được duyệt. Hiện tượng lún nền tại công trình được Bộ Xây dựng xác định, khách quan là do điều kiện địa chất công trình và thủy văn quá phức tạp; chủ quan là do cả Chủ đầu tư và Nhà thầu EPC chưa có kinh nghiệm trong việc áp dụng giải pháp móng nông trước áp lực quá lớn về tiến độ và vốn đầu tư cho công trình. Đây cũng là một trong những lý do dẫn đến sự vào cuộc của Thanh tra Nhà nước và Cơ quan điều tra Bộ Công an những năm 2003-2006. Theo dự kiến ban đầu phương án tạm sẽ hoạt động trong vòng 5 tháng nhưng thực tế phương án đã hoạt động liên tục trong 2 năm vì kho chứa và cảng Thị Vải tiếp tục bị chậm. Sự ra đời của phương án tạm đã khắc phục được sự chậm tiến độ của kho chứa và cảng Thị Vải. Trong hai năm hoạt động từ tháng 5-1999 đến tháng 5-2001 phương án tạm đã tiếp nhận và xuất 332.000 tấn LPG, tương ứng với doanh thu 111 triệu đôla Mỹ, đáp ứng được các yêu cầu về sức chứa, cảng xuất thay thế cho kho chứa và cảng Thị Vải, bảo đảm tiêu thụ hết sản lượng LPG do Nhà máy xử lý khí Dinh Cố sản xuất và mang lại hiệu quả kinh tế cao. Hội đồng Nghiệm thu Nhà nước công trình khí, đã họp phiên toàn thể ngày 04-8-2001, văn bản nghiệm thu và cho phép đưa công trình đường ống, kho chứa và cảng LPG Thị Vải vào hoạt động đã được ký ngày 07-8-2001. Năm 2000, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã giao cho Công ty Khí thực hiện nhiệm vụ thu gom và vận chuyển vào bờ khí đồng hành khai thác từ mỏ Rạng Đông. Công ty Khí đã lập và phối hợp với Nhà thầu JVPC, Vietsovpetro và Công ty PTSC thực hiện thành công các dự án Đường ống Rạng Đông - Bạch Hổ và Trạm nén tăng áp tại Nhà máy xử lý khí Dinh Cố. Hai dự án trên được hoàn thành vào năm 2001, đã tạo điều kiện bổ sung thêm 1 triệu m 3/ngày khí đồng hành cho Hệ thống thu gom và vận chuyển khí Bạch Hổ - Thủ Đức; nâng khả năng cấp khí của Hệ thống này lên 5,7 triệu m3/ngày, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Dự án khí Nam Côn Sơn. Sau khi công trình đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn, được hoàn thành vào ngày 26-11-2002 và nhận khí từ Lô 06-1, từ ngày 25-4- 2003 toàn bộ dây chuyền khí Nam Côn Sơn chính thức được vận hành thương mại. Cuối năm 2004, công suất đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn đã được nâng lên 11,4 triệu m 3 khí/ngày, chiếm phần lớn lượng khí cung cấp cho các nhà máy điện khu vực Phú Mỹ có tổng công suất trên 3.800 MW. Dự án đường ống khí Nam Côn Sơn đã áp dụng nghiêm ngặt các tiêu chuẩn quản lý về an toàn, sức khỏe, môi trường tiên tiến của thế giới và đã nhận được Chứng chỉ về môi trường ISO 14001 năm 2003 và Chứng chỉ về an toàn - sức khỏe - nghề nghiệp OHSAS 18001 năm 2006. Khi đưa vào vận hành từ năm 2003 đến cuối năm 2006, dự án đường ống khí Nam Côn Sơn đã đem lại hiệu quả kinh tế cho các nhà đầu tư và góp phần quyết định vào việc hình thành một khu công nghiệp khí - điện - đạm lớn nhất Việt Nam tại khu vực Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ khí ngày càng tăng và khẩn trương tiến hành phát triển các mỏ khí Rồng Đôi - Rồng Đôi Tây. Từ tháng 12-2006 công suất đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn được nâng lên trên 15 triệu m 3/ngày để cung cấp cho khu công nghiệp Phú Mỹ.

Dự án khí Tây Nam Bộ. Khu vực PM3-CAA nằm trong vùng Thỏa thuận thương mại 28giữa Việt Nam và Malaysia được thẩm định với trữ lượng khoảng 52,3 tỷ m3 khí cùng với Lô 46/Cái Nước (trữ lượng khoảng 2 tỷ m3 khí) được nhà thầu Lundin lập kế hoạch phát triển mỏ chi tiết, dự kiến khai thác và cung cấp 125 triệu feet khối khí tiêu chuẩn/ngày (tương đương 3,5 triệu m3 khí/ngày) từ khu vực PM3-CAA cho mỗi Bên Petrovietnam và Petronas; và 20 triệu feet khối khí tiêu chuẩn/ ngày (tương đương 0,56 triệu m3 khí/ngày) cho riêng Petrovietnam từ Lô 46/Cái Nước. Như vậy, tổng sản lượng khí cung cấp cho Petrovietnam mỗi ngày là 145 triệu feet khối khí tiêu chuẩn (tương ứng với 4,2 triệu m3 khí/ngày, hay 1,5 tỷ m3 khí/năm). Phần lỏng được tách từ ngoài biển, chỉ đưa khí khô vào bờ. Nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn khí từ khu vực PM3-CAA và Lô 46/Cái Nước làm nguyên, nhiên liệu cho các nhà máy điện, đạm tại khu vực Cà Mau, bảo đảm an ninh năng lượng và an ninh lương thực quốc gia; đồng thời phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, đường ống dẫn khí PM3-CAA - Cà Mau bắt nguồn từ giàn Bunga Raya-Beta (BRB, do nhà điều hành Talisman vận hành) nằm trên khu vực PM3-CAA được thiết kế vận chuyển 2 tỷ m 3 khí mỗi năm cho cụm công nghiệp khí - điện - đạm Cà Mau, được khởi công ngày 29-4-2006 gồm có các hạng mục chính như sau: - Riser (tính từ điểm trên mặt bích treo 1 m); - 298 km đường ống dưới biển đường kính trong 457 mm, Class 900; - Trạm tiếp bờ (Landfall Station); - 27 km đường ống trên bờ (đi ngầm dưới mặt đất từ 2 - 4 m) đường kính trong 457 mm, Class 600, đi qua địa bàn 2 xã Khánh Bình (Tây Bắc huyện Trần Văn Thời) và xã Khánh An (huyện U Minh), trên đó có 1 trạm van ngắt tuyến;229 Chương II. Tổng Công ty DẦU KHÍ VIỆT NAM - ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN (1990-2006)- Trung tâm phân phối khí Cà Mau (GDC Cà Mau); - Đường ống dẫn khí từ GDC Cà Mau tới các hộ tiêu thụ.

Dự án Hệ thống phân phối khí thấp áp Phú Mỹ - Mỹ Xuân - Gò Dầu có điểm tiếp nhận khí Bạch Hổ và Nam Côn Sơn tại hạ nguồn là Trung tâm phân phối khí Phú Mỹ và cung cấp khí cho các hộ tiêu thụ khí nằm trong các khu công nghiệp Phú Mỹ, Mỹ Xuân thuộc huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Khu công nghiệp Gò Dầu thuộc huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, được thiết kế với tổng công suất là 3 triệu m 3 khí/ngày đêm, khi hoàn thành sẽ cung cấp khí cho các khu công nghiệp rộng lớn gồm Phú Mỹ, Mỹ Xuân, Gò Dầu với tổng diện tích là 2,345 ha. Giai đoạn đầu, Dự án chủ yếu cung cấp khí từ mỏ Bạch Hổ cho các nhà máy điện Kidwell, nhà máy sản xuất bột ngọt Vedan, nhà máy sản xuất gốm sứ của Công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera, Công ty cổ phần gốm sứ Toàn Quốc. Giai đoạn tiếp theo, Dự án cung cấp cho khoảng 25 nhà máy công nghiệp còn lại của các khu công nghiệp Phú Mỹ, Mỹ Xuân, Gò Dầu. Lượng tiêu thụ của các nhà máy từ 600 tới 1.320 nghìn m3/ngày đêm. Dự án được thiết kế, lắp đặt để cung cấp khí với dải áp suất thấp, phù hợp với đặc điểm của các hộ tiêu thụ là hoạt động với áp suất từ dưới 3 bar đến 15 bar. Đáp ứng tiến độ nhận khí của các hộ công nghiệp, Dự án được phân kỳ đầu tư theo hai giai đoạn. Giai đoạn I với tổng mức đầu tư là 94,7 tỷ đồng và được hoàn thành vào tháng 10-2002 với giá trị quyết toán là 88,471 tỷ đồng. Giai đoạn II có tổng mức đầu tư là 142 tỷ đồng và đã được hoàn thành vào tháng 2-2009.

Dự án Hệ thống phân phối khí thấp áp Phú Mỹ - Mỹ Xuân - Gò Dầu đạt được hiệu quả cao về kinh tế, xã hội, góp phần phát triển và đa dạng hóa thị trường tiêu thụ khí, làm giảm rủi ro thương mại trong việc tiêu thụ khí Nam Côn Sơn với yêu cầu bao tiêu 100%. Dự án đã bảo đảm cấp khí đầy đủ cho các hộ tiêu thụ hoạt động thuộc Khu công nghiệp Phú Mỹ, Mỹ Xuân, Gò Dầu, góp phần phát triển công nghiệp địa phương tại các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Đồng Nai. Với những kết quả đạt được, Dự án đã đóng góp một phần không nhỏ vào kế hoạch phát triển của ngành cũng như kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Song song với việc đầu tư xây dựng các hệ thống thu gom vận chuyển khí bằng đường ống và các nhà máy xử lý khí, việc đầu tư xây dựng hệ thống kho cảng để phục vụ việc tồn trữ và phân phối các sản phẩm khí là rất cần thiết và đóng một vai trò quan trọng, bảo đảm đưa được các sản phẩm khí tới các hộ tiêu thụ và người tiêu dùng một cách an toàn, hiệu quả và gia tăng giá trị của khí. Dưới sự chỉ đạo của Petrovietnam, Công ty Chế biến và kinh doanh các sản phẩm khí (về sau là Tổng Công ty Khí Việt Nam - PV Gas) về cơ bản đã hoàn thiện được hệ thống cơ sở vật chất bao gồm các hệ thống cầu cảng, kho chứa và trạm chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), đóng góp rất tích cực vào việc phát triển thị trường và giữ vững vai trò dẫn đầu trong thị trường cung cấp LPG và các sản phẩm khí. Năm 2000 đánh dấu một sự kiện quan trọng, kho cảng LPG Thị Vải (huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) hoàn thành việc xây dựng và đưa vào sử dụng. Với công suất cầu cảng có thể tiếp nhận tàu có trọng tải tới 20.000 DWT và sức chứa kho tới 14.000 m 3, kho cảng LPG Thị Vải đã trở thành kho đầu mối lớn nhất trong cả nước vào thời điểm đó. Từ đây, lần đầu tiên sản phẩm LPG do Nhà máy xử lý khí Dinh Cố được bơm xuống tàu LPG chuyên dụng để vận chuyển tới các kho LPG trong cả nước, góp phần phát triển nhanh chóng và ổn định thị trường, đưa sản phẩm LPG trở nên ngày càng thông dụng trong cả công nghiệp, thương mại lẫn dân dụng.

Để thực hiện chiến lược phát triển thị trường bán lẻ LPG với thương hiệu PETROVIETNAM GAS, PV Gas cùng các đơn vị kinh doanh trực thuộc đã nhanh chóng đầu tư xây dựng các hệ thống kho cảng LPG trung chuyển và hệ thống trạm nạp LPG trên phạm vi toàn quốc, PV Gas đã có các kho LPG trung chuyển ở hầu hết các tỉnh, thành phố lớn như Hải Phòng, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Quảng Ngãi (Dung Quất), Vũng Tàu, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Cần Thơ. Tổng công suất chứa LPG tại các kho của PV Gas đạt 43.000 m 3, trong đó ở miền Bắc 10.000 m3, ở miền Trung 5.000 m3 và ở miền Nam 28,000 m3. Cùng với việc đầu tư xây dựng các hệ thống kho cảng LPG, PV Gas đã từng bước đầu tư và phát triển đội tàu vận tải LPG. Thời gian đầu, PV Gas phải thuê tàu nước ngoài vận chuyển LPG đến kho của các khách hàng, sau đó đã hợp tác với PTSC mua và khai thác đội tàu vận tải LPG, đáp ứng toàn bộ nhu cầu vận chuyển của mình 32không phụ thuộc vào nước ngoài. Sau này, dịch vụ vận chuyển LPG của PV Gas đã được tách riêng và trở thành lĩnh vực hoạt động của Công ty cổ phần Gas Shipping. Kể từ khi có sản phẩm LPG sản xuất từ nhà máy xử lý khí Dinh Cố, PV Gas luôn luôn giữ vững vai trò nhà cung cấp LPG dẫn đầu ở thị trường trong nước. Việc triển khai công tác phân phối kinh doanh bán lẻ LPG được PV Gas quan tâm thực hiện nhằm gia tăng giá trị sản phẩm và xây dựng thương hiệu sản phẩm. PV Gas đã thành lập hai xí nghiệp bán lẻ LPG ở hai miền Bắc và Nam vào năm 2000, đã xây dựng hệ thống trạm nạp, kho chứa, mua xe bồn, hình thành mạng lưới đại lý trên cả nước để đưa LPG đến tận tay người tiêu dùng. Tính đến cuối năm 2004, thông qua hai xí nghiệp và hai công ty liên doanh (VT Gas và Thăng Long Gas) của mình, PV Gas đã chiếm 22% thị phần cả nước. Việc tham gia bán lẻ đã giảm bớt sự phụ thuộc của PV Gas vào các khách hàng ngoài ngành trong việc tiêu thụ LPG. Bình gas màu hồng “PETROVIETNAM GAS” xuất hiện trên thị trường đã góp phần quảng bá thương hiệu PETROVIETNAM thông qua sản phẩm cụ thể.

Xây dựng Nhà máy đạm Phú Mỹ tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Tại thời điểm trước khi xây dựng Nhà máy đạm Phú Mỹ: Tình hình sản xuất đạm và phân bón cho nông nghiệp Việt Nam rất ảm đạm; Nhà máy đạm Hà Bắc (do Trung Quốc viện trợ) mới khôi phục, sản lượng chỉ đáp ứng một phần nhỏ nhu cầu; dự án Nhà máy đạm Núi Đính (Ninh Bình) (do Liên Xô giúp đỡ) cũng dừng lại ở giai đoạn lập quy hoạch; dự án Nhà máy đạm An Hòa (Quảng Ngãi) và các nhà máy phân bón Vĩnh Long, Cần Thơ, Vũng Tàu thời Việt Nam Cộng hòa cũng chịu số phận tương tự. Nhu cầu đầu tư xây dựng nhà máy phân đạm phục vụ cho sự phát triển nông nghiệp ở Việt Nam trở nên cấp bách. Trong kế hoạch xây dựng Liên hợp lọc hóa dầu 5 triệu tấn/năm tại Tĩnh Gia (Thanh Hóa) cũng có một nhà máy phân đạm 1.000 tấn amoniac/năm nhưng phải dừng lại vì không dàn xếp được nguồn tài chính và nguồn dầu. Sau khi ý tưởng dùng nguyên liệu là khí đồng hành tại mỏ dầu Bạch Hổ xuất hiện và căn cứ theo đề xuất của Tổ hợp các công ty EVN, Vinachem, Vigecam, Petrovietnam cùng các đối tác nước ngoài BP, BHP, Statoil... Thủ tướng Chính phủ đã cho phép tiến hành nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư xây dựng Liên hợp Điện - Đạm tại Phú Mỹ. Liên hợp gồm một nhà máy điện công suất 650 MW, tiêu thụ lượng khí khoảng 780 triệu m 3/năm, theo phương thức BOT; và một nhà máy phân đạm công suất 740.000 tấn urê/năm, tiêu thụ 540 triệu m3 khí/năm, theo phương thức liên doanh.

Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Phú Mỹ đã được Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam cùng các đối tác trong nước và các đối tác nước ngoài (BP - Statoil và BHP/AGRIUM) khởi xướng và đàm phán thành lập Liên doanh để thực hiện từ năm 1996. Một số công việc như lựa chọn địa điểm, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được tiến hành. Trong quá trình trình duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, thương thảo hợp đồng liên doanh, dàn xếp tài chính, các bên không đạt được sự nhất trí, cũng như các đề xuất về ưu đãi không được chấp nhận, vì vậy, Dự án đã phải tạm dừng. Cuối năm 2000, trước yêu cầu cần sản xuất phân đạm trong nước để phục vụ nông nghiệp, bảo đảm an ninh lương thực và đa dạng hóa việc sử dụng khí thiên nhiên, Chính phủ quyết định giao cho Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam tự đầu tư Dự án đạm Phú Mỹ. Sau khi ký hợp đồng giao thầu EPC và hợp đồng mua các bản quyền công nghệ, hoàn thành đàm phán vay vốn với tổ hợp ngân hàng trong nước do Vietcombank đứng đầu, ngày 20-9-2001, Tổng thầu khởi công san 34lấp mặt bằng. Sau khi chạy thử hệ thống phụ trợ (05-3-2003), cấp khí chạy thử (25-12-2003) sản phẩm urê đầu tiên ra đời sau đó gần nửa năm (04-6-2004). Tiếp theo các thủ tục bàn giao sơ bộ, ký biên bản nghiệm thu, ngày 25-12-2004, Nhà máy đạm Phú Mỹ chính thức làm lễ khánh thành. Dự án Nhà máy đạm Phú Mỹ được đánh giá là rất thành công. Lần đầu tiên một công trình trọng điểm nằm trong Chương trình khí - điện - đạm của Nhà nước đạt được cả 3 mục tiêu: chất lượng, tiến độ và hiệu quả. Nhà máy đạm Phú Mỹ sử dụng các công nghệ tiên tiến sản xuất amoniac của hãng Haldor Topsoe (Đan Mạch) và sản xuất urê của SnamProgetti (Italia), thiết bị hiện đại của các nước G7 và EU theo tiêu chuẩn quốc tế, khi chạy thử là ra được sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng và đạt công suất thiết kế, tiến độ xây dựng được hoàn thành trong 34 tháng, chi phí đầu tư 380 triệu USD; so với Tổng dự toán được duyệt là 445 triệu USD, thì tiết kiệm được 65 triệu USD; so với hạn mức đầu tư là 486 triệu USD thì tiết kiệm được 100 triệu USD. Chỉ sau 5 năm đi vào hoạt động, nhà máy đã thu hồi vốn và trả hết nợ vốn vay.

Phần thứ hai - Chương 2 - VI. TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN LỌC HÓA DẦU. Quá trình lựa chọn địa điểm xây dựng các nhà máy lọc - hóa dầu. Bằng Báo cáo số 654-DK-KTKT gửi Trung ương Đảng và Chính phủ ngày 07-4-1976, Tổng cục Dầu mỏ và khí đốt Việt Nam đã đề xuất phương án xây dựng và xin ý kiến về Khu liên hợp lọc, hóa dầu số 1 công suất 6 triệu tấn/năm, hợp tác với Liên Xô và các nước trong khối SEV, đặt tại Thành Tuy Hạ - Đồng Nai; Khu liên hợp lọc, hóa dầu số 2 công suất 5 triệu tấn/năm, hợp tác với Pháp và các nước khác đặt tại Nghi Sơn - Thanh Hóa. Theo dự kiến tới năm 1990 Việt Nam sẽ cần có Khu liên hợp lọc hóa dầu số 3, nên đặt tại Nam Trung Bộ (Phú Hiệp - Vũng Rô, tỉnh Phú Khánh), đồng thời đề nghị cho đi khảo sát, tiếp xúc với các nước, kêu gọi đầu tư. Sau khi nghe tham vấn các đoàn chuyên gia cao cấp Liên bang Nga và trực tiếp đi khảo sát thực địa, ngày 23-3-1981, Phó Thủ tướng Đỗ Mười đã chính thức phê duyệt Luận chứng kinh tế - kỹ thuật của Khu liên hợp lọc hóa dầu với công suất chế biến 6 triệu tấn dầu thô mỗi năm, đặt tại Thành Tuy Hạ, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, trên cơ sở bản kiến nghị của Hội đồng cấp Nhà nước xét duyệt Luận chứng kinh tế - kỹ thuật. Khu liên hợp bao gồm: Nhà máy lọc dầu công suất 6 triệu tấn/năm sản xuất nhiên liệu, dầu nhờn, cốc dầu, nhà máy hóa dầu sản xuất các loại chất dẻo polyetylen, polypropylen, chất hóa dẻo DOP, DBP, chất tẩy rửa tổng hợp, một nhà máy nhiệt điện và các công trình phụ trợ, các công trình ngoài hàng rào như đường ống dẫn dầu thô, tuyến đường ống dẫn sản phẩm sang kho dầu Nhà Bè, cảng Nhơn Trạch, đường sắt nối với ga Hố Nai, đường bộ, đường ống cấp nước từ Thiện Tân, v.v...

Ngày 09-02-1987, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đồng Sỹ Nguyên ký Quyết định số 30/CT thành lập Hội đồng Thẩm tra Luận chứng kinh tế - kỹ thuật Khu liên hợp lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ và chỉ thị cho Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Ủy ban Xây dựng cơ bản Nhà nước, Bộ Xây dựng và Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt, cấp đất đợt 1 xây dựng nhà ở cho công nhân xây lắp, kho bãi tập kết vật liệu, thiết bị và đường thi công, huy động khách sạn phục vụ chuyên gia vào 6 tháng cuối năm 1987. Ngày 19-02-1987, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra Chỉ thị số 46/CT yêu cầu các ngành và địa phương đẩy mạnh công tác chuẩn bị xây dựng công trình lọc hóa dầu Thành Tuy Hạ, bao gồm khảo sát và rà phá bom mìn, chuẩn bị vật liệu xây dựng và các công xưởng phục 36vụ thi công xây lắp, cấp điện nước, đường sá, bến cảng, đường ống, bể dầu, mạng lưới thông tin, nhà ở, công tác quy hoạch, điều hành quản lý công trình. Ngày 11-02-1987, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đồng Sỹ Nguyên ký Quyết định số 34/CT thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng công trình lọc dầu Thành Tuy Hạ do Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt làm Trưởng ban và đại diện các bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Trưởng ban Quản lý công trình lọc dầu. Có một vấn đề từ đầu năm 1985, những lo ngại về Khu liên hợp lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ sẽ ảnh hưởng đến môi trường Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu xuất hiện. Ngày 05-5-1985, Tổng cục Dầu mỏ và khí đốt Việt Nam gửi văn bản đề nghị Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp nghiên cứu bảo vệ môi trường Khu liên hợp lọc, hóa dầu Thành Tuy Hạ.

Mặt khác, theo đánh giá của Bộ Công nghiệp nặng, Dự án nhà máy lọc dầu Thành Tuy Hạ có thể không đạt được hiệu quả mong muốn. Ngày 23-11-1990, Thứ trưởng Bộ Công nghiệp nặng, Chủ tịch Hội đồng Thẩm kế thiết kế nhà máy Lọc dầu Thành Tuy Hạ Lê Đình Quy đã ký trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng báo cáo kết quả thẩm kế “do đầu bài (Luận chứng kinh tế - kỹ thuật và nhiệm vụ thiết kế) giao cho phía Liên Xô lập những năm về trước nên nhà máy Lọc dầu theo hồ sơ thiết kế của Liên Xô không đạt được hiệu quả kinh tế mong muốn”; đồng thời kiến nghị Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng “cho phép dừng công tác chuẩn bị xây dựng Nhà máy lọc dầu Thành Tuy Hạ, ngoài việc hoàn thiện một số hạng mục đang dở dang”; và “sớm quyết định cho lựa chọn một đối tượng hợp tác khác có kỹ thuật tiên tiến và khả năng về vốn để sớm xây dựng nhà máy lọc dầu có hiệu quả ở Việt Nam”. Trong thời gian chờ quyết định phê duyệt của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Công nghiệp nặng đã chỉ thị cho Ban Quản lý công trình lọc hóa dầu Thành Tuy Hạ tạm ngừng thi công công trình từ quý IV năm 1990, cùng các đơn vị thi công hoàn tất một số công việc dở dang, thanh toán các khối lượng hoàn thành và chuẩn bị chuyển sang giai đoạn mới.

Ngày 05-11-1992, Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Đức Lương ký Quyết định số 56/TTg “đình chỉ xây dựng Nhà máy lọc dầu Thành Tuy Hạ (theo thiết kế kỹ thuật của Liên Xô) và các công trình phục vụ thi công công trình này” trên cơ sở đề nghị của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Xây dựng và Bộ Tài chính. Trong báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ ngày 03-6-1994, qua so sánh giữa hai địa điểm Vân Phong (Khánh Hòa) và Long Sơn (Bà Rịa - Vũng Tàu), Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đã kiến nghị đặt Nhà máy Lọc dầu số 1 tại Long Sơn mặc dù vốn đầu tư được dự kiến đắt hơn 78 triệu USD so với Vân Phong do vận chuyển dầu thô và sản phẩm (liên quan chủ yếu đến vốn đầu tư xây cầu tàu và nạo vét luồng lạch dài), nhưng địa điểm này có nhiều ưu thế hơn về các tiêu chí khác, đặc biệt gần các hộ tiêu thụ lớn và có sẵn các cơ sở hạ tầng, điều kiện thuận lợi phục vụ thi công và vận hành nhà máy. Đối tác Total hết sức kiên trì ý kiến xây dựng nhà máy tại Long Sơn, địa điểm được coi là rất lý tưởng về phương diện tiếp cận với nguồn dầu thô, đặc biệt là hệ thống phân phối sản phẩm và thị trường phía Nam lớn nhất nước. Total cho rằng, nếu xây dựng nhà máy lọc dầu tại Long Sơn thì nhà máy này sẽ có sức cạnh tranh ngang với các nhà máy tại Singapore (bán sản phẩm với giá ngang giá FOB tại Singapore).

1. Nhà máy Lọc dầu số 1 Từ tình hình trên, để có quyết định cuối cùng về lựa chọn địa điểm 38xây dựng nhà máy lọc dầu gắn với việc xây dựng một khu công nghiệp tập trung và phát triển đô thị, trong các ngày 14-9-1994 và 23-9-1994, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các văn bản về việc thành lập đoàn công tác liên ngành do Bộ Xây dựng chủ trì để nghiên cứu, báo cáo Thủ tướng các phương án chọn địa điểm nhà máy lọc dầu. Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trong một thời gian rất ngắn, khoảng 2 tháng, với tinh thần khẩn trương, Bộ Xây dựng đã phối hợp với Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam và các Bộ, ngành Giao thông vận tải, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Thủy lợi, Thương mại, Tổng cục Du lịch, Khoa học, công nghệ và Môi trường, Quốc phòng, Tài chính và Văn phòng Chính phủ tiến hành công tác nghiên cứu, khảo sát và lựa chọn địa điểm. Sau khi nghiên cứu, so sánh các địa điểm nêu trên, đoàn công tác cho rằng nếu chấm điểm một cách tổng thể thì Long Sơn và Vân Phong có trội hơn các vị trí khác. Long Sơn có ưu điểm là gần thị trường tiêu thụ, gần nguồn dầu thô, nhưng không thuận lợi về cảng nhập dầu; Vân Phong có cảng nước sâu, mặc dù có phần xa thị trường và nguồn dầu thô... Tuy nhiên, vào thời điểm đó hai địa điểm này đã được Chính phủ cân nhắc để dành cho các dự án trong các lĩnh vực khác (Long Sơn dành để phát triển công nghiệp hóa dầu chủ yếu từ khí, Vân Phong dành cho du lịch). Vì vậy, trong các địa điểm còn lại (Dung Quất, Hòn La và Nghi Sơn) thì Dung Quất được coi là trội hơn cả. Dung Quất có cảng nước sâu, có sân bay Chu Lai, gần quốc lộ số 1 và hệ thống đường sắt xuyên quốc gia, tuyến đường điện 110 kV , có nguồn nước dồi dào, có quỹ đất phi nông nghiệp dành cho xây dựng thuận lợi, gần thị xã Quảng Ngãi,... Với những điều kiện thuận lợi đó, Dung Quất không chỉ đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà máy lọc dầu mà còn có thể xây dựng một khu công nghiệp tập trung gồm có các nhà máy lọc, hóa dầu, nhà máy luyện cán thép, các xí nghiệp công nghiệp khác... Đồng thời, cùng với khu công nghiệp tập trung này sẽ hình thành một khu đô thị Vạn Tường mang tính chất tạo vùng, làm động lực, mũi nhọn phát triển, đột phá mạnh mẽ không những cho tỉnh Quảng Ngãi mà còn cho cả khu vực miền Trung và Tây Nguyên, góp phần thực hiện sớm hơn, với tốc độ nhanh hơn, quá trình đô thị hóa và chiến lược phát triển đô thị quốc gia ở miền Trung. Mặt khác, Dung Quất được phát triển với quy mô nêu trên sẽ mở ra một cục diện mới về đầu mối quan hệ giao lưu quốc tế giữa Việt Nam (nhất là khu vực miền Trung) với các nước trong khu vực Đông Nam Á, trước hết là Lào, Campuchia và Đông Bắc Thái Lan. Đây cũng là yếu tố tác động mạnh và tạo tiền đề cho sự hợp tác phát triển ngày càng to lớn đối với khu vực miền Trung và của cả nước.

Trên cơ sở các nghiên cứu, phân tích đầy đủ và toàn diện các số liệu và thực trạng theo tiêu chí đặt ra, ngày 28-10-1994, Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ngô Xuân Lộc thay mặt đoàn công tác liên ngành đã có các Tờ trình số 145/BXD-QH và 146/BXD-QH của Bộ Xây dựng gửi Thủ tướng Chính phủ về báo cáo lựa chọn địa điểm xây dựng nhà máy lọc dầu và kiến nghị chọn Dung Quất thuộc tỉnh Quảng Ngãi làm địa điểm xây dựng Nhà máy Lọc dầu số 1 của Việt Nam. Ngày 29-10-2004, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam cũng có văn bản số 3113/DK-CBDK báo cáo Thủ tướng Chính phủ về chọn Dung Quất làm địa điểm đặt nhà máy lọc dầu. Trước đó, ngày 19-9-1994, Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt đã trực tiếp đi thị sát khu vực vịnh Dung Quất và thấy rằng, Dung Quất là địa điểm thích hợp để xây dựng nhà máy lọc dầu đầu tiên của Việt Nam, vì việc xây dựng nhà máy lọc dầu đầu tiên không chỉ có ý nghĩa quan trọng về phát triển kinh tế khu vực và đất nước mà còn có ý nghĩa rất lớn về chính trị - xã hội. Thủ tướng Chính phủ cũng đã chỉ thị cho các bộ, ngành liên quan phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam tiếp tục khảo sát và lập quy hoạch khu công nghiệp tập trung tại Quảng Ngãi trong đó có Nhà máy Lọc dầu số 1 và cảng nước sâu Dung Quất. Sau khi họp với các ngành và địa phương về quy hoạch kinh tế trọng điểm khu vực miền Trung và nhà máy lọc dầu, ngày 30-10-1994, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định về địa điểm nhà máy lọc dầu và quy hoạch khu kinh tế trọng điểm miền Trung: - Sẽ không xây dựng các nhà máy lọc dầu (kể cả nhà máy có công suất nhỏ) ở khu vực từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Bà Rịa - Vũng Tàu và ở vịnh Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa). - Giao Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam cùng với các đối tác nước ngoài lập báo cáo khả thi chi tiết Nhà máy Lọc dầu số 1 tại Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi) vì địa điểm này có nhiều ưu thế về cảng, cơ sở hạ tầng trong vùng phụ cận,... như trong báo cáo của Bộ Xây dựng đã nêu. - Trong quá trình triển khai, nếu Tổng Công ty và đối tác nước ngoài phát hiện địa điểm mới, có lợi thế hơn Dung Quất thì kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, từ cuối năm 1994, việc lập luận chứng kinh tế - kỹ thuật xây dựng nhà máy lọc dầu đã được tổ hợp gồm Petrovietnam, Total (Pháp), CPC và CIDC (Đài Loan - Trung Quốc) triển khai thực hiện trên cơ sở địa điểm xây dựng nhà máy lọc dầu được chọn tại Dung Quất. Sau khi hoàn thành phần 1 của báo cáo nghiên cứu khả thi về địa điểm xây dựng nhà máy lọc dầu, các đối tác cho rằng địa điểm Dung Quất không mang lại hiệu quả mong muốn cho nhà đầu tư do phải đầu tư cho cơ sở hạ tầng ban đầu quá nhiều (khoảng trên 400 triệu USD) và không thuận lợi về mặt thị trường (trên 80% sản phẩm phải được tiêu thụ ở thị trường miền Nam và miền Bắc). Các đối tác đề nghị Nhà nước dành cho một số ưu đãi như: (i) đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào; (ii) cho phép phân phối sản phẩm trên thị trường nội địa; (iii) ưu tiên giảm thuế trong một thời gian nhất định; (iv) cho phép xác định giá sản phẩm mềm dẻo trên cơ sở cơ chế cạnh tranh với giá nhập khẩu. Những đề nghị này đã không được Chính phủ Việt Nam chấp thuận. Công ty Total và các đối tác đề nghị nên chuyển địa điểm nhà máy về Vân Phong, Khánh Hòa. Kiến nghị này cũng không được Chính phủ Việt Nam chấp thuận vì Vân Phong đã được đưa vào quy hoạch khu du lịch sinh thái, do đó tháng 9-1995, Total đã chính thức xin rút khỏi dự án.

Bằng quyết tâm xây dựng Nhà máy lọc dầu tại Dung Quất, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã mời các đối tác khác vào tham gia dự án. Trong 2 ngày 20 và 24-10-1995, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã gửi thư, bản hướng dẫn đầu bài và tóm tắt tình hình của Dự án Nhà máy Lọc dầu số 1 cho 38 công ty/tổ hợp dầu khí nước ngoài có quan tâm đến việc tham gia xây dựng nhà máy lọc dầu ở Việt Nam, mời họ tham gia vào việc tiếp tục triển khai Dự án Nhà máy lọc dầu số 1. Theo tiến độ đề ra, đến ngày 03-11-1995, Petrovietnam đã nhận được trả lời của 32 công ty và tổ hợp, trong số đó có 6 công ty nộp dự án theo yêu cầu của thư mời. Trong thời gian từ ngày 26-12-1995 đến ngày 06-01-1996, Petrovietnam đã tiến hành thảo luận với các công ty LG (Hàn Quốc), Petronas và CPC về việc thành lập tổ hợp mới và tổ chức triển khai việc lập luận chứng khả thi chi tiết giai đoạn 2. Đến 12 giờ ngày 06-01-1996, các công ty nói trên đã chấp nhận tỷ lệ tham gia trong tổ hợp: Petrovietnam: 30%; nhóm LG (gồm LG, Ngân hàng Phát triển Hàn Quốc - KDB và Công ty Stone Webster/Mỹ): 30%; nhóm Petronas/Conoco: 30%; nhóm 02 công ty Đài Loan là CPC và CIDC: 10%. 42Như vậy, trong tổ hợp liên doanh xây dựng Nhà máy Lọc dầu số 1 sẽ có 03 đối tác chính. Petrovietnam giữ vai trò điều hành dự án, ít nhất trong giai đoạn hoàn thành luận chứng khả thi. Đề xuất trên của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận. Với tổ hợp 7 công ty rất mạnh nêu trên, sau 6 tháng làm việc, báo cáo nghiên cứu khả thi chi tiết đã được lập xong, sơ đồ công nghệ chế biến sâu, trong 36 phương án với mô hình công nghệ nghiên cứu khác nhau, vốn đầu tư dao động trong khoảng 1,6 - 1,8 tỷ USD, phương án cơ sở đạt tỷ suất lợi nhuận nội tại (IRR) bằng 7%, phương án cao nhất cũng chỉ đạt giá trị IRR bằng 11%. Các nhà đầu tư cho rằng, giá trị IRR của dự án ít nhất cũng đạt 15 - 16% thì mới có khả năng huy động vốn từ các nguồn tín dụng. Các giá trị IRR theo tính toán như vậy là quá thấp; để bù đắp cho việc đầu tư kém hiệu quả nêu trên, phía nước ngoài yêu cầu cho dự án được quyền thực hiện gói thầu EPC hoặc được tự phân phối sản phẩm của nhà máy lọc dầu. Cả hai yêu cầu trên đều bị từ chối. Tổ hợp thứ hai tan vỡ, LG dựa trên luận chứng khả thi chi tiết của tổ hợp để lập ra một luận chứng khả thi chi tiết mới, trong đó chỉ có hai đối tác đầu tư là LG và Petrovietnam, nhưng với điều kiện cho LG thực hiện gói thầu EPC. Tương tự, Petronas cũng dựa vào luận chứng khả thi chi tiết cũ, lập thành một luận chứng khả thi chi tiết mới chỉ có Petronas và Petrovietnam, với điều kiện cho tổ hợp được phân phối sản phẩm! Cả hai cùng có vốn đầu tư khoảng 1,6 tỷ USD, và đều bị từ chối. Có thể coi đây là cơ hội bị bỏ qua đáng tiếc.

Ngay khi các đối tác nước ngoài rút khỏi dự án, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ cho phép tiếp tục triển khai dự án theo phương thức Việt Nam tự đầu tư. Công ty Chế biến và Kinh doanh sản phẩm dầu - PVPDC được Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam giao nhiệm vụ triển khai dự án. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất (giai đoạn chuẩn bị đầu tư), trực thuộc PVPDC đã được thành lập. Từ tháng 01 đến hết tháng 3 năm 1997, Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam khẩn trương thực hiện với sự tham gia của cán bộ, ngành, đồng thời đã thuê công ty Foster Wheeler Energy Limited của Anh và UOP (Universal Oil Products) của Hoa Kỳ làm tư vấn trong quá trình lập Báo cáo nghiên cứu khả thi. Căn cứ tờ trình của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam, ý kiến của các Tư vấn và Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định các dự án trọng điểm của Nhà nước, Ban Cán sự Đảng Chính phủ đã có Báo cáo số 37/BCSĐ trình Bộ Chính trị về Nhà máy Lọc dầu số 1 Dung Quất. Tại cuộc họp ngày 11-6-1997, có mặt hầu hết các Ủy viên, Bộ Chính trị đã nghe Chính phủ báo cáo đầy đủ và chi tiết về dự án. Đại diện Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam được phép tham dự đã giải trình tất cả các vấn đề còn chưa rõ và các câu hỏi được nêu ra. Cuối cùng Bộ Chính trị đã kết luận tán thành chủ trương xây dựng nhà máy lọc dầu đầu tiên của Việt Nam tại Dung Quất theo phương thức Việt Nam tự đầu tư để Chính phủ báo cáo trước Quốc hội. Trên cơ sở xem xét tờ trình ngày 17-11-1997 của Chính phủ, Báo cáo thẩm tra ngày 20-11-1997 của Ủy ban Khoa học Công nghệ và Môi trường của Quốc hội và ý kiến các đại biểu, giải trình bổ sung của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam, ngày 05-12-1997 Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 2 đã thông qua Nghị quyết số 07/1997/QH10, khẳng định “Nhà máy Lọc dầu số 1 Dung Quất là công trình quan trọng Quốc gia. Đồng ý chủ trương xây dựng Nhà máy Lọc dầu số 1 Dung Quất với công suất thiết kế 6,5 triệu tấn dầu thô/năm. Ngày 10-7-1997, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt và ra Quyết định số 514/1997/QĐ-TTg về đầu tư Dự án Nhà máy Lọc dầu số 1 Dung Quất theo phương thức Việt Nam tự đầu tư với công suất chế biến 6,5 triệu tấn dầu thô/năm, tổng vốn đầu tư 1,5 tỷ USD, bao gồm cả chi phí tài chính và giao cho Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam làm Chủ đầu tư của Dự án.

Căn cứ vào Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty đã thành lập Ban Quản lý dự án nhà máy do ông Nguyễn Xuân Nhậm, Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty, trực tiếp làm Trưởng ban để triển khai dự án thay mặt chủ đầu tư. Trong các năm 1997-1998 nhiều công việc đã được ban quản lý khẩn trương triển khai như khảo sát địa hình - địa chất công trình; rà phá bom mìn; giải phóng mặt bằng; đền bù hoa màu; chọn các nhà bản quyền công nghệ; tổ chức đấu thầu chọn tư vấn quản lý dự án; chuẩn bị các công trình phục vụ thi công như: bến cảng thi công số 1, hệ thống đường giao thông, chuẩn bị mặt bằng. Đúng ngày 08-01-1998, lễ động thổ xây dựng Nhà máy Lọc dầu số 1 đã được tiến hành tại xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi với sự có mặt của nguyên Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt, Phó Thủ tướng Chính phủ Ngô Xuân Lộc cùng nhiều cán bộ cao cấp khác của Đảng và Nhà nước.

Đây cũng là khoảng thời gian khủng hoảng kinh tế tại khu vực châu Á đang diễn ra nhanh chóng trên diện rộng với những ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến nền kinh tế nhiều nước trong khu vực. Đối với ngành công nghiệp Dầu khí, hệ quả tệ hại nhất là giá dầu xuống đến mức rất thấp, có lúc chưa đến 10 USD/thùng. Nhiều công ty dầu khí, nhất là những công ty nhỏ chỉ hoạt động trong lĩnh vực thăm dò, khai thác bị phá sản hoặc sáp nhập vào công ty khác. Việt Nam tuy không bị ảnh hưởng nhiều bởi khủng hoảng kinh tế, song khả năng huy động vốn để thực hiện Dự án xây dựng Nhà máy Lọc dầu số 1 dự báo sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Trong bối cảnh đó, với sự biểu hiện mong muốn tham gia dự án của phía đối tác trong Vietsovpetro là Liên đoàn kinh tế đối ngoại Liên bang Nga (Zarubezhneft), phương án liên doanh với Liên bang Nga đã được Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Sau khi được chấp thuận, Tổng Công ty đã tiếp xúc với phía Liên bang Nga để trao đổi thông tin và xúc tiến công tác chuẩn bị. Trong thực tế, việc liên doanh này làm chậm tiến độ ký kết hợp đồng tư vấn khoảng gần một năm, vì việc đàm phán hợp đồng đã gần hoàn tất, chỉ chờ ngày ký thì phải dừng lại để chờ thỏa thuận với đối tác mới là cả hai phía Việt Nam và Liên bang Nga, mà thỏa thuận này chỉ có thể tiến hành sau khi Hiệp định Liên Chính phủ và Hợp đồng liên doanh giữa hai Phía được ký kết.

Ngày 25-8-1998, Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hợp tác xây dựng và vận hành nhà máy lọc dầu trên lãnh thổ nước Việt Nam đã được đại diện hai chính phủ ký kết tại Mátxcơva, trong dịp Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm Liên bang Nga. Theo hiệp định, hai chính phủ thống nhất giao cho Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam (Petrovietnam) và Liên đoàn Kinh tế đối ngoại Liên bang Nga (Zarubezhneft) cùng làm chủ đầu tư dự án với tỷ lệ tham gia góp vốn của các bên là 50/50. Ngày 19-11-1998, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và Liên đoàn Kinh tế đối ngoại Liên bang Nga đã ký Thỏa thuận thành lập Công ty Liên doanh Nhà máy Lọc dầu Việt - Nga (gọi tắt là Công ty Liên doanh VietRoss) để tiến hành xây dựng và vận hành Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. Thời gian hoạt động của liên doanh dự kiến là 25 năm. Ngày 28-12-1998, Công ty Liên doanh Nhà máy Lọc dầu VietRoss đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp Giấy phép đầu tư số 2097/GP- KHĐT. Ngày 21-01-1999, Công ty Liên doanh 46VietRoss chính thức đi vào hoạt động.

Trải qua 4 năm hoạt động không hiệu quả và còn nhiều vấn đề nảy sinh khó giải quyết, ngày 25-12-2002, tại Hà Nội, đại diện chính phủ hai nước Việt Nam và Liên bang Nga đã ký Nghị định thư thỏa thuận chuyển quyền chủ đầu tư Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất từ phía tham gia Liên bang Nga sang cho phía Việt Nam. Theo tinh thần này, ngày 05-01-2003, Bộ Công sản Nga - Zarubezhneft và Petrovietnam đã ký biên bản chuyển giao toàn bộ nghĩa vụ và trách nhiệm tham gia Công ty Liên doanh VietRoss của phía Liên bang Nga sang cho phía Việt Nam và chấm dứt hoạt động của Công ty Liên doanh VietRoss. Ngày 27-01-2003, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định tổ chức thực hiện Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất theo phương thức tự đầu tư và tuân theo Quyết định số 514/1997/QĐ-TTg ngày 10-7-1997 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Nghị định thư ký ngày 25-12-2002, ngày 13-2-2003 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ký Quyết định số 78/BKH-QLDA chuẩn y việc chuyển nhượng toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của phía tham gia Liên bang Nga (Liên đoàn Kinh tế đối ngoại Zarubezhneft) trong Công ty Liên doanh VietRoss cho Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và chuyển hình thức đầu tư của Công ty Liên doanh VietRoss thành doanh nghiệp 100% vốn Việt Nam, và kể từ ngày này, Công ty Liên doanh VietRoss chính thức chấm dứt hoạt động. Trước đó, để công việc không bị gián đoạn, ngày 02-02-2003, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã thành lập Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất và chỉ đạo Ban Quản lý Dự án tiến hành các công việc liên quan tới bàn giao, chuyển nhượng toàn bộ nghĩa vụ của Phía Liên bang Nga cũng như toàn bộ các công việc đang thực hiện và tài sản của Công ty Liên doanh VietRoss cho phía Việt Nam theo đúng quy định hiện hành. Các nhà thầu EPC và các tổ chức, đơn vị liên quan tới dự án đã được thông báo chính thức về việc thay đổi hình thức đầu tư, quản lý xây dựng nhà máy lọc dầu và thành lập Ban Quản lý Dự án. Như vậy, từ tháng 3-2003 Dự án tiếp tục triển khai theo hình thức Việt Nam tự đầu tư sau nhiều lần chuyển đổi phương thức triển khai nhưng không thành công.

Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất mới được thành lập đã tập trung thực hiện những công việc cấp bách để bảo đảm tiến độ Dự án gồm: xử lý các vấn đề pháp lý của các Hợp đồng EPC; kiện toàn bộ máy tổ chức và ổn định tư tưởng của cán bộ, công nhân viên; tiếp tục đàm phán hợp đồng gói thầu EPC số 1; tập trung giải quyết những phát sinh, vướng mắc về kỹ thuật, công nghệ và tài chính của các gói thầu EPC 5A, EPC 5B, EPC 7; lập kế hoạch đào tạo tổng thể và chuẩn bị vận hành sản xuất... Ngày 28-11-2005, Lễ khởi công các gói thầu EPC số 1, 2, 3 và 4 được Tổ hợp nhà thầu Technip phối hợp với Petrovietnam tổ chức 48tại công trường. Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã chính thức phát lệnh khởi công công trình. Như vậy, sau một thời gian dài chuẩn bị, kể từ ngày 28-11-2005, Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất bước sang giai đoạn mới - giai đoạn chính thức xây dựng và mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử phát triển ngành công nghiệp Dầu khí Việt Nam. Với sự kiện ký kết hợp đồng EPC gói thầu chính của nhà máy và thực hiện việc phát triển thiết kế kỹ thuật tổng thể, cho tới thời điểm này, các khó khăn, vướng mắc hết sức lớn của Dự án đã được Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam giải quyết xong.

Trong quá trình xây dựng nhà máy, đã có hơn 100 nhà cung cấp và các nhà thầu phụ Việt Nam, hơn 250 nhà cung cấp và thầu phụ quốc tế từ 22 nước (chủ yếu từ các nước nước G7 và công nghiệp phát triển như Mỹ, Pháp, Anh, Đức, Italia, Nhật Bản, Ôxtrâylia, Thụy Điển...) tham gia dự án. Công tác thiết kế được nhà thầu Technip thực hiện tại 4 trung tâm tài chính trên thế giới vào thời điểm ban đầu là: Yokohama (Nhật Bản), Madrid (Tây Ban Nha), Pari (Pháp), Kuala Lumpur (Malaysia) và Caracas (Vênêzuêla), nhưng sau đó do khối lượng công việc quá lớn, nhà thầu đã phải triển khai công tác thiết kế tại 9 trung tâm thiết kế lớn trên thế giới với số lượng các kỹ sư, chuyên gia thiết kế lên tới hàng nghìn người, lúc cao điểm với tổng cộng khoảng 2,5 triệu giờ công. Số lượng công nhân tham gia xây dựng trên công trường lúc cao điểm lên tới hơn 10.000 người với tổng số giờ công đã huy động trên 42 triệu giờ. Tổng khối lượng sắt thép đã sử dụng trên 17.000 tấn, vật tư, thiết bị đã được sử dụng hơn 150.000 tấn, hơn 5.000.000 m dây cáp điện, 130.000 m 3 bêtông; 6.000 tấn kết cấu thép, 33.000 tấn vật liệu bồn bể và 2,3 triệu D1 đường ống các loại để dựng nên dung mạo cho Nhà máy Lọc dầu số 1 của Việt Nam. Nhà máy Lọc dầu Dung Quất chiếm diện tích đất và mặt biển là 816,03 ha, trong đó nhà máy chính 110 ha; khu bể chứa dầu thô, sản phẩm là 85,83 ha; tuyến ống dẫn dầu thô, sản phẩm, cấp và xả nước biển là 94,46 ha; bến cảng xây dựng, khu cảng xuất sản phẩm, hệ thống phao rót dầu không bến (SPM), đường ống ngầm dưới biển và khu vực vòng quay tàu là 486,04 ha đất và mặt biển; đường vào nhà máy, khu nhà ở cho cán bộ công nhân viên tại Vạn Tường là 39,7 ha. Nhà máy có công suất thiết kế là 6,5 triệu tấn dầu thô/năm. Nguồn dầu thô dùng làm nguyên liệu cho nhà máy là dầu thô Việt Nam và dầu thô nhập khẩu. Chủng loại sản phẩm là Propylen, khí hóa lỏng (LPG), xăng ôtô không pha chì (xăng A - 90/92/95 RON), nhiên liệu phản lực/dầu hỏa dân dụng, nhiên liệu diesel ôtô (DO) và dầu nhiên liệu (FO). Đối với các sản phẩm tiêu thụ trong nước tuân theo các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm của Việt Nam; đối với các sản phẩm xuất khẩu phải đáp ứng các yêu cầu chất lượng xuất khẩu.

Công nghệ và thiết bị, gồm 14 phân xưởng chính sau: - Phân xưởng chưng cất dầu thô ở áp suất khí quyển (CDU); - Phân xưởng xử lý naphtha bằng hydro (NHT); - Phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR); - Phân xưởng cracking xúc tác nguyên liệu cặn (RFCC); - Phân xưởng xử lý LPG (LTU); - Phân xưởng thu hồi propylen (PRC); - Phân xưởng xử lý kerosen (KTU); - Phân xưởng xử lý naphtha từ RFCC (NTU); - Phân xưởng xử lý nước chua (SWS); - Phân xưởng tái sinh amin (ARU); - Phân xưởng trung hòa kiềm (CNC): 50- Phân xưởng thu hồi lưu huỳnh (SRU); - Phân xưởng đồng phân hóa (ISOM); - Phân xưởng xử lý LCO bằng hydro (LCO-HDT). Các hạng mục phụ trợ của nhà máy được thiết kế phù hợp với nhu cầu công nghệ và yêu cầu vận hành của nhà máy. Các công trình biển gồm hệ thống phao rót dầu không bến nhập dầu thô tại vịnh Việt Thanh được thiết kế để tiếp nhận tàu dầu có trọng tải 80.000 - 110.000 DWT; 6 bến xuất sản phẩm của cảng kín bố trí tại vịnh Dung Quất cho tàu từ 30.000 đến 50.000 DWT; đê chắn sóng bảo đảm việc xuất sản phẩm tại cảng kín liên tục và an toàn. Các công trình hạ tầng chính ngoài hàng rào gồm hệ thống cung cấp điện, đường sá, nhà ở và các cơ sở dịch vụ tại Quảng Ngãi và Vạn Tường.

Do chủ đầu tư chưa có kinh nghiệm đào tạo nhân lực vận hành nhà máy lọc dầu cũng như chạy thử Nhà máy Lọc dầu, nên Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã cho phép Ban Quản lý Dự án ký hợp đồng với Petroconsult làm nhà thầu cung cấp dịch vụ đào tạo, trợ giúp vận hành trong giai đoạn chạy thử Nhà máy Lọc dầu Dung Quất và cung cấp 70 chuyên gia nước ngoài trợ giúp trong giai đoạn chạy thử nhà máy. Các chương trình đào tạo do chủ đầu tư thực hiện dưới sự quản lý của nhà thầu Petroconsult bắt đầu từ tháng 5-2006 và hoàn thành vào cuối năm 2007, bao gồm: - Đào tạo thực tập tại nhà máy lọc dầu ở Rumania cho 60 kỹ sư vận hành chủ chốt; - Đào tạo tiếng Anh, chuyên môn cơ bản, thiết bị mô phỏng tại Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí cho 180 kỹ sư vận hành và 269 công nhân vận hành. Tiếp theo chương trình đào tạo do chủ đầu tư thực hiện, công tác đào tạo của nhà thầu EPC số 1+4 và 2+3 bắt đầu từ cuối năm 2007 và kéo dài đến hết quý II - 2008, trước khi bắt đầu giai đoạn chạy thử. Chương trình đào tạo này về cơ bản đã hoàn thành đúng thời hạn, đáp ứng yêu cầu, tiến độ của dự án.

Theo sơ đồ tổ chức, tổng số cán bộ, nhân viên của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất là 1.189 người, trong đó nhân viên vận hành trực tiếp là 1.071 người (đã tính cả 10% dự phòng). Tính đến hết tháng 6-2008, Ban Quản lý Dự án đã tuyển dụng được 1.046 nhân viên vận hành/1.071 người, trong đó: Đã hoàn thành đào tạo 300 kỹ sư vận hành cơ bản (gồm đào tạo ngoại ngữ tiếng Anh, chương trình dầu khí cơ bản, đào tạo thực hành tại các nhà máy trong nước và nước ngoài) và sau đó tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo chuyên sâu do Tổ hợp Technip thực hiện tại công trường, cùng với việc tham gia giám sát, chuẩn bị chạy thử, chạy thử nhà máy. Đã hoàn thành đào tạo 267 công nhân vận hành cơ bản (gồm đào tạo ngoại ngữ tiếng Anh, chương trình dầu khí cơ bản) và đang tham gia công tác đào tạo chuyên sâu với sự trợ giúp của Tổ hợp Technip trong công tác xây dựng tại công trường. Đã đào tạo xong chuyên môn cơ bản cho 35 kỹ sư, công nhân vận hành cảng biển vừa được tuyển dụng, sau đó đã biên chế vào bộ phận quản lý cảng biển. Đã đào tạo hoàn thành chương trình cơ bản tại Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí cho 379 kỹ sư và công nhân vận hành tạm tuyển dụng bổ sung. Các kỹ sư còn lại tham gia công tác quản lý dự án, giám sát nhà thầu EPC tại công trường. Như vậy, kể từ cuối năm 2005 đến đầu năm 2006, việc xây dựng công trình Nhà máy Lọc dầu Dung Quất đã đi vào một lịch trình hết 52sức căng thẳng, khẩn trương nhưng ổn định với những cột mốc rõ ràng trong lộ trình của mình, tiến tới hoàn thành vào năm 2009 như yêu cầu của Quốc hội và Chính phủ đ ặt ra.

2. Nhà máy Lọc hóa dầu số 2 và các dự án khác. Để tiếp tục triển khai Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025 đối với lĩnh vực lọc hóa dầu, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã tích cực xúc tiến đầu tư và kêu gọi các đối tác nước ngoài tham gia các dự án lọc dầu số 2, 3 và các cụm hóa dầu kèm theo hoặc độc lập. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam, ngày 09-5-2000 Thủ tướng Chính phủ đồng ý lựa chọn địa điểm Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa làm phương án cơ sở để lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án nhà máy lọc dầu số 2 và giao cho Tổng Công ty phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Ngày 29-5-2001, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định thành lập Ban Chuẩn bị đầu tư xây dựng Nhà máy Lọc dầu số 2. Sau khi tiếp nhận Báo cáo nghiên cứu khả thi (9-2003), ý kiến của Hội đồng Thẩm định Nhà nước và Bộ Kế hoạch Đầu tư (trong năm 2005), ngày 14-2-2006, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận việc đưa Dự án Liên hợp lọc - hóa dầu Nghi Sơn vào danh mục các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư và đồng ý với đề xuất của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam về điều kiện kêu gọi đầu tư Dự án. Ngày 23-1-2006, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam ký thoả thuận hợp tác triển khai Dự án Liên hợp lọc - hóa dầu Nghi Sơn với Tập đoàn Idemitsu Kosan (Nhật Bản). Sau một thời gian tìm đối tác và cũng thay đổi nhiều phương án đối tác liên doanh, đến tháng 5-2008 đã thành lập được Công ty Liên doanh lọc - hóa dầu Nghi Sơn với sự tham gia của các đối tác Nhật Bản và Côoét, với tỷ lệ: KPI (Côoét) 35,1%, IKC (Nhật Bản) 35,1%, MCI (Nhật Bản) 4,7% và Petrovietnam 25,1%. Vốn đầu tư dự kiến 7,34 tỷ USD và công suất nhà máy 9,7 triệu tấn dầu thô, chủ yếu nhập từ Côoét. Theo kế hoạch nhà máy vận hành vào năm 2014 hoặc 2015. Trên cơ sở Báo cáo của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và ý kiến thẩm tra của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 08-9-2006 Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý lựa chọn địa điểm Long Sơn làm phương án cơ sở để xây dựng nhà máy lọc dầu số 3 và cho phép Tổng Công ty triển khai Dự án theo một trong các hình thức liên doanh với nước ngoài hay 100% vốn nước ngoài hoặc Việt Nam tự đầu tư.

Ngoài ra, nhiều dự án hóa dầu khác như Liên doanh sản xuất DOP, Nhà máy chế biến Condensate Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu), Nhà máy sản xuất Polypropylen Dung Quất (Quảng Ngãi), Nhà máy sản xuất sợi Polyester Đình Vũ (Hải Phòng), Nhà máy đạm Cà Mau, Tổ hợp hóa dầu phía Nam... cũng được triển khai.

Phần thứ hai - Chương 2 - VII. PHÁT TRIỂN, MỞ RỘNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT CHUYÊN NGÀNH 1990-2005. Hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí trong nước giai đoạn 1990- 2005 hết sức sôi động, tạo điều kiện cho các loại hình dịch vụ kỹ thuật dầu khí phát triển mạnh. 1. Dịch vụ nội bộ của Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro Các dịch vụ kỹ thuật của Vietsovpetro mang tính nội bộ, nhưng đóng một vai trò hết sức quan trọng. Trung bình, dịch vụ chiếm tới 60% chi phí hàng năm và cũng thu hút khoảng 60% tổng số cán bộ công nhân viên của xí nghiệp. Những dịch vụ tiêu biểu của Vietsovpetro là xây lắp các công trình biển, tàu thuyền và dịch vụ cảng. Trong giai đoạn 1991-2000, Vietsovpetro đã đưa 21 công trình biển vào sử dụng (trong đó có 14 giàn khai thác). Xí nghiệp còn thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, tham gia xây dựng, lắp đặt các giàn DK tại thềm lục địa phía Nam và khu vực quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Với đội tàu 19 chiếc (trong đó có 3 tàu cẩu), hàng năm đội tàu của Vietsovpetro đã vận chuyển hàng trăm nghìn tấn hàng ra biển và phục vụ nhiều hoạt động khác nhau của Xí nghiệp. Cảng Vietsovpetro Vũng Tàu hàng năm bốc dỡ khoảng 300 nghìn tấn hàng hóa, trong đó có khoảng 200 nghìn tấn cần khoan, ống chống, hóa phẩm, chất nổ... chuyên dùng cho khoan khai thác dầu khí và các cấu kiện kim loại phục vụ xây lắp các công trình biển.

2. Tổ chức lại và thành lập mới các đơn vị dịch vụ kỹ thuật chuyên ngành dầu khí Các đơn vị dịch vụ dầu khí chuyên ngành được thành lập trước năm 1990 như PSC, GPTS, DMC,... tuy đã mở rộng hoạt động từ Bắc vào Nam nhưng hoạt động dịch vụ của các đơn vị này mới ở thời kỳ sơ khai. Kết luận của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt tại cuộc họp bàn về phương hướng và giải pháp xây dựng và phát triển nhanh dịch vụ dầu khí ngày 02-5-1992 tại Thành phố Hồ Chí Minh đã mở đường cho sự phát triển mạnh mẽ các loại hình dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam. Các công ty dịch vụ dầu khí kể trên đã được tổ chức lại, một số khác được thành lâp mới và được đầu tư thêm nhằm nâng cao năng lực, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Điển hình là các đơn vị: Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (PTSC), Công ty Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PV Drilling), Công ty Vận tải Dầu khí (PV Trans), Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí (DMC), Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí (PVC),... 2.1. Công ty Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí (PTSC) Ngày 09-02-1993, Công ty PTSC được thành lập trên cơ sở sáp nhập Công ty Địa vật lý và Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (GPTS) và Công ty Dịch vụ Dầu khí (PSC). Giám đốc Công ty là ông Nguyễn Xuân Nhậm. Sự sáp nhập Công ty GPTS, mạnh về dịch vụ kỹ thuật chuyên ngành với Công ty PSC đang nắm giữ các cơ sở vật chất kho, cảng tại Vũng Tàu gần với địa bàn triển khai các hoạt động dầu khí biển đã nhanh chóng phát huy tác dụng làm cho sức mạnh của công ty sau sáp nhập nhân lên gấp bội. Công ty PTSC sau đó đã trở thành đơn vị dịch vụ kỹ thuật dầu khí hàng đầu của ngành Dầu khí nói riêng, của đất nước nói chung.

Dịch vụ căn cứ, kho cảng Để đáp ứng nhu cầu dịch vụ bến bãi tăng mạnh vào đầu những năm 1990, cùng với việc có thêm hàng chục hợp đồng PSC được ký kết và triển khai mạnh mẽ tại thềm lục địa phía Nam, PTSC đã quyết định mở rộng Căn cứ dịch vụ dầu khí PTSC Vũng Tàu về phía hạ lưu sông Dinh nhằm thiết lập một căn cứ dịch vụ quy mô lớn và hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế. Sau nhiều lần làm việc với địa phương, ngày 22-6-1996, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định thu hồi 467.080 m2 đất thuộc phường 9, thành phố Vũng Tàu, giao cho PTSC thuộc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam thuê với thời hạn 50 năm để mở rộng Căn cứ dịch vụ dầu khí PTSC Vũng Tàu. Dự án mở rộng Căn cứ dịch vụ dầu khí PTSC Vũng Tàu giai đoạn II với diện tích bổ sung 46,7 ha chính thức được khởi động. Do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính khu vực, tiến độ dự án đã bị chậm. Ngày 09-01-2004, Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh dự án đã được Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt với tổng mức đầu tư 285 tỷ đồng. Dự án được đầu tư triển khai từng bước theo tiến độ kế hoạch, đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng. Đến năm 2010, dự án đã cơ bản hoàn thành.

Ngoài ra, PTSC còn thương thảo và được Tổng Công ty Vinalines, chủ đầu tư Dự án Sao Mai - Bến Đình, đồng ý dành cho PTSC thêm khoảng 300 m mặt bến để kéo dài cầu cảng hạ lưu và khu đất tương ứng. Sau khi được sự chấp thuận của các cấp có thẩm quyền, PTSC đã lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư mở rộng dự án. Ngày 21-3-2002, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật Dự án “Mở rộng giai đoạn III Cảng - Căn cứ dịch vụ dầu khí hạ lưu sông Dinh” với nội dung chính là diện tích đất 13,8 ha, bến cập tàu dài 300 m cho tàu 20.000 DWT, đường trượt dài 100 m, bãi có tải trọng khai thác 10 T/m 2 và 4 T/m2, tổng mức đầu tư 193 tỷ đồng. Như vậy, Căn cứ dịch vụ dầu khí PTSC Vũng Tàu từ cơ ngơi ban đầu khoảng 20 ha (giai đoạn I), đã mở rộng thêm đến 46,7 ha (giai đoạn II) và 13,8 ha với 300 mét bến (giai đoạn III). Tổng thể quy mô căn cứ đã lên tới trên 80 ha và 950 mét bến. Từ những dịch vụ đơn giản như bốc xếp, bảo quản thiết bị vật tư dầu khí khi mới khởi sự, Căn cứ dịch vụ dầu khí PTSC Vũng Tàu đã nhanh chóng phát triển, trở thành một căn cứ dịch vụ dầu khí đa năng, hiện đại vào loại lớn trong khu vực Đông Nam Á. Dịch vụ căn cứ của PTSC là loại hình dịch vụ kỹ thuật dầu khí đầu tiên ở Việt Nam, chiếm lĩnh 100% thị trường trong nước. Ngoài Căn cứ dịch vụ dầu khí PTSC Vũng Tàu, PTSC còn được giao xây dựng và quản lý Cảng Dầu khí Phú Mỹ. Tháng 9-2003, PTSC khởi công xây dựng Cảng Dầu khí Phú Mỹ. Đến giữa năm 2004 đã hoàn thành một số phân đoạn, sẵn sàng tiếp nhận tàu, sà lan vào lấy hàng phục vụ Nhà máy Đạm Phú Mỹ; tiếp tục đầu tư xây dựng và hoàn thiện cầu cảng chính vào đầu năm 2009.

Dịch vụ xây lắp dầu khí. Trên cơ sở hạ tầng bến bãi, kho cảng của mình, Công ty PTSC đã triển khai công tác chế tạo, lắp ráp và xây lắp nhiều công trình dầu khí quan trọng. Thông qua đấu thầu quốc tế, Công ty PTSC đã lần lượt trúng thầu: - Xây dựng khối nhà ở LQ-CPC 99 cho Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro với một hợp đồng trị giá gần 20 triệu USD. - Khối thượng tầng giàn công nghệ đầu giếng S1 (WHP-S1) mỏ Rạng Đông; lắp đặt đường ống nội mỏ Rạng Đông cho nhà thầu JVPC; - Khối thượng tầng giàn công nghệ đầu giếng WHP-A mỏ Sư Tử Đen, v.v... Công ty PTSC còn thực hiện thành công việc chế tạo và lắp đặt một số công trình dầu khí trên bờ như trạm nén khí tăng áp lực cung cấp cho Nhà máy Điện Phú Mỹ, lắp đặt bồn chứa condensat cho Dự án khí Nam Côn Sơn, v.v... Đặc biệt, PTSC còn xuất khẩu dịch vụ xây lắp ra nước ngoài, như: Công trình “Khối nhà ở giàn công nghệ trung tâm” cho nhà thầu Talisman (Canada) ở khu vực PM3-CAA,... và: Xây lắp công trình biển tại Thái Lan năm 1999, với việc sử dụng tàu cẩu tự hành Trường Sa và tàu cẩu Hoàng Sa của Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro. Dịch vụ tàu chuyên dụng là loại hình dịch vụ PTSC chiếm lĩnh gần như 100% thị phần trong nước bằng đội tàu của mình và tàu thuê của các đối tác nước ngoài. Các dịch vụ bao gồm kéo, thả neo, vận chuyển vật tư hóa phẩm khoan dầu khí, cứu hộ, cứu nạn và chống cháy. Đội tàu của PTSC (sau trở thành Xí nghiệp Tàu dịch vụ) ban đầu chỉ gồm 4 tàu yểm trợ, trực công trình: DK101, DK104, DK105, DK106 và một tàu dịch vụ đa chức năng Mimosa. Sau đó, PTSC đã trang bị thêm các tàu dịch vụ đa chức năng hiện đại, như tàu Sapa, tàu Thanh Long, tàu An Bang, tàu An Phong, tàu Phong Lan… Ngoài việc cải tạo, nâng cấp và hiện đại hóa các tàu cũ, PTSC đã quyết định mua thêm những tàu định vị động học, như: tàu DP1 Phong Nha, tàu DP2 Bình Minh, tàu DP1 PTSC Vũng Tàu. Theo hướng đa dạng hóa các hoạt động dịch vụ tàu chuyên dụng dầu khí, PTSC đã đầu tư tàu chống cháy Hoa Mai 93, tàu vận chuyển sản phẩm khí LPG; tàu Việt Gas, tàu Hồng Hà Gas, tàu Cửu Long Gas. Dịch vụ tàu chứa/sơ chế dầu thô FSO/FPSO là loại hình dịch vụ chuyên dụng đòi hỏi vốn đầu tư lớn, công nghệ phức tạp, rủi ro cháy nổ cao; nhưng thuộc công đoạn quan trọng trong khai thác dầu khí biển. Hợp đồng đầu tiên với Petronas Carigali về quản lý vận hành tàu FPSO Ruby Princess. Từ thành công của tàu Ruby Princess, PTSC đã tiến hành đầu tư và hợp tác đầu tư nhiều tàu FSO/FPSO khác phục vụ các mỏ dầu khí ở Việt Nam. Ngoài ra, PTSC đã thắng thầu và triển khai thành công dịch vụ vận hành tàu FSO/FPSO ở nước ngoài, như dự án hợp tác cung cấp tàu FPSO cho Công ty Talisman (Canada) tại khu vực PM3, PM3-CAA, v.v...

2.2. Công ty Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD) Công ty Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD) được thành lập vào ngày 26-11-2001, trên cơ sở Xí nghiệp Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển (PTSC Offshore) thuộc Công ty PTSC. Ông Đỗ Văn Khạnh, Giám đốc Xí nghiệp PTSC Offshore được bổ nhiệm làm Giám đốc. Nhận thấy thị trường khoan dầu khí biển Việt Nam tăng mạnh. Vào thời kỳ cao điểm, số lượng các giếng khoan bình quân năm khoảng 40-60 giếng; nhu cầu về giàn khoan có lúc lên tới 15 giàn/năm. Công ty PVD đã tiến hành dự án đầu tư giàn khoan tự nâng đầu tiên PV Drilling I và hoàn thành năm 2007. Trong năm 2008, giàn tự nâng 60PV Drilling I đã cho hiệu suất hoạt động kỷ lục, trên 99%. Doanh thu từ hoạt động của PV Drilling I đã thay đổi căn bản tỷ trọng thu dịch vụ của PVD. Đồng thời, PVD đã phát triển một loạt dịch vụ kỹ thuật giếng khoan có tiêu chuẩn cao như Mud logging, Slickline, dịch vụ thiết bị khoan, đầu giếng, v.v... thay thế dần các nhà cung cấp nước ngoài, mang lại doanh thu và tỷ suất lợi nhuận cao. Từ thành công của PV Drilling I, những năm sau PVD tiếp tục đầu tư các giàn PV Drilling II, PV Drilling III, v.v... đưa PVD trở thành công ty khoan lớn nhất khu vực Đông Nam Á.

2.3. Công ty Vận tải Dầu khí (PVTrans) Ngày 27-5-2002, Công ty Vận tải Dầu khí (PV Trans), được thành lập. Ông Bùi Thọ Mạnh, Phó Giám đốc Công ty Thương mại Dầu khí (Petechim) được bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty. Ngay sau khi thành lập, PV Trans đã triển khai mua và đến năm 2002 đã sở hữu tàu chở dầu thô Aframax thứ nhất 100.000 DWT. Trong năm hoạt động đầu tiên, được Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam ủng hộ, PV Trans đã ký hợp đồng với Petechim (đơn vị xuất khẩu dầu thô), thuê tàu nói trên để vận chuyển dầu thô. Từ thành công của con tàu đầu tiên, PV Trans đã mua tiếp tàu Aframax 100.000 DWT thứ hai vào năm 2005 và tiếp tục đầu tư nhiều tàu chở dầu thô, sản phầm dầu khí, hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng... trở thành công ty có đội tàu vận tải hàng lỏng lớn ở Việt Nam. Đồng thời đưa Việt Nam vào danh sách một trong số ít nước xuất khẩu dầu có phương tiện vận tải dầu thô.

2.4. Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí (DMC) Ngày 08-3-1990, với Quyết định số 182/QĐ-TCDK Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí (DMC) đã được thành lập trực thuộc Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam. Tiền thân của Công ty DMC là hai đơn vị: Xí nghiệp hóa phẩm dầu khí Vũng Tàu (thuộc Công ty Vật tư - Vận tải) và Xí nghiệp Dịch vụ 2 (thuộc Văn phòng Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam). Ông Tạ Đình Vinh, nguyên Trưởng phòng Nghiên cứu thí nghiệm khoan khai thác dầu khí thuộc Viện Dầu khí Việt Nam được bổ nhiệm Quyền Giám đốc Công ty. Dựa trên những kết quả nghiên cứu của các đề tài thuộc Chương trình Nhà nước (1981-1985) và Chương trình 22A (1986-1990) của Viện Dầu khí Việt Nam do Tiến sĩ Tạ Đình Vinh chủ trì, DMC đã phát triển công nghệ đưa các hóa phẩm khoan do mình sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn API của Mỹ. Ngày 21-3-1995, hệ thống sản xuất bentonit API trên cơ sở thiết bị nghiền con lắc ly tâm tròn kiểu Raymond (Mỹ) nhập từ Trung Quốc đi vào hoạt động tại chi nhánh DMC Vũng Tàu. Ngày 29-10-1995, hệ thống sản xuất barit API trên cơ sở thiết bị nghiền Raymond được khánh thành tại Xí nghiệp hóa phẩm dầu khí Yên Viên. Sản phẩm bentonit API và barit API của DMC trở thành một sản phẩm được các nhà thầu dầu khí chấp nhận với sự đánh giá cao về chất lượng. Ngoài hai sản phẩm chính kể trên, DMC đã tự sản xuất và hợp tác sản xuất trên 20 loại sản phẩm khác nhau (bentonit cọc nhồi CN, bentonit khoan đúc, bentonit xử lý chất độc da cam BT1, CaCl 2 > 94%, mica (C-M-F), CaCO3 (C-M-F), feldspar, dolomit, pyrophylit, silicaflour, DMC-lub, DMC-biosafe, xi măng G, xi măng bền sulfat, xi măng chịu nhiệt độ cao, xi măng nhẹ, biopolyme xanthangum, galka, metka...).

Trong Chương trình đổi dầu lấy lương thực (Oil for Food) của Liên Hợp quốc ở Irắc (năm 2002), DMC đã đấu thầu thành công nhiều hợp đồng cung cấp các hóa phẩm khoan cho Công ty Dầu phía Bắc và Công ty Dầu phía Nam của Irắc, với giá trị hàng chục triệu 62Euro. Sản phẩm và chất lượng dịch vụ của DMC được các công ty dầu khí Irắc đánh giá cao. Doanh thu từ hoạt động xuất khẩu có thời kỳ đã chiếm tới trên 50% tổng doanh thu hoạt động của DMC. Đột phá quan trọng là vào năm 1991, DMC hợp tác với Công ty Anchor Drilling Fluids A/S Nauy (ADF A/S) thành lập Công ty Liên doanh Dung dịch khoan ADF - Việt Nam. Công ty Liên doanh ADF - Việt Nam, sau đổi thành MI - Việt Nam đã dần dần xâm nhập có hiệu quả vào thị trường dung dịch khoan Việt Nam, từng bước trở thành một công ty có sức cạnh tranh cao và uy tín lớn trên thị trường dịch vụ dầu khí Việt Nam. Sự thành công của Công ty Liên doanh MI - V iệt Nam đã mang lại những ảnh hưởng tích cực đến hoạt động sản xuất - kinh doanh của DMC. Trong nhiều năm qua, Công ty Liên doanh MI - Việt Nam luôn là nhà cung cấp lớn nhất ở thị trường dung dịch khoan dầu khí trong nước, đã phục vụ hàng trăm giếng khoan dầu khí trên thềm lục địa Việt Nam, đạt doanh thu hàng trăm triệu đôla Mỹ, chia lợi nhuận cho DMC hàng triệu đôla Mỹ mỗi năm.

2.5. Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí (PVC) Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp Dầu khí (thành lập năm 1983) là đơn vị của Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam đảm nhiệm vai trò xây lắp các chân đế giàn khai thác dầu khí cho mỏ Bạch Hổ, Rồng. Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp Dầu khí đã hoàn thành có chất lượng trên 20 chân đế các giàn khoan cố định và khối nhà ở cho Vietsovpetro; đồng thời hoàn thành trên 10 khối chân đế cho các cụm nhà giàn DK1 trên thềm lục địa phía Nam và quần đảo Trường Sa, góp phần bảo vệ quốc phòng, an ninh vùng biển của Tổ quốc. Ngày 19-9-1995, trên cơ sở Xí nghiệp Liên hiệp Xây lắp Dầu khí, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã quyết định thành lập Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí (PVECC) do ông Nguyễn Trọng Nhưng làm Giám đốc. Đầu năm 1997, Công ty PVECC đã được chọn là tổng thầu EPC công trình “Đường ống dẫn khí Bà Rịa - Phú Mỹ”. Sau hai năm triển khai, công trình hoàn thành vào cuối năm 1998. Công suất ban đầu là 1 triệu m 3/ngày đêm, về sau mở rộng lên 2 triệu, rồi 3 triệu m3/ngày đêm. Cũng trong năm 1997, PVECC được chỉ định thầu EPC cho dự án “Đường ống sản phẩm từ Nhà máy LPG Dinh Cố ra kho cảng Thị Vải”. Do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, dự án gặp sự cố kéo dài thời gian thi công, nhiều phát sinh mới phải xử lý, công ty gặp nhiều khó khăn. Năm 2003 là năm phát triển thuận lợi, Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí đã trúng thầu 72 công trình, khởi công 44 công trình (trong đó có 10 công trình ngoài ngành) với tổng sản lượng kế hoạch là 4.100 tỷ đồng. Ngày 17-3-2005, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt Đề án và quyết định chuyển đổi PVECC thành Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí (PVC). Đại hội cổ đông lần thứ nhất đã bầu ông Bùi Quang Hưng làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Phạm Xuân Diệu làm Tổng Giám đốc. Công ty Cổ phần PVC chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01-4-2006. Năm 2006, năm đầu tiên thực hiện cổ phần hóa, PVC trúng thầu 28 công trình (9 công trình ngoài ngành) đạt doanh thu 772 tỷ đồng. Đây là những thành công bước đầu của PVC.

2.6. Các đơn vị dịch vụ khác Một loạt các đơn vị dịch vụ dầu khí khác cũng được thành lập, hoặc tái tổ chức lại để thực hiện các hoạt động hỗ trợ như Công ty Thương mại Dầu khí (Petechim), năm 1994; Công ty Dịch vụ 64Du lịch Dầu khí (Petrosetco), năm 1996; Công ty Chế biến và Kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ (PVPDC), năm 2001; Công ty Bảo hiểm Dầu khí (PVI), năm 1996; Công ty Tài chính Dầu khí (PVFC), năm 2000, v.v... Tất cả tạo nên khối dịch vụ đa dạng, phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn này. Doanh thu hoạt động dịch vụ toàn ngành tăng từ 4,8 nghìn tỷ đồng năm 2001 lên 24,10 nghìn tỷ đồng năm 2006, tương ứng với đó tỷ lệ thu từ dịch vụ trên doanh thu toàn ngành tăng từ 8,8% năm 2001 lên 13,38% năm 2006; bước đầu có xuất khẩu dịch vụ ra các nước trong khu vực như Malaysia, Thái Lan; hình thành được những đơn vị làm dịch vụ kỹ thuật dầu khí có tính chuyên nghiệp, có chứng chỉ quốc tế, có cơ sở vật chất hiện đại, đội ngũ lao động có tay nghề cao.

Phần thứ hai - Chương 2 - VIII. HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC ĐẢNG TRONG TỔNG CÔNG TY (1990-2006). Ngày 12-9-1990, Đảng ủy cơ quan Bộ Công nghiệp nặng đã ra Nghị quyết số 69-QĐ/ĐU về việc chỉ định Ban Chấp hành lâm thời Đảng bộ cơ sở cơ quan Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam. Sau khi Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam được tách khỏi Bộ Công nghiệp nặng trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng (sau là Thủ tướng Chính phủ), ngày 05-6-1992, Đảng ủy Khối cơ quan Kinh tế Trung ương quyết định chuyển Đảng bộ cơ quan Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam từ Đảng bộ Bộ Công nghiệp nặng về trực thuộc Đảng ủy Khối cơ quan Kinh tế Trung ương. Đại hội Đảng bộ Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam nhiệm kỳ I (1993-1995) diễn ra từ ngày 25-12-1992 đến ngày 26-12-1992. Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ và các chức vụ chủ chốt trong Đảng bộ, trong đó Bí thư là Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Trí Liễn. Để phù hợp với vị thế và hoạt động của cơ quan Tổng Công ty, ngày 22-11-1995, Đảng ủy Khối cơ quan kinh tế Trung ương đã ra Nghị quyết số 96/NQ/ĐUK nâng cấp Đảng bộ cơ quan Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam thành Đảng bộ cấp trên cơ sở. Cho đến năm 2005, Đảng bộ cơ quan Tổng Công ty đã tổ chức 3 kỳ đại hội, cụ thể: Đại hội nhiệm kỳ II (1996-2000) diễn ra từ ngày 08-4-1996 đến ngày 10-4-1996. Đại hội nhiệm kỳ III (2001-2005) diễn ra từ ngày 14-12-2000 đến ngày 16-12-2000. Đại hội nhiệm kỳ IV (2005-2010) diễn ra từ ngày 20-10-2005 đến ngày 21-10-2005.

Theo quy định của Điều lệ Đảng, các tổ chức đảng của các đơn vị sản xuất kinh doanh cũng như sự nghiệp của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đều trực thuộc các cấp ủy địa phương nơi đơn vị có trụ sở chính, vì vậy việc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong toàn Tổng Công ty có những hạn chế và khó khăn nhất định. Đảng bộ cơ quan Tổng Công ty chỉ bao gồm tổ chức đảng ở các phòng, ban của Tổng Công ty và ở các đơn vị có trụ sở chính tại Hà Nội. Để nâng cao vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của tổ chức đảng đối với hoạt động dầu khí, đồng thời chuẩn bị cho việc thành lập Đảng bộ toàn Tập đoàn, được sự cho phép và ủng hộ của các cấp lãnh đạo đảng, Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty Dầu khí đã phối hợp với các tỉnh/thành ủy địa phương thành lập các đảng bộ trên cơ sở tại khu vực, cụ thể: (1) Ở Hà Nội, Đảng bộ cơ quan Tổng Công ty đã được mở rộng, bao gồm cả đơn vị thành viên và trực thuộc Tổng Công ty đóng tại khu vực Hà Nội. (2) Ở Thành phố Hồ Chí Minh, đã thành lập Đảng bộ khối Dầu 66khí trực thuộc Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là đảng bộ trên cơ sở bao gồm tất cả các đảng bộ và chi bộ cơ sở dầu khí hoạt động tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. (3) Ở thành phố Vũng Tàu, Đảng bộ Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro trở thành đảng bộ cấp trên cơ sở trực thuộc Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu. (4) Đảng bộ Công ty PTSC là đảng bộ cấp trên cơ sở và tiếp tục trực thuộc Thành ủy Hà Nội. Ngoài ra, các đảng bộ cơ sở khác như Đảng bộ Công ty PV Gas, Công ty PVC, Đảng bộ Trường Cao đẳng nghề Dầu khí... đều là các đảng bộ cơ sở mạnh sinh hoạt tại Vũng Tàu. Ngày 10-7-1993, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Quyết định số 71-QĐ/TW thành lập lại Ban Cán sự Đảng ở Tổng Công ty Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam trực thuộc Ban Bí thư Trung ương. Ngày 30-12-1993, Ban Bí thư Trung ương Đảng quyết định chỉ định nhân sự Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty, danh sách cụ thể gồm: - Bí thư: ông Hồ Sĩ Thoảng, Tổng Giám đốc. - Phó Bí thư: ông Nguyễn Trí Liễn, Phó Tổng Giám đốc, Bí thư Đảng ủy cơ quan Tổng Công ty. - Các ủy viên: ông Nguyễn Ngọc Cư, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP); bà Nguyễn Thị Ngọc Sương, Phó Tổng Giám đốc; ông Vũ Văn Kính, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Tổng Công ty. Ngay sau khi thành lập, Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty đã xây dựng quy chế làm việc trình Ban Bí thư, đồng thời phối hợp với lãnh đạo Tổng Công ty và lãnh đạo Công đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành Quy chế về quan hệ công tác. Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty luôn kịp thời báo cáo tình hình, kết quả hoạt động với Ban Bí thư và Ban Cán sự Đảng Chính phủ (mặc dù về danh nghĩa Ban Cán sự Đảng Chính phủ không phải là cấp trên trực tiếp) để nhận sự chỉ đạo đối với những dự án và công tác quan trọng.

Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty cũng rất coi trọng sự phối hợp và hỗ trợ từ phía các cấp ủy địa phương, như tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội... Tại Thành phố Hồ Chí Minh, tổ chức đảng của các đơn vị dầu khí trực thuộc các quận ủy, không thuận tiện cho việc phối hợp chỉ đạo giữa Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty và cấp ủy các địa phương đó; do đó Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty đã chủ động đề xuất với Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh thành lập Đảng bộ Khối dầu khí trực thuộc Thành ủy bao gồm các tổ chức đảng của các đơn vị dầu khí đóng trên địa bàn Thành phố. Việc thống nhất này đã tạo thuận lợi cho sự chỉ đạo của Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty đối với các đơn vị đóng trên địa bàn thành phố, đặc biệt là về công tác tư tưởng và công tác tổ chức, cán bộ. Đảng bộ Khối dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện rất tốt chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp hiệu quả với lãnh đạo các đơn vị trong chỉ đạo việc chấp hành chỉ thị, nghị quyết của Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty và lãnh đạo Tổng Công ty về nhiều mặt hoạt động dầu khí. Từ ngày thành lập cho đến khi chấm dứt hoạt động để chuyển sang mô hình Đảng bộ toàn Tổng Công ty, Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty đã rất quan tâm đến việc phối hợp hoạt động giữa Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị (giai đoạn đầu là Hội đồng Quản lý) và Ban Tổng Giám đốc, đặc biệt trong việc ban hành các nghị quyết về những dự án và công tác quan trọng, trong đó hình thức hội nghị liên tịch là cách làm việc có hiệu quả thiết thực. Từ khi Ban Cán sự 68Đảng Tổng Công ty được thành lập, hoạt động của Công đoàn Dầu khí Việt Nam cũng có nhiều thuận lợi, ngoài sự quan tâm của Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty đến công tác công đoàn và tâm tư nguyện vọng của người lao động, yếu tố quan trọng không thể không nhắc đến là sự phối hợp và hợp tác hết sức chặt chẽ giữa Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty và lãnh đạo Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Trong các năm 1996, 1998, 2001, 2004 và 2006, Thường vụ Bộ Chính trị/Ban Bí thư Trung ương Đảng đã có các quyết định bổ sung và kiện toàn Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam. Ngày 27-3-1998, thay mặt Bộ Chính trị, Trưởng ban Tổ chức Trung ương đã ký quyết định chỉ định các Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty: Trần Ngọc Cảnh, Hoàng Văn Hoan, Nguyễn Xuân Nhậm giữ chức Ủy viên Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty; đồng thời quyết định để một số ủy viên thôi tham gia Ban Cán sự Đảng, Tổng Công ty do nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác. Ngày 28-12-1998, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Nguyễn Đăng Liệu, Ủy viên Hội đồng Quản trị Phạm Quang Dự được chỉ định giữ chức Ủy viên Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam. Ngày 01-01-2000, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Hồ Sĩ Thoảng có quyết định nghỉ hưu theo chế độ song vẫn tiếp tục đảm nhiệm cương vị Bí thư Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam cho đến tháng 9-2000, khi Ủy viên Ban Cán sự Đảng - Tổng Giám đốc Nguyễn Xuân Nhậm được giao Quyền Bí thư Ban Cán sự Đảng. Ngày 30-7-2001, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và Đào tạo Lương Đức Hảo được chỉ định giữ chức Ủy viên Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty. Năm 2002, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Phạm Quang Dự được chỉ định làm Bí thư Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty. Năm 2004, Ủy viên Hội đồng Quản trị - Trưởng ban Kiểm soát Phan Thị Hòa được chỉ định giữ chức Ủy viên Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty. Ngày 05-01-2006, Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa IX đã ban hành Quyết định số 1627-QĐNS/TW điều động và chỉ định Phó Bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên - Huế, Đinh La Thăng, giữ chức Bí thư Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam. Thời kỳ này hoạt động chủ yếu của Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty là chỉ đạo triển khai đường lối, chủ trương, chính sách của Trung ương đến các đơn vị trong ngành. Ngoài lĩnh vực tổ chức quản lý cán bộ, đối với những vấn đề, dự án trọng điểm của ngành Dầu khí (thăm dò, khai thác, khí, lọc hóa dầu, dịch vụ...) Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty thường tổ chức các cuộc họp liên tịch với Hội đồng Quản 70trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Đảng ủy cơ quan Tổng Công ty để có Nghị quyết xử lý.

Thời kỳ 1990-1995 có thể coi là những năm đất nước bứt phá khỏi vòng vây cô lập và cấm vận để thoát ra không gian kinh tế rộng mở mà mỗi quốc gia trong thế giới ngày nay đều cần có để phát triển một cách bình thường. Năm 1992, tại Hội nghị các nước ASEAN lần thứ 25 (Manila, Philippin), Việt Nam chính thức gia nhập Hiệp ước Thân thiện và hợp tác Đông Nam Á (Hiệp ước Bali) chuẩn bị cho việc chính thức trở thành thành viên của khối ASEAN vào năm 1995. Nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật để thu hút đầu tư nước ngoài, cuối năm 1992 Quốc hội khóa IX đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành ngày 09-01-1988. Tình hình kinh tế - xã hội đất nước tiếp tục ổn định, từng bước thoát khỏi khủng hoảng. Mặc dù với Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, ngành Dầu khí đã thu hút được một số công ty tư bản nước ngoài vào cùng tham gia các hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, song việc Việt Nam bị Mỹ cấm vận kinh tế là một trở ngại rất lớn trong việc thu hút công nghệ và kỹ thuật cao cho các hoạt động dầu khí. Vì vậy, việc Mỹ bãi bỏ lệnh cấm vận kinh tế đối với Việt Nam vào năm 1994 đánh dấu một thời điểm rất có ý nghĩa đối với các hoạt động dầu khí ở Việt Nam, các công ty thăm dò khai thác dầu khí ở Việt Nam không còn gặp trở ngại trong việc cung cấp những thiết bị kỹ thuật cao mà Liên Xô (về sau là Liên bang Nga) và các công ty dịch vụ kỹ thuật khác không sản xuất. Đồng thời cũng mở ra khả năng các công ty dầu khí Mỹ có thể tham gia đầu tư vào hoạt động dầu khí tại Việt Nam bình đẳng như các công ty nước ngoài khác. Sự kiện Công ty Mobil của Mỹ trúng thầu và ký kết hợp đồng PSC với Petrovietnam tại Lô 051A Thanh Long tháng 4-1994 là sự kiện có ý nghĩa quan trọng, mở đầu thời kỳ sau cấm vận và các công ty dầu khí Mỹ được tham gia trực tiếp vào hoạt động dầu khí ở Việt Nam. Một năm sau sự kiện bãi bỏ cấm vận (năm 1995), Mỹ và Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao. Việc các công ty của Mỹ tham gia đầu tư vào các hoạt động dầu khí, trong hoạt động thăm dò, khai thác cũng như trong cung cấp dịch vụ kỹ thuật, đã không còn những trở ngại đáng kể tuy vẫn còn bị tác động của Tu chính án Jackson-Vanik.

Những năm cuối của thập kỷ 90 trong thế kỷ XX ở châu Á đã xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ. Dấu hiệu rõ nhất do tác động của cuộc khủng hoảng này đối với Việt Nam là sự suy giảm đầu tư nước ngoài trong năm 1997 so với năm 1996 (giảm 48%, vốn đăng ký chỉ đạt 4.514 triệu USD, so với 8.661 triệu USD của năm 1996). Trong khi kinh tế các nước trong khu vực đã bắt đầu phục hồi từ cuối 1998 thì ở Việt Nam, do “hiệu ứng trễ”, đến năm 2000 tăng trưởng GDP mới gia tăng trở lại. Nhưng những năm 1997-1998 cũng ghi nhận nhiều sự kiện quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Năm 1997 Quốc hội khóa X thông qua Nghị quyết về 3 dự án có tầm quan trọng quốc gia, đó là Dự án xây dựng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Cụm Dự án khí - điện - đạm Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu và Dự án trồng 5 triệu hécta rừng. Tháng 9-1998, Nhà máy xử lý khí Dinh Cố, đặt tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, là nhà máy sản xuất LPG và condensate đầu tiên ở nước ta đi vào hoạt động, hàng năm cung cấp hàng trăm ngàn tấn sản phẩm cho thị trường. Đầu năm 1998, Nhà máy Lọc dầu Dung Quất được khởi công xây dựng, cuối năm 1998 các mỏ dầu Ruby, (do Công ty Petronas-Malaysia điều hành) và Rạng Đông (do Công ty JVPC - Nhật Bản điều hành) đã cho dòng dầu đầu tiên. Năm 1998, 72Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Diễn đàn kinh tế châu Á - Thái Bình Dương. Một sự kiện rất có ý nghĩa là ngày 11-3-1998, Tổng thống Mỹ Bill Clinton tuyên bố bãi bỏ Tu chính án Jackson - Vanik đối với Việt Nam - trở ngại then chốt trong việc bình thường hóa hoàn toàn quan hệ Việt - Mỹ.

Năm 2000 mở đầu thời kỳ phục hồi kinh tế, tốc độ tăng trưởng GDP trở lại nhịp độ tăng dần cho đến những năm 2005-2006 đạt bình quân trên 8%/năm. Tác động của Luật Doanh nghiệp được Quốc hội thông qua năm 1999 được thể hiện rất rõ thông qua những con số về nhịp độ tăng số lượng và sự đóng góp to lớn vào nền kinh tế quốc dân của các doanh nghiệp khu vực tư nhân. Năm 2000 cũng là năm đánh dấu những cột mốc quan trọng trong quan hệ Việt - Mỹ. Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ được ký kết (tháng 7-2000) và Tổng thống Mỹ Bill Clinton thăm chính thức Việt Nam tháng 11-2000, đánh dấu sự bắt đầu quan hệ hoàn toàn bình thường giữa hai quốc gia sau nhiều năm ở trong tình trạng thù địch.

Trong thời kỳ 2002-2006 nền kinh tế nước ta phát triển với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân từ trên 7% đến trên 8%, nền kinh tế của Việt Nam dần được phục hồi dần sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực. Đầu năm 2003, toàn bộ dây chuyền Dự án khí Nam Côn Sơn đi vào vận hành chính thức sau chưa đến hai năm triển khai, cung cấp ổn định nguồn khí thiên nhiên trên 7 triệu m 3/ngày cho Khu Công nghiệp Phú Mỹ; cuối năm 2003 Petrovietnam khai thác tấn dầu thứ 150 triệu. Năm 2004, nhà máy điện Phú Mỹ 3 công suất trên 700 MW và nhà máy phân đạm Phú Mỹ với công suất gần 800.000 tấn urê đi vào hoạt động. Năm 2005 công trình thủy điện Sơn La, nhà máy thủy điện lớn nhất Đông Nam Á được khởi công; Chính phủ quyết định thành lập Khu kinh tế Dung Quất và Nhà máy Lọc dầu Dung Quất khởi công các gói thầu chính bởi Tổ hợp nhà thầu do Công ty Technip (Pháp) làm nhà điều hành với lộ trình được khẳng định là năm 2009 sẽ có sản phẩm xuất xưởng.

Dấu ấn rất rõ nét trong sự trưởng thành của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam là sự tăng trưởng có tính đột phá trong các hoạt động dịch vụ dầu khí, đặc biệt là dịch vụ kỹ thuật. Đây là sự phấn đấu hết sức kiên trì mà có lẽ những người trong cuộc luôn luôn canh cánh trong lòng sự trăn trở của các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước đối với hoạt động dầu khí của Petrovietnam. Con đường phát triển các hoạt động dịch vụ kỹ thuật dầu khí quả thực là rất gian nan, nhưng cũng rất đáng tự hào. Không phải dễ dàng để đến khi nhận Huân chương Sao Vàng (năm 2010), Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam tự hào nêu lên con số 25 - 30% doanh thu của mình là từ các hoạt động dịch vụ. Đầu thập kỷ 1990 con số đó mới chỉ là ước mơ, thậm chí được coi là ước mơ có chất lãng mạn. Nhưng đến năm 2006, Petrovietnam đã có một hệ thống các đơn vị làm dịch vụ và dịch vụ hỗ trợ hết sức đa dạng và có uy tín, không những đáp ứng phần lớn các nhu cầu hoạt động dầu khí trong nước, mà còn vươn ra cạnh tranh để tham gia hoạt động dịch vụ ở các nước trong khu vực. Nhân tố quan trọng nhất quyết định những thành công của Tổng Công ty chính là sự trưởng thành về cả lượng và chất của đội ngũ cán bộ, nhân viên trong mọi lĩnh vực hoạt động. Sự khẳng định này không phải là công thức chung chung mà là nhân tố có tính bao trùm. Có thể là định mệnh, mà cũng có thể là cơ hội thiên phú đã đưa ngành Dầu khí Việt Nam đối mặt với môi trường hoạt động kinh doanh quốc tế rất sớm, đội ngũ cán bộ có điều kiện cọ xát với các doanh nhân giỏi của các công ty dầu khí hàng đầu thế giới, nhanh chóng thu thập những bài học và kinh nghiệm cần thiết trong môi 74trường cạnh tranh gay gắt của nền kinh tế thị trường. Ở đây không thể không nhắc đến tác động rất lớn của sự hợp tác Việt - Xô mà hiện thân là sự hình thành Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro từ đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX. Ngoài những tác động về mặt kinh tế - xã hội, không ai không thừa nhận Vietsovpetro là nguồn cung cấp cán bộ hết sức phong phú cho Petrovietnam suốt nhiều thập kỷ. Rất nhiều cán bộ quản lý và lãnh đạo của Petrovietnam đã kinh qua thời gian công tác dài ngắn khác nhau tại đó. Để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế đất nước, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chính phủ, Tổng Công ty đã xây dựng Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025 được Bộ Chính trị thông qua tại Kết luận số 41-KL/TW ngày 19-01-2006 và Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải phê duyệt ngày 09-3-2006 tại Quyết định số 386/QĐ-TTg. Bản Chiến lược đã nêu rõ quan điểm và mục tiêu phát triển ngành Dầu khí, đưa ra định hướng về phát triển các lĩnh vực cụ thể: về tìm kiếm thăm dò ở trong nước và ở nước ngoài; về khai thác dầu và khí; về phát triển công nghiệp khí; về công nghiệp chế biến dầu khí (lọc dầu, hóa dầu); về phát triển hệ thống lưu trữ, vận chuyển, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu khí; về phát triển dịch vụ dầu khí; về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ ngành Dầu khí. Bản Chiến lược này đóng vai trò là Cương lĩnh phát triển của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong giai đoạn lịch sử, khi mà Tập đoàn đang quyết tâm vươn lên ngang tầm với các công ty dầu khí hàng đầu trong khu vực.

Chương 3 TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM VƯỢT QUA THÁCH THỨC, HƯỚNG TỚI TƯƠNG LAI (2006 – 2020). Phần thứ hai - Chương 3 - I. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGÀNH DẦU KHÍ. 1.1. Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến 2025; hình thành Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Ngày 19-01-2006, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Kết luận số 41-KL/TW về Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2025. Trên cơ sở đó, ngày 9/3/2006, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 386/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dầu khí đến năm 2015 và định hướng đến 2025 (viết tắt là Chiến lược 2006) phát triển ngành Dầu khí thành ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng, đồng bộ, bao gồm: tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ, phân phối, dịch vụ và xuất, nhập khẩu; xây dựng Tập đoàn Dầu khí thành một tập đoàn mạnh, kinh doanh đa ngành trong nước và quốc tế. Để đạt được các mục tiêu đề ra, Chiến lược 2006-2025 xác định: Về tìm kiếm, thăm dò dầu khí: Đẩy mạnh việc tìm kiếm, thăm dò trong nước, tăng cường quảng bá, hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư nước ngoài vào tìm kiếm thăm dò dưới các hình thức hợp tác khác nhau, đồng thời tích cực triển khai hoạt động đầu tư tìm kiếm, thăm dò dầu khí ra nước ngoài. Phấn đấu gia tăng trữ lượng dầu khí đạt 35 - 40 triệu tấn quy dầu/năm, cụ thể: Ở trong nước: Đẩy mạnh công tác khảo sát ở những vùng còn ít được nghiên cứu, các lô phát hiện/triển vọng dầu khí, các lô còn 76mở và vùng trầm tích mới để tự đầu tư/điều hành và kêu gọi các đối tác cùng đầu tư. Đẩy mạnh thăm dò tại bể sông Hồng, triển khai tìm kiếm, thăm dò ở bể Phú Khánh nhằm gia tăng trữ lượng và làm cơ sở cho việc xây dựng các khu công nghiệp sử dụng khí ở trên bờ. Ở nước ngoài: Nghiên cứu lựa chọn các khu vực có tiềm năng dầu khí cao, thuận lợi về quan hệ chính trị ở Trung Đông, châu Phi, Đông Nam Á, Nam Mỹ (Vênêzuêla), Nga và các nước thuộc Liên Xô (cũ) để tiến hành đầu tư. Triển khai đa dạng các hình thức đầu tư, trong đó ưu tiên mua tài sản mỏ hoặc mua cổ phần các mỏ đang phát triển hoặc đang khai thác; chọn các đối tác tin cậy, hình thành các liên minh tham gia đấu thầu các dự án thăm dò và khai thác dầu khí; tham gia đầu tư hoặc tự đầu tư (tự điều hành) các đề án tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí ở các khu vực thích hợp. Về gia tăng trữ lượng, phấn đấu đến năm 2015 đưa tổng trữ lượng dầu khí đã phát hiện có thể khai thác khoảng 1.380 - 1.510 triệu tấn quy dầu, đến năm 2025 đưa tổng trữ lượng dầu khí đã phát hiện có thể khai thác khoảng 1.760 - 1.950 triệu tấn quy dầu. Về khai thác dầu khí: Khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm nguồn tài nguyên dầu khí trong nước để sử dụng lâu dài; đồng thời tích cực mở rộng hoạt động khai thác dầu khí ở nước ngoài để bổ sung phần thiếu hụt từ khai thác trong nước. Phấn đấu khai thác 25 - 38 triệu tấn quy dầu/năm, trong đó khai thác dầu thô giữ ổn định ở mức 18 - 20 triệu tấn/năm và khai thác khí 6 - 17 tỷ m 3/năm.

Trong khai thác dầu khí, phát triển và đưa vào khai thác các phát hiện dầu khí mới một cách linh hoạt với sản lượng khai thác hợp lý và ổn định cho từng mỏ. Ưu tiên đầu tư phát triển trước các mỏ ở xa bờ, các vùng tranh chấp; đầu tư nghiên cứu và áp dụng các giải pháp công nghệ mới nhằm nâng cao hệ số thu hồi dầu tại các mỏ hiện có và phát triển đưa vào khai thác các mỏ nhỏ, các mỏ có giá trị kinh tế tới hạn và các mỏ khí có hàm lượng CO2 cao... Tăng cường công tác tìm kiếm cơ hội để mua thêm cổ phần tại các mỏ đang phát triển và khai thác ở trong nước và nước ngoài. Phấn đấu tự đầu tư, điều hành công tác phát triển và khai thác các mỏ dầu khí ở trong nước khi điều kiện cho phép. Kiểm soát chặt chẽ quy trình công nghệ khai thác, thiết bị, bảo vệ tài nguyên và môi trường. Phấn đấu đạt sản lượng khai thác: - Giai đoạn 2006-2010: 18 - 20 triệu tấn dầu và 6 - 10 tỷ m 3 khí/năm. - Giai đoạn 2011-2015: 19 - 20 triệu tấn dầu và 11 - 15 tỷ m3 khí/năm. - Giai đoạn 2016-2020: 20 - 21 triệu tấn dầu và 15 - 16 tỷ m3 khí/năm. - Giai đoạn 2021-2025: 20 - 21 triệu tấn dầu và 16 - 17 tỷ m3 khí/năm. Phát triển hệ thống tàng trữ, vận chuyển, phân phối và kinh doanh các sản phẩm dầu khí được Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam tiếp tục củng cố, phát triển mạng lưới và mở rộng các hình thức kinh doanh phân phối sản phẩm dầu khí ở trong nước và ngoài nước. Mở rộng và nâng cấp hệ thống cảng tiếp nhận, các tổng kho đã có và xây dựng các tổng kho xăng dầu mới để đến năm 2010 đạt tổng sức chứa 2,0 triệu m 3, năm 2015 là 2,7 m3 và năm 2025 là 4,0 triệu m3. Đầu tư đội tàu vận chuyển dầu thô và các sản phẩm dầu khí, các xe bồn chở xăng dầu và khí hóa lỏng, các trạm nạp khí nén đáp ứng nhu cầu của các nhà máy lọc dầu trên thế giới.

Về công nghiệp khí: Tích cực phát triển thị trường tiêu thụ khí trong nước, sử dụng khí tiết kiệm, hiệu quả kinh tế cao thông qua sản xuất điện, phân bón, hóa chất, phục vụ các ngành công nghiệp khác, giao thông vận tải và tiêu dùng gia đình. Xây dựng và vận hành an 78toàn, hiệu quả hệ thống đường ống dẫn khí quốc gia, sẵn sàng kết nối với đường ống dẫn khí khu vực Đông Nam Á phục vụ cho nhu cầu xuất nhập khẩu khí. Riêng Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam sản xuất 10 - 15% tổng sản lượng điện của cả nước. Tích cực phát triển thị trường tiêu thụ khí; đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đường ống dẫn khí đã được phê duyệt; mở rộng sử dụng khí cho công nghiệp, giao thông vận tải, dân sinh ở các thành phố lớn...; đầu tư nối mạng đường ống dẫn khí miền Nam, nhằm từng bước hình thành hệ thống đường ống dẫn khí quốc gia và xem xét khả năng kết nối với đường ống dẫn khí khu vực. Đầu tư xây dựng ba khu công nghiệp sử dụng khí thiên nhiên: - Khu Đông Nam Bộ, công suất 6 - 9 tỷ m 3/năm (2000 - 2010). - Khu Tây Nam Bộ, công suất 5 - 8 tỷ m3/năm (2006 - 2010). - Khu Đồng bằng Bắc Bộ, công suất 1 - 2 tỷ m3/năm (2010 - 2015). Về công nghiệp chế biến dầu khí: Tích cực thu hút vốn đầu tư của mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là đầu tư từ nước ngoài để phát triển nhanh công nghiệp chế biến dầu khí. Kết hợp có hiệu quả giữa các công trình lọc, hóa dầu, chế biến khí để tạo ra được các sản phẩm cần thiết phục vụ nhu cầu của thị trường ở trong nước và làm nguyên liệu cho các ngành công nghiệp khác. - Giai đoạn 2006 - 2010: Đưa Nhà máy Lọc dầu Dung Quất vào hoạt động (năm 2009). - Giai đoạn 2011 - 2015: Đưa Liên hợp lọc - hóa dầu Nghi Sơn, Thanh Hóa hoặc Nhà máy lọc dầu phía Nam vào hoạt động. - Giai đoạn 2016 - 2025: Đưa Nhà máy lọc dầu số 3 vào hoạt động. Đầu tư xây dựng ba cụm hóa dầu, bao gồm: - Cụm hóa dầu số 1 gắn với nguyên liệu từ Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. - Cụm hóa dầu số 2 gắn với Liên hợp lọc - hóa dầu Nghi Sơn. - Cụm hóa dầu số 3 gắn với Nhà máy lọc dầu số 3 và khí ở khu vực Đông Nam Bộ.

Về dịch vụ dầu khí: Thu hút tối đa các thành phần kinh tế tham gia phát triển dịch vụ để tăng nhanh tỷ trọng doanh thu dịch vụ trong tổng doanh thu của toàn ngành. Phấn đấu đến năm 2010, doanh thu dịch vụ kỹ thuật dầu khí đạt 20 - 25%, đến năm 2015 đạt 25 - 30% tổng doanh thu của ngành và ổn định đến năm 2025. Phát triển hệ thống tàng trữ, vận chuyển, phân phối và kinh doanh các sản phẩm dầu khí thì Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam tiếp tục củng cố, phát triển mạng lưới và mở rộng các hình thức kinh doanh phân phối sản phẩm dầu khí ở trong nước và ngoài nước. Mở rộng và nâng cấp hệ thống cảng tiếp nhận, các tổng kho đã có và xây dựng các tổng kho xăng dầu mới để đến năm 2010 đạt tổng sức chứa 2,0 triệu m 3, năm 2015 là 2,7 m3 và năm 2025 là 4,0 triệu m3. Đầu tư đội tàu vận chuyển dầu thô và các sản phẩm dầu khí, các xe bồn chở xăng dầu và khí hóa lỏng, các trạm nạp khí nén đáp ứng nhu cầu của các nhà máy lọc dầu trên thế giới. Đầu tư nâng cao năng lực để chiếm lĩnh tối đa các dịch vụ kỹ thuật chuyên ngành công nghệ cao, khảo sát địa chấn, khoan tìm kiếm thăm dò, chế tạo và xây lắp công trình biển, dịch vụ khai thác, bảo dưỡng, vận hành, xuất khẩu lao động có nghề… Đầu tư đội tàu khảo sát địa chấn, 2 đến 3 giàn khoan tự nâng, v.v… Về khoa học - công nghệ: Tăng cường phát triển tiềm lực khoa học - công nghệ, đầu tư trang thiết bị hiện đại để hiện đại hóa nhanh ngành Dầu khí; xây dựng lực lượng cán bộ, công nhân dầu khí mạnh cả về chất và lượng để có thể tự điều hành được các hoạt động dầu khí cả ở trong nước và nước ngoài.

1.1.a. Đề án thành lập Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam được phê duyệt. Ngày 24-3-2006, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ xin phê duyệt “Đề án hình thành Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam” Sau khi xem xét kiến nghị của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và ý kiến của các Bộ/ban ngành liên quan, ngày 19-8-2006, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 198/2006/QĐ-TTg phê duyệt “Đề án thành lập Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam” và Quyết định số 199/QĐ-TTg thành lập “Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam”. Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam là tổ hợp doanh nghiệp, không có tư cách pháp nhân, bao gồm: Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị thành viên, các cơ sở nghiên cứu khoa học và đào tạo. - Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petrovietnam) là Công ty Nhà nước, có tư cách pháp nhân được thành lập trên cơ sở tổ chức lại bộ máy quản lý, điều hành, giúp việc và các Ban Quản lý dự án của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam. Cơ cấu tổ chức của Tập đoàn Dầu khí gồm có: Văn phòng, Ban tham mưu, giúp việc cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc; các Ban quản lý dự án do Tập đoàn Dầu khí làm chủ đầu tư; Trung tâm Công nghệ tin học; các chi nhánh, văn phòng đại diện. Nhân sự lãnh đạo của Tập đoàn Dầu khí được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng Quản trị Tập đoàn bổ nhiệm từ nhân sự lãnh đạo của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và bổ sung 02 thành viên Hội đồng Quản trị từ đại diện lãnh đạo của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính. Khi thành lập, bộ máy lãnh đạo Tập đoàn Dầu khí như sau: (1) Chủ tịch Hội đồng Quản trị: Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 27-12-2006 của Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm ông Đinh La Thăng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam. (2) Các Ủy viên Hội đồng Quản trị: Trần Ngọc Cảnh, Phan Thị Hòa, Đỗ Văn Đạo, Hoàng Xuân Hùng (Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam), Bùi Xuân Khu (Thứ trưởng Bộ Công Thương), Trần Xuân Hà (Thứ trưởng Bộ Tài chính). (3) Ban Tổng Giám đốc gồm: Tổng Giám đốc Trần Ngọc Cảnh. Phó Tổng Giám đốc gồm các ông/bà Nguyễn Đăng Liệu, Hoàng Văn Hoan, Nguyễn Hữu Tuyến, Phùng Đình Thực, Đỗ Văn Hậu, Lê Minh Hồng, Vũ Quang Nam, Trần Thị Bình, Trương Văn Tuyến, Phạm Văn Định. (4) Kế toán trưởng: Ông Nguyễn Ngọc Sự. (5) Ban kiểm soát: Trưởng ban: Bà Phan Thị Hòa. Thành viên gồm các ông Vũ Hồng Chương, Đỗ Văn Thận, Phan Khánh Hà, Nguyễn Hữu Quý.

Ngày 14-3-2007, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 36/2007/QĐ-TTg, phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo đó, Tập đoàn Dầu khí có các chức năng, nhiệm vụ cơ bản sau: 1. Đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết; 2. Tiến hành các hoạt động dầu khí và ký kết các hợp đồng dầu khí với tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động dầu khí; tổ chức quản lý, giám sát công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí trên cơ sở hợp đồng với các nhà thầu dầu khí và các công ty con, các tổ chức và cá nhân khác; 3. Trực tiếp sản xuất, kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật;824. Thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại các công ty con và công ty liên kết; 5. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phối hợp kinh doanh trong Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam... Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn Dầu khí gồm: Nghiên cứu, tìm kiếm thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, làm dịch vụ dầu khí ở trong và ngoài nước; 2. Kinh doanh, dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước; 3. Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu; 4. Kinh doanh, phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu khí; 5. Khảo sát, thiết kế, xây dựng và khai thác các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; 6. Đầu tư sản xuất kinh doanh điện; 7. Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; 8. Khách sạn, du lịch, đào tạo, cung ứng nhân lực và các ngành nghề khác.

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, được tổ chức lại trên cơ sở bộ máy cơ quan Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và các đơn vị trực thuộc. Các đơn vị thành viên của Petrovietnam là các đơn vị hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và được hình thành trên cơ sở sắp xếp và chuyển đổi từ các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị thành viên là các pháp nhân độc lập. Mối quan hệ giữa Tập đoàn với các đơn vị thành viên được chuyển từ mệnh lệnh hành chính trước kia sang mối quan hệ theo các hợp đồng kinh tế. Tập đoàn chi phối các hoạt động của các đơn vị thành viên với tư cách là chủ sở hữu/đồng chủ sở hữu/cổ đông và thông qua người đại diện của mình tại các đơn vị thành viên. Các Công ty con của Tập đoàn theo Quyết định số 199/2006/ QĐ-TTg ngày 29-8-2006 gồm: a) Các Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, trong đó Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ: - Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí (được thành lập trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các đơn vị hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí); - Tổng Công ty Khí (được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Công ty Chế biến và Kinh doanh các sản phẩm khí và các đơn vị sản xuất, kinh doanh bán buôn khí, các xí nghiệp liên doanh, các ban quản lý dự án khí); - Tổng Công ty Sản xuất và Kinh doanh Điện (thành lập mới khi các nhà máy điện do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư đi vào hoạt động); - Tổng Công ty Lọc, hóa dầu (thành lập mới khi các nhà máy lọc, hóa dầu do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư đi vào hoạt động); Cơ cấu quản lý của các Tổng Công ty nêu trên gồm: Chủ tịch, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Tổng Công ty và bộ máy giúp việc. b) Các Công ty TNHH MTV do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ (thực hiện trong năm 2006 - 2007) gồm: 84- Công ty Tài chính Dầu khí. - Công ty Thương mại Dầu khí. - Công ty Chế biến và Kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. - Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động dầu khí (thành lập mới). c) Các công ty do Petrovietnam nắm giữ trên 50% vốn điều lệ gồm có: Các công ty cổ phần: - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí. - Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Dầu khí. - Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí. - Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Thiết kế Dầu khí. - Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí. - Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí. Các công ty thực hiện cổ phần hóa năm 2006-2007 gồm: - Công ty Bảo hiểm Dầu khí. - Công ty Vận tải Dầu khí. - Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí. Các doanh nghiệp liên doanh gồm: - Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt - Xô. - Công ty Liên doanh Dầu khí Mê Kông. Các doanh nghiệp thành lập mới theo quy định của pháp luật gồm: - Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí. - Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí. - Ngân hàng Cổ phần Dầu khí. Các công ty liên kết do Petrovietnam nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ: Các công ty thực hiện cổ phần hóa năm 2006-2007: - Công ty kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc. - Công ty kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam. Các công ty khác được hình thành theo quy định của pháp luật: - Doanh nghiệp khoa học công nghệ hình thành trên cơ sở tổ chức lại Viện Dầu khí và các đơn vị nghiên cứu trong Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam. - Các cơ sở đào tạo: (1) Trường Đào tạo nhân lực Dầu khí; (2) Trường Đại học Dầu khí (thành lập khi có đủ điều kiện, hoạt động theo cơ chế kinh doanh).

1.1.b) Tiếp tục cổ phần hóa và kiện toàn các doanh nghiệp dầu khí. Triển khai Đề án hình thành Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, trên cơ sở Quyết định số 198/2004/QĐ-TTg và các văn bản bổ sung phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp có liên quan hàng năm, Petrovietnam tiếp tục triển khai công tác cổ phần hóa. Năm 2006, công tác cổ phần hóa doanh nghiệp dầu khí đạt kết quả khả quan: số cổ phần chào bán ra thị trường của cả 4 đơn vị cổ phần hóa đều được bán hết; đặc biệt giá trúng thầu bình quân của Công ty PVI cao kịch trần, gấp 10 lần mệnh giá; giá trúng thầu bình quân của Petrosetco gấp 8 lần mệnh giá. Năm 2007, hoàn thành cổ phần hóa được 5 đơn vị là: - Công ty kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (PV Gas North). - Công ty kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (PV Gas South). - Công ty Phân đạm và Hóa chất dầu khí (PVFCCo).- Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông (PTC).- Công ty Tài chính Dầu khí (PVFC). Năm 2008, thị trường tài chính tiền tệ trong và ngoài nước diễn 86biến bất lợi, tác động tiêu cực đến việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra ngoài doanh nghiệp nhưng Petrovietnam đã bán đấu giá thành công cổ phần của Công ty TNHH MTV Phát triển nguồn lực và Dịch vụ Dầu khí (tiền thân là Công ty Xuất khẩu lao động Dầu khí; Công ty Cung ứng nhân lực và Dịch vụ dầu khí). Mặc dù các quy định về cổ phần hóa ngày càng hoàn thiện nhưng việc quy định, xác định lợi thế vị trí địa lý và đất đai của doanh nghiệp còn nhiều vướng mắc làm ảnh hưởng đến tiến độ cổ phần hóa. Riêng Công ty Chế biến và Kinh doanh sản phẩm dầu mỏ (PDC) và Công ty Thương mại Petechim, do việc cổ phần hóa gặp khó khăn nên để tập trung nguồn lực cho lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, Petrovietnam đã quyết định thành lập Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) trên cơ sở hợp nhất hai đơn vị này (06-6-2008). Năm 2009, thị trường tài chính tiền tệ bắt đầu có dấu hiệu phục hồi, việc bán cổ phần lần đầu đã thuận lợi hơn nhưng những hệ lụy của giai đoạn trước và các vướng mắc liên quan đến đất đai vẫn là trở ngại cho công tác cổ phần hóa. Nhìn chung giai đoạn 2006-2010, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về cơ bản đã hoàn thành kế hoạch cổ phần hóa các đơn vị thành viên.

Song song với công tác cổ phần hóa, Petrovietnam đã kiện toàn tổ chức, tập trung nguồn lực cho các lĩnh vực hoạt động chủ chốt. Ngày 29-01-2007, Viện Dầu khí Việt Nam được thành lập mới trên cơ sở sáp nhập 4 đơn vị gồm: (1) Viện Dầu khí Việt Nam; (2) Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển An toàn và Môi trường Dầu khí; (3) Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí; (4) Trung tâm Thông tin Tư liệu Dầu khí, năm 2009 thành lập Trung tâm Phân tích Thí nghiệm. Năm 2007, Petrovietnam mở rộng lĩnh vực hoạt động, thành lập các Tổng Công ty chuyên ngành, như: Tổng Công ty PVEP (04-5-2007); Tổng Công ty PVPOWER (17-5-2007).

Trong lĩnh vực tài chính, năm 2007 đã thành lập ban trù bị triển khai Đề án thành lập Ngân hàng Dầu khí Hồng Việt, Petrovietnam tham gia 10% vốn điều lệ. Tuy nhiên, đến tháng 7 năm 2008, Ngân hàng Nhà nước quyết định tạm dừng cấp phép thành lập các ngân hàng thương mại cổ phần theo chỉ đạo của Chính phủ nên Ngân hàng Hồng Việt không ra đời. Cuối năm 2008, Petrovietnam ký thỏa thuận và trở thành cổ đông, đối tác chiến lược, góp 20% vốn điều lệ vào OceanBank (nguồn tiền 88được trích từ kết quả sản xuất kinh doanh của Petrovietnam) đồng thời OceanBank tiếp nhận tất cả cán bộ, công nhân viên của Ban trù bị thành lập Ngân hàng Hồng Việt về làm việc tại OceanBank. Petrovietnam tái cấu trúc lại các doanh nghiệp đã được cổ phần hóa, chuyển một số doanh nghiệp có quy mô lớn sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con bao gồm: Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI); Tổng Công ty Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí (PTSC); Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (PV Trans); Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD). Tổng Công ty Dịch vụ tổng hợp Dầu khí (Petrosetco). Tổng Công ty Tài chính Dầu khí (PVFC); Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí (PVC); Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo); Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí (DMC). Các doanh nghiệp còn lại được sắp xếp lại dưới hình thức mua bán, sáp nhập doanh nghiệp để trở thành các đơn vị thành viên của các Tổng Công ty nói trên.

Petrovietnam đã cân nhắc tiến hành cổ phần hóa các lĩnh vực hoạt động then chốt, như: Thăm dò, khai thác dầu khí; Sản xuất và kinh doanh điện; Chế biến dầu - khí: các nhà máy lọc dầu, nhà máy đạm, nhà máy sản xuất chất dẻo, xơ sợi, hóa dầu khác...; Phân phối dầu khí. Đồng thời tiếp nhận và sáp nhập vào cơ cấu các đơn vị thành viên của Petrovietnam nhiều doanh nghiệp ngoài ngành đang có khó khăn, bao gồm các doanh nghiệp xây dựng dân dụng (nhập vào Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam); các Căn cứ dịch vụ cảng biển (nhập vào Tổng Công ty Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí); Năm 2007 PVN tiếp nhận Công ty Máy và Phụ tùng (Machino); Trong năm 2010 tiếp nhận Công ty Thương mại kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) và thực hiện chỉ đạo của Chính phủ tiếp nhận 05 công ty con của Vinashin (gồm: Khu Công nghiệp tàu thủy Lai Vu - Hải Dương, Khu Công nghiệp Tàu thủy Nghi Sơn - Thanh Hóa, Nhà máy Đóng tàu đặc chủng và Sản xuất trang thiết bị tàu thủy Nhơn Trạch - Đồng Nai, Nhà máy Đóng tàu Dung Quất - Quảng Ngãi, Khu Công nghiệp Tàu thủy Soài Rạp - Tiền Giang). Trong quá trình hoạt động, Petrovietnam tiếp tục rà soát và xây dựng phương án chuyển đổi, cơ cấu các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật để quản lý hiệu quả hơn. Kết quả là Petrovietnam đã thực hiện chuyển đổi thành công mô hình quản lý từ Tổng Công ty 91 sang hoạt động theo mô hình tập đoàn kinh tế. Trong ba năm hoạt động theo mô hình mới, Petrovietnam đã nhiều lần tiến hành sơ kết mô hình Công ty mẹ - Công ty con và Tập đoàn kinh tế, đánh giá mặt được và những tồn tại để từng bước khắc phục, kiến nghị với Chính phủ và các cơ quan chức năng sớm hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động của Tập đoàn kinh tế và xem xét sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động của Petrovietnam cho phù hợp với tình hình thực tế trong giai đoạn hiện nay.

1.1.c). Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam chính thức đi vào hoạt động Thực hiện Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19-3-2010 của Chính phủ, ngày 18-6-2010 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg, chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Đồng thời, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã quyết định thành lập Ban Kiểm soát nội bộ trực thuộc Hội đồng Thành viên (13-9-2010). Nhân sự Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Một thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm các ông Đinh La Thăng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị giữ chức Chủ tịch 90Hội đồng Thành viên; Phùng Đình Thực, Ủy viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giữ chức Thành viên Hội đồng Thành viên; Hoàng Xuân Hùng, Ủy viên Hội đồng Quản trị giữ chức Thành viên Hội đồng Thành viên; Vũ Khánh Trường, Ủy viên Hội đồng Quản trị giữ chức Thành viên Hội đồng Thành viên; Nguyễn Thanh Liêm, Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Điện lực Dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giữ chức Thành viên Hội đồng Thành viên; Phan Đình Đức, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giữ chức Thành viên Hội đồng Thành viên.

Căn cứ vào tờ trình của Hội đồng Thành viên Tập đoàn, Chính phủ chấp thuận bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo chủ chốt của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm các ông bà: Phùng Đình Thực, thành viên Hội đồng Thành viên - Tổng Giám đốc; Đỗ Văn Hậu, Phó Tổng Giám đốc; Nguyễn Tiến Dũng, Phó Tổng Giám đốc; Nguyễn Ngọc Sự, Phó Tổng Giám đốc; Lê Minh Hồng, Phó Tổng Giám đốc; Trần Thị Bình, Phó Tổng Giám đốc; Nguyễn Quốc Thập, Phó Tổng Giám đốc; Nguyễn Quốc Khánh, Phó Tổng Giám đốc; Phạm Thị Thu Hà, Phó Tổng Giám đốc. Để tiếp tục quá trình sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp trong giai đoạn này, Tập đoàn đã hình thành/chuyển đổi, cổ phần hóa 13 công ty thành viên thành các Tổng Công ty TNHH Một thành viên hoặc công ty cổ phần, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con; thành lập 06 chi nhánh/ban quản lý dự án mới để thực hiện các dự án trọng điểm của Tập đoàn (tổng cộng là 7 ban quản lý dự án); đưa các công ty quản lý nhà tại các khu vực Cà Mau, Dung Quất, Nhơn Trạch và Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam đi vào hoạt động. Ngày 25-11-2010, Trường Đại học Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2157/QĐ-TTg, cơ sở chính đặt tại số 762 đường Cách mạng tháng Tám, Long Toàn, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tính đến ngày 31-12-2010 cơ cấu của Tập đoàn bao gồm nhiều đơn vị thành viên và liên kết theo các sơ đồ dưới đây: CÁC ĐƠN VỊ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO: (Viện Dầu khí Việt Nam (VPI), Trường Đại học Dầu khí Việt Nam (PVU), Trường Cao đẳng nghệ Dầu khí (PVMTC)); CÁC CÔNG TY CON: (Các Tổng Công ty /Công ty Tập đoà n nắm 100% vốn) (Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV, Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Công ty TNHH Nhà nước MTV Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí, Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn, Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất); CÁC CÔNG TY CON: (Các Tổng Công ty /Công ty Tập đoàn nắm quyền chi phối) (Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng hợp Dầu khí, Công ty TNHH MTV Đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch, Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Lai Vu, Tổng CT Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần, Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí Công ty Dịch vụ Bảo vệ An ninh D ầu khí Việt Nam, Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí, Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty CP Du lịch Dầu khí Sapa, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam, Công ty CP Hoá dầu và Xơ Sợi Dầu khí, Công ty CPTM Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang, Công ty CP Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Công ty CP Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư khai thác Cảng Phước An).

Ngày 31-10-2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 149/2013/ NĐ-CP, phê chuẩn Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là Điều lệ PVN 2013) xác định Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu, hoạt động theo quy định của pháp luật đối với Công ty TNHH Một thành viên và theo Điều lệ này, Petrovietnam có các chức năng, nhiệm vụ cơ bản sau đây: - Tiến hành các hoạt động dầu khí và ký kết các hợp đồng dầu khí với tổ chức, cá nhân; tiến hành các hoạt động dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí; tổ chức quản lý; giám sát công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí trên cơ sở hợp đồng với các nhà thầu dầu khí, với công ty con và với các tổ chức, cá nhân khác; - Trực tiếp sản xuất, kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật. Các quan hệ kinh tế phát sinh giữa Petrovietnam và các doanh nghiệp khác trong Tập đoàn được thể hiện bằng hợp đồng kinh tế; - Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; chi phối công ty con theo quy định của pháp luật và Điều lệ; - Thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại công ty con, công ty liên kết và thực hiện quyền và nghĩa vụ của Petrovietnam theo hợp đồng liên kết đối với công ty liên kết mà Petrovietnam không góp vốn; - Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phối hợp kinh doanh trong Tập đoàn; - Thực hiện những công việc khác mà Nhà nước giao cho Petro - vietnam và theo các quy định tại Điều lệ này.

Các ngành, nghề kinh doanh của Petrovietnam là: Nghiên cứu, tìm kiếm thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hóa than, làm dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước; Kinh doanh, phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu khí; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu; Kinh doanh, dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước; Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí; 94Thực hiện các dịch vụ dầu khí kh ác trong và ngoài nước. Đầu tư, sản xuất, kinh doanh điện và phân bón; Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu; Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí; Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo; Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động; Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, “cơ chế phát triển sạch”.

Theo Nghị định số 149/2013/ NĐ-CP, Petrovietnam được Nhà nước giao quyền thăm dò, khai thác tài nguyên dầu khí trên toàn bộ lãnh thổ, vùng biển, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam và ký kết hợp đồng dầu khí với các tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động dầu khí ở Việt Nam theo quy định của Luật Dầu khí và các quy định khác của pháp luật. Đồng thời Petrovietnam còn được quản lý và sử dụng các tài sản, nguồn lực được Nhà nước giao hoặc cho thuê là đất đai, tài nguyên theo quy định của pháp luật về đất đai, tài nguyên. Nhà nước không điều chuyển vốn đầu tư tại Petrovietnam và vốn, tài sản của Petro - vietnam theo phương thức không thanh toán, trừ trường hợp quyết định của tổ chức tại Petrovietnam hoặc thực hiện mục tiêu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. Petrovietnam có quyền chủ động tổ chức sản xuất, kinh doanh, kế hoạch phối hợp sản xuất, kinh doanh, tổ chức bộ máy quản lý theo yêu cầu kinh doanh và đảm bảo kinh doanh có hiệu quả; Kinh doanh những ngành, nghề quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các ngành, nghề khác mà pháp luật không cấm; mở rộng quy mô kinh doanh theo khả năng, nhu cầu thị trường trong nước và ngoài nước phù hợp với quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật; Quyết định giá mua, giá bán sản phẩm, dịch vụ, trừ những sản phẩm, dịch vụ công ích và những sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá; Quyết định thành lập, tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, giải thể và yêu cầu phá sản, góp vốn, nắm giữ, tăng, giảm vốn đối với Công ty con 100% vốn nhà nước theo quy định của pháp luật và phân cấp tại chương III của Điều lệ này. Việc quyết định thành lập Công ty con 100% vốn Nhà nước, tổ chức doanh nghiệp cấp 2 thành Tổng Công ty hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con sau khi Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án; Quyết định góp vốn, nắm giữ, tăng, giảm vốn của Petrovietnam tại doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật. Việc quyết định tham gia góp vốn thành lập mới/tiếp nhận doanh nghiệp tự nguyện tham gia làm công ty con, công ty liên kết; thay đổi cơ cấu sở hữu của công ty con dẫn đến mất quyền chi phối của Petrovietnam thực hiện sau khi được Bộ Công Thương phê duyệt chủ trương; Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện, các đơn vị hạch toán phụ thuộc, các đơn vị nghiên cứu khoa học, đào tạo sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương theo quy định của pháp luật; Quyết định các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật và phân công của cấp có thẩm quyền, sử dụng vốn, tài sản của Petrovietnam để liên doanh, liên kết, góp vốn vào doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật, v.v...

Về tài chính, Petrovietnam có quyền huy động vốn để kinh doanh dưới hình thức phát hành trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu Petrovietnam; vay vốn của tổ chức tín dụng, vay vốn của người lao động và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật. Việc huy động vốn để kinh doanh thực hiện theo nguyên tắc tự chịu trách 96nhiệm hoàn trả, đảm bảo sử dụng hiệu quả vốn huy động, không được làm thay đổi hình thức sở hữu của Petrovietnam. Trường hợp Petrovietnam huy động vốn để chuyển đổi sở hữu phải được sự đồng ý của chủ sở hữu và thực hiện theo quy định của pháp luật. Việc vay vốn nước ngoài của Petrovietnam thực hiện theo quy định của pháp luật sau khi được Bộ Công Thương phê duyệt chủ trương và đề nghị Bộ Tài chính thẩm định, chấp thuận. Petrovietnam chủ động sử dụng vốn cho hoạt động kinh doanh của mình; được thành lập, sử dụng và quản lý các quỹ theo quy định của pháp luật; được hưởng các chế độ trợ cấp, trợ giá hoặc các chế độ khác của Nhà nước khi thực hiện các nhiệm vụ công ích, quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo chính sách giá của Nhà nước không đủ bù đắp chi phí sản xuất sản phẩm, dịch vụ này của Petrovietnam; được bảo lãnh, thế chấp và tín chấp cho công ty con vay vốn của các tổ chức tín dụng, ngân hàng ở trong nước và nước ngoài và thực hiện các hình thức bảo lãnh khác theo quy định của pháp luật. Việc vay vốn ở nước ngoài của Petrovietnam phải có ý kiến đồng ý của Bộ Công Thương; thẩm định, phê duyệt của Bộ Tài chính; có cơ chế đặc thù về đầu tư mua sắm tài sản dầu khí ở trong nước và nước ngoài phù hợp với chiến lược sản xuất kinh doanh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thông lệ quốc tế trong lĩnh vực dầu khí. Cơ chế đặc thù này được quy định tại Nghị định của Chính phủ về Quy chế quản lý tài chính của Petrovietnam và quy định của pháp luật có liên quan.

Nghĩa vụ của Petrovietnam đối với vốn và tài sản bao gồm: Bảo toàn và phát triển vốn nhà nước đầu tư tại Petrovietnam và vốn Petrovietnam tự huy động. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Petrovietnam trong phạm vi số tài sản của Petrovietnam. Định kỳ đánh giá lại tài sản của Petrovietnam theo quy định của pháp luật. Hội đồng Thành viên Petrovietnam là đại diện chủ sở hữu nhà nước trực tiếp tại Petrovietnam; thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước tại Petrovietnam và đối với các công ty con do Petrovietnam đầu tư 100% vốn điều lệ và đối với phần vốn góp của Petrovietnam tại các doanh nghiệp khác. Chủ tịch Hội đồng Thành viên Petrovietnam do Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế, chấp thuận từ chức, cách chức, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của Bộ Công Thương và thẩm định của Bộ Nội vụ. Chủ tịch Hội đồng Thành viên là thành viên chuyên trách, không kiêm nhiệm chức vụ Tổng giám đốc Petrovietnam và các chức danh quản lý khác của Petrovietnam. Tổng Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của Petrovietnam theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Thành viên Petrovietnam, phù hợp với Điều lệ; chịu trách nhiệm trước Hội đồng Thành viên Petrovietnam và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Trong giai đoạn từ 2011-2015: Tập đoàn hoàn thành cổ phần hóa 01 đơn vị (Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau); Hoàn tất thủ tục thoái vốn tại Công ty TNHH Một thành viên Khu công nghiệp Lai Vu cho UBND tỉnh Hải Dương; hoàn thành chuyển giao Bệnh viện Dầu khí Dung Quất cho UBND tỉnh Quảng Ngãi, tái cơ cấu tại Oceanbank theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước; chỉ đạo Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại các đơn vị tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 theo quy định của Luật Doanh nghiệp; trình và tiếp tục hoàn thiện theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền về Đề án thành lập Tổng Công ty Lọc - Hóa dầu, Đề án thành 98lập Tổng Công ty Cơ khí Đóng mới Sửa chữa phương tiện nổi; hoàn thành phê duyệt sửa đổi bổ sung Phương án tái cơ cấu của 8 đơn vị PVOil, PVPower, PVEIC, PVFCCo, PVTrans, PVC, DMC, BSR; tổ chức rà soát, đánh giá kết quả công tác tái cơ cấu tại các đơn vị; hoàn thành báo cáo Bộ Công Thương xin chủ trương thành lập Công ty điều hành dầu khí của Tập đoàn tại khu vực Nam các nước SNG; phê duyệt kế hoạch và triển khai thực hiện công tác cổ phần hóa PVPower, PVOil, BSR. Định kỳ Tập đoàn thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo kết quả triển khai thực hiện tái cấu trúc theo yêu cầu của Ban chỉ đạo Đổi mới Doanh nghiệp, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính. Như vậy, về cơ bản Petrovietnam đã hoàn thành thoái vốn và tái cơ cấu tại 05 lĩnh vực: bất động sản, bảo hiểm, chứng khoán, tài chính, ngân hàng.

1.2. Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035. Ngày 23-7-2015, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 41-NQ/TW, về định hướng Chiến lược phát triển ngành Dầu khí đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035. Nghị quyết nêu rõ mục tiêu “Phát triển ngành Dầu khí trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng, then chốt, hoàn chỉnh, đồng bộ bao gồm tìm kiếm thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tồn trữ, phân phối, dịch vụ và xuất nhập khẩu góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Huy động mọi nguồn lực để đầu tư phát triển ngành Dầu khí; Xây dựng Tập đoàn Dầu khí và các doanh nghiệp hoạt động trong ngành Dầu khí có tiềm lực mạnh về tài chính và khoa học công nghệ, có sức cạnh tranh cao, chủ động tích cực hội nhập quốc tế”. Nghị quyết cũng nêu các mục tiêu nhiệm vụ cụ thể cho 6 lĩnh vực, kèm theo 5 nhóm giải pháp về hoàn thiện thể chế phát triển ngành Dầu khí; xây dựng cơ chế chính sách đặc thù riêng cho Petrovietnam phát triển; đảm bảo nguồn vốn cho Petrovietnam thực hiện các mục tiêu chiến lược; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên môi trường và phát triển ngành Dầu khí Việt Nam gắn liền với nhiệm vụ quốc phòng - an ninh - đối ngoại. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến 2035 (Quyết định số 1748/QĐ- TTg, ngày 14-10-2015) và Chiến lược phát triển Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến 2035 (Quyết định số 1749/QĐ-TTg, ngày 14-10-2015).

Ngày 10-01-2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 07/2018/ NĐ-CP, kèm theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là Điều lệ PVN 2018), theo đó chức năng nhiệm vụ cơ bản của Petrovietnam là: - Tiến hành các hoạt động dầu khí và ký kết các hợp đồng dầu khí; tổ chức công tác điều tra cơ bản và tổ chức quản lý, giám sát công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp khí, công nghiệp điện, chế biến dầu khí, tồn trữ và phân phối các sản phẩm dầu khí, dịch vụ dầu khí trên cơ sở hợp đồng với các nhà thầu dầu khí, các công ty con và các tổ chức, cá nhân khác. - Trực tiếp sản xuất, kinh doanh, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; - Tập trung phát triển các lĩnh vực kinh doanh chính là (1) thăm dò và khai thác dầu khí, (2) công nghiệp khí, (3) công nghiệp điện, (4) chế biến, tồn trữ và phân phối sản phẩm dầu khí, (5) dịch vụ dầu khí, trong đó lĩnh vực tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí là cốt lõi; đẩy mạnh phát triển hóa dầu, chế biến sâu các sản phẩm khí 00và dịch vụ dầu khí chất lượng cao; năng động, có tiềm lực mạnh về tài chính và khoa học công nghệ, có sức cạnh tranh cao trong nước và quốc tế.

Có thể nhận thấy từ năm 2015 đến 2020 là những năm khó khăn nhất trong lịch sử Petrovietnam. Giá dầu thô liên tiếp giảm sâu và giữ ở mức thấp, tình hình biển Đông phức tạp, chiến tranh thương mại, biến đổi khí hậu, khủng hoảng do đại dịch Covid-19 đã tác động trực tiếp, nặng nề đến mọi hoạt động của Tập đoàn. Công tác quản lý nhà nước về dầu khí, các chính sách để phát triển bền vững Tập đoàn còn nhiều bất cập, thiếu thống nhất, các chủ trương tại Nghị quyết 41-NQ/TW ngày 23-7-2015 của Bộ Chính trị chậm được thể chế hóa, chưa xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách linh hoạt, đồng bộ xuyên suốt cả chuỗi giá trị để tạo điều kiện cho Tập đoàn phát triển như chủ trương, định hướng của Bộ Chính trị, thậm chí có một số cơ chế, chính sách ban hành chưa bám sát với chủ trương của Bộ Chính trị. Những vụ việc, vụ án xảy ra tại Tập đoàn và các đơn vị thành viên đã gây ảnh hưởng nặng nề tới uy tín, hình ảnh, thương hiệu của Petrovietnam và tâm trạng, tư tưởng của người lao động dầu khí.

Trước những khó khăn, hạn chế cả khách quan và chủ quan của giai đoạn 2016-2020 công tác quản trị doanh nghiệp được xác định là một trong những khâu đột phá trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Petrovietnam. Việc thay đổi, hoàn thiện cơ cấu tổ chức, nhân sự và tinh gọn ở bộ máy điều hành Công ty mẹ từ 33 đầu mối xuống còn 18 đầu mối, bước đầu đã nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động. Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, đẩy mạnh các công cụ quản trị hiện đại đã tạo ra sự chuyển biến rõ rệt, hiệu quả trong quản lý doanh nghiệp. Việc áp dụng triệt để công nghệ thông tin trong quá trình quản lý, xử lý, giúp tiết kiệm thời gian, chi phí, đồng thời nâng cao trách nhiệm, tính chuyên nghiệp, kiểm soát được tiến độ trong xử lý công việc từ lãnh đạo đến cấp chuyên viên Tập đoàn. Tổ chức phân cấp, phân quyền cho các đơn vị và tổ chức giám sát chặt chẽ thông qua người đại diện đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị của Petrovietnam.

Trong khó khăn, Petrovietnam đã hoàn thành vượt mức kế hoạch 07/11 chỉ tiêu sản xuất và tài chính đã được Chính phủ phê duyệt, đó là: (1) gia tăng trữ lượng dầu khí vượt 22,8% cận dưới kế hoạch; (2) khai thác dầu thô đạt 9,6% cận dưới kế hoạch, (3) khai thác khí đạt 100% kế hoạch; (4) sản xuất đạm vượt 8,9% kế hoạch; (5) sản xuất các sản phẩm lọc dầu đạt 100% kế hoạch; (6) tổng doanh thu tập đoàn vượt 2,8% kế hoạch; (7) nộp ngân sách nhà nước vượt 11% kế hoạch. Làm gia tăng quy mô tài sản, vốn sở hữu của Petrovietnam (tổng tài sản hợp nhất Tập đoàn cuối kỳ (năm 2020) tăng 12,3% so với đầu kỳ (đến 31-12-2020 là 852,9 nghìn tỷ đồng/đầu kỳ 01-01-2016 là 759,3 nghìn tỷ đồng); vốn chủ sở hữu hợp nhất tăng 5,6% so với đầu kỳ (đến 31-12-2020 là 463,9 nghìn tỷ/đầu kỳ 01-01-2016 là 439,4 nghìn tỷ đồng). Đóng góp cho ngân sách Nhà nước vượt 101,1 nghìn tỷ đồng - tương đương khoảng 4,43 tỷ USD so với kế hoạch hàng năm Chính phủ giao (năm 2016 vượt 10,1 nghìn tỷ đồng - tương đương khoảng 449 triệu USD so với kế hoạch, năm 2017 vượt 22,9 nghìn tỷ đồng - tương đương khoảng 1,02 tỷ USD so với kế hoạch; năm 2019 vượt 47,5 nghìn tỷ đồng - tương đương khoảng 2,06 tỷ USD so với kế hoạch; năm 2019 vượt 20,5 nghìn tỷ đồng - tương đương 893 triệu USD, năm 2020 hoàn thành 100% nộp ngân sách nhà nước. Tập trung thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa thành công tại 03 đơn vị gồm: Tổng Công ty Điện lực Dầu khí (PVPower), Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil), và Công ty TNHH MTV Lọc dầu Bình Sơn 04(BSR), thu về thặng dư khoảng 7.450 tỷ đồng cho nhà nước, thoái vốn tại 02 đơn vị, xây dựng phương án thoái vốn tại Công ty Cổ phần PVI, Công ty Cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An (PAP). Xử lý các tồn tại ở 05 dự án/doanh nghiệp yếu kém khó khăn một cách mạnh mẽ và hiệu quả theo đúng các chỉ đạo của Chính phủ và các Bộ/ngành. Chủ động tham gia triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền và biên giới quốc gia trên biển dưới sự chỉ đạo trực tiếp, thống nhất của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Chính phủ. Hợp tác hiệu quả với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các Bộ ngành liên quan khác trong việc triển khai thực hiện mọi mặt hoạt động của Petrovietnam.

Trong khó khăn, công tác khoa học công nghệ và đào tạo, an sinh xã hội được triển khai theo kế hoạch đề ra. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã triển khai thực hiện ứng dụng khoa học - công nghệ, các thành tựu của Cách mạng Công nghiệp 4.0 ở tất cả các lĩnh vực hoạt động; việc làm và thu nhập cho người lao động ổn định; thực hiện văn hóa doanh nghiệp - “Văn hóa Petrovietnam”. Giai đoạn này cũng nảy sinh nhiều yếu tố khách quan và chủ quan không thuận lợi dẫn đến hoạt động của Petrovietnam còn một số tồn tại hạn chế. Công tác tìm kiếm thăm dò vùng nước sâu xa bờ gặp nhiều khó khăn, nguồn vốn và kinh nghiệm tìm kiếm tại khu vực này còn nhiều hạn chế, sự can thiệp của nước ngoài vào biển Đông đã ảnh hưởng đến tiến độ các dự án, thậm chí một số dự án phải dừng triển khai đã ảnh hưởng nặng nề đến nguồn lực, uy tín của Tập đoàn. Giá dầu suy giảm kéo dài, duy trì ở mức thấp dẫn đến các nhà thầu nước ngoài xem xét lại kế hoạch, giảm khối lượng giếng khoan thăm dò thẩm lượng ở trong nước (chỉ bằng 1/3 so với mục tiêu đề ra). Tình hình chính trị, kinh tế - xã hội ở các nước có dự án đầu tư của Petrovietnam diễn biến bất lợi, đặc biệt là Venezuela. Nguồn vốn thực hiện công tác tìm kiếm, thăm dò gặp nhiều khó khăn, suy giảm nghiêm trọng (bằng 28-30% so với giai đoạn 2011-2015); Quy chế quản lý tài chính của Petrovietnam chậm được phê duyệt; vướng mắc trong việc hình thành quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí. Một số điều khoản hợp đồng dầu khí hiện hành của Việt Nam kém hấp dẫn hơn so với các nước trong khu vực do đó chưa thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài. Luật Dầu khí chưa quy định cụ thể về trình tự, thủ tục đầu tư đối với các dự án thăm dò và khai thác dầu khí dẫn đến thiếu đồng bộ trong hệ thống pháp luật áp dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. Năng lực dự báo, phân tích, đánh giá thực trạng, quản trị rủi ro chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Các giải pháp thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 theo Nghị quyết 41 của Bộ Chính trị, kế hoạch 5 năm 2016-2020 chưa có chuyển biến tích cực. Sự hỗ trợ của một số cơ quan trong triển khai các giải pháp theo Nghị quyết này chưa có hiệu quả và có dấu hiệu chệch hướng. Việc xử lý các kiến nghị, tháo dỡ khó khăn vướng mắc của Tập đoàn từ các cơ quan có thẩm quyền kéo dài, điển hình là phương án xử lý nguồn thực hiện nghĩa vụ ưu đãi thuế nhập khẩu theo cam kết của Chính phủ đối với dự án Lọc Hóa dầu Nghi Sơn chưa được cấp thẩm quyền tháo gỡ; Dự án nhà máy Nhiệt điện Long Phú I chưa có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về phương án triển khai tiếp theo; Đề án tái cơ cấu toàn diện Petrovietnam đến hết năm 2020 và giai đoạn 2021-2025 chưa được cấp có thẩm quyền phê 06duyệt đã ảnh hưởng đến tiến độ thoái vốn của Tập đoàn tại các đơn vị, ảnh hưởng đến mục tiêu đổi mới, nâng cao công tác quản trị, gây khó khăn cho công tác xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển từ Tập đoàn đến các đơn vị thành viên. Triển khai nhập khẩu LNG chậm do chưa xây dựng được cơ chế giá khí phù hợp, thị trường khí chưa tiến tới thị trường cạnh tranh nên giá LNG nhập khẩu chưa thể cạnh tranh được với giá các nhiên liệu thay thế khác. Thiếu các cơ chế, chính sách đồng bộ đặc thù, thống nhất cho đầu tư phát triển lĩnh vực công nghiệp khí. Việc khắc phục các dự án yếu kém còn chậm do nhiều nguyên nhân như: Thị trường thế giới diễn biến bất thường, chính sách khuyến khích nhiên liệu sinh học còn chậm và thiếu; không được sử dụng vốn của nhà nước để giải cứu, v.v… Về chủ quan: Công tác dự báo, năng lực chủ đầu tư và nhà thầu hạn chế; suất đầu tư không hợp lý; công tác cán bộ yếu kém để xảy ra tiêu cực. Các dự án nhiệt điện than bị chậm tiến độ do năng lực quản lý dự án điện than của chủ đầu tư, nhà thầu còn hạn chế, phát sinh tổng mức đầu tư; cấm vận giữa Mỹ và Nga; khó khăn trong việc thu xếp vốn dẫn đến tiến độ dự án không hoàn thành, tổng công suất các nhà máy điện, chỉ tiêu sản lượng điện không hoàn thành kế hoạch 5 năm được duyệt. Nhận thức về sự cần thiết phải đổi mới, nâng cao công tác quản trị doanh nghiệp đã được xác định nhưng trình độ quản trị và quản lý doanh nghiệp từ Tập đoàn đến các đơn vị thành viên chưa được cải thiện công tác quản trị từ Tập đoàn đến các đơn vị còn yếu và chưa áp dụng đồng bộ.

Phần thứ hai - Chương 3 - II. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.2.1. Công tác tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí. Trong giai đoạn 2006-2020, công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí trong nước chủ yếu tập trung tận thu ở bể Cửu Long, phát hiện và đưa vào khai thác một số mỏ nhỏ cận biên; nỗ lực tìm kiếm thăm dò ở bể Nam Côn Sơn và vùng nước sâu xa bờ phía Nam bể Sông Hồng; tập trung giải quyết, tháo gỡ nhiều phát sinh gây trở ngại cho các hoạt động dầu khí trong giai đoạn này. 2.1.a) Công tác điều tra cơ bản Năm 2006, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thực hiện Chương trình hợp tác khảo sát địa chấn 3 bên giữa Việt Nam - Trung Quốc - Philippine ở khu vực Trường Sa; hợp tác hai bên giữa Việt Nam - Trung Quốc tại khu vực phía Đông Biển Đông. Từ 2007 đến 2009, Petrovietnam đã hoàn thành việc khảo sát địa chấn phục vụ cho xác định ranh giới ngoài thềm lục địa, góp phần xây dựng hồ sơ về thềm lục địa của Việt Nam nộp cho Liên hợp quốc, góp phần quan trọng vào việc bảo vệ biên giới và an ninh trên biển của Việt Nam; tích cực, chủ động phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Nhà nước về Biển Đông và hải đảo, triển khai các nhiệm vụ được Nhà nước giao về các vấn đề biên giới, hải đảo và công tác bảo vệ chủ quyền trên Biển Đông. Tập đoàn đã đôn đốc các nhà thầu dầu kí thực hiện công tác khảo sát điều tra cơ bản theo đúng cam kết; giai đoạn 2006-2010, tổ chức thu nổ trên 112 nghìn kilômét địa chấn 2D và trên 24 nghìn kilômét vuông địa chấn 3D, trong đó trên 92 nghìn kilômét địa chấn 2D và hơn 23 nghìn kilômét vuông địa chấn 3D ở trong nước và hơn 086,8 nghìn kilômét địa chấn 2D và hơn 2 nghìn kilômét vuông địa chấn 3D ở nước ngoài. Giai đoạn 2011-2015: thu nổ trên 207 nghìn kilômét địa chấn 2D và trên 82.300 km địa chấn 3D. Petrovietnam tự đầu tư tàu địa chấn 2D Bình Minh 02 lắp đặt thiết bị hiện đại của các hãng nổi tiếng trên thế giới như Sercel (Pháp), Seamap (Mỹ), Quest (Anh), giao cho PTSC quản lý điều hành. Ngày 20-5-2009 tàu Bình Minh 02 đã tổ chức khảo sát địa chấn tại khu vực Phú Quốc và Lô 156 - 159 cho nhà thầu Exxon Mobil. Ngày 2-5-2014, xảy ra sự kiện Trung Quốc hạ đặt trái phép Giàn HD-981 trong vùng biển thuộc quyền tài phán của Việt Nam. Những người lao động dầu khí đã bày tỏ sự phản đối đối với hành động ngang ngược nói trên thông qua tuyên bố của Hội Dầu khí Việt Nam và những thông tin tuyên truyền minh bạch của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

2.1.b) Hoạt động thăm dò dầu khí trong nước Để có những bước đi thích hợp khi Hiệp định Dầu khí Việt - Xô 1991 hết hiệu lực sau năm 2010, ngày 20-11-2006, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Tổng thống Liên bang Nga đã ký Tuyên bố chung về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí. Trên cơ sở đó, ngày 27-10-2008 tại Mátxcơva, Chính phủ hai nước Việt Nam và Liên bang Nga đã ký kết Thỏa thuận về tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí trên cơ sở Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro. Ngày 27-10-2008 tại Mátxcơva, Chính phủ hai nước ký Thỏa thuận về tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí trên cơ sở Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro. Trên cơ sở đó, ngày 31-10-2010, tại Vũng Tàu, Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng giám đốc Zarubezhneft đã tiến hành ký kết “Văn bản ghi nhớ về hợp tác giữa OAO Zarubezhneft và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong khuôn khổ Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro sau năm 2010” với thời hạn thêm 20 năm và một số nội dung sửa đổi phù hợp với tình hình hiện tại. Ngày 27-12-2010, Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga ký Hiệp định về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro”.

Giai đoạn 2006-2010, Petrovietnam triển khai gọi vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, riêng năm 2008, đã tổ chức 2 vòng đấu thầu hạn chế cho hơn 20 lô thuộc khu vực bể Sông Hồng và bể Nam Côn Sơn nhưng do ảnh hưởng cuộc khủng hoảng kinh tế, số lượng các công ty dầu khí quốc tế tham gia không nhiều và không có những tập đoàn dầu khí lớn, nhiều công ty nhỏ, năng lực hạn chế. 10Một số hợp đồng đàm phán xong nhưng lại dây dưa, chưa ký; một số khác, đã ký hợp đồng rồi nhưng lại xin hoãn thực hiện, hoặc hoạt động cầm chừng. Đã phát hiện 28 đối tượng chứa dầu khí như Thái Bình, Hải Sư Trắng, Chim Sáo, Bạch Long, Thăng Long, Đông Đô, Báo Vàng, Hải Sư Đen, Gấu Chúa, Hổ Xám South, North Kim Long, Hải Sư Bạc, Hàm Rồng, Hắc Long, Địa Long, Báo Đen, Móng Gấu Chúa, Lạc Đà Nâu, Cá Mập Trắng, Cá Rồng Đỏ, Dơi Nâu, Lạc Đà Vàng, Sư Tử Nâu, Kình Ngư Trắng, Hà Mã Xám, Đại Nga... làm gia tăng trữ lượng 160 - 175 triệu tấn quy dầu trong giai đoạn này. Giai đoạn 2011-2015: đã ký được 21 hợp đồng/thỏa thuận dầu khí mới; khoan 125 giếng thăm dò thẩm lượng, phát hiện 21 đối tượng; gia tăng trữ lượng 190 triệu tấn quy dầu. Đặc biệt, năm 2011, đã phát hiện mỏ khí Cá V oi Xanh 2X tại đối tượng Cacbonat thuộc Lô 118 phía Nam bể Sông Hồng, có trữ lượng ước tính 150 tỉ mét khối khí, do ExxonMobil là nhà điều hành. Giai đoạn 2016-2020: đã ký được 03 hợp đồng dầu khí mới gồm: PSC Lô 16-1/15 (2016) và PSC Lô 125&126 (2017) PSC Lô 15-2/17 (2019). Phát hiện 07 đối tượng dầu khí mới gồm: Phong Lan Dại (Lô 06-1, 2016), Cá Trích (Lô 11-2, 2017); Mèo Trắng Đông - 1X (Lô 09-1), Thổ Tinh Nam - 1X (Lô 05-3/11, 2018); Lô 06-1 (2019), Kèn Bầu (Lô 114, 2020), Sói Vàng (Lô 16-1/15, VSP 2020), gia tăng trữ lượng đạt 61,4 triệu tấn quy dầu.

2.1.c. Hoạt động phát triển mỏ và khai thác dầu khí trong nước Giai đoạn 2006-2010: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã đưa 12 mỏ mới vào khai thác, gồm: (1) Mỏ dầu Bunga Tulip, khu vực PM3-CAA. Dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 27-10-2006; (2) Mỏ khí Rồng Đôi, Lô 11-2. Dòng khí đầu tiên ngày 25-12-2006; (3) Mỏ khí Rồng Đôi Tây, Lô 11-2. Dòng khí đầu tiên tháng 5-2007; (4) Mỏ dầu Cá Ngừ Vàng Lô 09-2. Dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 25-7-2008; (5) Mỏ dầu Phương Đông, Lô 15-2. Dòng dầu đầu tiên ngày 24-8-2008; (6) Mỏ dầu Sư Tử Vàng, Lô 15-1. Dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 14-10-2008; (7) Mỏ dầu Sông Đốc, Lô 46/13: Dòng dầu thương mại đầu tiên tháng 11-2008; (8) Mỏ dầu khí Bunga Orkid, khu vực PM3-CAA. Dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 25-3-2009. Dòng khí đầu tiên tháng 8-2009; (9) Mỏ dầu khí Nam Rồng - Đồi Mồi, Lô 09-1: Tuyên bố thương mại mỏ Đồi Mồi ngày 08-01-2008. Dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 26-01-2010. Khai thác tấn dầu thứ 1 triệu ở toàn mỏ Nam Rồng - Đồi Mồi ngày 04-9-2013; (10) Mỏ dầu Sư Tử Đen - Đông Bắc, Lô 15-1: Dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 30-4- 2010; (11) Mỏ dầu Pearl, Lô 01-17 và 02-17: dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 07-8-2010; (12) Mỏ dầu Topaz, Lô 01-17 và 02-17: Dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 01-11-2010. Đặc biệt, mỏ Đại Hùng, Lô 05-1a thuộc bể Nam Côn Sơn, cách thành phố Vũng Tàu khoảng 265 km, phát hiện dầu khí công nghiệp vào năm 1988, do mỏ nằm ở khu vực nước sâu xa bờ, điều kiện địa chất phức tạp, chịu ảnh hưởng rất mạnh của dòng chảy ngầm nên nhiều nhà thầu lớn như Mobil, Total, Petronas và một số công ty Dầu khí của Úc, Nhật, VSP… đã bỏ cuộc để lại toàn bộ phương tiện và thiết bị khai thác cho Việt Nam với giá tượng trưng 1 USD.

Năm 2003, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy quyền cho PVEP đầu tư phát triển mỏ Đại Hùng. Do được cải tạo, nâng cấp trang thiết bị nên PVEP đã đưa giàn nổi DH-01 vào khai thác thành công, đồng thời tiếp tục đầu tư tìm kiếm thăm dò, lắp đặt thành công giàn 12ĐH-02 với các thiết bị và công nghệ tiên tiến, tháng 8-2011 đã khai thác được dầu khí tại giàn ĐH-02 ổn định cho đến hiện nay. Đây là thành công lớn rất lớn của ngành Dầu khí Việt Nam bởi đây là công trình dầu khí nước sâu xa bờ, có điều kiện địa chất rất phức tạp, nhiều nhà thầu dầu khí tên tuổi nước ngoài phải bỏ cuộc nhưng lại được hồi sinh bằng trí tuệ và bản lĩnh của chính người dầu khí Việt Nam. Toàn bộ các hạng mục từ chế tạo, lắp đặt và vận hành đều do các đơn vị của Petrovietnam đảm trách, tiết kiệm hàng triệu USD, trong đó riêng chi phí quản lý, điều hành dự án chỉ bằng 1/3 so với giá thuê nhà điều hành nước ngoài. Công tác khai thác dầu khí ở trong nước từ 2006 đến 2010 đạt 118,2 triệu tấn quy dầu, trong đó có 78,92 triệu tấn dầu và 38,77 tỷ mét khối khí. Tập đoàn đạt mốc khai thác 300 triệu tấn dầu quy đổi vào ngày 02-9-2009, khai thác tấn dầu thô thứ 250 triệu vào ngày 12-10-2009 và khai thác mét khối khí thứ 50 tỷ vào ngày 05-6-2009.

Giai đoạn 2011-2015, đã đưa 22 mỏ/công trình dầu khí mới vào khai thác gồm: (1) Mỏ dầu Đại Hùng 2, Lô 05-1a: dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 12- 8-2011; (2) Mỏ dầu Tê Giác Trắng, khối H1, Lô 16-1: dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 22-8-2011; (3) Mỏ dầu Tê Giác Trắng, khối H4, Lô 16-1: dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 06-7-2012; (4) Mỏ dầu và khí Gấu Trắng, Lô 09-1: phát hiện dầu công nghiệp tại giếng thăm dò GT-1X ngày 04-8-2011: dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 25-8-2012; (5) Mỏ khí Sư Tử Trắng, Lô 15-1: dòng khí đầu tiên ngày 15-9-2012; (6) Mỏ khí Lan Đỏ, Lô 06.1: dòng khí đầu tiên ngày 07-10-2012; (7) Mỏ dầu Chim Sáo, Lô 12W: dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 10- 10-2012; (8) Mỏ dầu Hải Sư Trắng, Lô 15-2/01: dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 19-5-2013; (8) Mỏ dầu Hải Sư Đen, Lô 15-2/01: dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 19-6-2013; (9) Mỏ dầu, khí Thỏ Trắng, Lô 09-1: phát hiện dòng dầu công nghiệp tại giếng thăm dò ThT-1X ngày 01-7-2012, dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 29-6-2013; (10) Mỏ khí Mộc Tinh, Lô 05-2 & 05-3: dòng khí đầu tiên ngày 24-7-2013; (11) Mỏ dầu Sư Tử Vàng - Đông Bắc, Lô 15-1: dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 30-11-2013; (12) Mỏ khí Hải Thạch, Lô 05-2 & 05-3: dòng khí đầu tiên ngày 15-3-2014; (13) Mỏ dầu Diamond, Lô 01/17 & 02/17: dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 18-5-2014; (14) Mỏ dầu Thăng Long, Lô 01/97 & 02/97: dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 06-6-2014; (15) Mỏ Đông Đô, Lô 01/97 & 02/97: dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 07-7- 2014; (16) Mỏ dầu Dừa, Lô 12W: dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 10-7-2014; (17) Mỏ khí D14, đồng bằng Sông Hồng: dòng khí đầu tiên tháng 7-2014; (18) Mỏ dầu Sư Tử Nâu - Nam, Lô 15-1, 01/97 & 01: dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 14-9-2014; (19) Mỏ dầu Sư Tử Vàng - Tây Nam, Lô 15-1: dòng dầu thương mại đầu tiênngày 19-9-2014; (20) Mỏ dầu Sư Tử Nâu - Bắc, Lô 15-1, 01/97 & 01: dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 22-9-2014; (21) Mỏ khí Thái Bình, Lô 102 & 106: dòng khí đầu tiên ngày 07-8-2015. (22) Mỏ dầu Tê Giác Trắng, khối H5, Lô 16-1: dòng dầu thương mại đầu tiên ngày 13-8-2015. Tổng sản lượng khai thác dầu trong 5 năm đạt 133,4 triệu tấn quy dầu.

Hoạt động nổi bật nhất trong giai đoạn này là Dự án Biển Đông 01 - Dự án trọng điểm Quốc gia, phát triển, đưa vào khai thác mỏ khí - condensate Hải Thạch (Lô 05-2) và Mộc Tinh (Lô 05-3) nằm trong bồn trũng Nam Côn Sơn, hai mỏ nằm cách nhau khoảng 20km, cách thành phố Vũng Tàu khoảng 320km về phía Đông Nam do Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông làm chủ đầu tư.14Mỏ Mộc Tinh phát hiện năm 1993 bằng giếng khoan 05-3-MT- 1X, mỏ Hải Thạch phát hiện năm 1995 bằng giếng khoan 05-2-HT- 1X, do điều kiện địa chất đặc biệt phức tạp; nước sâu - cận sâu (118 - 145m nước), vị trí xa bờ lại nằm trong khu vực có dị thường áp suất lớn nhất tại Việt Nam và Đông Nam Á (890 atm), nhiệt độ cao vượt ngưỡng (hơn 190 độ C) nên Tập đoàn dầu khí BP và Tổ hợp các nhà đầu tư nước ngoài phải rút lui sau 17 năm hoạt động tìm kiếm thăm dò với chi phí hơn nửa tỷ đô la Mỹ. Sau khi tiếp nhận công trình, Ban Lãnh đạo Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông đã nhanh chóng đưa ra các giải pháp phát triển Dự án gồm nhiều hạng mục: Chân đế & Giàn công nghệ trung tâm Hải Thạch, Chân đế & Giàn Mộc Tinh 1, cầu dẫn dài khoảng 70km đường ống và 20 km cáp ngầm. Tổng khối lượng chế tạo, lắp đặt của dự án Biển Đông 01 đạt trên 60.000 tấn và là giàn cố định có độ sâu nhất Việt Nam (135m). Ngày 06-09-2013, dòng khí thương mại đầu tiên từ mỏ Hải Thạch - Mộc Tinh được khai thác và đưa vào đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn, đánh dấu sự thành công của dự án có quy mô lớn nhất tính đến năm 2020 tại Việt Nam. Việc phát triển thành công dự án khai thác khí - condensate Hải Thạch - Mộc Tinh phù hợp với chiến lược phát triển của Ngành dầu khí Việt Nam và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về chiến lược, kinh tế, xã hội, chính trị và an ninh quốc phòng.

Giai đoạn 2016-2020: Bên cạnh việc tiếp tục điều hành và khai thác các mỏ ở giai đoạn trước, trong giai đoạn này Petrovietnam đã đưa 10 mỏ mới vào khai thác, trong đó đáng kể nhất là: Mỏ khí Sao Vàng - Đại Nguyệt Lô 051b và 051c (2017) tỷ lệ tham gia: Idemitsu Kosan Co., Ltd. 43,08% và là nhà điều hành; Teikoku Oil (Con Son) Co. Ltd.: 36,92% và Tập đoàn Dầu khí: 20%. Đây là mỏ nằm ở khu vực nước sâu, xa bờ, điều kiện địa chất phức tạp (nhiệt độ cao, áp suất cao), độ sâu mực nước biển từ 110 - 130m tại bể Nam Côn Sơn. Sau nhiều nỗ lực triển khai công việc, đến giai đoạn hạ đặt chân đế giàn khoan thì xuất hiện tàu nước ngoài có những hoạt động đe dọa, cản trở hoạt động của Việt Nam tại khu vực mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt bằng việc đưa một lượng lớn tàu chiến, tàu hải cảnh và tàu dân binh giả dạng tàu cá vào quấy nhiễu, đe dọa. Được sự hỗ trợ của các lực lượng chuyên ngành, Petrovietnam vẫn quyết tâm triển khai công việc theo đúng kế hoạch và tiến độ đề ra bằng thái độ bình tĩnh và sự thận trọng cao nhất. Đến 14 giờ 30 phút ngày 30-7-2019 trong lúc chuẩn bị phóng bộ chân đế giàn khoan (lớn nhất từ trước đến 2019) xuống biển thì 3 tàu hải cảnh nước ngoài hùng hổ lao vào. Lệnh báo động đã được phát ra, các hoạt động hạ đặt vẫn được triển khai và hoàn thành lúc 18 giờ. Đây là một tin vui vô cùng lớn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bởi nó chứng tỏ bàn tay khối óc tài ba và bản lĩnh của người dầu khí như những người lính trên chiến trường, khẳng định ngành dầu khí không chỉ làm giầu cho Tổ quốc mà còn sẵn sàng trên trận tuyến đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam. Công tác phát triển mỏ Cá Rồng Đỏ, Lô 07.03 và 136.3 thuộc bồn trũng Nam Côn Sơn do nhà thầu Répsol - Tây Ban Nha điều hành đã phải dừng do sự cố bất khả kháng vào năm 2019. Tổng sản lượng khai thác dầu khí giai đoạn này đạt 121, 4 triệu tấn dầu quy đổi trong đó đạt 61,45 triệu tấn dầu và 49,87 tỷ mét khối khí.

2.1.d. Hoạt động đầu tư thăm dò và khai thác dầu khí ở nước ngoài Tính đến hết năm 2009, Petrovietnam đã đầu tư 22 dự án thăm dò và khai thác dầu khí ở nước ngoài, trong đó riêng PVEP tham gia góp vốn và điều hành 20 dự án dầu khí. Tại Liên bang Nga, Tập đoàn đã: (1) Thành lập Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro (Petrovietnam: 49%; Zarubezhneft: 51%) hoạt động tại 4 Lô ở Khu tự trị Nhenhexky, với thời hạn 25 năm (2008-2033). Trữ lượng địa chất và trữ lượng thu hồi dầu của Dự án lần lượt đạt khoảng 244 triệu tấn và 96 triệu tấn. Ngày 30-9-2010 Liên doanh Rusvietpetro đã bắt đầu khai thác với sản lượng 21.000 thùng/ngày, năm 2011 khai thác mỏ Visovoye, mỏ Nagumanov, năm 2012 khai thác mỏ mới ở Tây Hosedayuskoe. Tính đến năm 2015, Rusvietpetro đã khai thác được 10 triệu tấn dầu, năm 2018 khai thác tấn dầu thứ 20 triệu tấn và giữ mức 3 triệu tấn “vàng đen” mỗi năm. (2) Năm 2010, thành lập Công ty Liên doanh Gaspromviet (Petrovietnam: 49%; Gazprom: 51%) để tiến hành công tác tìm kiếm, thăm dò tại khu vực mỏ Nagumanov.

Tại Malaysia, năm 2005, PIDC đã tham gia tổng cộng 15% cổ phần (tương đương 9,9 triệu USD) trong tổ hợp nhà thầu gồm Petrofac (Anh), nhà điều hành giữ 30%, Petronas Carigali (Malaysia) giữ 30% và Kufpect (Kuwait) giữ 25%. Tháng 9/2006, tổ hợp này đã khai thác tấn dầu thô đầu tiên ở nước ngoài từ mỏ dầu Cendor, Lô PM304, ngoài khơi Malaysia; Năm 2011, Tổng Công ty PVEP đã đưa vào khai thác mỏ dầu Dana, Lô SK205, Malaysia; Năm 2013, khai thác mỏ Wet-Desaru đều ở Lô PM304. Tháng 8/2014 khai thác mỏ Cendor pha II.

Tại Algeria, năm 2002, Công ty Đầu tư Phát triển dầu khí - PIDC (năm 2007 PIDC và PVEP phía Nam hợp nhất, lấy tên gọi chung là PVEP) đã tiến hành đấu thầu quốc tế thành công và ký hợp đồng dầu khí trị giá 21 triệu USD với Công ty Dầu khí quốc gia Algeria Sonatrach tại Lô 433A-416B, diện tích 6.472 km 2, nằm ở khu vực Touggourt, cách thủ đô Algiers 700 km về phía Tây Nam. Dự án do phía Việt Nam làm chủ đầu tư với tỷ lệ tham gia là 75%, tỷ lệ góp vốn là 100%, phía Sonatrach tham gia 25% nhưng không phải góp vốn. Đây là dự án đầu tiên của ngành Dầu khí Việt Nam tại nước ngoài do đội ngũ nhân sự PVEP trực tiếp điều hành thực hiện từ lúc tham gia đấu thầu quốc tế tới khi thăm dò thẩm lượng. Đến giai đoạn phát triển mỏ và vận hành khai thác, đã liên doanh cùng các đối tác thành lập Công ty Điều hành chung Groupment Bir Seba (GBRS). Ngày 12-8-2015 Liên doanh GBRS bắt đầu khai thác, đến ngày 8-5-2017, đã khai thác thùng dầu thứ 10 triệu từ mỏ mỏ Bir Seba, Lô 433a & 416b.

Tại Venezuela, Tổng công ty Thăm dò khai thác Dầu khí (PVEP) ký với CVP S.A. (Công ty thành viên của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Venezuela - PDVSA) thành lập Công ty Liên doanh Petromacareo với phần tham gia của PVEP là 40%. Liên doanh này sẽ khai thác và nâng cấp dầu nặng lô Junin 2, thuộc vành đai dầu Orinoco, Venezuela, nơi được coi là khu vực có trữ lượng dầu lớn nhất thế giới. Theo thỏa thuận, dự án được khai thác trong vòng 25 năm và có thể gia hạn. Ngày 26-9-2012, đã khai thác sớm được dòng dầu đầu tiên từ Giếng khoan PM-24 trên nền khoan cụm đầu giếng C-102, Lô Junin 2, Venezuela. Tuy nhiên, do một số điều kiện bất khả kháng từ tình hình kinh tế - chính trị của nước sở tại, tháng 4-2013, Petrovietnam phải tạm dừng hoạt động. Ngày 02-12-2013, Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Petrovietnam tạm dừng dự án. Các dự án đầu tư tìm kiếm thăm dò dầu khí của Việt Nam ở nước ngoài bắt đầu bộc lộ một số tồn tại cần phải xử lý nên trong 5 năm 2016-2020, Tập đoàn không đầu tư thêm dự án mới tại nước ngoài.

2.2. Công nghiệp khí Giai đoạn 2006-2010 được coi là giai đoạn triển khai mạnh mẽ các dự án khí ở cả hai khu vực là Đông và Tây Nam Bộ. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp tục hoàn thành đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành: Hệ thống vận chuyển và phân phối khí PM3 - Cà Mau, tại vùng biển Tây Nam và địa phận tỉnh Cà Mau, công suất: 2 tỷ m 3/năm, sản phẩm chính là khí đồng hành, cung cấp cho tổ hợp các Nhà máy Điện, Đạm Cà Mau (2005-2007). Đường ống dẫn khí Sư Tử Vàng - Rạng Đông, tại vùng biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, công suất: 1,5 tỷ m 3/năm. Sản phẩm chính là khí đồng hành được thu gom từ mỏ Sư Tử Vàng. Ngoài ra, đã tiến hành đấu nối đường ống dẫn khí Sư Tử Đen/Vàng; hệ thống thu gom khí Rồng - Đồi Mồi; đường ống thu gom khí vòm Bắc Bạch Hổ vào hệ thống đường ống Rạng Đông - Bạch Hổ - Bà Rịa - Vũng Tàu để cung cấp khí bổ sung cho khu công nghiệp khí điện đạm miền Đông Nam Bộ (2007-2009). Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Nhơn Trạch, cung cấp khí cho vận hành Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 (2009). Kho LPG Dung Quất, tại tỉnh Quảng Ngãi, công suất 3.500 tấn, chứa trong 3 bồn cầu. Công trình hoàn thành năm 2009. Sản phẩm chính là LPG, phục vụ nhu cầu tiêu thụ gia tăng trong nước. Kho LPG Gò Dầu, tại địa phận tỉnh Đồng Nai, công suất 4.000 tấn chứa trong 2 bồn cầu. Công trình hoàn thành xây dựng năm 2009. Sản phẩm chính là LPG phục vụ nhu cầu tiêu thụ gia tăng trong nước. Đối với việc vận hành các công trình khí: Tập đoàn đã tiếp nhận quyền điều hành Hợp doanh đường ống khí Nam Côn Sơn (01-01-2008) 20từ Tập đoàn Dầu khí BP (Anh) và ủy quyền cho Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas) làm đại diện nhà điều hành. Ngày 15-12-2000, PVGas quyết định thành lập Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn (NCSP) để vận hành hệ thống đường ống dẫn và trạm xử lý khí, con-densate từ bể Nam Côn Sơn vào đất liền, phân phối cho các nhà máy điện tại khu công nghiệp Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Hiệp Phước TP. Hồ Chí Minh.

Từ năm 2008 đến 2010, các hệ thống đường ống dẫn khí Rạng Đông - Bạch Hổ - Bà Rịa - Vũng Tàu và Nam Côn Sơn tiếp tục được vận hành an toàn hiệu quả, đảm bảo ổn định nguồn khí cung cấp cho phát triển công nghiệp và các hộ tiêu thụ dân sinh trong cả nước. Đến 2010, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã cung cấp cho thị trường 35,97 tỷ m 3 khí khô; 1.372 nghìn tấn sản phẩm khí hóa lỏng; 385 nghìn tấn condensate và đưa sản phẩm khí nén (CNG) vào sử dụng cho các phương tiện vận tải, các hộ tiêu thụ công nghiệp, góp phần khuyến khích các hộ tiêu thụ sử dụng nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường, chi phí thấp hơn so với các nguồn nhiên liệu truyền thống. Giai đoạn 2011-2015, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã hoàn thành xây dựng và đưa vào hoạt động nhiều dự án thu gom khí mới gồm: (1) Đường ống dẫn khí Tê Giác Trắng - Bạch Hổ trên biển thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, công suất 2,83 triệu m 3 khí/ngày. Công trình khởi công xây dựng năm 2009 và hoàn thành năm 2011, sản phẩm chính là khí đồng hành; (2) Kho lạnh LPG Thị Vải, tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, công suất 2 bồn lạnh chứa 60.000 tấn, 2 bồn cầu chứa 4.000 tấn. Công trình hoàn thành xây dựng năm 2013. Sản phẩm chính là LPG; (3) Hệ thống đường ống Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 1, trên biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công trình có công suất 8 tỷ m 3/năm, khởi công xây dựng năm 2013, hoàn thành năm 2015. Sản phẩm chính là khí đồng hành, khí tự nhiên; (4) Kho LPG Đình Vũ, thuộc địa phận TP. Hải Phòng, công suất 3 bồn cầu chứa 4.500 tấn, khởi công xây dựng tháng 11-2014 hoàn thành tháng 12-2015, sản phẩm chính là LPG; (5) Kho LPG Đà Nẵng, thuộc địa phận TP. Đà Nẵng, công suất 1.500 tấn, khởi công xây dựng năm 2012 hoàn thành năm 2015, sản phẩm chính là LPG; (6) Hệ thống khí Hàm Rồng - Thái Bình, thuộc địa phận tỉnh Thái Bình, công suất 1,45 tỷ m 3/năm, khởi công năm 2013, hoàn thành năm 2015, sản phẩm chính là khí.

Ngoài ra, Tập đoàn còn tiến hành thi công nâng công suất đường ống Nam Côn Sơn lên 22 triệu m3/ngày, tiếp nhận nguồn khí từ mỏ Chim Sáo (2012), Sư Tử Trắng (2012); mở rộng hệ thống thu gom khí Rồng - Đồi Mồi (2013); công trình thu gom khí Hàm Rồng - Thái Bình (2015) và thi công cụm máy nén khí PM3 - Cà Mau, đồng thời triển khai các hạng mục công trình cấp bù khí ẩm Nam Côn Sơn, kho LPG lạnh Thị Vải công suất 64 nghìn tấn, nâng cấp kho chứa LPG Đình Vũ lên 4,5 nghìn tấn... Hệ thống các đường ống dẫn khí Cửu Long, Nam Côn Sơn, PM3-CAA được vận hành an toàn, cung cấp 47 tỷ mét khối khí khô cho các hộ tiêu thụ trong nước, vượt 2,7% so với kế hoạch 5 năm, tốc độ tăng trung bình đạt 2,5%/năm, tăng 32,2% so với 5 năm 2006-2010 (trong đó năm 2011 đạt 8,53 tỷ m 3, năm 2012 đạt 9,17 tỷ m3, năm 2013 đạt 9,46 tỷ m3, năm 2014 (đạt 9,96 tỷ m3 và năm 2015 đạt 10,43 tỷ m3). Đặc biệt, năm 2015 quy mô cung cấp khí khô của Tập đoàn đã đạt trên 10 tỷ m3. Hàng năm đã cung cấp khí để sản xuất ra lượng điện trên 39 tỷ kWh/năm, chiếm 33% sản lượng điện toàn quốc và cung cấp cho các Nhà máy Đạm Cà Mau, Đạm Phú Mỹ để sản xuất đạm với sản lượng trên 1,5 triệu tấn/năm, đáp ứng 70 - 75% nhu cầu nội địa. Việc triển khai nhập khẩu và phân phối khí LPG và CNG của Tập đoàn cho các ngành công nghiệp và các hộ tiêu thụ dân sinh 22trong nước (đáp ứng 70% thị phần LPG toàn quốc), góp phần đảm bảo an ninh năng lượng và an ninh lương thực quốc gia. Các chỉ tiêu tài chính của PVGas trong giai đoạn này đều hoàn thành vượt kế hoạch. Quy mô tài sản, nguồn vốn của PVGas tăng vượt trội so với đầu kỳ kế 3% so với kế hoạch, tăng gấp 2,4 lần so với 5 năm 2006-2010; tổng doanh thu Công ty mẹ đạt 296,3 nghìn tỷ đồng, vượt 6% so với kế hoạch; lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 52,1 nghìn đồng, vượt 18% kế hoạch năm, lợi nhuận Công ty mẹ đạt 50,7 nghìn tỷ đồng, vượt 19% so với kế hoạch. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế hợp nhất vốn chủ sở hữu bình quân đạt 34,6%/năm (năm 2011 đạt 28,2%, năm 2012 đạt 39,9%, năm 2013 đạt 41,6%, năm 2014 đạt 41,4% và năm 2015 đạt 21,8%). Tổng tài sản hợp nhất tại thời điểm 31-12-2015 là 54,0 nghìn tỷ đồng, tăng 14,3 nghìn tỷ đồng (tăng 36%) so với thời điểm đầu kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm (thời điểm ngày 01-01-2011 là 39,68 nghìn tỷ đồng); Vốn chủ sở hữu hợp nhất tại thời điểm 31-12-2015 là 43,0 nghìn tỷ đồng, tăng 20,9 nghìn tỷ đồng (tăng 95%) so với thời điểm đầu kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm (thời điểm 01-01-2011 là 22,05 nghìn tỷ đồng). Hệ số bảo toàn vốn của Công ty mẹ - PVGAS tại thời điểm 31-12-2015 đạt 1,06 lần (vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31-12-2015 là 38,0 nghìn tỷ đồng/vốn chủ sở hữu tại thời điểm 01-01-2015 là 35,8 nghìn tỷ đồng) - đảm bảo an toàn và phát triển vốn.

Giai đoạn 2016-2020, Tập đoàn đã khởi công xây dựng Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau (GPP Cà Mau), thuộc địa phận tỉnh Cà Mau, công suất 6,2 triệu m 3 khí/ngày, sản phẩm chính là khí khô, LPG và condensate, (khởi công 2015, hoàn thành 2017). PVGas đã vận hành các đường ống dẫn khí, các nhà máy Xử lý khí Dinh Cố, Cà Mau, hệ thống kho, cảng nhập LPG một cách an toàn, hiệu quả và cung cấp khí ổn định cho các nhà máy điện - khí của PVN, của EVN và của các nhà đầu tư BOT; các nhà máy sản xuất phân đạm, các hộ tiêu thụ khí thấp áp; tiếp tục nhập khẩu và phân phối hiệu quả LPG cho bán buôn, hộ công nghiệp và các hộ tiêu thụ dân sinh trong cả nước. Hằng năm, nhập khẩu khoảng 350 - 400 triệu mét khối CNG. Sản xuất, nhập khẩu và phân phối LPG chiếm khoảng 60 - 70% nhu cầu trong nước. Tập đoàn tiếp tục nghiên cứu, tìm kiếm thị trường và xây dựng cơ sở hạ tầng kho cảng, sẵn sàng nhập khẩu LNG từ sau năm 2020. Tiết tục đầu tư và triển khai các dự án gồm: Dự án kho cảng LNG Sơn Mỹ (dự kiến hoàn thành quý IV/2023), Dự án kho cảng LNG Thị Vải (dự kiến hoàn thành năm 2022). Do tác động từ giá dầu suy giảm dẫn đến các nhà thầu giảm tiến độ triển khai các dự án phát triển mỏ. Công tác đàm phán giá khí kéo dài, kế hoạch đầu tư xây dựng các dự án điện Ô Môn II, Ô Môn III chưa rõ ràng, phương án thu xếp vốn chuỗi dự án Lô B chưa được phê duyệt, bảo lãnh Chính phủ GGU chưa ký kết dẫn đến tiến độ dự án đường ống dẫn khí Lô B Ô Môn chậm tiến độ.

2.3. Công nghiệp chế biến Dầu - Khí Giai đoạn 2006-2010: Lĩnh vực lọc - hóa dầu đã được quan tâm từ rất sớm nhưng phải đến năm 2010, công nghiệp chế biến dầu khí mới được đẩy mạnh, nhiều nhà máy chế biến dầu - khí được đầu tư xây dựng và dần đi vào hoạt động: Nhà máy Lọc dầu Dung Quất đặt tại xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 6,5 triệu tấn/năm, khởi công các gói thầu EPC ngày 28-11-2005, đi vào vận hành thử tháng 02-2009. Ngày 30-5-2010, dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất chính thức được bàn giao, kết thúc giai đoạn xây dựng và vận hành chạy thử và nghiệm thu.24Các dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Nhà máy Sản xuất Polypro- pylene, Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, dự án Nhà máy sản xuất Nhiên liệu sinh học Phú Thọ, v.v... được triển khai xây dựng. Các chỉ tiêu sản xuất trong lĩnh vực chế biến dầu khí đều hoàn thành kế hoạch; trong đó, sản xuất đạm đạt 7,17 triệu tấn, vượt 4,2% so với kế hoạch, tốc độ tăng trung bình đạt 19%/năm; sản phẩm lọc dầu đạt 33,74 triệu tấn, vượt 10,5% so với kế hoạch, tốc độ tăng trung bình đạt 6,8%/năm; sản phẩm hóa dầu đạt 709 nghìn tấn, vượt 5,8% so với kế hoạch, tốc độ tăng trung bình đạt 37,7%/năm; sản phẩm xơ sợi đạt 223 nghìn tấn, bằng 71,4% so với kế hoạch.

Giai đoạn 2011-2015: Tiếp tục triển khai và đưa một số công trình chế biến dầu - khí đi vào hoạt động, như: (1) Nhà máy Lọc dầu Dung Quất: Hoàn thành ngày 06-01-2011, sản phẩm chính là khí hóa lỏng LPG, xăng 92/95, xăng E5, dầu hỏa, nhiên liệu phản lực Jet A1, diesel ôtô, dầu nhiên liệu FO, lưu huỳnh; (2) Nhà máy Đạm Cà Mau: Ngày 26-7-2008, khởi công xây dựng tại xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà mau, sản phẩm chính của nhà máy là phân đạm urê hạt đục, công suất 800.000 tấn/năm, với tổng mức đầu tư 900,2 triệu USD. Ngày 26-10-2012, Petrovietnam đã khánh thành và chính thức đưa vào vận hành nhà máy; (3) Nhà máy Sản xuất Polypropylene, đặt tại xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 150.000 tấn/năm; hoàn thành ngày 02-4-2013, sản phẩm chính là hạt nhựa Polypropylene (PP); (4) Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn tại Khu Kinh tế Nghi Sơn huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, khởi công xây dựng ngày 23-10-2013. Đây là Liên doanh giữa Việt Nam (25,1%), Kuwait (35,1%), Idenmitsu Kosan (35,1%) và công ty Mitsu (4,7%); công suất 10 triệu tấn dầu thô/năm; sản phẩm chính: xăng RON 92, 95, Jet A1, DO cao cấp, DO thường, FO, lưu huỳnh, Polypropylene, Benzene, Para-xylene. (5) Nhà máy UFC-85 Phú Mỹ, đặt tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, công suất 15.000 tấn UFC-85/năm; hoàn thành trong tháng 11-2015, sản phẩm chính là UFC-85; (6) Nhà máy sản xuất NPK Phú Mỹ, tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, công suất 250.000 tấn NPK/năm; khởi công ngày 30-9-2015, sản phẩm chính là phân bón NPK. (7) Dự án Nhà máy sản xuất Nhiên liệu sinh học Phú Thọ có diện tích 50ha, tổng số vốn đầu tư sau điều chỉnh là 2.400 tỷ đồng, giai đoạn này gặp nhiều khó khăn khi triển khai, phải dừng thi công từ tháng 11-2011.

Giai đoạn 2016-2020: Petrovietnam đã vận hành ổn định và duy trì công suất tối ưu Nhà máy Lọc dầu Dung Quất; đưa Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn vào hoạt động ổn định từ cuối năm 2019, kết quả sản xuất trong giai đoạn này đạt 50,23 triệu tấn. Sản phẩm hóa dầu (Polypropylene, Benzene, Paraxylene) đạt 4,24 triệu tấn, bằng 94% kế hoạch 5 năm. Sản phẩm phân bón NPK đạt 264,1 nghìn tấn. Nhà máy Xơ sợi Đình Vũ (sau đổi tên thành VNPOLY) bắt đầu đưa vào vận hành trở lại 03 phân xưởng sợi từ tháng 4 năm 2018. Nhà máy NPK Cà Mau, tại xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, công suất 300 nghìn tấn NPK/năm; khởi công ngày 08-11-2017, hoàn thành ngày 13-5-2019, sản phẩm chính: phân bón phức hợp NPK 1 hạt. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, lĩnh vực chế biến dầu khí cũng còn một số khó khăn hạn chế như: có 4 dự án thuộc lĩnh vực chế biến dầu khí gặp nhiều khó khăn, phải dừng thi công, Tập đoàn phải tập trung khắc phục, xử lý, tái cơ cấu các dự án này, một số cán bộ quản lý sai phạm tại dự án Xơ sợi Đình Vũ, Nhiên liệu sinh học Phú Thọ đã bị khởi tố điều tra. Năm 2018, do những quy định hiện hành của Nhà nước không thuận lợi trong việc góp vốn nên Petrovietnam phải rút vốn khỏi Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn; Tiến độ triển khai Dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất chậm so với kế hoạch do không có bảo lãnh của Chính phủ. Thị trường thế giới diễn biến bất thường, công tác dự báo chưa sát với thực tế; giá dầu thế giới giảm sâu và kéo dài; dịch bệnh Covid bùng phát đầu năm 2020, ảnh hưởng đến một số hoạt động chế biến dầu khí của Việt Nam.

2.4. Công nghiệp Điện. Công nghiệp Điện giai đoạn 2006-2010, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thi công và đưa vào khai thác 4 nhà máy khí điện là: (1) Nhà máy Điện Cà Mau 1, đặt tại xã An Khánh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, công suất 750MW; khởi công xây dựng tháng 4-2006, hoàn thành tháng 3-2008. (2) Nhà máy Điện Cà Mau 2, cũng đặt tại địa điểm trên, công suất 750MW; khởi công xây dựng tháng 4-2007, hoàn thành tháng 12-2008. (3) Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1, đặt tại Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, công suất 450MW; khởi công xây dựng tháng 3-2007, hoàn thành tháng 8-2009; (4) Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 công suất 750 MW, khởi công xây dựng tháng 6-2009. Thi công và đưa vào khai thác 3 nhà máy thủy điện là: (1) Nhà máy Thủy điện Đăk Đrinh năm 2007, công suất 125 MW; Nhà máy Thủy điện Hủa Na năm 2008, công suất 180 MW; (3) Thủy điện Luông Prabang tại Lào, công suất 1.500 MW. Thi công và đưa vào khai thác 5 nhà máy nhiệt điện gồm: (1) Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 - Hà Tĩnh, công suất 1.200 MW, khởi công tháng 12-2009, hoàn thành năm 2013; (2) Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, công suất 1.200 MW, khởi công năm 2010, dự án này có nhiều sai phạm nên nhiều cán bộ quản lý đã bị khởi tố bắt giam; (3) Dự án Nhiệt điện Quảng Trạch 1, Quảng Bình, công suất 1.200 MW; (4) Nhiệt điện Sông Hậu 1, Hậu Giang, công suất 1.200 MW; (5) Nhiệt điện Long Phú 1, Sóc Trăng, công suất 1.200 MW. Ngoài ra, Petrovietnam còn đầu tư dự án năng lượng mặt trời trên đảo Trường Sa lớn làm quà tặng quân dân huyện đảo Trường Sa gồm sáu hạng mục: hệ thống năng lượng sạch; nhà trạm nguồn; máng dẫn cáp điện ngầm; mạng điện; hệ thống đèn pha quan sát lắp đặt trên nhà giàn, đảo chìm và đảo nổi; hệ thống đèn Led chiếu sáng sân đường và tường kè. Dự án đảm bảo cung cấp đủ nhu cầu năng lượng của quân và dân trên đảo.

Công nghiệp Điện giai đoạn 2011-2015, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam khai thác nhà máy Phong điện Phú Quý, trên đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận khởi công cuối năm 2010, hoàn thành tháng 1-2013. Tổng công suất các nhà máy điện của Tâp đoàn Dầu khí Việt Nam đến cuối năm 2015 đạt 4.214 MW, cao hơn so với mục tiêu kế 28hoạch 5 năm (kế hoạch là đến cuối năm 2015 đạt 4.200 MW). Tổng sản lượng điện cung cấp cho quốc gia 5 năm 2011-2015 đạt 83,51 tỷ kWh, vượt 4,6% so với kế hoạch 5 năm, tốc độ tăng trung bình đạt 12,1%/năm. Tập đoàn đã đạt mốc sản xuất kWh điện thứ 100 tỷ vào ngày 21-7-2015. Công tác bảo trì sửa chữa định kỳ các nhà máy điện được thực hiện theo đúng yêu cầu của nhà chế tạo, đồng thời chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tham gia thị trường bán buôn điện cạnh tranh theo lộ trình do Thủ tướng Chính phủ quy định, hiện tại 05 nhà máy điện gồm: Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2, Nhà máy Thủy điện Hủa Na, Nhà máy Thủy điện Đakđrinh, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã tham gia thị trường điện cạnh tranh. Bên cạnh các kết quả đạt được, trong giai đoạn này cũng có một số dự án nhiệt điện đã bị chậm tiến độ như Thái Bình 2, Long Phú 1, Sông Hậu 1. Công nghiệp Điện giai đoạn 2016-2020 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã sản xuất được 104,5 tỷ kWh, bằng 77,4% kế hoạch, tăng 25% so với 5 năm trước với 7 nhà máy điện có tổng công suất đạt 4.205 MW, chiếm khoảng 8% tổng công suất nguồn cả nước, hằng năm cung cấp trên 20 tỷ KWh cho lưới điện quốc gia, chiếm 10 - 12% sản lượng điện quốc gia, góp phần quan trọng đảm bảo an ninh năng lượng điện và phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Tập đoàn tích cực triển khai, tái khởi động các dự án Thái Bình 2, Long Phú, Sông Hậu. PVPower xúc tiến đầu tư phát điện khí từ nguồn LNG nhập khẩu.

2.5. Dịch vụ kỹ thuật dầu khí. Dịch vụ kỹ thuật dầu khí trong giai đoạn 2006-2020, lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật dầu khí có bước phát triển vượt bậc về năng lực thực hiện, đạt tốc độ tăng trưởng cao, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu của toàn ngành: - Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro, tiếp tục tự thực hiện các dịch vụ phục vụ hoạt động khoan tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí đối với các mỏ ở bể Cửu Long, như: xây lắp các công trình biển; khoan, khảo sát địa vật lý giếng khoan; quản lý mỏ, dịch vụ khoa học công nghệ… - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (PTSC) cũng cung cấp nhiều loại hình dịch vụ, trong đó có khảo sát địa chấn 2D, 3D, xây lắp và bảo dưỡng các công trình biển, tàu thuyền, vận hành các FPSO, FSO, dịch vụ tại các cảng PTSC Đình Vũ, Nghi Sơn, Hòn La, Sơn Trà, Dung Quất, Phú Mỹ, Sao Mai - Bến Đình, Phước An - Đồng Nai và PVShipyard. Lễ hạ thủy giàn khoan tự nâng Tam Đảo 05.30Trong lĩnh vực tàu thuyền và khảo sát biển: Để nâng cao năng lực thực hiện và năng lực cạnh tranh, PTSC đã nhận chuyển nhượng và quản lý vận hành tàu địa chấn Bình Minh 02 được trang bị mới 100% các thiết bị hiện đại từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; tự đầu tư đóng mới và kinh doanh tàu dịch vụ PTSC 02, công suất 3.500 BHP, lực kéo 47 tấn; Tàu PTSC 03, công suất 4.750 BHP, lực kéo 64 tấn. Các tàu này được bố trí phục vụ hoạt động của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất; tự đầu tư các tàu chứa và xử lý dầu thô FSO Orkid, FPSO Ruby II, đầu tư mở rộng Căn cứ Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Hạ lưu Vũng Tàu giai đoạn III, bao gồm: bến cập tàu Phân đoạn 1, 2; các đường trượt 3.000 tấn, đường trượt 20.000 tấn; (khởi công 16-10-2007 hoàn thành 08-10-2011).

﻿ Dịch vụ kỹ thuật dầu khí trong lĩnh vực xây lắp dầu khí, PTSC trở thành tổng thầu EPC lớn, thực hiện thành công nhiều dự án dầu khí biển, bao gồm: Các hạng mục công trình khai thác trên mỏ Tê Giác Trắng, gồm: (a1) 01 Wellhead Platform, 02 jacket, 01 drilling deck, infield pipeline x 35km (6’’, 8’’,10’’,16’’), 8’’SSIV . Khởi công năm 2009, hoàn thành năm 2011; và (a2) Tê Giác Trắng H5, gồm 01 Wellhead Platform, Drilling Wellbay Module, 21 km pipelines, (khởi công năm 2014, và hoàn thành năm 2015). Thi công chế tạo giàn khai thác Biển Đông (2011-2015) với khối lượng thi công chế tạo trên 30.000 tấn, giá trị trên 1 tỷ USD, là dự án thi công chế tạo các cấu kiện dầu khí lớn nhất Việt Nam từ trước đến nay. Hoàn thành thiết kế, mua sắm, thi công, vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử cho giàn đầu giếng Sư Tử Trắng (Giai đoạn 1), cho Công ty Cửu Long JOC. Công trình bao gồm các hạng mục: Topside ST PIP (2 modules) 5,000 MT; Jacket ST PIP & Piles ST 3,500 MT; Topside ST LQ: 1,250 MT; Jacket ST LQ + Piles: 1,500 MT (khởi công tháng 01-2015 và hoàn thành tháng 11-2016). Thiết kế, mua sắm, vận chuyển, lắp đặt và chạy thử giàn xử lý trung tâm Sao Vàng, giàn đầu giếng Đại Nguyệt cho Idemitsu Kosan Co., Ltd. Thiết kế, mua sắm, thi công, vận hành, chạy thử giàn xử lý trung tâm Hải Thạch và giàn đầu giếng HT1 & MT1 (dự án Biển Đông 01) do công ty Biển Đông POC là nhà điều hành từ tháng 7-2019 đến tháng 10-2022. Thiết kế, mua sắm, xây dựng nhà máy NPK Phú Mỹ cho PVFCCo từ tháng 6-2015 đến tháng 9-2017. Thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, vận hành Nhà máy Xử lý khí Cà Mau cho PVGas, khởi công từ tháng 6-2015 hoàn thành tháng 9-2017. Xây dựng, vận hành nhà máy NH 3 (mở rộng) cho PVFCCo, khởi công từ tháng 6-2015 hoàn thành tháng 9-2017.

Đặc biệt, ngày 10-9-2011, đã hạ thủy giàn tự nâng 90m nước Tam Đảo 03 và bàn giao cho khách hàng Vietsovpetro ngày 30-3-2012. Giàn khoan Tam Đảo 03 là công trình cơ khí trọng điểm quốc gia do Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam làm chủ đầu tư và Công ty Cổ phần PVShipyard (do PTSC nắm cổ phần chi phối) làm tổng thầu EPC. Giàn khoan có trọng lượng gần 12.000 tấn, chiều dài chân 145m, hoạt động ở độ sâu 90m và khoan đến 6,1km, có thể chịu được sức gió tương đương bão cấp 12, trên cấp 12, chịu được các điều kiện thời tiết khắc nghiệt. Giàn khoan Tam Đảo 03 là giàn khoan tự nâng có khối lượng chế tạo cơ khí chính xác lớn, đòi hỏi trình độ kỹ thuật và công nghệ rất cao, lần đầu tiên được chế tạo hoàn toàn tại Việt Nam.

Tháng 12-2013, PTSC tiếp tục giao cho PVShipyard là tổng thầu đóng mới giàn khoan tự nâng Tam Đảo 05 cho Vietsovpetro với giá thành khoảng 230 triệu USD, thời gian sản xuất 32 tháng. Giàn Tam Đảo 05 được kiểm định bởi cơ quan kiểm định hàng đầu của Mỹ, có thể khoan ở hầu hết các nơi trên thềm lục địa Việt Nam kể cả những nơi có độ dốc lớn, độ sâu nước biển 120m và khoan sâu 9.000m. Ngày 14-11-2016, giàn chính thức ra khơi đến mỏ BK Thỏ Trắng 3. 32Trong giai đoạn này, PTSC còn triển khai nhiều dự án ở nước ngoài, như: a) Dự án mua sắm, thi công giàn công nghệ trung tâm Heera cho ONGC, Ấn Độ, (4-2013 - 11-2014); b) Dự án MAHARAJA LELA SOUTH - Thiết kế, mua sắm, thi công, giàn đầu giếng cho Total EP Borneo BV ở Brunei (01-2014 - 7-2015); c) Dự án Thiết kế, mua sắm, thi công giàn đầu giếng Daman cho ONGC ở Ấn Độ (4-2017 - 02-2018); d) Dự án Gallaf 1 - Thiết kế, mua sắm, thi công, vận hành, chạy thử 03 giàn đầu giếng và 1 cầu dẫn cho North Oil Company, ở Qatar (11-2018 - 3-2021). Ký đồng cung cấp dịch vụ sà lan, công trình, tàu địa chấn cho các đối tác Malaysia, Myanmar . - Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD) quản lý và vận hành 6 giàn khoan hiện đại, trong đó có 5 giàn khoan biển, 1 giàn khoan trên đất liền và nhiều thiết bị kỹ thuật cao, cung cấp dịch vụ cho các khách hàng, như: Cửu Long JOC, Lam Sơn JOC, Vietsovpetro và Biển Đông POC; đồng thời phối hợp với các đối tác nước ngoài như Ensco, Seadrill, UMW, Diamond Offshore… để chủ động nguồn giàn khoan nhằm giữ vững và mở rộng thị phần cung cấp giàn khoan tại Việt Nam.

Năm 2018, PVD ký hợp đồng khoan cho Kris Energy bằng giàn PVDrilling I tại Thái Lan; hợp đồng khoan cho giàn PVDrilling III hoạt động ở mỏ Bunga Kewa - vùng chồng lấn Việt Nam - Malaysia PM3-CAA; ký hợp đồng giàn PVDrilling VI khoan cho IPC ở mỏ Bertam, Malaysia và giàn PVDrilling XI phục vụ cho Cepsa BMS tại Algeria. Năm 2019, PVD ký hợp đồng cung cấp giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm PVDrilling V với Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP), thời hạn 6 năm, với 2 lần x 2 năm tùy chọn gia hạn, bắt đầu từ ngày 01-4-2021 theo chương trình khoan của BSP tại Brunei. Để nâng cao năng lực thực hiện và năng lực cạnh tranh, trong giai đoạn 2006-2010, PVD đã đầu tư các trang thiết bị mới như: (1) Giàn khoan đất liền (landrig) PVDrilling XI, được đặt đóng tại Trung Quốc từ ngày 31-8-2006, hoàn thành ngày 16-5-2007. (2) Giàn khoan tự nâng (Jack-up) PVDrilling I, được đóng tại Singapore từ ngày 01-6-2005, hoàn thành ngày 07-3-2007. (3) Giàn khoan tự nâng PVDrilling II, được đóng tại Singapore, khởi công ngày 02-01-2008 và hoàn thành ngày 15-9-2009. (4) Giàn khoan tự nâng PVDrilling III, được đóng tại Singapore (khởi công ngày 02-01-2008 hoàn thành ngày 14-11-2009). Giai đoạn 2010-2015, PVD tiếp tục đầu tư: (1) Giàn tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (TAD) PVDrilling V , đóng tại Singapore. Khởi công: 02-01-2010, hoàn thành ngày 17-10-2011. (2) Giàn khoan tự nâng thế hệ mới PVDrilling VI đóng tại Singapore khởi công 16-4-2013 hoàn thành ngày 28-02-2015; - Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) sở hữu và vận hành đội tàu vận tải hàng lỏng lớn nhất Việt Nam, với 34 chiếc (4 tàu chở dầu thô, 14 tàu chở sản phẩm dầu, hóa chất, 14 tàu chở khí hóa lỏng, 2 tàu chở hàng rời); 2 tàu FSO/FPSO, tổng tải trọng lên đến hơn 1 triệu DWT, trở thành nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng đầu cho các đơn vị trong và ngoài ngành.

Để tăng cường năng lực cạnh tranh, trong giai đoạn 2006-2010 PVTrans đầu tư mua: (1) Tàu PVT Sapphire, tải trọng (DWT) 56.024, sản xuất tại Nhật Bản, hoán cải năm 2006, (2) Tàu PVT Saturn, tải trọng (DWT) 13.160, sản xuất tại Hàn Quốc, hoán cải năm 2008; (3) Tàu PVT Aroma, tải trọng (DWT) 27.112; năm đóng/hoán cải 2008, sản xuất tại Argentina. (4) Tàu PVT Synergy, tải trọng (DWT) 13.000, sản xuất tại Hàn Quốc, hoán cải năm 2008. Giai đoạn 2011-2015, PVTrans tiếp tục đầu tư thêm: (1) Năm 342015, Tàu FSO PVN Đại Hùng Queen, tải trọng (DWT) 104.518; (2) Năm 2012, Tàu PVT Mecury, tải trọng (DWT) 101.899.

Giai đoạn 2016-2020, đầu tư 4 tàu chở dầu thành phẩm và LPG (2017), 7 tàu vận tải các loại, (gồm tàu Supramax PVT Sapphire (2018), tàu dầu thô APPOLO, PVT Aurora, PVT Neptune, PVT Synergy, Da Nang Gas, Gas Lotus (2019), tàu PVT Venus (2020). - Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP PVChem (trước ngày 15-01-2020 là Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - DMC), tiếp tục là doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam về sản xuất dung dịch khoan/hóa phẩm dầu khí, phát triển trên cả 3 lĩnh vực dịch vụ - kinh doanh - sản xuất; cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho ngành công nghiệp dầu khí (tìm kiếm, thăm dò, khai thác, lọc hóa dầu…) và các ngành công nghiệp khác. - Dịch vụ phân phối và kinh doanh các loại phân bón hóa chất dầu khí do Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí (PVFCCo) và Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC) thực hiện, đảm bảo đáp ứng ổn định 80% nhu cầu trong nước và đang mở rộng mạng lưới phân phối sang các nước Đông Nam Á như Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaysia… thông qua mạng lưới phân phối riêng.

PVFCCo tổ chức phân phối sản phẩm của mình thông qua 4 công ty thành viên là Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ. Công ty PVCFC tổ chức phân phối sản phẩm một cách tập trung hơn, thông qua các ban Thương mại và Marketing trực thuộc bộ máy điều hành. - Dịch vụ thương mại, xuất nhập khẩu dầu thô và kinh doanh xăng dầu, cung ứng các sản phẩm dầu khí, chủ yếu được thực hiện bởi Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil).

PVOil là đơn vị duy nhất được ủy thác xuất bán dầu thô khai thác tại Việt Nam và nhập khẩu dầu thô cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. Tính đến hết tháng 12-2020, PVOil đã xuất bán tổng cộng gần 400 triệu tấn dầu thô và cung cấp hơn 70 triệu tấn dầu thô cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. PVOil là doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu đứng thứ hai trên thị trường xăng dầu trong nước với tổng lượng mua bán khoảng hơn 3 triệu m3/năm, chiếm khoảng 15% thị phần trong nước. Tổng Công ty có khoảng 600 cửa hàng xăng dầu trực thuộc, hơn 3.000 cửa hàng đại lý và đang phát triển kinh doanh sang Lào và Campuchia. Về bao tiêu, phân phối các sản phẩm dầu, khí từ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP) theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu giữa PVN và NSRP do Chi nhánh Tập đoàn - Chi nhánh Phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn (PVNDB) thực hiện bằng hình thức bán buôn cho các công ty, đại lý đầu mối. - Dịch vụ cung cấp khí khô và kinh doanh LPG, CNG do Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas) và các doanh nghiệp thành viên hoặc doanh nghiệp có vốn góp của Tổng Công ty PVGAS thực hiện, bao gồm: 10 chi nhánh, 6 công ty con và 2 công ty liên kết. Ngoài các đường ống vận chuyển quan trọng cung cấp khí cho các nhà máy điện, đạm, PVGas phân phối khí khô cho các khách hàng công nghiệp thông qua đường ống dẫn khí Dinh Cố - Bà Rịa, Bà Rịa - Phú Mỹ, Phú Mỹ - Nhơn Trạch - Hiệp Phước và bằng phương tiện chuyên chở CNG.36PVGas kinh doanh trên 1,5 triệu tấn LPG/năm, chiếm 65% thị phần trong nước (trong đó 25% sản xuất trong nước, 75% nhập khẩu). PVGas cũng đang triển khai nhập khẩu và kinh doanh LNG.

Trong giai đoạn 2006-2010, Tập đoàn/các đơn vị thành viên đã đưa nhiều kho chứa vào khai thác, như: Kho xăng dầu Cù Lao Tào sức chứa 200 nghìn m3; Kho xăng dầu Tây Ninh; Kho xăng dầu Cần Thơ (giai đoạn 2); Kho xăng dầu Nhà Bè; Kho cảng xăng dầu trung chuyển Thái Bình; Tổng kho xăng dầu Vũng Áng - Hà Tĩnh; Kho chứa LPG Cần Thơ, Đình Vũ… Đồng thời, nâng tổng công suất các kho đầu mối và kho trung chuyển của Tập đoàn đến hết năm 2010 đạt gần 1 triệu m 3. Năm 2009, đầu tư xây dựng Nhà máy bọc ống dẫn khí tại Phú Mỹ I, Bà Rịa - Vũng Tàu, sau đó chuyển cho PVGas thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp khí (PVID) - là Liên doanh có vốn góp của PVGas. - Ngoài các hoạt động dịch vụ chính kể trên, ngành Dầu khí còn cung ứng các dịch vụ chuyên ngành khác cho các nhà thầu dầu khí hoạt động tại Việt Nam, như dịch vụ bảo hiểm cho các công trình dầu khí, do Công ty Cổ phần PVI cung cấp; dịch vụ tài chính ngân hàng do Ngân hàng TMCP PVComBank cung cấp (thành lập ngày 16-9-2013 trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty Tài chính CP PVFC và Ngân hàng TMCP WesternBank); dịch vụ cung ứng hậu cần và đời sống, do Tổng Công ty CP PETROSETCO thực hiện.

2.6. Hoạt động khoa học - công nghệ. Hoạt động khoa học - công nghệ đóng vai trò quan trọng trong toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Các hoạt động này chủ yếu được thực hiện ở Viện Dầu khí Việt Nam và Viện Nghiên cứu Thiết kế Biển (NIPI) nằm trong Vietsovpetro. 2.6.a) Tại Viện Dầu khí Việt Nam Viện Dầu khí Việt Nam (VPI) là đơn vị nòng cốt triển khai các hoạt động khoa học - công nghệ trong hầu hết các lĩnh vực hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Viện Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2006-2010: Thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05-9-2005 của Chính phủ, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã tiến hành sắp xếp lại một số đơn vị liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ. Ngày 29-01-2007, Viện Dầu khí Việt Nam được thành lập trên cơ sở Viện Dầu khí cũ và sáp nhập thêm một số trung tâm trực thuộc Tập đoàn, tạo thành một tổ chức nghiên cứu tương đối đầy đủ và lớn mạnh nhất trong cả nước về dầu khí. Sau khi ổn định tổ chức, VPI đã triển khai hàng trăm đề tài nghiên cứu phục vụ các hoạt động của ngành Dầu khí trong đó đặc biệt phải kể đến Dự án “Đánh giá tiềm năng dầu khí trên vùng biển và thềm lục địa Việt Nam” thuộc “Đề án tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên môi trường biển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020” do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 01-3-2006 tại Quyết định số 47/2006/QĐ-TTg. Từ kết quả xử lý và minh giải khối lượng lớn tài liệu, số liệu khảo sát địa chất - địa vật lý, Dự án đã chính xác hóa cấu trúc và xác định ranh giới giữa các bể trầm tích Cenozoic: Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ Chu, Phú Quốc, Trường Sa, Tư Chính - Vũng Mây. Dự án đã làm rõ một số vấn đề cơ bản về kiến tạo Biển Đông như: hoạt động đứt gãy của các hệ thống chính; cơ chế hình thành và lịch sử phát triển địa chất của các đơn vị kiến tạo trong các giai đoạn trước tách giãn, tách giãn, sau tách giãn; hoạt động magma phun trào; điều kiện và môi trường trầm tích của các phân vị địa tầng trong Cenozoic đã được làm sáng tỏ nhờ đối sánh và liên kết khu vực một cách tổng thể, thống nhất và hệ thống. Cấu trúc địa chất của các bể trầm tích, đới, vùng, cấu tạo và bẫy chứa đã được chính xác hóa bằng các số liệu mới; ứng dụng công nghệ, trang thiết bị, phần mềm minh giải tài liệu hiện đại, có độ tin cậy và chính xác cao. Dựa trên kết quả phân tích, đánh giá hệ thống dầu khí và tiềm năng, trữ lượng dầu khí, Dự án đã xác lập và phân chia khu vực nghiên cứu thành 5 cấp độ triển vọng: vùng triển vọng cao (thiên về dầu/khí), vùng triển vọng khá (thiên về dầu/khí), vùng triển vọng trung bình, vùng triển vọng thấp và vùng chưa rõ triển vọng.

Dự án đã xây dựng được bộ bản đồ tỷ lệ 1:1.000.000 cho toàn bộ thềm lục địa và vùng biển Việt Nam, gồm: 5 bản đồ cấu tạo, 4 bản đồ đẳng dày, 2 bản đồ đá mẹ và mức độ trưởng thành, 1 bản đồ phân vùng kiến tạo, 1 bản đồ các cấu tạo triển vọng và tiềm năng dầu khí, 4 bản đồ tập hợp cấu tạo triển vọng, 1 bản đồ phân vùng triển vọng dầu khí. Đây là bộ bản đồ lần đầu tiên được xây dựng khá đồng bộ, đầy đủ và hoàn chỉnh trên cơ sở tổng hợp, liên kết hàng loạt bản đồ tương ứng ở tỷ lệ lớn hơn (1:200.000 - 1:500.000) của các bể trầm tích, định hướng cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò tài nguyên dầu khí nói riêng và khoáng sản nói chung; đáp ứng yêu cầu quy hoạch và quản lý tài nguyên, môi trường biển trong thời gian tới. Dự án lần đầu tiên xác định ranh giới 8 bể trầm tích Cenozoic, thành lập được bộ bản đồ cấu tạo, đẳng dày theo các mặt phản xạ móng (trước Cenozoic, nóc Oligocene, nóc Miocene hạ, nóc Miocene thượng) một cách có hệ thống cho từng bể, góp phần định hướng cho công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí và làm sáng tỏ hơn lịch sử hình thành và tiến hóa kiến tạo Biển Đông trong Đệ Tam. Dự án đã phân chia các đơn vị cấu trúc, xây dựng bộ bản đồ cấu trúc cho toàn bộ thềm lục địa và vùng biển Việt Nam; xác lập, chuẩn hóa các đơn vị cấu tạo bậc I, II ở các bể trầm tích; Đánh giá và hệ thống hóa hệ thống dầu khí các bể trầm tích Cenozoic; đánh giá tiềm năng dầu khí và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tiềm năng dầu khí các bể trầm tích Cenozoic; Phân vùng triển vọng dầu khí cho toàn bộ thềm lục địa và vùng biển Việt Nam. Dự án đã xác lập được một bộ cơ sở dữ liệu dầu khí thống nhất và đầy đủ cho cơ quan Nhà nước quản lý về biển và hải đảo, góp phần bảo vệ chủ quyền, an ninh vùng biển Việt Nam. Xây dựng, đào tạo và nâng cao kiến thức của đội ngũ cán bộ khoa học trình độ cao với trang thiết bị tiên tiến, các hệ thống phần mềm chuyên dụng hiện đại và cập nhật nhất trong lĩnh vực dầu khí.

Viện Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2011-2015: VPI tiếp tục tập trung nghiên cứu nhiều đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ/ngành. Năm 2012 VPI được Tập đoàn giao làm chủ đầu tư xây dựng Trung tâm Phân tích Thí nghiệm và Văn phòng Viện Dầu khí Việt Nam tại khu công nghệ cao, Thành phố Hồ Chí Minh; Công trình có diện tích 40.000m 2 gồm các hạng mục: Tòa nhà Văn phòng, Trung tâm Phân tích Thí nghiệm, Khu gia công mẫu, Kho tàng trữ mẫu, Xưởng sản xuất thực nghiệm, Khu kỹ thuật phụ trợ. Trong đó Trung tâm Phân tích Thí nghiệm được đầu tư hệ thống trang thiết bị và phần mềm chuyên dụng hiện đại hàng đầu thế giới để phân tích toàn diện các loại mẫu lõi, mẫu lưu thể (dầu, khí, nước), các phân tích đặc biệt về nâng cao hệ số thu hồi dầu (EOR), làm tăng tỷ lệ phân tích mẫu trong nước lên đến trên 90%, tiế t kiệm chi phí gửi và phân tích mẫu ở nước ngoài, tiết kiệm thời gian cho nhà thầu, bảo mật thông tin dầu khí của quốc gia.

Viện Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2016-2020: Ngày 25-11-2016, khánh thành giai đoạn 1 và đưa vào sử dụng công trình Trung tâm Phân tích Thí nghiệm và Văn phòng Viện Dầu khí Việt Nam. Thực hiện nhiều đề tài cấp Nhà nước thuộc Chương trình trọng điểm cấp Quốc gia (KC.09), nhiều đề tài cấp Bộ/ngành: (1) Từ 2016 đến 2019 triển khai đề tài “Nghiên cứu cấu trúc địa chất và các điều kiện hình thành khí hydrat ở vùng nước sâu thềm lục địa miền Trung và Đông Nam Bộ Việt Nam”. Lần đầu tiên đã minh giải, phân chia được 7 tầng chuẩn và xây dựng bộ bản đồ chuẩn cho đối tượng Pliocen-Q trong khu vực nghiên cứu, khoanh vùng được các khu vực triển vọng cao, trung bình, thấp và không có triển vọng khí hydrate; (2) Từ 2019 đến 2020 triển khai đề tài “Nghiên cứu xác định tiền đề và dấu hiệu tìm kiếm khoáng sản rắn đáy biển sâu khu vực Tư Chính - Vũng Mây”, kết quả đã minh giải và xây dựng bản đồ thống nhất cho khu vực bể Sông Hồng, bể Tư Chính - Vũng Mây và bể Phú Khánh (Dự án PVN 15). Nghiên cứu áp dụng thành công các công nghệ minh giải, phân tích hiện đại để thiết lập mô hình định hướng tìm kiếm thăm dò khu vực Bắc bể Sông Hồng, làm gia tăng hiệu quả công tác thăm dò dầu khí và năng lực nghiên cứu khoa học của VPI. (3) Chương trình “Nâng cao hệ số thu hồi dầu”: Đang triển khai 3 nhiệm vụ dài hạn 2019-2020 do Bộ Khoa học và Công nghệ giao từ nghiên cứu lựa chọn giải pháp, thử nghiệm công nghệ với sản phẩm cuối là pilot áp dụng cho các mỏ thuộc bể Cửu Long: (i) “Nghiên cứu lựa chọn các giải pháp công nghệ và thực hiện đánh giá các tác nhân nâng cao hệ số thu hồi dầu cho đối tượng đại diện thuộc tầng trầm tích lục nguyên của bể Cửu Long”; (ii) “Nghiên cứu, ứng dụng thử nghiệm công nghiệp và đánh giá hiệu quả thực tế giải pháp nâng cao hệ số thu hồi dầu cho một đối tượng đại diện thuộc tầng trầm tích lục nguyên của bể Cửu Long”; (iii) “Nghiên cứu, đánh giá hiệu quả của các giải pháp nâng cao hệ số thu hồi dầu và chế tạo hệ hóa phẩm quy mô pilot áp dụng cho đối tượng đại diện thuộc tầng trầm tích lục nguyên của bể Cửu Long”; (4) Chương trình “Chế biến hiệu quả thành phần carbon của khí thiên nhiên giàu CO 2”: Hợp đồng nhiệm vụ năm 2019 cấp Tập đoàn: (i) Phát triển công nghệ sản xuất vật liệu carbon nanotubes (CNT) từ nguồn khí thiên nhiên giàu CO 2; (ii) Phát triển vật liệu màng trên cơ sở zeolite có khả năng tách hiệu quả CO2 và N2 từ nguồn khí thiên nhiên giàu CO2; (5) Chương trình “Phát triển tích hợp lọc - hóa dầu từ dầu”: Hợp đồng nhiệm vụ năm 2019 cấp Tập đoàn: (i) Xác định các sản phẩm hóa dầu tiềm năng có thể phát triển từ dầu để nâng cao hiệu quả hoạt động của các nhà máy lọc dầu có phần góp vốn của Petrovietnam; (ii) Phát triển và ứng dụng mô hình LP để tối ưu hóa quá trình sản xuất, tiêu thụ các cấu tử trung gian và sản phẩm lọc dầu của các nhà máy lọc dầu có phần vốn góp của Petrovietnam. (6) Và một số nghiên cứu về dự báo thị trường; mô hình tổ chức quản trị rủi ro; mô hình tổ chức phân phối, tiêu thụ sản phẩm xăng dầu của Tập đoàn; xây dựng Chiến lược đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Tập đoàn giai đoạn 2016-2025, định hướng đến 2035; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hoạt động hàng năm của nhà thầu/người điều hành tại các hợp đồng dầu khí; tư vấn xây dựng Đề án tái cơ cấu Tập đoàn giai đoạn 2017-2025; đánh giá tác động của giá dầu thô;

Một số nghiên cứu cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn: Nghiên cứu các phương án sử dụng nguồn khí Cá Voi Xanh cho việc tích hợp hóa dầu với Nhà máy Lọc dầu Dung Quất; Nghiên cứu đánh giá sự tương hợp khi phối trộn các loại dầu thô và quá trình lắng đọng cặn dầu ở đáy các bể chứa dầu thô của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, đề xuất giải pháp công nghệ phòng ngừa/xử lý sự tách pha và lắng đọng trong quá trình tồn trữ và chế biến tại nhà máy lọc dầu; Nghiên cứu thị trường và phương án đa dạng hóa sản phẩm PP để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của BSR; Giải pháp nâng cấp Nhà máy Lọc dầu Dung Quất để sản phẩm đạt tiêu chuẩn mức 4/Euro 5; Tái khởi động Polyester Đình Vũ; Nguồn và giá khí cho PVFCCo, PVCFC; Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Polypropylene Phú Mỹ; Tư vấn dự án và tư vấn vận cho BSR, PVGas, PVFCCo…

Trong giai đoạn này, VPI đẩy mạnh hoạt động ứng dụng chuyển giao công nghệ, đưa vào sản xuất thương mại sản phẩm Anode hy sinh hợp kim nhôm, gạch không nung sử dụng xúc tác FCC thải, đẩy mạnh phát triển sản phẩm thương mại: chống đóng cặn, chất độn chống ăn mòn, cồn rửa tay, thiết bị thí nghiệm, chế tạo xúc tác cracking công nghiệp, phân chia sản phẩm dầu khí (HLHV), chế tạo tổ hợp nano hoạt động bề mặt cho tăng cường thu hồi dầu đối tượng móng mỏ Bạch Hổ, chemical tracer, water shut-off, hóa phẩm deoiler (VSP), tổ hợp phụ gia gói TIOP-2050l (cho động cơ xe tải cho thương hiệu nhớt HUKALUB của Golden Sand), sản xuất thử nghiệm sản phẩm phụ gia chống ăn mòn cho dầu mỡ bôi trơn và dầu công nghiệp (đã gửi sản phẩm mẫu đến Hóa dầu Mekong, Việt Kỷ Nguyên, Lilama EME), dung môi sinh học TIOP SME cho dầu công nghiệp (Công ty Việt Kỷ Nguyên), phụ gia ZSM-5, ống nano carbon (CNT), gạch không nung sử dụng xúc tác FCC thải, vật liệu aerogel siêu kỵ nước.

Năm 2015, VPI được tặng Giải thưởng Khoa học và Công nghệ Dầu khí 2015 cho 2 công trình: (i) Đánh giá tiềm năng dầu khí trên vùng biển và thềm lục địa Việt Nam, và (ii) Cụm công trình xây dựng Bản đồ nhạy cảm môi trường và Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu. 2.6.b) Viện nghiên cứu khoa học và Thiết kế dầu khí biển (Viện NIPI) Là tổ chức nghiên cứu khoa học và thiết kế các dự án trực tiếp phục vụ cho kế hoạch sản xuất kinh doanh ngắn hạn và trung hạn của Vietsovpetro. Viện NIPI có nhiệm vụ: (1) Thực hiện các nghiên cứu và đưa ra cơ sở khoa học về mặt kỹ thuật - công nghệ và kinh tế cho công tác tìm kiếm thăm dò, khoan, khai thác, xây dựng, vận hành các công trình dầu khí; (2) Soạn thảo, cung cấp cho Vietsovpetro các giải pháp công nghệ - kỹ thuật, các hồ sơ thiết kế - dự toán ở tất cả các giai đoạn xây dựng, cải hoán và sửa chữa các công trình của Vietsovpetro, thực hiện giám sát tác quyền trong quá trình xây dựng, sửa chữa công trình; (3) Nghiên cứu và đề xuất phương án khả thi để mở rộng hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí của Vietsovpetro ra thị trường dầu khí thế giới, cũng như tổ chức quản lý điều hành tốt các dự án đang triển khai. Viện NIPI được trang bị Trạm Workstation cho phép xử lý, minh giải và tính toán các số liệu trong lĩnh vực địa chất - địa vật lý nhanh và hiệu quả, được trang bị các máy móc hiện đại và các phần mềm chuyên dụng có sai số nhỏ nhất và công năng cao nhất, đồng thời trang bị các phần mềm thương mại thế giới sử dụng trong công tác tính toán sản xuất như CMG dùng mô hình thủy động lực học khai thác mỏ, OILTEST, PANSYSTEM trong xử lý số liệu nghiên cứu giếng. HYSYS sử dụng trong mô hình công nghệ thu gom xử lý chất lưu. Các bộ phận thiết kế được hỗ trợ bởi chương trình tính tải trọng CEASAR, tính kết cấu STAAD III… và hàng loạt các chương trình khác.

Viện NIPI trong giai đoạn 2006-2010, Viện NIPI đã nghiên cứu ra các phần mềm: CMG, GeoFrame, CEMCADE, QUESTOR, RMS, BASROC, 44OILTEST, PANSYSTEM, SESAM, BOCAD, Auto CAD, OLGA, OFFPIPE, CEASAR, STAAD Pro, HYSIS, SACS, SAGE PROFILE được ứng dụng vào hoạt động thăm dò và khai thác của Vietsovpetro rất hiệu quả. Năm 2010, Cụm Công trình Tìm kiếm, phát hiện và khai thác có hiệu quả các thân dầu trong đá móng granitoit trước Đệ Tam bể Cửu Long, thềm lục địa Việt Nam đã được Chủ tịch nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Khoa học và Công nghệ. Viện NIPI giai đoạn 2016-2020: NIPI tập trung đầu tư nghiên cứu đánh giá tiềm năng triển vọng dầu khí phục vụ cho công tác gia tăng trữ lượng, nghiên cứu chế tạo, nghiên cứu định hướng và đặc biệt là nghiên cứu ứng dụng để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh; ứng dụng các công nghệ mới trong xử lý, minh giải số liệu địa chấn, địa vật lý giếng khoan nâng cao độ tin cậy và chính xác hóa các kết quả xử lý và phân tích; xây dựng mô hình địa chất, thiết kế mô hình mô phỏng khai thác, công nghệ khoan và hoàn thiện giếng giúp giảm thiểu rủi ro trong thi công khoan; trong quản lý và vận hành khai thác góp phần duy trì và gia tăng sản lượng khai thác, bảo đảm an toàn mỏ; ứng dụng các công nghệ mới của nước ngoài trong thiết kế, vận hành tối ưu hóa và duy trì hoạt động góp phần nâng cao hiệu quả của các công trình dầu khí. Nhìn chung, các hoạt động khoa học công nghệ của Petrovietnam và các đơn vị giai đoạn này đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật với 12 Giải thưởng Khoa học Công nghệ Dầu khí (đợt 1) và 3 Giải thưởng Nhà nước về Khoa học và Công nghệ, 16 Giải thưởng Sáng tạo Khoa học Công nghệ Việt Nam (VIFOTEC).

2.7. Hoạt động đào tạo. Hoạt động đào tạo trong ngành Dầu khí chủ yếu tập trung ở Trường Cao đẳng Dầu khí Việt Nam (PVMTC), Trường Đại học Dầu khí Việt Nam (PVU) và Viện Dầu khí Việt Nam (VPI). 2.7.a) Trường Cao đẳng Dầu khí Việt Nam Được thành lập từ năm 1975, qua nhiều lần thay đổi tên gọi như Trường Đào tạo Nhân lực Dầu khí, Trường Cao đẳng nghề Dầu khí, Trường cao đẳng Dầu khí Việt Nam. Trải qua 45 năm hoạt động, Trường đã đào tạo trên 200.000 lượt học viên với trên 150 chương trình đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cho ngành Dầu khí và xã hội. Trường đào tạo hai trình độ Trung cấp và Cao đẳng theo định hướng giáo dục nghề nghiệp chuẩn quốc tế, kết hợp với đào tạo thường xuyên, đồng bộ, từ thấp đến cao, phù hợp với từng chức danh và vị trí công tác. Trường cũng tập trung vào đào tạo trước tuyển dụng cho các dự án và công trình trọng điểm của Tập đoàn và Nhà nước, trở thành nơi cung ứng và thực hiện các chương trình đào tạo nhập ngành, chương trình đào tạo trước tuyển dụng cho các đơn vị trong ngành Dầu khí. Đặc biệt, Trường có thế mạnh về đào tạo An toàn - Môi trường với một số khóa học đạt chuẩn của OPITO, STCW95 và các hệ thống quản lý an toàn sức khỏe môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế.

2.7.b) Trường Đại học Dầu khí Việt Nam (PVU) Được thành lập ngày 25-11-2010, là trường đại học công lập đặc biệt, do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư, không nhận hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước. Về địa điểm, năm 2009 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định xây dựng Trường Đại học Dầu khí Việt Nam tại thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với diện tích 150 ha, mục tiêu xây dựng Trường thành Trung tâm đào tạo và nghiên cứu dầu khí lớn khu vực Đông Nam Á. Công tác đầu tư giải phóng mặt bằng đã được triển khai. Ngày 10-9-2013, do yêu cầu tái cơ cấu từ Chính phủ, Tập đoàn đã phải dừng kế hoạch xây dựng PVU tại Vĩnh Phúc để tập trung đầu tư xây dựng Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với quy mô phù hợp với yêu cầu của ngành Dầu khí. Từ 2011, PVU thực hiện đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh, trong năm đầu tiên đã tổ chức đào tạo ba ngành bậc đại học là: (1) Kỹ thuật Địa chất/Địa chất - Địa Vật lý Dầu khí, (2) Kỹ thuật Dầu khí/Khoan - Khai thác Dầu khí, (3) Kỹ thuật Hóa học/Lọc - Hóa dầu và bốn ngành sau đại học: (1) Công trình biển, (2) Kỹ thuật Địa chất, (3) Kỹ thuật Dầu khí, (4) Kỹ thuật Hóa học; tổ chức đào tạo các chương trình đào tạo liên kết trình độ đại học (mô hình 2+2) và trình độ thạc sĩ (mô hình 1+1) với Học viện Mỏ và Công nghệ New Mexico, Hoa Kỳ. Năm 2013 đào tạo thí điểm ngành Công trình biển trình độ thạc sĩ, đến 2020 Trường đã tuyển sinh và đào tạo 11 khóa sinh viên đại học và ba khóa học viên Cao học; đã có 07 khóa sinh viên đại học tốt nghiệp với khoảng 440 kỹ sư và 02 khóa cao học tốt nghiệp với khoảng 39 thạc sĩ. Đội ngũ giảng viên PVU có trình độ cao với hơn 50% có trình độ PGS, TS, hệ thống cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm đồng bộ hiện đại, hệ thống quản trị linh hoạt và hiệu quả, năm 2020 Trường được công nhận đạt chuẩn kiểm định cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm 2022, cả 03 chương trình đào tạo đại học (Kỹ thuật Địa chất, Kỹ thuật Dầu khí và Kỹ thuật Hóa học) đạt chuẩn Kiểm định chất lượng đào tạo của Hội đồng Kiểm định Kỹ thuật và Công nghệ Mỹ (Accreditation Board for Engineering and Technology - ABET) với kết quả cao nhất và đạt thời hạn tối đa là 6 năm.

2.7.c) Viện Dầu khí Việt Nam Bắt đầu đào tạo bậc Tiến sĩ chuyên ngành Kỹ thuật Dầu khí từ năm 2012 (Quyết định số 3165/QĐ-BGDĐT, ngày 21-8-2012). Năm 2014 thành lập Trung tâm Đào tạo và Thông tin Dầu khí. Năm 2017 bắt đầu đào tạo Chuyên ngành Kỹ thuật Hóa học (Quyết định số 702/QĐ-BGDĐT, ngày 9-3-2017). Đến 2020, đã có 2 tiến sĩ Chuyên ngành Kỹ thuật Dầu khí tốt nghiệp và 7 nghiên cứu sinh đang theo học, trong đó 06 nghiên cứu sinh theo Chuyên ngành Kỹ thuật Dầu khí và 01 theo Chuyên ngành Kỹ thuật Hóa học và hàng nghìn lượt học viên tham dự các lớp ngắn hạn. Tóm lại, hoạt động đào tạo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam từ 2006 đến 2010, đã tổ chức đào tạo (đào tạo chuyên sâu, đào tạo chuyên đề, đào tạo cập nhật…) cho 162.130 lượt người tại 12.830 khóa, kinh phí hơn 1.316 tỷ đồng, trong đó: các khóa do Tập đoàn tổ chức là 1.270 khóa với 10.680 lượt cán bộ tham dự, kinh phí đào tạo hơn 513 tỷ đồng; các đơn vị trong Tập đoàn tổ chức được 11.560 khóa với 151.450 lượt cán bộ tham dự, kinh phí đào tạo hơn 802 tỷ đồng. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình đào tạo dành cho 410 cán bộ quản lý nhằm nâng cao năng lực và quản lý hiệu quả của đội ngũ cán bộ quản lý trong Tập đoàn. Đẩy mạnh hợp tác với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học và một số đơn vị khác đào tạo trong nước. Thực hiện tốt chương trình phát triển nguồn nhân lực dài hạn cho ngành Dầu khí thông qua chương trình học bổng dầu khí cho 315 sinh viên các trường đại học trong nước.

Viện Dầu khí Việt Nam đào tạo từ 2010 đến 2015: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thực hiện tốt giải pháp đột phá phát triển nguồn nhân lực; tăng cường hợp tác đào tạo với các trường đại học/các cơ sở đào tạo có uy tín trên thế giới như triển khai thực hiện chương trình hợp tác đào tạo theo thỏa thuận đã ký giữa Tập đoàn với Gazprom (Liên bang Nga), giữa Đại học Dầu khí Việt Nam và Đại học Tổng hợp Gubkin. Ở trong nước, đẩy mạnh đào tạo cán bộ phục vụ nghiên cứu khoa học, cán bộ giảng dạy, đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành, đặc biệt chú trọng đào tạo nguồn nhân lực vận hành các nhà máy, công trình trọng điểm của Tập đoàn, đào tạo nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật. Kết quả trong 5 năm 2011-2015 toàn Tập đoàn đã tổ chức đào tạo hơn 60 nghìn lượt người, hoàn thành đào tạo nhân sự cho vận hành các nhà máy: Đạm Cà Mau (184 kỹ sư), Xơ sợi Polyester Đình Vũ - Hải Phòng (180 công nhân), Ethanol Dung Quất (96 công nhân), Nhiệt điện Vũng Áng 1 (131 kỹ sư và 351 công nhân). Riêng năm 2015, Tập đoàn đã hoàn thành và tổ chức thực hiện công tác đào tạo theo đúng kế hoạch đề ra; tổ chức các chương trình đào tạo chuyên sâu, bồi dưỡng thường xuyên khác theo các lĩnh vực.

Viện Dầu khí Việt Nam đào tạo từ 2016 đến 2020, công tác đào tạo và phát triển nhân lực của Tập đoàn tiếp tục có chuyển biến tích cực, tổ chức thực hiện theo đúng chiến lược đào tạo và phát triển nhân lực giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2035. Các chương trình đào tạo chuyên sâu tập trung cho 5 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, đào tạo nâng cao năng lực quản lý cho lãnh đạo cấp cao, quản lý cấp trung và cán bộ nguồn; đào tạo bồi dưỡng thường xuyên về chuyên môn, nghiệp vụ… Thông qua công tác đào tạo, Tập đoàn đã xây dựng được nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển của doanh nghiệp. Công tác đào tạo tại các đơn vị thành viên Tập đoàn được thực hiện tốt, đảm bảo số lượng, chất lượng đào tạo và phù hợp với kế hoạch, nhu cầu thực tế của hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị. Công ty mẹ - Tập đoàn đã cử đi học 9.000 lượt người. Trường Cao đẳng nghề Dầu khí đã đào tạo hơn 2.800 lớp với hơn 37.500 học viên; Trường Đại học Dầu khí Việt Nam đã tổ chức đào tạo hằng năm cho sinh viên 04 khóa theo đúng kế hoạch đào tạo.

Phần thứ hai - Chương 3 - III. THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ KHÁC. 3.1. Phát huy vai trò đầu tàu kinh tế và công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô. Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đã triển khai hiệu quả các dự án trọng điểm Nhà nước về dầu khí, chủ động đề xuất với Chính phủ thực hiện các dự án trọng điểm ở vùng sâu, vùng xa, các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội kém phát triển để góp phần cùng Chính phủ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Từ kết quả triển khai các dự án trọng điểm Nhà nước về dầu khí thời gian qua (Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Cụm Khí - Điện - Đạm Phú Mỹ - Nhơn Trạch, Cụm Khí - Điện - Đạm Cà Mau, Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam…), Tập đoàn đã trở thành nòng cốt, hạt nhân trong việc hình thành lên các khu công nghiệp tập trung tại: Bà Rịa - Vũng Tàu - Đồng Nai - Hiệp Phước, Cà Mau, Dung Quất - Quảng Ngãi - Đà Nẵng, Nghi Sơn - Thanh Hóa. Ngoài việc đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an ninh năng lượng và an ninh lương thực cho đất nước thông qua các sản phẩm của Tập đoàn như: khí, điện, đạm, xăng dầu,... việc đưa vào vận hành các dự án trên đã thu hút nhiều doanh nghiệp kinh tế khác trong nước (EVN, Lilama, Vinaconex, BIDV ,…) cùng phát triển, thúc đẩy kinh tế - xã hội, tăng ngân sách và giải quyết nhiều việc làm cho lao động ở các địa phương, các vùng lân cận nơi Tập đoàn triển khai dự án. Ngoài ra, các dự án của Tập đoàn còn là nhân tố tích cực hình thành nên các khu công nghiệp địa phương như: tại Cần Thơ, Hậu Giang, Tiền Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế… Trong thời gian tới, Tập đoàn sẽ quyết tâm triển khai các dự án theo đúng tiến độ đề ra để góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thu hút các doanh nghiệp trong nước cùng phát triển.

Trong giai đoạn từ 2006 đến 2010, song song với việc thực hiện vai trò đầu tàu kinh tế thông qua triển khai các dự án trọng điểm, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã tích cực đẩy mạnh hợp tác với địa phương/các doanh nghiệp ở trong nước và đã đạt được một số kết quả: Tập đoàn đã ký 55 thỏa thuận, trong đó bao gồm 28 thỏa thuận hợp tác với các tỉnh/thành phố; 27 thỏa thuận hợp tác với các Bộ/ ngành và các tổ chức kinh tế - xã hội. Việc thực hiện các chương trình hợp tác trên, ngoài việc tạo điều kiện thuận lợi cho Tập đoàn và các đơn vị thành viên trong Tập đoàn mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, làm tiền đề tăng tốc phát triển trong những năm tới mà còn góp phần cùng Chính phủ phát triển kinh tế - xã hội các địa phương trên cả nước và hỗ trợ các Tập đoàn, các tổ chức kinh tế - xã hội khác cùng phát triển. Hưởng ứng cuộc vận động “Ngày vì người nghèo” do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động, từ năm 2006 đến 2010, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đã tài trợ hơn 1.902 tỷ đồng để hỗ trợ xây dựng nhà đại đoàn kết, trường học, bệnh viện, cơ sở y tế và hỗ trợ các hộ nghèo trong cả nước; đồng thời tham gia các chương trình đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, chương trình biển đảo… Cụ thể là: - Nhà đại đoàn kết: đã hỗ trợ xây dựng được 38.023 căn nhà, với tổng số tiền tài trợ của các đơn vị thuộc Tập đoàn là trên 286,703 tỷ đồng. - Các công trình giáo dục, trường học: 69 trường học, với tổng số tiền tài trợ hơn 280,8 tỷ đồng. - Bệnh viện/trạm y tế: số trạm y tế, bệnh viện được xây dựng là 15 cơ sở với tổng số tiền tài trợ 56,3 tỷ đồng. - Chương trình đền ơn đáp nghĩa, cứu trợ thiên tai, từ thiện xã hội với tổng số tiền trên 660,2 tỷ đồng. - Chương trình biển đảo: tổng số tiền hỗ trợ là 618,4 tỷ đồng.

Ngoài ra, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam còn tài trợ xây dựng những công trình văn hóa cho các địa phương. Đặc biệt, việc đầu tư xây dựng và hoàn thành công trình Rạp Kim Đồng đúng vào dịp cả nước đón mừng Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội là món quà thiết thực, ý nghĩa mà tập thể những người lao động dầu khí Việt Nam trao tặng cho nhân dân Thủ đô. Công tác hỗ trợ hoạt động đền ơn đáp nghĩa được Tập đoàn hết sức chú trọng thông qua việc nhận phụng dưỡng suốt đời gần 300 Mẹ Việt Nam Anh hùng, hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả chất độc màu da cam, hỗ trợ các trung tâm thương bệnh binh, hỗ trợ cựu thanh niên xung phong có hoàn cảnh khó khăn, xây nhà, cấp sổ tiết kiệm theo chương trình “Màu hoa đỏ” do Tạp chí Cộng sản phát động, tài trợ chương trình “Thăng Long - Hồn thiêng sông núi” do Hội Cựu chiến binh Việt Nam tổ chức để đón 1000 Anh hùng và Mẹ Việt Nam Anh hùng về dự Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, hỗ trợ kinh phí xây dựng các tượng đài, nhà lưu niệm, tu bổ nghĩa trang liệt sĩ,… Đối với cán bộ công nhân viên dầu khí (kể cả cán bộ đã nghỉ hưu), Tập đoàn đã thành lập “Quỹ tương trợ Dầu khí” mang ý nghĩa xã hội, tương thân tương ái giúp đỡ lẫn nhau giữa cán bộ công nhân viên dầu khí trong Tập đoàn để trợ giúp khi cán bộ công nhân viên dầu khí gặp hoàn cảnh khó khăn, ốm đau bệnh tật, hỗ trợ xây dựng nhà “Nghĩa tình Dầu khí” cho cán bộ đã về hưu gặp khó khăn. Trong các dịp lễ tết, Tập đoàn/Công đoàn Dầu khí đã hỗ trợ tặng quà cho cán bộ công nhân viên có hoàn cảnh khó khăn; tổ chức Tết cho cán bộ, công nhân viên đang làm việc tại các công trình trọng điểm của ngành Dầu khí.

Công tác “An sinh xã hội” của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong thời gian qua được triển khai tích cực, việc giải ngân thực hiện kịp thời, đáp ứng tiến độ của các dự án/công trình bảo đảm theo chương trình, kế hoạch đã cam kết. Trong quá trình thực hiện các chương trình dự án/công trình an sinh xã hội đều được quản lý, giám sát và kiểm tra thường xuyên, công tác giải ngân được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ theo đúng quy định của Nhà nước, của Tập đoàn, đảm bảo việc hỗ trợ đúng đối tượng, đem lại hiệu quả thiết thực góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trên các vùng miền trong cả nước. Chủ động và tổ chức thực hiện kịp thời các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để đối phó với những biến động phức tạp của nền kinh tế luôn được Tập đoàn thể hiện sự quan tâm đặc biệt. Cuối năm 2007 đầu 2008, nền kinh tế nước ta có nhiều biến động phức tạp, lạm phát tăng cao. Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãnh phí và các giải pháp kiềm chế lạm phát, phát huy vai trò là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô của Chính phủ, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã triển khai xây dựng Chương trình hành động và tổ chức thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để cùng cả nước kiềm chế lạm phát, thông qua việc thực hiện các giải pháp: bảo đảm cân đối cung cầu các sản phẩm thiết yếu (xăng dầu, phân đạm, khí hóa lỏng, v.v...) cho nền kinh tế; triệt để thực hiện tiết kiệm, cắt giảm các chi phí không thực sự cần thiết trong hoạt động của các đơn vị, triển khai rà soát, giãn tiến độ hoặc dừng các dự án đầu tư chưa hiệu quả.

Thực hiện Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11-12-2008 của Chính phủ về các giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì mức tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, Tập đoàn đã chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện ngay Chương trình hành động cùng Chính phủ thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu trong chỉ đạo, điều hành của Đảng ủy, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam trong tháng cuối năm 2008 và năm 2009, 2010. Để thực hiện thắng lợi Chương trình hành động trên, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã xây dựng các nhiệm vụ trọng tâm thực hiện và đã phân công cụ thể cho từng thành viên trong ban lãnh đạo Tập đoàn chỉ đạo, tổ chức thực hiện, trong đó tập trung thúc đẩy sản xuất kinh doanh và xuất khẩu; thực hiện các biện pháp kích cầu đầu tư và tiêu dùng, đẩy mạnh tiến độ đầu tư các dự án của Tập đoàn; bám sát và hỗ trợ các đơn vị về vốn để đảm bảo tiến độ đầu tư các dự án; tổ chức phát động các phong trào thi đua, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật đi đôi với thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí trong tất cả các đơn vị thành viên của Tập đoàn; tổ chức tối đa các cuộc họp trực tuyến; tổ chức sơ kết 02 năm thực hiện Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” để nhân rộng các điển hình tiên tiến trong Tập đoàn.

Trong giai đoạn 2010-2015, nhận thức được tầm quan trọng của công tác thực hành tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh, Tập đoàn đã ban hành các văn bản, nghị quyết phê duyệt mức tiết giảm chi phí, giảm giá thành sản phẩm; bằng nhiều biện pháp, hình thức nhằm tối ưu hóa sản xuất kinh doanh, áp dụng công nghệ mới, cải tiến kỹ thuật đã thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong toàn ngành đã làm lợi và tiết giảm trên 17.120 tỷ đồng. Luôn chủ động thực hiện công tác an sinh xã hội, chia sẻ với cộng đồng, Tập đoàn và các đơn vị thành viên đã phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tỉnh, thành phố và các tổ chức xã hội triển khai công tác an sinh xã hội với tổng số tiền thực hiện trên 2.830 tỷ đồng. Thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo theo tinh thần Nghị quyết số 80/NQ-CP và Nghị quyết số 30a/CP, Tập đoàn hỗ trợ xây dựng nhà Đại đoàn kết cho các hộ nghèo khắp cả nước, chủ yếu thuộc 61 huyện nghèo nhất, với số tiền thực hiện là 166,7 tỷ đồng. Bên cạnh đó, các hoạt động “Đền ơn, đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn” như: thăm hỏi, tặng quà, nhận phụng dưỡng các Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, gia đình chính sách, có công với cách mạng, thương binh cũng như người nghèo, đồng bào vùng thiên tai bão lụt; ủng hộ các cơ quan, lực lượng chấp pháp trên biển… được thực hiện tích cực, hiệu quả.

Công tác thanh tra, giám sát luôn được đặc biệt quan tâm nhằm kịp thời phát hiện, uốn nắn những hạn chế, đồng thời tìm ra những vấn đề mới để bổ sung, nhân rộng trong công tác lãnh đạo. Công tác an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ được đảm bảo; hằng năm chỉ đạo và hướng dẫn các đơn vị tổ chức các hoạt động hưởng ứng các phong trào do Bộ, ngành phát động: Tuần lễ Quốc gia về an toàn - vệ sinh lao động - phòng chống cháy nổ, Chương trình Nước sạch vệ sinh môi trường, Ngày Môi trường thế giới; duy trì kiểm tra và phối hợp với các đoàn thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn Dầu khí của Bộ Công Thương tại các đơn vị trong ngành; về công tác an toàn môi trường trong hoạt động dầu khí của các Nhà điều hành/Nhà thầu dầu khí; về cung ứng khẩn cấp, phòng chống tràn dầu;… tích cực triển khai phân phối nhiên liệu sinh học (xăng E5) theo lộ trình của Chính phủ. Triển khai tốt các biện pháp ứng phó phòng chống bão lụt không để xảy ra thiệt hại về người, về tài sản. Duy trì hoạt động của Văn phòng trực các tình huống khẩn cấp. Sớm nắm bắt chủ trương của Bộ Chính trị về tổ chức Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Đảng ủy Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 233/NQ-ĐU về “Phát huy nội lực, tăng cường và ưu tiên sử dụng các dịch vụ của các đơn vị trong Tập đoàn”. Đây là sự sáng tạo của Tập đoàn phù hợp với tinh thần Cuộc vận động. Các cấp ủy Đảng/lãnh đạo từ Tập đoàn đến các chi ủy/đảng ủy trực thuộc, đơn vị thành viên đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm túc, đồng bộ, quyết liệt; đã không chỉ nhanh chóng khắc phục được những khó khăn, thách thức phát sinh mà còn kịp thời chấn chỉnh, phát huy tiềm năng, khai thác được lợi thế đẩy mạnh hoạt động lĩnh vực dịch vụ dầu khí của Tập đoàn phát triển mạnh mẽ đạt được những bước đột phá quan trọng, nhất là trong thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

Trong giai đoạn 2016-2020, công tác quản trị doanh nghiệp được Tập đoàn xác định là một trong những khâu đột phá trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Đảng ủy, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Tập đoàn tích cực chỉ đạo, triển khai, áp dụng nhiều giải pháp trong quản lý, chỉ đạo, điều hành. Thực hiện Nghị quyết Trung ương 5, khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp Nhà nước và Nghị quyết số 02- NQ/ĐUK ngày 17-7-2017 của Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương về “Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả các tập đoàn, Tổng Công ty, Ngân hàng trong Khối Doanh nghiệp Trung ương đến năm 2020”; Đảng ủy Tập đoàn đã ban hành các nghị quyết về công tác tái cơ cấu bộ máy điều hành Tập đoàn. Việc thay đổi, hoàn thiện cơ cấu tổ chức, nhân sự và tinh gọn từ 33 đầu mối xuống còn 18 đầu mối bước đầu đã nâng cao vai trò và hiệu quả của Bộ máy điều hành của Petrovietnam, phù hợp với các yêu cầu tình hình mới, đáp ứng mục tiêu phát triển trong các giai đoạn tiếp theo. Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính tại Petrovietnam, đẩy mạnh các công cụ quản trị hiện đại, tạo sự chuyển biến rõ rệt, hiệu quả trong quản lý doanh nghiệp, áp dụng triệt để công nghệ thông tin trong quá trình quản lý, xử lý, giúp tiết kiệm thời gian, chi phí văn phòng phẩm, đồng thời nâng cao trách nhiệm, tính chuyên nghiệp, kiểm soát được tiến độ trong xử lý công việc từ lãnh đạo đến cấp chuyên viên toàn Tập đoàn. Các quy chế, quy định quản trị nội bộ được sửa đổi, hoàn chỉnh, hệ thống hóa một cách khoa học tạo điều kiện cho các hoạt động được thông suốt, phù hợp với những thay đổi về kinh tế, pháp luật, xu hướng công nghệ và tạo tiền đề cho quản trị số trong tương lai. Tập đoàn đã tập trung triển khai thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn giai đoạn 2017-2020 theo đúng tiến độ, nội dung tại Công văn số 1182/TTg-ĐMDN ngày 11-8-2017 của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện thành công thoái vốn tại 02 đơn vị, cổ phần hóa tại 03 đơn vị. Hiện tại, Tập đoàn chủ động tích cực triển khai xây dựng phương án thoái vốn tại các đơn vị: Công ty Cổ phần PVI, Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư khai thác Cảng Phước An (PAP) và báo cáo cấp thẩm quyền phương án thoái vốn từng đơn vị. Việc phân cấp, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị khuyến khích sự năng động của đơn vị cùng với cơ chế giám sát chặt chẽ thông qua người đại diện từng bước được thực hiện góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị của Tập đoàn.

3.2. Tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo và biên giới quốc gia Trong các hoạt động của Tập đoàn, đặc biệt là công tác triển khai thực hiện khảo sát điều tra cơ bản và tìm kiếm, thăm dò dầu khí tại những vùng nước sâu, xa bờ, nhạy cảm, Tập đoàn đã hợp tác và phối hợp chặt chẽ với cơ quan liên quan (Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các Bộ, ngành liên quan khác) trong việc triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư, nhằm đẩy mạnh công tác an ninh - quốc phòng, an sinh xã hội và chủ quyền quốc gia. Tập đoàn đã phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành liên quan bảo vệ tốt các hoạt động dầu khí trên biển, đặc biệt là tại các khu vực nhạy cảm. Đồng thời, Tập đoàn đã tuyên truyền khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với các nhà thầu/công ty dầu khí quốc tế; hợp tác và hỗ trợ các nhà thầu dầu khí triển khai các hoạt động dầu khí tại các khu vực nhạy cảm. Tập đoàn đã cùng Bộ Tư lệnh Hải quân tổ chức tổng kết 15 năm (1994-2009) công tác bảo vệ các công trình dầu khí quốc gia trên biển; tổ chức Hội nghị sơ kết 3 năm thực hiện Quy chế phối hợp giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Bộ Tư lệnh Hải quân về bảo vệ an ninh, an toàn dầu khí trên biển, triển khai thực hiện dự án xây dựng hệ thống chiếu sáng bằng năng lượng gió và mặt trời toàn bộ các đảo nổi chìm tại Trường Sa, triển khai sửa chữa và nâng cấp các trạm kỹ thuật (nhà giàn) DK1 tại ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam; tổ chức hội nghị tổng kết công tác Biển Đông năm 2008 và kế hoạch thực hiện năm 2009, 2010. Tập đoàn đã phối hợp hiệu quả với Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng trong các vấn đề trên Biển Đông và hải đảo; hợp tác với Tổng cục 5 Bộ Công an trong việc triển khai các hoạt động dầu khí… Đặc biệt trong năm 2008, Tập đoàn đã triển khai thu nổ 9 tuyến địa chấn 2D với khối lượng 3.700 km tuyến, kịp thời phục vụ cho Đề án xây dựng Báo cáo quốc gia về ranh giới ngoài thềm lục địa Việt Nam theo quy định của Ủy ban Thềm lục địa của Liên hợp quốc. Trong các ngày 06 và 08-5-2009, Bộ Ngoại giao đã thay mặt Nhà nước Việt Nam nộp báo cáo quốc gia về ranh giới ngoài thềm lục địa Việt Nam cho Ủy ban Thềm lục địa của Liên hợp quốc, sớm hơn thời hạn quy định cuối cùng là ngày 15-5-2009.

Năm 2015, mặc dù diễn biến tình hình Biển Đông hết sức căng thẳng, phức tạp và khó lường. Tuy nhiên, ngay sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hoạt động Dầu khí trên Biển Đông, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã chủ động làm việc, thống nhất kế hoạch phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nhằm triển khai các dự án thăm dò dầu khí tại khu vực nhạy cảm năm 2015. Được sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của Thủ tướng Chính phủ, sự hỗ trợ ủng hộ to lớn và phối hợp đầy đủ của các Bộ/ngành liên quan, sự cố gắng, nỗ lực tối đa của tập thể cán bộ công nhân viên, Tập đoàn đã thực hiện thành công các hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí trên biển và đã đạt được kết quả khả quan về gia tăng trữ lượng dầu khí, toàn bộ hoạt động dầu khí tại vùng biển nhạy cảm trên Biển Đông đã hoàn thành an toàn, đúng tiến độ, không bị nước ngoài cản phá, các hoạt động dầu khí của Tập đoàn tiếp tục góp phần quan trọng trong việc bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam.

Tính chung từ năm 2011-2015, Tập đoàn đã triển khai đưa các phương tiện hiện đại để thực hiện khảo sát, điều tra cơ bản và Tìm kiếm Thăm dò dầu khí. Đến hết tháng 8-2013, một số dự án thu nổ địa chấn tại khu vực nhạy cảm (PVN-12, Lô 148-149) đã hoàn thành an toàn và theo đúng tiến độ kế hoạch đề ra; triển khai cơ sở dữ liệu để sử dụng hiệu quả và thu hút đầu tư nước ngoài; tiếp tục kêu gọi các công ty dầu khí nước ngoài có năng lực, kinh nghiệm và công nghệ tham gia đầu tư vào Tìm kiếm, Thăm dò dầu khí ở các khu vực còn mở, các vùng biển tới 200 hải lý và khu vực thềm lục địa kéo dài khi điều kiện cho phép; tự đầu tư các khu vực gần bờ, đặc biệt là khu vực vùng trũng Cửu Long cũng như ở các vùng chồng lấn và nhạy cảm, thu nổ địa chấn sớm để có đủ tài liệu đánh giá tiềm năng theo đúng kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tập đoàn đã thực hiện đúng nguyên tắc hợp tác với các nước láng giềng trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và các cam kết trong “Tuyên bố về cách ứng xử của các Bên trên Biển Đông”; hợp tác chặt chẽ với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao để triển khai Tìm kiếm, Thăm dò dầu khí ở các khu vực chồng lấn, nhạy cảm, trong bối cảnh tình hình Biển Đông giai đoạn 2011-2015 có nhiều diễn biến không thuận lợi (trong năm 2011 tàu khảo sát địa chấn của Tập đoàn nhiều lần bị cắt cáp; tháng 6-2012 một công ty dầu khí Trung Quốc đã tổ chức chào thầu 09 lô dầu khí nằm sâu trên vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, tháng 5-2014, một công ty dầu khí Trung Quốc ngang nhiên đưa giàn khoan 981 vào sâu trong vùng biển của Việt Nam...)

Trong các năm 2016-2020, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phối hợp bài bản và chặt chẽ với các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao… trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, giúp công tác điều tra cơ bản đạt được các kết quả khả quan, góp phần tích cực trong việc bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển. Công tác an ninh, an toàn phòng chống cháy nổ được đảm bảo; công tác bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu được triển khai với nhiều hoạt động thiết thực: Thực hiện nhiều chương trình tuyên truyền, phổ biến tới người lao động và nâng cao nhận thức của toàn xã hội cùng chung tay thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Tập đoàn đã triển khai các chương trình/dự án cắt giảm khí nhà kính gây biến đổi khí hậu ở tất cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh; đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo (nhiên liệu sinh học), nhằm giảm bớt phụ thuộc vào nguồn năng lượng hóa thạch truyền thống, áp dụng hệ thống quản lý an toàn, sức khỏe, môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế thống nhất, đồng bộ từ cơ quan Tập đoàn đến các đơn vị; các dự án, công trình sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn đều được thiết kế, đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ môi trường; xây dựng hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại ứng phó các sự cố khẩn cấp, sự cố tràn dầu… Triển khai tốt các biện pháp phòng chống bão lụt không để xảy ra thiệt hại về người, về tài sản. Duy trì hoạt động thường xuyên của Văn phòng trực các tình huống khẩn cấp… Giai đoạn 2015-2020 hoạt động của Tập đoàn đảm bảo an toàn, không xảy ra sự cố nghiêm trọng ảnh hưởng tới môi trường. Bên cạnh đó đã đầu tư, cải thiện điều kiện lao động, tăng cường đổi mới công nghệ, trang thiết bị, hệ thống kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường, phương tiện bảo vệ cá nhân, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến về an toàn vệ sinh lao động; nhờ đó, bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động do không đảm bảo điều kiện làm việc được hạn chế.

3.3. Tham gia bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. Nhiệm vụ đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đã được Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam thực hiện thông qua các việc sau: - Khai thác an toàn và hiệu quả các mỏ dầu khí ở trong nước, đưa các mỏ dầu khí ở nước ngoài vào khai thác đúng tiến độ. - Thực hiện đúng tiến độ phát triển mỏ. - Tích cực triển khai tìm kiếm đầu tư dự án dầu khí ở nước ngoài nhằm bảo đảm chủ động bù đắp cho phần thiếu hụt sản lượng dầu khai thác ở trong nước. - Triển khai các kế hoạch dài hạn, nghiên cứu các dự án nhập khẩu khí, than. Triển khai đồng bộ các hoạt động chế biến và phân phối sản phẩm dầu khí nhằm sử dụng hiệu quả nguồn dầu khí khai thác ở trong nước, cũng như nguồn cung cấp dầu thô dài hạn và ổn định từ nước ngoài. Tham gia sản xuất và phân phối điện nhằm bổ sung thiếu hụt điện năng của lưới điện quốc gia để phát triển kinh tế đất nước…

3.4. Bảo đảm ổn định đời sống người lao động và thực hành “Văn hóa doanh nghiệp Petrovietnam”. Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đã đưa vào vận hành các khu nhà ở cho cán bộ công nhân viên làm việc tại các công trình: Cụm khí điện đạm Cà Mau, Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Cụm khí điện Nhơn Trạch; trích quỹ từ “Quỹ tương trợ Dầu khí” để ủng hộ, giúp đỡ cán bộ, công nhân viên trong ngành đã nghỉ hưu cũng như trợ cấp cho cán bộ, công nhân viên đang công tác gặp khó khăn. Trong giai đoạn 2006-2010, Tập đoàn giải quyết 16.500 việc làm cho lao động mới. Năm 2010, lực lượng lao động của Tập đoàn là 44 nghìn người, so với năm 2005 là 21,5 nghìn người. Thu nhập bình quân đầu người năm 2010 tăng 3,8 lần so với thực hiện của năm 2005 (9,5 triệu đồng/người/tháng của năm 2005).

Từ tháng 5-2008, chương trình xây dựng “Văn hóa doanh nghiệp Petrovietnam” được xây dựng và triển khai thực hiện trong phạm vi toàn Tập đoàn. Nhằm khôi phục uy tín, thương hiệu Petrovietnam sau những biến cố của giai đoạn 2015-2017, Tập đoàn đã quyết định triển khai “Đề án tái tạo văn hóa Petrovietnam”, bước đầu triển khai đã tạo sự thống nhất, đồng thuận từ lãnh đạo đến cán bộ, công nhân viên toàn Tập đoàn. Giá trị cốt lõi của người dầu khí “Khát vọng - trí tuệ - chuyên nghiệp - nghĩa tình” đã trở thành động lực phát triển bền vững của ngành Dầu khí. Những năm gần đây, các hoạt động “đền ơn, đáp nghĩa”, “uống nước nhớ nguồn” như: thăm hỏi, tặng quà, nhận phụng dưỡng các Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, gia đình chính sách, có công với cách mạng, thương bệnh binh cũng như người nghèo, đồng bào vùng thiên tai bão lụt; ủng hộ các cơ quan, lực lượng chấp pháp trên biển… được thực hiện tích cực và hiệu quả, tạo điều kiện phối hợp với công tác an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội. Tập đoàn và các đơn vị thành viên quan tâm chăm lo thể chất, tinh thần cho người lao động; thể hiện rõ bằng điều kiện làm việc, đi lại, sinh hoạt, rèn luyện, nâng cao thể lực, hưởng thụ văn hóa, chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho người lao động ngày càng tốt hơn. Tập đoàn đã hỗ trợ nhiều tỷ đồng qua việc xây nhà “mái ấm công đoàn”, “mái ấm tình thương”, “nghĩa tình dầu khí”, giúp đỡ người mắc bệnh hiểm nghèo, gia đình chính sách, trợ cấp khó khăn, hỗ trợ thanh niên công nhân, người lao động nghỉ hưu…

Phần thứ hai - Chương 3 - IV. HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC ĐẢNG (2006-2020). Ngày 16-11-2006, Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa X đã có Quyết định số 287-QĐNS/TW đổi tên Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam thành Ban Cán sự Đảng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Ngày 18-9-2007, Bộ Chính trị ban hành Quyết định số 84-QĐ/TW về việc kết thúc hoạt động của Ban Cán sự Đảng Tổng Công ty nhà nước hạng đặc biệt, theo đó Ban Cán sự Đảng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam kết thúc hoạt động. Ngày 22-01-2007, Đảng ủy Khối cơ quan Kinh tế Trung ương có Quyết định số 340-QĐ/ĐUK đổi tên Đảng bộ cơ quan Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam thành Đảng bộ cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trực thuộc Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương (trước đó là Đảng ủy Khối cơ quan Kinh tế Trung ương). Ngày 15-6-2007, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương ra Quyết định số 148-QĐ/ĐUK đổi tên Đảng bộ cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Đảng bộ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Ngày 26-9-2007, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương quyết định chuyển Đảng bộ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Đảng bộ Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, lấy tên là Đảng bộ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Ngày 31-10-2007, Ban Tổ chức Trung ương ban hành Văn bản chỉ đạo số 2794-CV/BTCTW về việc chuyển một số nhiệm vụ của Ban Cán sự Đảng cho Đảng ủy Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam thực hiện, cụ thể là: Đến ngày 01-12-2007, Đảng bộ Tập đoàn có 26 tổ chức trực thuộc, trong đó có 13 đảng bộ cơ sở, 11 chi bộ cơ sở và 02 chi bộ trực thuộc với trên 2.000 đảng viên/tổng số gần 24.000 cán bộ công nhân viên chức lao động toàn ngành. Ngày 16-4-2008, Đảng bộ Tập đoàn báo cáo với Ban Bí thư Trung ương Đảng Đề án thành lập Đảng bộ toàn Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (toàn ngành Dầu khí Việt Nam). Ngày 06-11-2008, Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa X có Kết luận số 31-KL/TW về việc thành lập Đảng bộ toàn Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam; ngày 18-11-2008, Ban Tổ chức Trung ương có Công văn số 5032-CV/BTCTW hướng dẫn thành lập Đảng bộ toàn Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Ngay sau đó, Đảng ủy Tập đoàn và Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương đã khẩn trương tiến hành các thủ tục chuyển giao, tiếp nhận các tổ chức đảng. Ngày 17-12-2008, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương quyết định thành lập Đảng bộ toàn Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, gồm 39 tổ chức cơ sở đảng trực thuộc.

Đảng bộ toàn Tập đoàn Dầu khí được thành lập và hoạt động với mô hình mới đã phát huy vai trò, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng; tăng cường chiến lược, hiệu quả của doanh nghiệp để giữ vững vị trí then chốt, vai trò chủ lực trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; bảo đảm được sự lãnh đạo tập trung, thống nhất, toàn diện đối với các đảng ủy trực thuộc và đơn vị thành viên. Bộ máy lãnh đạo của Tập đoàn và các đơn vị thành viên được tổ chức đồng bộ. Hệ thống chính trị (Đảng, chính quyền, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Cựu Chiến binh) thống nhất. Trong các ngày từ 22 đến 24-7-2010, Đại hội đại biểu Đảng bộ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam lần thứ I, nhiệm kỳ 2010-2015 đã diễn ra trọng thể tại Hà Nội. Ngày 09-8-2010, căn cứ kết quả bầu cử tại Đại hội Đảng bộ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam lần thứ I, nhiệm kỳ 2010-2015, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương đã ban hành Quyết định số 1028-QĐ/ĐUK chuẩn y nhân sự tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam khóa I. Ban Chấp hành Đảng bộ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam gồm 45 ủy viên, trong đó Ban Thường vụ gồm 15 ủy viên với 01 Bí thư và 02 Phó Bí thư. Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Tập đoàn gồm 09 ủy viên. Đảng ủy Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam thực hiện lãnh đạo việc chấp hành chủ trương, đường lối, thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, của Chính phủ, cụ thể là Chiến lược, Quy hoạch phát triển ngành Dầu khí đến năm 2015, định hướng đến năm 2025 theo kết luận của Bộ Chính trị và quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Chiến lược kinh tế biển Việt Nam.

Từ ngày 29 đến 31-7-2015, Đại hội đại biểu lần thứ II Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đã được tiến hành tại Hà Nội với sự tham dự của 294 đại biểu chính thức thay mặt cho 14.702 đảng viên sinh hoạt tại 27 tổ chức cơ sở đảng trực thuộc (25 đảng bộ cơ sở và 02 chi bộ cơ sở. Trong đó có 11 đảng bộ được giao quyền cấp trên cơ sở, 06 đảng bộ mà đảng ủy được ủy quyền kết nạp và kỷ luật đảng viên, với 1.062 tổ chức đảng các cấp. Trong đó 125 đảng bộ cơ sở, 54 chi bộ cơ sở, 16 đảng bộ bộ phận, 867 chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở/đảng ủy bộ phận). Trong hai ngày 03 và 04-8-2020, Đại hội đại biểu Đảng bộ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam lần thứ III đã được tiến hành tại Hà Nội với sự tham gia của 297 đại biểu thay mặt 14.071 đảng viên (13.079 chính thức, 612 dự bị) sinh hoạt trong 33 tổ chức cơ sở đảng trực thuộc (12 Đảng bộ Đảng ủy được giao quyền cấp trên cơ sở, 06 Đảng bộ Đảng ủy được giao quyền kết nạp và kỷ luật đảng viên tới mức khai trừ đảng, 11 Đảng bộ cơ sở) và 987 tổ chức đảng các cấp (124 Đảng bộ cơ sở, 40 chi bộ cơ sở, 12 Đảng bộ bộ phận và 811 chi bộ trực thuộc). Đại hội đã ra Quyết nghị: “Tán thành với những nội dung về đánh giá tình hình 5 năm 2015-2020 và mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, các giải pháp chủ yếu 5 năm 2020-2025 nêu tại Báo cáo chính trị trình Đại hội.

Đại hội đại biểu lần thứ II Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đã chỉ ra những thành công và tồn tại trong 5 năm qua, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau đây: Một là, tuân thủ tuyệt đối sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Chính phủ. Đồng thời tranh thủ tối đa sự hỗ trợ, giúp đỡ và giữ mối quan hệ chặt chẽ với các Bộ/ban, ngành Trung ương và các địa phương để phát triển theo mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch 5 năm đã được Chính phủ phê duyệt. Hai là, phải tập trung tối đa cho công tác quản trị doanh nghiệp, luôn đổi mới, nâng cao công tác quản trị phù hợp với xu thế phát triển, siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường đoàn kết sẽ tạo nên sức mạnh tổng hợp rất lớn để Tập đoàn phát triển bền vững. Ba là, các quy trình, quy định quản lý nội bộ trong tất cả các hoạt động của Tập đoàn cần phải được rà soát, sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới và ban hành kịp thời, quán triệt thực hiện nghiêm túc, đồng bộ trong toàn Tập đoàn. Bốn là, bám sát Chiến lược phát triển kinh tế xã hội đất nước, Chiến lược và Quy hoạch phát triển ngành, kế hoạch 5 năm Chính phủ phê duyệt, kế hoạch hằng năm Bộ/ngành phê duyệt để chỉ đạo và điều hành; chủ động nhanh nhạy xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp để ứng phó với tiêu cực của thị trường trong từng thời điểm; kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho các đơn vị thành viên.Năm là, phát huy vai trò của người đứng đầu đơn vị, trọng dụng nhân tài; tạo lập sự bình đẳng về cơ hội cũng như ý thức trách nhiệm cho toàn thể cán bộ công nhân viên; có chính sách nhân viên phù hợp để khuyến khích lao động sáng tạo; tăng cường đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học kỹ thuật là công nhân lao động. Sáu là, dầu khí là tài nguyên không tái tạo, do đó phải tổ chức khai thác, chế biến và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên trong nước. Bảy là, thực hiện tái tạo Văn hóa Petrovietnam: làm cho các giá trị văn hóa thấm sâu vào mọi hoạt động của Tập đoàn và các đơn vị thành viên, tạo môi trường cho cán bộ, đảng viên tu dưỡng, giữ gìn đạo đức, phẩm chất, lối sống; người lao động dầu khí tin tưởng, yên tâm, tự hào và gắn bó với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tám là, đoàn kết, huy động tối đa sức mạnh tập thể, cùng trí tuệ và kinh nghiệm của từng cá nhân trong toàn ngành Dầu khí.

Phần thứ ba ĐÔI DÒNG KẾT LUẬN. Ngay khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam kết thúc thắng lợi và miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, với tầm nhìn chiến lược, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt mục tiêu phải xây dựng một ngành công nghiệp Dầu khí của đất nước đạt tầm cỡ quốc tế. Bằng các cuộc đi thăm các mỏ dầu của Albani, Nhà máy lọc dầu của Bulgaria (năm 1957), mỏ dầu “Nheftianye Kamnhi” trên biển Caspian của Azecbaigian (năm 1959), Người đã đề nghị Liên Xô giúp Việt Nam xây dựng ngành Dầu khí. Nhiều học sinh và cán bộ đã được Đảng và Nhà nước cử sang Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác để học và thực tập về tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí. Theo đề nghị của Việt Nam, từ năm 1959 Liên Xô đã cử các chuyên gia có kinh nghiệm vừa nghiên cứu khảo sát, đánh giá triển vọng dầu khí, vừa đào tạo cán bộ Việt Nam. Một kế hoạch tổng thể về công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở miền Bắc Việt Nam đã được các chuyên gia Liên Xô và Việt Nam đề xuất và từng bước triển khai. Ngày 27-11-1961, Đoàn Thăm dò Dầu lửa số 36 chính thức ra đời đánh dấu chặng đầu của những thay đổi, thăng trầm cùng đất nước và có thể nói mỗi bước phát triển của ngành đều góp phần tạo ra những bước thay đổi quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam.

Suốt 15 năm hoạt động (từ 1961 đến 1975), Đoàn Thăm dò Dầu lửa số 36, sau này là Liên đoàn Địa chất 36, đã khảo sát địa chất - địa vật lý dầu khí trên toàn miền Bắc và tập trung thăm dò ở Đồng bằng sông Hồng, vùng trũng An Châu; đã phát hiện dầu khí trong nhiều giếng khoan, nhất là đã phát hiện mỏ khí Tiền Hải - Thái Bình. Tại miền Nam, vào những năm đầu của thập kỷ 1970, được sự cho phép của chính quyền Sài Gòn, một số công ty dầu khí phương Tây bắt đầu các hoạt động thăm dò dầu khí ở thềm lục địa Nam Việt Nam. Ba tháng sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 244-NQ/TW về việc triển khai thăm dò dầu khí trên cả nước. Ngày 03-9-1975, Chính phủ đã quyết định thành lập Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam với mục tiêu: “Nhanh chóng tìm ra và khai thác nhiều dầu khí… nhanh chóng hình thành một nền công nghiệp dầu khí hoàn chỉnh, bao gồm cả thăm dò, khai thác, vận chuyển, lọc dầu, hóa dầu, cơ khí phục vụ ngành Dầu khí…”.

Trong 15 năm tiếp theo (từ 1975 đến 1990), Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt đã tự tiến hành thăm dò dầu khí trên đất liền, hợp tác với Bộ Công nghiệp Khí Liên Xô và với một số công ty dầu khí phương Tây thăm dò một số lô ở thềm lục địa Nam Việt Nam. Ngày 19-4-1981, mét khối khí đầu tiên từ mỏ Tiền Hải - Thái Bình bắt đầu được khai thác, được dẫn đến trạm tuốcbin khí phát điện. Ngày 26-6-1986, đã khai thác được tấn dầu thô đầu tiên từ mỏ Bạch Hổ tại thềm lục địa Việt Nam, ghi danh Việt Nam vào danh sách các nước sản xuất dầu khí trên thế giới. Dầu khí Việt Nam bắt đầu góp phần quan trọng vào khắc phục khủng hoảng kinh tế - xã hội trong hoàn cảnh đất nước bị tàn phá sau chiến tranh và đang bị bao vây, cấm vận. Nghị quyết số 15-NQ/TW (ngày 07-7-1988) của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển ngành Dầu khí đến năm 2000 đã thổi luồng gió mới vào hoạt động dầu khí Việt Nam. Nhiều công ty dầu khí phương Tây bắt đầu trở lại Việt Nam. Đồng thời với hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí, những cơ sở dịch vụ dầu khí đầu tiên được xây dựng. Nền móng của ngành công nghiệp Dầu khí Việt Nam được hình thành.

Khoảng thời gian 15 năm sau đó (1990-2005), ngành Dầu khí Việt Nam có những bứt phá về mô hình tổ chức và hoạt động, trở thành một tổ chức sản xuất kinh doanh - Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam (Petrovietnam), tăng cường hợp tác quốc tế, thu hút nhiều công ty dầu khí hàng đầu thế giới đầu tư vào Việt Nam, góp phần phá thế bao vây, cấm vận của Mỹ. Với nhiều mỏ mới được phát hiện, sản lượng dầu khí tăng nhanh, ngành công nghiệp khí Việt Nam phát triển mạnh với ba hệ thống đường ống dẫn khí ở các bể Cửu Long, Nam Côn Sơn và Malay - Thổ Chu, Nhà máy đạm Phú Mỹ ra đời, các công trình lọc hóa dầu được xúc tiến, các loại hình cũng như các cơ sở dịch vụ dầu khí, kể cả nghiên cứu khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực được phát triển. Về căn bản, ngành Dầu khí Việt Nam đã khá hoàn chỉnh trong nhiều lĩnh vực và bắt đầu triển khai hoạt động dầu khí ra thế giới (Mông Cổ, Malaysia, Angieria…). Dầu khí Việt Nam đã đóng góp từ 1/4 đến 1/3 nguồn thu ngân sách nhà nước hằng năm.

Đầu năm 2006, Bộ Chính trị ban hành kết luận 41/KL-TW, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025, mở đường cho ngành Dầu khí Việt Nam bước lên tầm cao mới. Theo Quyết định số 198/2006/QĐ-TTg ngày 29-8-2006, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam được thành lập. Đến nay, ngành Dầu khí Việt Nam hoàn chỉnh đồng bộ mọi lĩnh vực hoạt động thông qua việc các Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Nhà máy Polypropylen… đi vào sản xuất, các sự kiện tăng cường đầu tư thăm dò và mua mỏ ở nước ngoài (châu Phi, Nam Mỹ và Mỹ Latinh), có nguồn thu từ dầu khai thác ở nước ngoài (Malaysia, Liên bang Nga…). Bên cạnh đó, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam còn đầu tư vào nhiều lĩnh vực như sản xuất điện (các nhà máy: Điện Cà Mau I và II, Nhơn Trạch I và II, …) Các công ty và đơn vị thành viên của Tập đoàn đã cơ cấu lại mô hình quản lý, điều hành, quyền sở hữu, đa dạng hóa ngành, nghề nhằm nâng cao năng lượng phối hợp, sản xuất, dịch vụ cũng như hiệu quả đầu tư. Công cuộc cổ phần hóa đã cơ bản hoàn thành và đang phát huy sức mạnh. Tập đoàn tiếp tục đứng hàng đầu trong các tổ chức kinh tế Việt Nam và trong đóng góp nguồn thu ngân sách nhà nước. Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam là Tập đoàn kinh tế hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực cả trong nước và ở nước ngoài với hoạt động dầu khí là lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn. Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hiện là công ty nhà nước do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

Trong các lĩnh vực hoạt động chủ chốt, Tập đoàn đã thành lập một số Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con do Tập đoàn nắm 100% vốn điều lệ hoặc cổ phần chi phối như thành lập Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí hoạt động trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; thành lập Tổng Công ty Khí hoạt động trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển, chế biến và kinh doanh khí; thành lập Tổng Công ty Dầu Việt Nam trong lĩnh vực chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu. Việc hình thành các Tổng Công ty này đã phát huy thế mạnh của ngành Dầu khí, đồng thời giúp Nhà nước chi phối các ngành, lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Trong giai đoạn 2007-2008, việc chỉ đạo của Tập đoàn với các doanh nghiệp kinh doanh đạm, LPG, xăng dầu, bán dầu thô đã góp phần kiềm chế lạm phát. Việc hỗ trợ vốn cho các đơn vị thành viên và các nhà thầu xây dựng góp phần bảo đảm tiến độ các dự án trọng điểm nhà nước, duy trì tăng trưởng. Với việc hàng năm đóng góp cho ngân sách nhà nước (25 - 30%), Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đã và tiếp tục góp phần để nhà nước thực hiện chức năng điều tiết vĩ mô nền kinh tế và chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế, đáp ứng được vai trò là đầu tàu nền kinh tế. Trong 5 năm (2006-2010), với tinh thần “Đổi mới quyết liệt, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, quyết định kịp thời” với phương châm “Đồng tâm hiệp lực, hiện đại, hội nhập, tăng tốc phát 74triển”, Tập đoàn đã đạt được những thành tựu cơ bản: Doanh thu tăng bình quân 5 năm đạt trên 22%/năm, tương đương 18 - 20% GDP cả nước, tăng 3 lần so với thực hiện 5 năm 2001-2005; nộp ngân sách nhà nước tăng bình quân 14%/năm, chiếm trung bình 28 - 30%/năm tổng thu ngân sách nhà nước, tăng gần 2,5 lần so với thực hiện 5 năm 2001-2005; kim ngạch xuất khẩu tăng trung bình 5%/ năm, chiếm trung bình 15%/năm tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, tăng 95% so với thực hiện 5 năm 2001-2005; năng suất lao động trung bình tăng 1,6 lần so với thực hiện 5 năm 2001-2005; vốn chủ sở hữu tăng 2,4 lần so với đầu kỳ kế hoạch; tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu trung bình đạt 20%/năm; hệ số nợ/tổng tài sản là 0,36 - đảm bảo an toàn cho sản xuất kinh doanh và đầu tư. Với việc Nhà máy Lọc dầu Dung Quất cho dòng sản phẩm đầu tiên từ tháng 02-2009, Tập đoàn đã xây dựng được ngành Công nghiệp Dầu khí Việt Nam hoàn chỉnh từ khâu tìm kiếm thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ, phân phối, dịch vụ và xuất nhập khẩu; đưa thêm 5 nhóm sản phẩm mới vào phục vụ nền kinh tế quốc dân, đó là: sản phẩm điện khí, xăng dầu, khí nén cao áp, hạt nhựa poly-propylene và năng lượng sạch. Giai đoạn (2010-2015), với mục tiêu: “Giữ vững vị trí đầu tàu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, Tập đoàn đã đạt được những thành tựu cơ bản: Tổng doanh thu của toàn Tập đoàn đạt 3.675 nghìn tỷ đồng, vượt 2,4% so với kế hoạch, tốc độ tăng bình quân đạt 10%/năm, tăng gấp 2,5 lần so với thực hiện 2006-2010; nộp Ngân sách Nhà nước toàn Tập đoàn đạt 880 nghìn tỷ đồng vượt 4,5% kế hoạch, tăng 73% so với thực hiện 2006-2010; tổng tài sản đạt 800 nghìn tỷ đồng, tăng 334 nghìn tỷ đồng so với thời điểm 31-12-2010; tổng vốn chủ sở hữu đạt 414 nghìn tỷ đồng, tăng 182 nghìn tỷ đồng so với thời điểm 31-12-2010; tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn Chủ sở hữu bình quân đạt 13%/năm. Tập đoàn luôn có đóng góp lớn và giữ vai trò quan trọng đảm bảo cân đối ngân sách Nhà nước.

Ngày 23-7-2015, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 41- NQ/TW về định hướng Chiến lược phát triển Ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 với trọng tâm là: tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tồn trữ, phân phối, dịch vụ và xuất nhập khẩu; trong đó tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí là lĩnh vực cốt lõi, cần phải được quan tâm chú trọng, cần phải tăng cường đầu tư phát triển không chỉ ở trong nước mà vươn ra nước ngoài. Nghị quyết đã mở ra một vận hội mới cho sự phát triển của Tập đoàn, động lực lớn lao đối với niềm tin và khát vọng của mỗi người Dầu khí. Tiếp đó, ngày 16-10-2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2015/ NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí ngày 06-7-1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí ngày 09-6-2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí ngày 03-6-2008, tạo ra một khung pháp lý, quy định chức năng, quyền hạn, trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong các nội dung về đấu thầu dự án tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí; hợp đồng dầu khí; thực hiện hoạt động dầu khí; trữ lượng và phát triển mỏ; thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí cũng như các quy định quản lý nhà nước về hoạt động dầu khí. Giai đoạn 2015 đến nay, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, song với tinh thần cầu thị và ý chí quyết tâm vượt qua thử thách, tập thể cán bộ, đảng viên, công nhân viên lao động dầu khí luôn đoàn kết, nỗ lực phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch được Chính phủ giao hằng năm.

Các sản phẩm của Tập đoàn là dầu thô, xăng dầu, khí thiên nhiên, khí hóa lỏng, điện, đạm,… đóng vai trò chủ lực với tỷ tọng lớn góp phần rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội đất nước và đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Bên cạnh phát triển kinh tế, Tập đoàn góp phần rất tích cực trong việc khẳng định, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền của Tổ quốc trên Biển Đông. Chú trọng công tác an sinh xã hội, xây dựng văn hóa doanh nghiệp. Luôn phát huy hiệu quả vai trò là trụ cột, đầu tàu của kinh tế. Trong suốt quá trình xây dựng và phát triển, được sự quan tâm đặc biệt của các cấp lãnh đạo Đảng và Nhà nước nên khi các tổ chức tìm kiếm thăm dò dầu khí ra đời thì các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên cũng đồng thời được hình thành. Trong giai đoạn 1961-1975, các tổ chức chính trị xã hội này đều sinh hoạt trong các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên của các tỉnh, thành phố là nơi các đơn vị đặt trụ sở làm việc. Điều này, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng ở mọi nơi; nhưng mặt khác đã bộc lộ nhiều vấn đề bất cập, nhất là các vấn đề cốt lõi của hoạt động dầu khí mà địa phương ít bao quát.

Từ khi Tổng cục Dầu khí Việt Nam ra đời (03-9-1975), tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên của Tổng cục Dầu khí chịu sự chỉ đạo trực tiếp từ Trung ương; nhưng tổ chức tương ứng của các đơn vị vẫn trực thuộc các địa phương. Đến năm 2008, thực hiện Kết luận của Ban Bí thư Trung ương Đảng, mô hình Đảng bộ toàn Tập đoàn được hình thành. Công đoàn Dầu khí Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cũng đồng bộ trong toàn Tập đoàn; sự ra đời của Hội Cựu chiến binh Tập đoàn, Hội Dầu khí Việt Nam, Hội Doanh nhân trẻ Dầu khí thể hiện đúng quy luật phát triển của các tổ chức chính trị, xã hội phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của nước ta, tạo đà để Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam có bước tiến toàn diện và vững chắc.

Trải qua 6 thập kỷ hình thành và phát triển, những bài học kinh nghiệm quý báu được rút ra cho chặng đường phát triển tiếp theo, đó là: Một là, trong 60 năm qua, từ tầm nhìn chiến lược của Đảng, Bác Hồ, sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước qua các thời kỳ với đường lối, chủ trương, chính sách phù hợp điều kiện thực tế trong nước và hoàn cảnh quốc tế là yếu tố quyết định để Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam nắm bắt các cơ hội, phát huy nội lực, tăng cường hợp tác quốc tế, đẩy mạnh hoạt động dầu khí trong nước; đồng thời hợp tác, tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí ở nước ngoài là yêu cầu tất yếu để phát triển bền vững. Hai là, Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức Đảng, xây dựng cấp ủy và đội ngũ cán bộ các cấp ngang tầm nhiệm vụ, nhất là người đứng đầu, bảo đảm nguyên tắc: Đảng lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị và thống nhất quản lý cán bộ trong doanh nghiệp, luôn nêu cao bản lĩnh, tính chiến đấu, ý thức chủ động, bình tĩnh, tự tin, giữ vai trò hạt nhân, tập hợp đoàn kết, giữ gìn ổn định, cân bằng, sẵn sàng đối diện với thách thức, đương đầu với khủng hoảng. Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, công nhân viên và người lao động, thực hiện tốt nghĩa vụ đối với Nhà nước. Thống nhất nhận thức từ lãnh đạo đến toàn thể người lao động về các giá trị chung của Tập đoàn, khơi dậy niềm tự hào về truyền thống, tạo nên bản sắc “khát vọng, trí tuệ, chuyên nghiệp, nghĩa tình” của Văn hóa Petrovietnam mà người lao động Dầu khí phải trân trọng, gìn giữ và phát triển với phương châm hành động: “Đoàn kết - Kỷ cương - Sáng tạo - Hiệu quả”. Ba là, nguồn nhân lực được đào tạo toàn diện, nhất là về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, khoa học công nghệ, tay nghề. Có chính sách đúng đắn, cụ thể, thống nhất, ổn định, bình đẳng và gắn bó về con người. Tập thể lãnh đạo phải có trình độ chuyên môn, kỹ 78năng quản lý, có tinh thần đoàn kết, thống nhất, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm nhưng phải tuân thủ các quy định của pháp luật; không bao che, kiên quyết xử lý các cán bộ vi phạm pháp luật; chủ động, linh hoạt trong quản trị, điều hành vì mục tiêu phát triển bền vững. Nguồn nhân lực phải được đào tạo toàn diện, nhất là về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, khoa học - công nghệ, tay nghề, văn hóa và pháp luật. Bốn là, xây dựng và phát triển bền vững ngành công nghiệp Dầu khí có ý nghĩa quan trọng đối với việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Do vậy, đồng thời với việc nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả hoạt động, thực hiện thành công các mục tiêu chiến lược phát triển, cần tập trung nguồn lực để đầu tư phát triển các lĩnh vực kinh doanh chính bao gồm: tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp khí, chế biến dầu khí, điện và năng lượng tái tạo, dịch vụ kỹ thuật dầu khí kỹ thuật cao, tăng cường hợp tác, hỗ trợ các ngành, địa phương cùng phát triển. Năm là, cần tiếp tục được tập trung tăng cường nguồn lực; có các chính sách đặc thù phù hợp để phát triển bền vững; bên cạnh đó, cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, bảo đảm để Tập đoàn phát triển đúng định hướng chiến lược đã được Bộ Chính trị phê duyệt.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Chính phủ, sáu thập kỷ qua, tập thể cán bộ, công nhân lao động Ngành Dầu khí Việt Nam qua các thời kỳ đã cống hiến không mệt mỏi, vượt qua mọi thử thách, khó khăn, xây dựng Ngành Dầu khí Việt Nam trở thành ngành kinh tế, kỹ thuật then chốt và chủ lực của đất nước, đóng góp to lớn vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, gặt hái được nhiều thành tựu, làm nên thương hiệu Petrovietnam uy tín cả trong và ngoài nước. Tập đoàn đã xây dựng được đội ngũ những người làm dầu khí hùng hậu, với số lượng lao động hiện có trên 60 nghìn người có trình độ cao, đủ khả năng làm chủ các hoạt động dầu khí ở trong nước và ngoài nước. Trong đó, trên 5.500 người có trình độ trên đại học; trên 25.000 người có trình độ đại học và cao đẳng; trên 25.000 công nhân lành nghề, đáp ứng cơ bản nhu cầu phát triển của Ngành Dầu khí Việt Nam trong hiện tại cũng như tương lai. Từ những kết quả, thành tích đạt được, đã có trên 26 nghìn lượt tập thể và trên 201 ngàn lượt cá nhân đã được tặng thưởng Huân - Huy chương, Kỷ niệm chương, Bằng khen các cấp và nhiều danh hiệu cao quý như: 2 tập thể được tặng thưởng Huân chương Sao Vàng; 02 Giải thưởng Hồ Chí Minh và 01 Giải thưởng Nhà nước về Khoa học Công nghệ; 9 tập thể và 5 cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động; 12 Huân chương Độc lập các hạng; 2 Huân chương Quân công; 3 Huân chương Bảo vệ Tổ quốc; đặc biệt Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam được Đảng, Nhà nước trao tặng danh hiệu Anh hùng Lao động, Huân chương Bảo vệ Tổ quốc và Huân chương cao quý nhất: Huân chương Sao Vàng. Lịch sử đã cho thấy rằng, từ khi hình thành đến nay, chưa bao giờ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam chỉ có khó khăn mà không có thuận lợi. Thuận lợi lớn nhất mà chúng ta có được là sự đồng tâm, nhất trí của đội ngũ người lao động dầu khí có trình độ, tính tiên phong và khát vọng vươn lên, có văn hóa của Người Dầu khí, có sự văn minh của công nghiệp hiện đại. Nhìn lại 60 năm đồng hành, phát triển cùng đất nước, những thành tựu kỳ diệu của ngành Dầu khí Việt Nam rất đáng tự hào và trân trọng. Đó là thành quả của tầm nhìn vĩ đại, thiên tài của Bác Hồ, là trí tuệ và quyết tâm, sự chỉ đạo sáng suốt, kịp thời của Đảng, Nhà nước, là kết quả của lao động sáng tạo, kiên trì, lòng kính yêu đối với Bác Hồ của các thế hệ Người Dầu khí.

Phần thứ ba - NHỮNG MỐC SON CỦA NGÀNH DẦU KHÍ. Ngày 27-11-1961: Đoàn Thăm dò Dầu lửa 36 được thành lập - tổ chức đầu tiên của những người đi tìm lửa. Ngày này trở thành Ngày Truyền thống Ngành Dầu khí Việt Nam. Ngày 09-8-1975: Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 244-NQ/TW về việc triển khai thăm dò dầu khí trên cả nước. Ngày 03-9-1975: Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam được thành lập (tiền thân của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam). Ngày 19-4-1981: Đánh dấu sự khởi đầu khai thác khí và công nghiệp khí Việt Nam bằng việc đưa mỏ khí Tiền Hải C - Thái Bình vào khai thác nhằm cung cấp khí cho tổ máy phát điện tuốcbin khí công suất 15MW và các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng tại Khu công nghiệp Tiền Hải, Thái Bình. Ngày 26-6-1986: Tấn dầu thô đầu tiên được khai thác từ mỏ Bạch Hổ đã chính thức đưa Việt Nam vào danh sách các nước sản xuất, xuất khẩu dầu mỏ trên thế giới và là đóng góp quan trọng cho nền kinh tế bắt đầu bước vào thời kỳ đổi mới. Ngày 06-9-1988: Tấn dầu đầu tiên từ trong tầng chứa đá móng nứt nẻ của mỏ Bạch Hổ được đưa lên tàu chứa Crưm từ giếng khoan BH-I. Kể từ đó đến 2020, hơn 240 triệu tấn dầu từ đối tượng này được khai thác, mang về cho đất nước nguồn doanh thu ngoại tệ hơn 88 tỷ USD. Ngày 20-9-1990: Tổng Công ty khí Việt Nam được thành lập, đánh dấu bước phát triển mới của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, tạo tiền đề để xây dựng, phát triển công nghiệp khí Việt Nam. Năm 1991: Với sản lượng dầu 3,96 triệu tấn đủ cân đối nhập khẩu, góp phần quyết định giữ gìn an ninh chính trị, giữ vững thể chế XHCN trước sự tan rã của hệ thống XHCN ở Liên Xô và Đông Âu. Đến 1995 đạt 8 triệu tấn; năm 2000 đạt 16 triệu tấn; năm 2005 đạt 18 triệu tấn và 2010 đạt 23 triệu tấn. Tháng 5-1995: Thu gom và đưa khí đồng hành vào bờ cung cấp 1 triệu mét khối khí/ngày đêm cho Nhà máy điện Bà Rịa, đặt nền móng cho phát triển công nghiệp khí của Việt Nam. Tháng 10-1998: Nhà máy xử lý Dinh Cố đi vào hoạt động. Lần đầu tiên, LPG & condensate được sản xuất tại Việt Nam. Tháng 12-2002: Khánh thành Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn - công trình dẫn khí bằng đường ống 2 pha dài nhất thế giới vào thời điểm đó được xây dựng tại Việt Nam; là công trình trọng điểm quốc gia, có vai trò then chốt trong việc góp phần bảo đảm an ninh năng lượng và sự phát triển công nghiệp khí Việt Nam. Ngày 15-12-2004: Khánh thành Nhà máy Đạm Phú Mỹ và đã sản xuất tấn đạm đầu tiên, đặt nền móng cho phát triển công nghiệp hóa dầu, tạo ra tính chủ động cung ứng phân bón trong sản xuất, xuất nhập khẩu, góp phần bảo đảm an ninh lương thực. Ngày 23-9-2006: Khai thác tấn dầu thô đầu tiên ở nước ngoài, mỏ Cendor PM-304 (Malaysia).

Ngày 27-12-2008: Khánh thành Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Đường ống dẫn khí PM3 - Cà Mau thuộc tổ hợp dự án cụm Khí - Điện - Đạm Cà Mau - là một trong những công 82trình trọng điểm quốc gia về dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được giao làm chủ đầu tư. Ngày 06-01-2011: Khánh thành Nhà máy Lọc dầu Dung Quất - nhà máy lọc dầu đầu tiên của Việt Nam - tại huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Dự án xây dựng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất là quyết sách quan trọng của Đảng và Chính phủ trong việc hình thành ngành công nghiệp lọc hóa dầu của Việt Nam và phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Với việc hoàn thành công trình này, ngành công nghiệp Dầu khí Việt Nam đã phát triển đồng bộ từ tìm kiếm, thăm dò, khai thác đến lọc hóa dầu, công nghiệp khí, công nghiệp điện và dịch vụ dầu khí chất lượng cao. Ngày 09-3-2011: Thành lập Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau. Đây là sự kiện đánh dấu bước hoàn chỉnh của cụm dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau, có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Năm 2012: Khánh thành Giàn khoan tự nâng Tam Đảo 03 - là công trình cơ khí trọng điểm quốc gia lần đầu tiên được chế tạo tại Việt Nam. Ngày 06-9-2013: Dòng khí đầu tiên từ Dự án Biển Đông 01 đã được đưa vào khai thác thương mại. Ngày 17-9-2015: Khánh thành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 có công suất 1.200 MW (2x600MW). Đây là Nhà máy nhiệt điện than có công suất tổ máy lớn, sử dụng công nghệ đốt than phun trực tiếp tiên tiến, hiệu suất cao, đáp ứng tốt yêu cầu về bảo vệ môi trường, hằng năm cung cấp cho hệ thống khoảng 7,2 tỷ kWh điện. Ngày 15-01-2017: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có 3 công trình, cụm công trình tiêu biểu được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về Khoa học Công nghệ. Năm 2018: Vận hành thương mại Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Tháng 11-2019: Petrovietnam tổ chức thành công Kỳ họp lần thứ 45 Hội đồng Dầu khí các quốc gia Đông Nam Á (ASCOPE) và lần đầu tiên đảm nhận vai trò Tổng thư ký ASCOPE. Đặc biệt năm 2020: Được coi là năm khó khăn nhất trong lịch sử phát triển của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam nhưng Tập đoàn đã ngoạn mục vượt qua khủng hoảng kép, góp phần quan trọng vào tăng trưởng GDP cả nước và cân đối ngân sách quốc gia.

Phần thứ ba - MỘT SỐ CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TIÊU BIỂU. I. MỘT SỐ CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TIÊU BIỂU - LĨNH VỰC TÌM KIẾM THĂM DÒ VÀ KHAI THÁC. 1. Mỏ Tiền Hải “C” - Ngày 19/4/1981: Khai thác dòng khí đầu tiên - Sản phẩm chính: Khí; 2. Mỏ Bạch Hổ - Ngày 31/12/1983: Khoan giếng thăm dò đầu tiên tại BH-5 mỏ Bạch Hổ - Ngày 31/3/1984: Khởi công xây dựng chân đế giàn khoan số 1 (MSP) mỏ Bạch Hổ - Ngày 24/5/1984: Phát hiện dòng dầu công nghiệp ở mỏ Bạch Hổ tại giếng thăm dò BH-5 - Ngày 26/6/1986: Khai thác tấn dầu thô đầu tiên từ giếng số 1 giàn MSP-1 mỏ Bạch Hổ - Hiện nay đang vận hành khai thác - Địa điểm: Lô 09-1 - Sản phẩm chính: Dầu và khí; 3. Mỏ Đại Hùng - Tháng 10/1994: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 05-1a - Sản phẩm chính: Dầu; 4. Mỏ Rồng - Ngày 21/6/1985: Phát hiện dòng dầu công nghiệp ở mỏ Rồng tại giếng thăm dò R-1 - Ngày 11/12/1994: Bắt đầu khai thác dầu ở mỏ Rồng ﻿- Hiện nay đang vận hành khai thác - Địa điểm: Lô 09-1 - Sản phẩm chính: Dầu và khí;5. Mỏ Tây Bunga Kekwa - Tháng 7/1997: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Tháng 10/2003: Khai thác dòng khí đầu tiên - Địa điểm: Lô CAA - Sản phẩm chính: Dầu và khí;6. Mỏ Đông Bunga Kekwa - Cái Nước - Tháng 3/1998: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô CAA & 46 - Cái Nước - Sản phẩm chính: Dầu;7. Mỏ Rạng Đông - Ngày 31/8/1998: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 15-2 - Sản phẩm chính: Dầu;8. Mỏ Ruby - Tháng 10/1998: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 01/17 và 02/17 - Sản phẩm chính: Dầu;9. Mỏ Lan Tây - Tháng 11/2002: Khai thác dòng khí đầu tiên - Địa điểm: Lô 06.1 - Sản phẩm chính: Khí;10. Mỏ Bunga Raya - Tháng 9/2003: Khai thác dòng dầu và khí đầu tiên ﻿- Địa điểm: Lô CAA - Sản phẩm chính: Dầu và khí;11. Mỏ Sư Tử Đen - Tây Nam - Ngày 29/10/2003: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 15-1 - Sản phẩm chính: Dầu;12. Mỏ Bunga Seroja - Tháng 12/2003: Khai thác dòng dầu và khí đầu tiên - Địa điểm: Lô CAA - Sản phẩm chính: Dầu và khí;13. Mỏ Đông Quan D - Ngày 6/4/2005: Khai thác dòng khí đầu tiên - Sản phẩm chính: Khí 14. Mỏ Bunga Tulip - Ngày 27/10/2006: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô CAA - Sản phẩm chính: Dầu;15. Mỏ Rồng Đôi - Ngày 25/12/2006: Khai thác dòng khí đầu tiên - Địa điểm: Lô 11-2 - Sản phẩm chính: Khí;16. Mỏ Rồng Đôi Tây - Tháng 5/2007: Khai thác dòng khí đầu tiên - Địa điểm: Lô 11-2 - Sản phẩm chính: Khí;17. Mỏ Cá Ngừ Vàng - Ngày 25/7/2008: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 09-2 - Sản phẩm chính: Dầu; 18. Mỏ Phương Đông - Ngày 24/8/2008: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 15-2 - Sản phẩm chính: Dầu; 19. Mỏ Sư Tử Vàng - Ngày 14/10/2008: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 15-1 - Sản phẩm chính: Dầu;20. Mỏ Sông Đốc - Tháng 11/2008: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 46/13 - Sản phẩm chính: Dầu;

21. Mỏ Bunga Orkid - Ngày 25/3/2009: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Tháng 8/2009: Khai thác dòng khí đầu tiên - Địa điểm: Lô CAA - Sản phẩm chính: Dầu và khí; 22. Mỏ Nam Rồng - Đồi Mồi - Ngày 8/01/2008: Tuyên bố thương mại mỏ Đồi Mồi - Ngày 12/9/2002: VSP - VRJ ký thỏa thuận tiến hành hợp nhất hai mỏ Nam Rồng và Đồi Mồi, đặt tên mỏ Nam Rồng - Đồi Mồi. Hai bên ký các văn bản pháp lý để triển khai xây dựng khai thác mỏ trên cơ sở 50/50 chi phí và lợi nhuận - Ngày 26/01/2010: Dòng dầu thương mại đầu tiên đưa vào khai thác - Ngày 4/9/2013: Khai thác tấn dầu ﻿thứ 1 triệu ở toàn mỏ Nam Rồng - Đồi Mồi. - Sản phẩm chính: Dầu và khí; 23. Mỏ Sư Tử Đen - Đông Bắc - Ngày 30/4/2010: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 15-1 - Sản phẩm chính: Dầu; 24. Mỏ Pearl - Ngày 7/8/2010: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 01/17 & 02/17 - Sản phẩm chính: Dầu; 25. Mỏ Topaz - Ngày 01/11/2010: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 01/17 & 02/17 - Sản phẩm chính: Dầu; 26. Mỏ Đại Hùng 2 - Ngày 12/8/2011: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 05-1a - Sản phẩm chính: Dầu; 27. Mỏ Tê Giác Trắng, khối H1 - Ngày 22/8/2011: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 16-1 - Sản phẩm chính: Dầu; 28. Mỏ Tê Giác Trắng, khối H4 - Ngày 6/7/2012: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 16-1 - Sản phẩm chính: Dầu; 29. Mỏ Gấu Trắng - Ngày 4/8/2011: Phát hiện dòng dầu ﻿công nghiệp mỏ Gấu Trắng - Lô 09-1 tại giếng thăm dò GT-1X; - Ngày 25/8/2012: Khai thác dòng dầu đầu tiên. - Địa điểm: Lô 09-1 - Sản phẩm chính: Dầu và khí; 30. Mỏ Sư Tử Trắng - Ngày 15/9/2012: Khai thác dòng khí đầu tiên - Địa điểm: Lô 15-1 - Sản phẩm chính: Khí; 31. Mỏ Lan Đỏ - Ngày 7/10/2012: Khai thác dòng khí đầu tiên - Địa điểm: Lô 06.1 - Sản phẩm chính: Khí; 32. Mỏ Chim Sáo - Ngày 10/10/2012: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 12W - Sản phẩm chính: Dầu; 33. Mỏ Hải Sư Trắng - Ngày 19/5/2013: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 15-2/01 - Sản phẩm chính: Dầu;

34. Mỏ Hải Sư Đen - Ngày 19/6/2013: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 15-2/01 - Sản phẩm chính: Dầu; 35. Mỏ Thỏ Trắng - Ngày 1/7/2012: Phát hiện dòng dầu công nghiệp ở mỏ Thỏ Trắng - Lô 09-1 tại giếng thăm dò ThT-1X; - Ngày 29/6/2013: Khai thác dòng ﻿dầu đầu tiên. - Địa điểm: Lô 09-1 - Sản phẩm chính: Dầu và khí; 36. Mỏ Mộc Tinh - Ngày 24/7/2013: Khai thác dòng khí đầu tiên - Địa điểm: Lô 05-2 & 05-3 - Sản phẩm chính: Khí; 37. Mỏ Sư Tử Vàng - Đông Bắc - Ngày 30/11/2013: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 15-1 - Sản phẩm chính: Dầu; 38. Mỏ Hải Thạch - Ngày 15/3/2014: Khai thác dòng khí đầu tiên - Địa điểm: Lô 05-2 & 05-3 - Sản phẩm chính: Khí; 39. Mỏ Diamond - Ngày 18/5/2014: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 01/17 & 02/17 - Sản phẩm chính: Dầu; 40. Mỏ Thăng Long - Ngày 6/6/2014: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 01/97 & 02/97 - Sản phẩm chính: Dầu; 41. Mỏ Đông Đô - Ngày 7/7/2014: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 01/97 & 02/97 - Sản phẩm chính: Dầu; 42. Mỏ Dừa - Ngày 10/7/2014: Khai thác dòng dầu đầu tiên ﻿- Địa điểm: Lô 12W - Sản phẩm chính: Dầu; 43. Mỏ D14 - Tháng 7/2014: Khai thác dòng khí đầu tiên - Sản phẩm chính: Khí; 44. Mỏ Sư Tử Nâu - Nam - Ngày 14/9/2014: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 15-1, 01/97 & 01 - Sản phẩm chính: Dầu; 45. Mỏ Sư Tử Vàng - Tây Nam - Ngày 19/9/2014: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 15-1 - Sản phẩm chính: Dầu;

46. Mỏ Sư Tử Nâu - Bắc - Ngày 22/9/2014: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 15-1, 01/97 & 01 - Sản phẩm chính: Dầu; 47. Mỏ Thái Bình - Ngày 7/8/2015: Khai thác dòng khí đầu tiên - Địa điểm: Lô 102 & 106 - Sản phẩm chính: Khí; 48. Mỏ Tê Giác Trắng, khối H5 - Ngày 13/8/2015: Khai thác dòng dầu đầu tiên - Địa điểm: Lô 16-1 - Sản phẩm chính: Dầu; 49. Mỏ Thiên Ưng - Ngày 15/8/2005: Phát hiện dòng khí - condensate công nghiệp ở mỏ Thiên Ưng - Mãng Cầu, lô 04-3 tại giếng TƯ-1X; ﻿- Ngày 19/12/2016: Khai thác dòng khí đầu tiên. - Địa điểm: Lô 04-3 - Sản phẩm chính: Khí; 50. Mỏ Cá Tầm - Ngày 2/8/2014: Phát hiện dòng dầu công nghiệp tại mỏ Cá Tầm - Lô 09- 3/12 tại giếng thăm dò CT-2X - Ngày 25/1/2019: Bắt đầu khai thác dầu. - Địa điểm: Lô 09-3/12 - Sản phẩm chính: Dầu và khí; 51. Cấu tạo Mèo Trắng - Ngày 8/7/2011: Phát hiện dòng dầu ở cấu tạo Mèo Trắng - Lô 09-1 tại giếng thăm dò MT-1X. - Địa điểm: Lô 09-1 - Sản phẩm chính: Dầu và khí.

II. MỘT SỐ CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TIÊU BIỂU - LĨNH VỰC CHẾ BIẾN DẦU KHÍ ; 1. Nhà máy Đạm Phú Mỹ - Công suất: 800.000 tấn urea/1 năm - Khởi công: 12/3/2001 - Hoàn thành: 5/12/2004 - Địa điểm: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Sản phẩm chính: Phân bón urea hạt trong ; 2. Nhà máy Lọc dầu Dung Quất - Công suất: 6,5 triệu tấn/năm - Khởi công: 28/11/2005 - Hoàn thành: 6/1/2011 - Địa điểm: Xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi - Sản phẩm chính: Khí hóa lỏng LPG, xăng 92/95, xăng E5, dầu hỏa, nhiên liệu phản lực Jet A1, diesel ôtô, dầu nhiên liệu FO, lưu huỳnh ; 3. Nhà máy Đạm Cà Mau - Công suất: 800 nghìn tấn urea/năm - Khởi công: 26/7/2008 - Hoàn thành: 20/4/2012 - Địa điểm: Xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (nằm trong cụm Khí - Điện - Đạm Cà Mau) - Sản phẩm chính: Phân bón urea hạt đục ; 4. Nhà máy Sản xuất Polypropylene - Công suất: 150.000 tấn/năm - Khởi công: 12/2007 - Hoàn thành: 2/4/2013 - Địa điểm: Xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi - Sản phẩm chính: Hạt nhựa Polypro pylene (PP) ; 5. Nhà máy UFC-85 Phú Mỹ - Công suất: 15.000 tấn UFC-85/1 năm - Hoàn thành: 11/2015 - Địa điểm: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Sản phẩm chính: UFC-85 ; 6. Nhà máy NPK Phú Mỹ - Công suất: 250.000 tấn NPK/1 năm - Khởi công: 30/9/2015 - Hoàn thành: 8/2018 - Địa điểm: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Sản phẩm chính: Phân bón NPK ﻿; 7. Dự án Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Công suất: 10 triệu tấn dầu thô/ năm - Khởi công: 22/7/2013 - Hoàn thành nghiệm thu sơ bộ (IA): 14/11/2018 - Địa điểm: Khu Kinh tế Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa - Sản phẩm chính: Xăng RON 92, 95, Jet A1, DO cao cấp, DO thường, FO, lưu huỳnh, Polypropylene, Benzene, Para-xylene ; 8. Nhà máy NPK Cà Mau - Công suất: 300 nghìn tấn NPK/năm - Khởi công: 8/11/2017 - Hoàn thành: 13/5/2019 - Địa điểm: Khu đất nằm cạnh kho đóng bao hiện hữu Nhà máy Đạm Cà Mau, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau - Sản phẩm chính: Phân bón phức hợp NPK 1 hạt ; 9. Dự án Nâng cấp, mở rộng NMLD Dung Quất - Công suất: 8,5 triệu tấn/năm - Dự kiến hoàn thành: 2024 - Địa điểm: Xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi - Sản phẩm chính: Khí hóa lỏng LPG, xăng RON 92/95/98, xăng E5, dầu hỏa, nhiên liệu phản lực Jet A1, diesel ôtô, dầu nhiên liệu FO, lưu huỳnh, nhựa đường .

III. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP KHÍ ; 1. Hệ thống thu gom và vận chuyển khí đồng hành Bạch Hổ - Dinh Cố - Bà Rịa - Phú Mỹ - Công suất: 2 tỷ m3/năm - Khởi công: 1993 - Hoàn thành: 1995 - Địa điểm: Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Sản phẩm chính: Khí đồng hành ; 2. Nhà máy Xử lý khí Dinh Cố - Công suất: 2 tỷ m3/năm - Khởi công: 1997 - Hoàn thành: 1998 - Địa điểm: Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Sản phẩm chính: Khí khô, LPG, Condensate ; 3. Đường ống dẫn khí Rạng Đông - Bạch Hổ - Công suất: 2 tỷ m3/năm - Khởi công: 2000 - Hoàn thành: 2001 - Địa điểm: Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Sản phẩm chính: Khí đồng hành ; 4. Kho cảng Thị Vải - Công suất: 33 bồn chứa LPG 7.100 tấn, 4 bồn chứa condensate 23.000 tấn - Khởi công: 1997 - Hoàn thành: 2001 - Địa điểm: Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Sản phẩm chính: LPG, condensate ; 5. Hệ thống đường ống Nam Côn Sơn 1 - Công suất: 7 tỷ m3/năm - Khởi công: 2001 - Hoàn thành: 2002 ﻿- Địa điểm: Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Sản phẩm chính: Khí khô, conden sate ; 6. Hệ thống vận chuyển và phân phối khí PM3 - Cà Mau - Công suất: 2 tỷ m3/năm - Khởi công: 2005 - Hoàn thành: 2007 - Địa điểm: Tỉnh Cà Mau - Sản phẩm chính: Khí đồng hành ; 7. Đường ống dẫn khí Sư Tử Vàng - Rạng Đông - Công suất: 1,5 tỷ m3/năm - Khởi công: 2007 - Hoàn thành: 2009 - Địa điểm: Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Sản phẩm chính: Khí đồng hành ;

8. Kho LPG Dung Quất - Công suất: 3 bồn cầu chứa 3.500 tấn - Hoàn thành: 2009 - Địa điểm: Quảng Ngãi - Sản phẩm chính: LPG ; 9. Kho LPG Gò Dầu - Công suất: 2 bồn cầu chứa 4.000 tấn - Hoàn thành: 2009 - Địa điểm: Đồng Nai - Sản phẩm chính: LPG ; 10. Đường ống dẫn khí Tê Giác Trắng - Bạch Hổ - Công suất: 2,83 triệu m3 khí/ngày - Khởi công: 2009 - Hoàn thành: 2011 - Địa điểm: Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Sản phẩm chính: Khí đồng hành ﻿; 11. Kho lạnh LPG Thị Vải - Công suất: 2 bồn lạnh chứa 60.000 tấn, 2 bồn cầu chứa 4.000 tấn - Hoàn thành: 2013 - Địa điểm: Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Sản phẩm chính: LPG ; 12. Hệ thống đường ống Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 1 - Công suất: 8 tỷ m3/năm - Khởi công: 2013 - Hoàn thành: 2015 - Địa điểm: Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Sản phẩm chính: Khí đồng hành, khí tự nhiên ; 13. Kho LPG Đình Vũ - Công suất: 3 bồn cầu chứa 4.500 tấn - Khởi công: Tháng 11/2014 - Hoàn thành: Tháng 12/2015 - Địa điểm: Hải Phòng - Sản phẩm chính: LPG ; 14. Kho LPG Đà Nẵng - Công suất: 1.500 tấn - Khởi công: 2012 - Hoàn thành: 2015 - Địa điểm: Đà Nẵng - Sản phẩm chính: LPG ; 15. Hệ thống khí Hàm Rồng - Thái Bình - Công suất: 1,45 tỷ m3/năm - Khởi công: 2013 - Hoàn thành: 2015 - Địa điểm: Tỉnh Thái Bình - Sản phẩm chính: Khí ; 16. Nhà máy Xử lý khí Cà Mau (GPP Cà Mau) - Công suất: 6,2 triệu m3 khí/ngày ﻿- Khởi công: 2015 - Hoàn thành: 2017 - Địa điểm: Tỉnh Cà Mau - Sản phẩm chính: Khí khô, LPG, condensate ; 17. Kho cảng LNG Thị Vải - Công suất: 1 triệu tấn/năm - Khởi công: 2019 - Dự kiến hoàn thành: 2022 - Địa điểm: Bà Rịa - Vũng Tàu - Sản phẩm chính: LNG ; 18. Kho LNG Sơn Mỹ - Công suất: Giai đoạn 1: 3,6 triệu tấn/năm; giai đoạn 2: 6 triệu tấn/ năm; giai đoạn 3: 10 triệu tấn/năm - Dự kiến khởi công: 2020-2021 - Dự kiến hoàn thành: 2023-2024 - Địa điểm: Bình Thuận - Sản phẩm chính: LNG ;

19. Kho cảng LNG Thị Vải mở rộng - Công suất: 3 triệu tấn/năm - Dự kiến hoàn thành: 2025 - Địa điểm: Bà Rịa - Vũng Tàu - Sản phẩm chính: LNG ; IV. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐIỆN ; 1. Nhà máy Điện Cà Mau 1 - Công suất: 750MW - Khởi công: Tháng 4/2006 - Hoàn thành: Tháng 3/2008 - Địa điểm: Xã An khánh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau - Sản phẩm chính: Điện ; 2. Nhà máy Điện Cà Mau 2 ﻿- Công suất: 750MW - Khởi công: Tháng 4/2007 - Hoàn thành: Tháng 12/2008 - Địa điểm: Xã An Khánh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau - Sản phẩm chính: Điện ; 3. Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 - Công suất: 450MW - Khởi công: Tháng 3/2007 - Hoàn thành: Tháng 8/2009 - Địa điểm: Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai - Sản phẩm chính: Điện ; 4. Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 - Công suất: 750MW - Khởi công: Tháng 6/2009 - Hoàn thành: Tháng 10/2011 - Địa điểm: Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai - Sản phẩm chính: Điện ; 5. Nhà máy Thủy điện Hủa Na - Công suất: 180MW - Khởi công: Tháng 3/2008 - Hoàn thành: 2012 - Địa điểm: Xã Thông Thụ và Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An - Sản phẩm chính: Điện ; 6. Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 - Công suất: 1.200MW - Khởi công: Tháng 12/2009 - Hoàn thành: 2013 - Địa điểm: Thôn Hải Phong, xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh - Sản phẩm chính: Điện ; 7. Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh ﻿- Công suất: 125MW - Khởi công: Tháng 3/2007 - Hoàn thành: 2013 - Địa điểm: Xã Sơn Mùa và Sơn Dung, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi và huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum - Sản phẩm chính: Điện; 8. Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - Công suất: 1.200MW - Khởi công: Tháng 3/2011 - Dự kiến hoàn thành: 2020 - Địa điểm: Xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình - Sản phẩm chính: Điện ; 9. Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Công suất: 1.200MW - Khởi công: Tháng 7/2011 - Dự kiến hoàn thành: 2020 - Địa điểm: Xã Phú Hữu A, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang - Sản phẩm chính: Điện ; 10. Dự án Nhiệt điện Long Phú 1 - Công suất: 1.200MW - Khởi công: Tháng 1/2011 - Dự kiến hoàn thành: 2023 - Địa điểm: Xã Long Đức, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng - Sản phẩm chính: Điện ; 11. Dự án Thủy điện Luông Pha Băng - Công suất: 1.100MW - Tiến độ: Đang triển khai thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ - Địa điểm: Công trình được xây dựng trên bậc thang thứ 10 tính ﻿từ thượng lưu của dòng chính sông Mê Kông và là công trình thứ 2 trên lãnh thổ Lào - Sản phẩm chính: Điện ;

III. MỘT SỐ CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TIÊU BIỂU - LĨNH VỰC DỊCH VỤ DẦU KHÍ ; 1. Tàu Aquamarine Gas - Tải trọng (DWT): 1.670 - Năm đóng/hoán cải: 1985 - Nước sản xuất: Nhật Bản ; 2. Tàu Apollo Pacific - Tải trọng (DWT): 2.999 - Năm đóng/hoán cải: 1988 - Nước sản xuất: Nhật Bản ; 3. Tàu Việt Gas - Tải trọng (DWT): 1.601 - Năm đóng/hoán cải: 1992 - Nước sản xuất: Nhật Bản ; 4. Tàu Hồng Hà Gas - Tải trọng (DWT): 1.601 - Năm đóng/hoán cải: 1993 - Nước sản xuất: Nhật Bản ; 5. Tàu PVT Sea Lion - Tải trọng (DWT): 16.187 - Năm đóng/hoán cải: 1995 - Nước sản xuất: Nhật Bản ; 6. Tàu Sài Gòn Gas - Tải trọng (DWT): 2.999 - Năm đóng/hoán cải: 1996 - Nước sản xuất: Nhật Bản ; 7. Tàu Cửu Long Gas - Tải trọng (DWT): 2.999 - Năm đóng/hoán cải: 1996 - Nước sản xuất: Nhật Bản ; 8. Tàu PVT Dragon - Tải trọng (DWT): 8.710 ﻿- Năm đóng/hoán cải: 1996 - Nước sản xuất: Nhật Bản ; 9. Tàu PV Oil Jupiter - Tải trọng (DWT): 8.758 - Năm đóng/hoán cải: 1996 - Nước sản xuất: Nhật Bản ; 10. Tàu Oceanus 09 - Tải trọng (DWT): 5.054 - Năm đóng/hoán cải: 1996 - Nước sản xuất: Nhật Bản ; 11. Tàu Annie Gas 09 - Tải trọng (DWT): 3.688 - Năm đóng/hoán cải: 1997 - Nước sản xuất: Nhật Bản ; 12. Tàu PV Oil Venus - Tải trọng (DWT): 9.202 - Năm đóng/hoán cải: 1997 - Nước sản xuất: Nhật Bản ; 13. Tàu PVT Eagle - Tải trọng (DWT): 33.425 - Năm đóng/hoán cải: 1998 - Nước sản xuất: Ukraine ; 14. Tàu PVT Athena - Tải trọng (DWT): 105.175 - Năm đóng/hoán cải: 2000 - Nước sản xuất: Nhật Bản ; 15. Tàu Oceanus 08 - Tải trọng (DWT): 3.753 - Năm đóng/hoán cải: 2000 - Nước sản xuất: Nhật Bản ; 16. Tàu Lady Favia - Tải trọng (DWT): 4.302 - Năm đóng/hoán cải: 2001 - Nước sản xuất: Nhật Bản ; 17. Tàu Lady Linn ﻿- Tải trọng (DWT): 3.856 - Năm đóng/hoán cải: 2001 - Nước sản xuất: Nhật Bản ; 18. Tàu PVT Dolphin - Tải trọng (DWT): 45.888 - Năm đóng/hoán cải: 2004 - Nước sản xuất: Nhật Bản ; 19. Tàu Thăng Long Gas - Tải trọng (DWT): 4.002 - Năm đóng/hoán cải: 2006 - Nước sản xuất: Nhật Bản ; 20. Tàu PVT Sapphire - Tải trọng (DWT): 56.024 - Năm đóng/hoán cải: 2006 - Nước sản xuất: Nhật Bản ; 21. Tàu Phương Đông Star - Tải trọng (DWT): 9.045 - Năm đóng/hoán cải: 2007 - Nước sản xuất: Trung Quốc ;

22. Giàn khoan Jack-up “PV DRILL ING I” - Khởi công: 1/6/2005 - Hoàn thành: 7/3/2007 - Sản xuất tại: Singapore - Sản phẩm chính: Cung cấp dịch vụ khoan ; 23. Giàn khoan Landrig “PV DRILL ING 11” - Khởi công: 31/8/2006 - Hoàn thành: 16/5/2007 - Sản xuất tại: Trung Quốc - Sản phẩm chính: Cung cấp dịch vụ khoan ; 24. Tàu PVT Saturn - Tải trọng (DWT): 13.160 - Năm đóng/hoán cải: 2008 ﻿- Nước sản xuất: Hàn Quốc ; 25. Tàu PVT Aroma - Tải trọng (DWT): 27.112 - Năm đóng/hoán cải: 2008 - Nước sản xuất: Argentina ; 26. Tàu PVT Synergy - Tải trọng (DWT): 13.000 - Năm đóng/hoán cải: 2008 - Nước sản xuất: Hàn Quốc ; 27. Tàu Hera - Tải trọng (DWT): 105.387 - Năm đóng/hoán cải: 2008 - Nước sản xuất: Nhật Bản ; 28. Giàn khoan Jack-up “PV DRILL ING III” - Khởi công: 2/1/2008 - Hoàn thành: 14/11/2009 - Sản xuất tại: Singapore - Sản phẩm chính: Cung cấp dịch vụ khoan ; 29. Giàn khoan Jack-up “PV DRILL ING II” - Khởi công: 2/1/2008 - Hoàn thành: 15/9/2009 - Sản xuất tại: Singapore - Sản phẩm chính: Cung cấp dịch vụ khoan ; 30. Đầu tư đóng mới và kinh do anh tàu dịch vụ PTSC 02, PTSC 03 phục vụ hoạt động của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Quảng Ngãi - Khởi công: 30/7/2009 - Hoàn thành: 30/11/2010 - Địa điểm: Cảng hạ lưu PTSC ﻿Vũng Tàu - Sản phẩm chính: Tàu dịch vụ PTSC 02 có công suất 3.500 BHP, lực kéo 47 tấn và PTSC 03 có công suất 4.750 BHP, lực kéo 64 tấn ; 31. Tê Giác Trắng - Khởi công: 2009 - Hoàn thành: 2011 - Địa điểm: Cảng hạ lưu PTSC Vũng Tàu - Sản phẩm chính: 01 Wellhead Plat form, 02 jacket, 01 drilling deck, in field pipeline x 35km (6’’, 8’’,10’’,16’’), 8’’SSIV ; 32. Công trình mở rộng giai đoạn III - Căn cứ Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Hạ lưu Vũng Tàu - Khởi công: 16/10/2007 - Hoàn thành: 8/10/2011 - Địa điểm: Cảng hạ lưu PTSC Vũng Tàu - Sản phẩm chính: Bến cập tàu Phân đoạn 1, 2. Đường trượt 3.000 tấn. Đường trượt 20.000 tấn ; 33. Tàu FPSO Lewek Emas - Tải trọng (DWT): 94.647 - Năm đóng/hoán cải: 2011 - Nước sản xuất: Singapore ; 34. Giàn khoan TAD “PV DRILLING V” - Khởi công: 2/1/2010 - Hoàn thành: 17/10/2011 - Sản xuất tại: Singapore - Sản phẩm chính: Cung cấp dịch vụ khoan ; 35. Tàu PVT Mecury - Tải trọng (DWT): 101.899 - Năm đóng/hoán cải: 2012 - Nước sản xuất: Việt Nam ﻿; 36. Giàn khoan Jack-up “PV DRILL ING VI” - Khởi công: 16/4/2013 - Hoàn thành: 28/2/2015 - Sản xuất tại: Singapore - Sản phẩm chính: Cung cấp dịch vụ khoan ; 37. Tê Giác Trắng H5 - Khởi công: 2014 - Hoàn thành: 2015 - Địa điểm: Cảng hạ lưu PTSC Vũng Tàu - Sản phẩm chính: 01 Wellhead Platform, Drilling Wellbay Module, 21km pipelines ; ﻿38. Tàu FSO PVN Đại Hùng Queen - Tải trọng (DWT): 104.518 - Năm đóng/hoán cải: 2015 - Nước sản xuất: Việt Nam ; 39. Sư Tử Trắng FF (Phase1) - Khởi công: Tháng 1/2015 - Hoàn thành: Tháng 11/2016 - Địa điểm: Cảng hạ lưu PTSC Vũng Tàu - Sản phẩm chính: Topside ST PIP (2 modules) 5,000 MT; Jacket ST PIP & Piles ST 3,500 MT; Topside ST LQ: 1,250 MT; Jacket ST LQ + Piles: 1,500 MT.

Phần thứ ba - CÁC SỰ KIỆN GHI NHỚ TRONG NĂM; Tháng 1: ; 23-01: Ngày thành lập Công ty CP PVI (23/01/1996) ; Tháng 2: ; 01-02: Ngày thành lập Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - PTSC (01/02/1993) ; 20-02: Ngày thành lập Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất - DQS (20/02/2006) ; 26-02: Ngày thành lập Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông - Biendong POC (26/02/2009) ; Tháng 3: ; 08-3: Ngày thành lập Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - PVChem (08/3/1990) ; 09-3: Ngày thành lập Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau - PVCFC (09/3/2011) ; 14-3: Báo Năng lượng Mới phát hành số báo đầu tiên (14/3/2011); 14-3: Ngày thành lập Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam - VN- POLY (14/3/2008) ; 28-3: Ngày thành lập Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP -PVFCCo (28/3/2003) ; Tháng 5: ; 04-5: Ngày thành lập Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP (04/5/2007) ; 17-5: Ngày thành lập Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - PV Power (17/5/2007) ; 22-5: Ngày thành lập Viện Dầu khí Việt Nam - VPI (22/5/1978) ; 27-5: Ngày thành lập Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí - PVTrans (27/5/2002) ; 09-5: Ngày thành lập Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn - BSR (09/5/2008) ; Tháng 6: ; 06-6: Ngày thành lập Tổng Công ty Dầu Việt Nam - PVOil (06/6/2008) ; 20-6: Ngày thành lập Tổng Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí - PETROSETCO (20/6/1996) ; Tháng 7: ; 24-7: Ngày thành lập Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP - PVE (24/7/1998) ; Tháng 9: ; 03-9: Ngày thành lập Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (03/9/1975) ; 12-9: Ngày thành lập Hội Dầu khí Việt Nam (12/9/2009) ; 14-9: Ngày thành lập Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam - PETROCONs (14/9/1983) ; 20-9: Ngày thành lập Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - PVGas (20/9/1990); Tháng 10: ; 01-10: Ngày thành lập Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - PV - comBank (01/10/2013) ; Tháng 11: ; 07-11: Ngày thành lập Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí - PVMTC (07/11/1975) ; 19-11: Ngày thành lập Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (19/11/1981) ; 25-11: Ngày thành lập Trường Đại học Dầu khí Việt Nam - PVU (25/11/2010) ; 26-11: Ngày thành lập Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí - PV Drilling ( 26/11/2001) ; 27-11: Ngày Truyền thống ngành Dầu khí Việt Nam (27/11/1961) ; Tháng 12: ; 15-12: Ngày thành lập Hội Cựu chiến binh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (15/12/2009) ; 16-12: Ngày thành lập Công đoàn Dầu khí Việt Nam (16/12/1991) ; 17-12: Ngày thành lập Đảng bộ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (17/12/2008) ; 24-12: Ngày thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (24/12/2008).